BẢNG NỘI TUYẾN - NGOẠI TUYẾN

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1	01	Thành phố Hà Nội	101	10105	Quận Hoàn Kiếm	1	10105001	Phường Hoàn Kiếm	Phường		Hà Nội	X	
2	01	Thành phố Hà Nội	101	10105	Quận Hoàn Kiếm	2	10105002	Phường Cửa Nam	Phường		Hà Nội	X	
3	01	Thành phố Hà Nội	101	10101	Quận Ba Đình	3	10101003	Phường Ba Đình	Phường		Hà Nội	X	
4	01	Thành phố Hà Nội	101	10101	Quận Ba Đình	4	10101004	Phường Ngọc Hà	Phường		Hà Nội	X	
5	01	Thành phố Hà Nội	101	10101	Quận Ba Đình	5	10101005	Phường Giảng Võ	Phường		Hà Nội	X	
6	01	Thành phố Hà Nội	101	10107	Quận Hai Bà Trưng	6	10107006	Phường Hai Bà Trưng	Phường		Hà Nội	X	
7	01	Thành phố Hà Nội	101	10107	Quận Hai Bà Trưng	7	10107007	Phường Vĩnh Tuy	Phường		Hà Nội	X	
8	01	Thành phố Hà Nội	101	10107	Quận Hai Bà Trưng	8	10107008	Phường Bạch Mai	Phường		Hà Nội	X	
9	01	Thành phố Hà Nội	101	10109	Quận Đống Đa	9	10109009	Phường Đống Đa	Phường		Hà Nội	X	
10	01	Thành phố Hà Nội	101	10109	Quận Đống Đa	10	10109010	Phường Kim Liên	Phường		Hà Nội	X	
11	01	Thành phố Hà Nội	101	10109	Quận Đống Đa	11	10109011	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Phường		Hà Nội	X	
12	01	Thành phố Hà Nội	101	10109	Quận Đống Đa	12	10109012	Phường Láng	Phường		Hà Nội	X	
13	01	Thành phố Hà Nội	101	10109	Quận Đống Đa	13	10109013	Phường Ô Chợ Dừa	Phường		Hà Nội	X	
14	01	Thành phố Hà Nội	101	10103	Quận Tây Hồ	14	10103014	Phường Hồng Hà	Phường		Hà Nội	X	
15	01	Thành phố Hà Nội	101	10108	Quận Hoàng Mai	15	10108015	Phường Lĩnh Nam	Phường		Hà Nội	X	
16	01	Thành phố Hà Nội	101	10108	Quận Hoàng Mai	16	10108016	Phường Hoàng Mai	Phường		Hà Nội	X	
17	01	Thành phố Hà Nội	101	10108	Quận Hoàng Mai	17	10108017	Phường Vĩnh Hưng	Phường		Hà Nội	X	
18	01	Thành phố Hà Nội	101	10108	Quận Hoàng Mai	18	10108018	Phường Tương Mai	Phường		Hà Nội	X	
19	01	Thành phố Hà Nội	101	10108	Quận Hoàng Mai	19	10108019	Phường Định Công	Phường		Hà Nội	X	
20	01	Thành phố Hà Nội	101	10123	Huyện Thanh Trì	20	10123020	Phường Hoàng Liệt	Phường		Hà Nội	X	
21	01	Thành phố Hà Nội	101	10108	Quận Hoàng Mai	21	10108021	Phường Yên Sở	Phường		Hà Nội	X	
22	01	Thành phố Hà Nội	101	10111	Quận Thanh Xuân	22	10111022	Phường Thanh Xuân	Phường		Hà Nội	X	
23	01	Thành phố Hà Nội	101	10111	Quận Thanh Xuân	23	10111023	Phường Khương Đình	Phường		Hà Nội	X	
24	01	Thành phố Hà Nội	101	10111	Quận Thanh Xuân	24	10111024	Phường Phương Liệt	Phường		Hà Nội	X	
25	01	Thành phố Hà Nội	101	10113	Quận Cầu Giấy	25	10113025	Phường Cầu Giấy	Phường		Hà Nội	X	
26	01	Thành phố Hà Nội	101	10113	Quận Cầu Giấy	26	10113026	Phường Nghĩa Đô	Phường		Hà Nội	X	
27	01	Thành phố Hà Nội	101	10113	Quận Cầu Giấy	27	10113027	Phường Yên Hoà	Phường		Hà Nội	X	
28	01	Thành phố Hà Nội	101	10103	Quận Tây Hồ	28	10103028	Phường Tây Hồ	Phường		Hà Nội	X	
29	01	Thành phố Hà Nội	101	10157	Quận Bắc Từ Liêm	29	10157029	Phường Phú Thượng	Phường		Hà Nội	X	
30	01	Thành phố Hà Nội	101	10157	Quận Bắc Từ Liêm	30	10157030	Phường Tây Tựu	Phường		Hà Nội	X	
31	01	Thành phố Hà Nội	101	10157	Quận Bắc Từ Liêm	31	10157031	Phường Phú Diễn	Phường		Hà Nội	X	
32	01	Thành phố Hà Nội	101	10157	Quận Bắc Từ Liêm	32	10157032	Phường Xuân Đỉnh	Phường		Hà Nội	X	
33	01	Thành phố Hà Nội	101	10157	Quận Bắc Từ Liêm	33	10157033	Phường Đông Ngạc	Phường		Hà Nội	X	
34	01	Thành phố Hà Nội	101	10157	Quận Bắc Từ Liêm	34	10157034	Phường Thượng Cát	Phường		Hà Nội	X	
35	01	Thành phố Hà Nội	101	10155	Quận Nam Từ Liêm	35	10155035	Phường Từ Liêm	Phường		Hà Nội	X	
36	01	Thành phố Hà Nội	101	10155	Quận Nam Từ Liêm	36	10155036	Phường Xuân Phương	Phường		Hà Nội	X	
37	01	Thành phố Hà Nội	101	10155	Quận Nam Từ Liêm	37	10155037	Phường Tây Mỗ	Phường		Hà Nội	X	
38	01	Thành phố Hà Nội	101	10155	Quận Nam Từ Liêm	38	10155038	Phường Đại Mỗ	Phường		Hà Nội	X	
39	01	Thành phố Hà Nội	101	10106	Quận Long Biên	39	10106039	Phường Long Biên	Phường		Hà Nội	X	
40	01	Thành phố Hà Nội	101	10106	Quận Long Biên	40	10106040	Phường Bồ Đề	Phường		Hà Nội	X	
41	01	Thành phố Hà Nội	101	10106	Quận Long Biên	41	10106041	Phường Việt Hưng	Phường		Hà Nội	X	
42	01	Thành phố Hà Nội	101	10106	Quận Long Biên	42	10106042	Phường Phúc Lợi	Phường		Hà Nội	X	
43	01	Thành phố Hà Nội	101	10127	Quận Hà Đông	43	10127043	Phường Hà Đông	Phường		Hà Nội	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
44	01	Thành phố Hà Nội	101	10127	Quận Hà Đông	44	10127044	Phường Dương Nội	Phường		Hà Nội	X	
45	01	Thành phố Hà Nội	101	10127	Quận Hà Đông	45	10127045	Phường Yên Nghĩa	Phường		Hà Nội	X	
46	01	Thành phố Hà Nội	101	10127	Quận Hà Đông	46	10127046	Phường Phú Lương	Phường		Hà Nội	X	
47	01	Thành phố Hà Nội	101	10127	Quận Hà Đông	47	10127047	Phường Kiến Hưng	Phường		Hà Nội	X	
48	01	Thành phố Hà Nội	101	10123	Huyện Thanh Trì	48	10123048	Xã Thanh Trì	Xã		Hà Nội	X	
49	01	Thành phố Hà Nội	101	10123	Huyện Thanh Trì	49	10123049	Xã Đại Thanh	Xã		Hà Nội	X	
50	01	Thành phố Hà Nội	101	10123	Huyện Thanh Trì	50	10123050	Xã Nam Phù	Xã		Hà Nội	X	
51	01	Thành phố Hà Nội	101	10123	Huyện Thanh Trì	51	10123051	Xã Ngọc Hồi	Xã		Hà Nội	X	
52	01	Thành phố Hà Nội	101	10123	Huyện Thanh Trì	52	10123052	Phường Thanh Liệt	Phường		Hà Nội	X	
53	01	Thành phố Hà Nội	101	10143	Huyện Thường Tín	53	10143053	Xã Thượng Phúc	Xã		Hà Nội		X
54	01	Thành phố Hà Nội	101	10143	Huyện Thường Tín	54	10143054	Xã Thường Tín	Xã		Hà Nội		X
55	01	Thành phố Hà Nội	101	10143	Huyện Thường Tín	55	10143055	Xã Chương Dương	Xã		Hà Nội		X
56	01	Thành phố Hà Nội	101	10143	Huyện Thường Tín	56	10143056	Xã Hồng Vân	Xã		Hà Nội		X
57	01	Thành phố Hà Nội	101	10149	Huyện Phú Xuyên	57	10149057	Xã Phú Xuyên	Xã		Hà Nội		X
58	01	Thành phố Hà Nội	101	10149	Huyện Phú Xuyên	58	10149058	Xã Phượng Dực	Xã		Hà Nội		X
59	01	Thành phố Hà Nội	101	10149	Huyện Phú Xuyên	59	10149059	Xã Chuyên Mỹ	Xã		Hà Nội		X
60	01	Thành phố Hà Nội	101	10149	Huyện Phú Xuyên	60	10149060	Xã Đại Xuyên	Xã		Hà Nội		X
61	01	Thành phố Hà Nội	101	10141	Huyện Thanh Oai	61	10141061	Xã Thanh Oai	Xã		Hà Nội		X
62	01	Thành phố Hà Nội	101	10141	Huyện Thanh Oai	62	10141062	Xã Bình Minh	Xã		Hà Nội		X
63	01	Thành phố Hà Nội	101	10141	Huyện Thanh Oai	63	10141063	Xã Tam Hưng	Xã		Hà Nội		X
64	01	Thành phố Hà Nội	101	10141	Huyện Thanh Oai	64	10141064	Xã Dân Hoà	Xã		Hà Nội		X
65	01	Thành phố Hà Nội	101	10147	Huyện Ứng Hoà	65	10147065	Xã Vân Đình	Xã		Hà Nội		X
66	01	Thành phố Hà Nội	101	10147	Huyện Ứng Hoà	66	10147066	Xã Ứng Thiên	Xã		Hà Nội		X
67	01	Thành phố Hà Nội	101	10147	Huyện Ứng Hoà	67	10147067	Xã Hoà Xá	Xã		Hà Nội		X
68	01	Thành phố Hà Nội	101	10147	Huyện Ứng Hoà	68	10147068	Xã Ứng Hoà	Xã		Hà Nội		X
69	01	Thành phố Hà Nội	101	10145	Huyện Mỹ Đức	69	10145069	Xã Mỹ Đức	Xã		Hà Nội		X
70	01	Thành phố Hà Nội	101	10145	Huyện Mỹ Đức	70	10145070	Xã Hồng Sơn	Xã		Hà Nội		X
71	01	Thành phố Hà Nội	101	10145	Huyện Mỹ Đức	71	10145071	Xã Phúc Sơn	Xã		Hà Nội		X
72	01	Thành phố Hà Nội	101	10145	Huyện Mỹ Đức	72	10145072	Xã Hương Sơn	Xã		Hà Nội		X
73	01	Thành phố Hà Nội	101	10153	Huyện Chương Mỹ	73	10153073	Phường Chương Mỹ	Phường		Hà Nội		X
74	01	Thành phố Hà Nội	101	10153	Huyện Chương Mỹ	74	10153074	Xã Phú Nghĩa	Xã		Hà Nội		X
75	01	Thành phố Hà Nội	101	10153	Huyện Chương Mỹ	75	10153075	Xã Xuân Mai	Xã		Hà Nội		X
76	01	Thành phố Hà Nội	101	10153	Huyện Chương Mỹ	76	10153076	Xã Trần Phú	Xã		Hà Nội		X
77	01	Thành phố Hà Nội	101	10153	Huyện Chương Mỹ	77	10153077	Xã Hoà Phú	Xã		Hà Nội		X
78	01	Thành phố Hà Nội	101	10153	Huyện Chương Mỹ	78	10153078	Xã Quảng Bị	Xã		Hà Nội		X
79	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	79	10151079	Xã Minh Châu	Xã		Hà Nội		X
80	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	80	10151080	Xã Quảng Oai	Xã		Hà Nội		X
81	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	81	10151081	Xã Vật Lại	Xã		Hà Nội		X
82	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	82	10151082	Xã Cổ Đô	Xã		Hà Nội		X
83	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	83	10151083	Xã Bất Bạt	Xã		Hà Nội		X
84	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	84	10151084	Xã Suối Hai	Xã		Hà Nội		X
85	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	85	10151085	Xã Ba Vì	Xã		Hà Nội		X
86	01	Thành phố Hà Nội	101	10151	Huyện Ba Vì	86	10151086	Xã Yên Bài	Xã		Hà Nội		X
87	01	Thành phố Hà Nội	101	10129	Thị xã Sơn Tây	87	10129087	Phường Sơn Tây	Phường		Hà Nội		X
88	01	Thành phố Hà Nội	101	10129	Thị xã Sơn Tây	88	10129088	Phường Tùng Thiện	Phường		Hà Nội		X
89	01	Thành phố Hà Nội	101	10129	Thị xã Sơn Tây	89	10129089	Xã Đoài Phương	Xã		Hà Nội		X
90	01	Thành phố Hà Nội	101	10131	Huyện Phúc Thọ	90	10131090	Xã Phúc Thọ	Xã		Hà Nội		X
91	01	Thành phố Hà Nội	101	10131	Huyện Phúc Thọ	91	10131091	Xã Phúc Lộc	Xã		Hà Nội		X
92	01	Thành phố Hà Nội	101	10131	Huyện Phúc Thọ	92	10131092	Xã Hát Môn	Xã		Hà Nội		X
93	01	Thành phố Hà Nội	101	10135	Huyện Thạch Thất	93	10135093	Xã Thạch Thất	Xã		Hà Nội		X
94	01	Thành phố Hà Nội	101	10135	Huyện Thạch Thất	94	10135094	Xã Hạ Bằng	Xã		Hà Nội		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
95	01	Thành phố Hà Nội	101	10135	Huyện Thạch Thất	95	10135095	Xã Tây Phương	Xã		Hà Nội		X
96	01	Thành phố Hà Nội	101	10135	Huyện Thạch Thất	96	10135096	Xã Hoà Lạc	Xã		Hà Nội		X
97	01	Thành phố Hà Nội	101	10135	Huyện Thạch Thất	97	10135097	Xã Yên Xuân	Xã		Hà Nội		X
98	01	Thành phố Hà Nội	101	10139	Huyện Quốc Oai	98	10139098	Xã Quốc Oai	Xã		Hà Nội		X
99	01	Thành phố Hà Nội	101	10139	Huyện Quốc Oai	99	10139099	Xã Hưng Đạo	Xã		Hà Nội		X
100	01	Thành phố Hà Nội	101	10139	Huyện Quốc Oai	100	10139100	Xã Kiều Phú	Xã		Hà Nội		X
101	01	Thành phố Hà Nội	101	10139	Huyện Quốc Oai	101	10139101	Xã Phú Cát	Xã		Hà Nội		X
102	01	Thành phố Hà Nội	101	10137	Huyện Hoài Đức	102	10137102	Xã Hoài Đức	Xã		Hà Nội		X
103	01	Thành phố Hà Nội	101	10137	Huyện Hoài Đức	103	10137103	Xã Dương Hoà	Xã		Hà Nội		X
104	01	Thành phố Hà Nội	101	10137	Huyện Hoài Đức	104	10137104	Xã Sơn Đồng	Xã		Hà Nội		X
105	01	Thành phố Hà Nội	101	10137	Huyện Hoài Đức	105	10137105	Xã An Khánh	Xã		Hà Nội		X
106	01	Thành phố Hà Nội	101	10133	Huyện Đan Phượng	106	10133106	Xã Đan Phượng	Xã		Hà Nội		X
107	01	Thành phố Hà Nội	101	10133	Huyện Đan Phượng	107	10133107	Xã Ô Diên	Xã		Hà Nội		X
108	01	Thành phố Hà Nội	101	10133	Huyện Đan Phượng	108	10133108	Xã Liên Minh	Xã		Hà Nội		X
109	01	Thành phố Hà Nội	101	10119	Huyện Gia Lâm	109	10119109	Xã Gia Lâm	Xã		Hà Nội		X
110	01	Thành phố Hà Nội	101	10119	Huyện Gia Lâm	110	10119110	Xã Thuận An	Xã		Hà Nội		X
111	01	Thành phố Hà Nội	101	10119	Huyện Gia Lâm	111	10119111	Xã Bát Tràng	Xã		Hà Nội		X
112	01	Thành phố Hà Nội	101	10119	Huyện Gia Lâm	112	10119112	Xã Phù Đổng	Xã		Hà Nội		X
113	01	Thành phố Hà Nội	101	10117	Huyện Đông Anh	113	10117113	Xã Thư Lâm	Xã		Hà Nội	X	
114	01	Thành phố Hà Nội	101	10117	Huyện Đông Anh	114	10117114	Xã Đông Anh	Xã		Hà Nội	X	
115	01	Thành phố Hà Nội	101	10117	Huyện Đông Anh	115	10117115	Xã Phúc Thịnh	Xã		Hà Nội	X	
116	01	Thành phố Hà Nội	101	10117	Huyện Đông Anh	116	10117116	Xã Thiên Lộc	Xã		Hà Nội	X	
117	01	Thành phố Hà Nội	101	10117	Huyện Đông Anh	117	10117117	Xã Vĩnh Thanh	Xã		Hà Nội	X	
118	01	Thành phố Hà Nội	101	10125	Huyện Mê Linh	118	10125118	Xã Mê Linh	Xã		Hà Nội		X
119	01	Thành phố Hà Nội	101	10125	Huyện Mê Linh	119	10125119	Xã Yên Lãng	Xã		Hà Nội		X
120	01	Thành phố Hà Nội	101	10125	Huyện Mê Linh	120	10125120	Xã Tiến Thắng	Xã		Hà Nội		X
121	01	Thành phố Hà Nội	101	10125	Huyện Mê Linh	121	10125121	Xã Quang Minh	Xã		Hà Nội		X
122	01	Thành phố Hà Nội	101	10115	Huyện Sóc Sơn	122	10115122	Xã Sóc Sơn	Xã		Hà Nội		X
123	01	Thành phố Hà Nội	101	10115	Huyện Sóc Sơn	123	10115123	Xã Đa Phúc	Xã		Hà Nội		X
124	01	Thành phố Hà Nội	101	10115	Huyện Sóc Sơn	124	10115124	Xã Nội Bài	Xã		Hà Nội		X
125	01	Thành phố Hà Nội	101	10115	Huyện Sóc Sơn	125	10115125	Xã Trung Giã	Xã		Hà Nội		X
126	01	Thành phố Hà Nội	101	10115	Huyện Sóc Sơn	126	10115126	Xã Kim Anh	Xã		Hà Nội		X
127	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	1	22113001	Xã Đại Sơn	Xã		Bắc Ninh 1		X
128	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	2	22113002	Xã Sơn Động	Xã		Bắc Ninh 1		X
129	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	3	22113003	Xã Tây Yên Tử	Xã		Bắc Ninh 1		X
130	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	4	22113004	Xã Dương Hưu	Xã		Bắc Ninh 1		X
131	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	5	22113005	Xã Yên Định	Xã		Bắc Ninh 1		X
132	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	6	22113006	Xã An Lạc	Xã		Bắc Ninh 1		X
133	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	7	22113007	Xã Vân Sơn	Xã		Bắc Ninh 1		X
134	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	8	22107008	Xã Biển Động	Xã		Bắc Ninh 1		X
135	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	9	22107009	Xã Lục Ngạn	Xã		Bắc Ninh 1		X
136	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	10	22107010	Xã Đèo Gia	Xã		Bắc Ninh 1		X
137	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	11	22107011	Xã Sơn Hải	Xã		Bắc Ninh 1		X
138	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	12	22107012	Xã Tân Sơn	Xã		Bắc Ninh 1		X
139	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	13	22107013	Xã Biên Sơn	Xã		Bắc Ninh 1		X
140	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	14	22107014	Xã Sa Lý	Xã		Bắc Ninh 1		X
141	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22107	Huyện Lục Ngạn	15	22107015	Xã Nam Dương	Xã		Bắc Ninh 1		X
142	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22121	Thị xã Chũ	16	22121016	Xã Kiên Lao	Xã		Bắc Ninh 1		X
143	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22121	Thị xã Chũ	17	22121017	Phường Chũ	Phường		Bắc Ninh 1		X
144	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22121	Thị xã Chũ	18	22121018	Phường Phượng Sơn	Phường		Bắc Ninh 1		X
145	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	19	22115019	Xã Lục Sơn	Xã		Bắc Ninh 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
146	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	20	22115020	Xã Trường Sơn	Xã		Bắc Ninh 1		X
147	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	21	22115021	Xã Cẩm Lý	Xã		Bắc Ninh 1		X
148	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	22	22115022	Xã Đông Phú	Xã		Bắc Ninh 1		X
149	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	23	22115023	Xã Nghĩa Phương	Xã		Bắc Ninh 1		X
150	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	24	22115024	Xã Lục Nam	Xã		Bắc Ninh 1		X
151	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	25	22115025	Xã Bắc Lũng	Xã		Bắc Ninh 1		X
152	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22115	Huyện Lục Nam	26	22115026	Xã Bảo Đài	Xã		Bắc Ninh 1		X
153	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22111	Huyện Lạng Giang	27	22111027	Xã Lạng Giang	Xã		Bắc Ninh 1		X
154	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22111	Huyện Lạng Giang	28	22111028	Xã Mỹ Thái	Xã		Bắc Ninh 1		X
155	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22111	Huyện Lạng Giang	29	22111029	Xã Kép	Xã		Bắc Ninh 1		X
156	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22111	Huyện Lạng Giang	30	22111030	Xã Tân Dĩnh	Xã		Bắc Ninh 1		X
157	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22111	Huyện Lạng Giang	31	22111031	Xã Tiên Lục	Xã		Bắc Ninh 1		X
158	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22103	Huyện Yên Thế	32	22103032	Xã Yên Thế	Xã		Bắc Ninh 1		X
159	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22103	Huyện Yên Thế	33	22103033	Xã Bố Hạ	Xã		Bắc Ninh 1		X
160	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22103	Huyện Yên Thế	34	22103034	Xã Đồng Kỳ	Xã		Bắc Ninh 1		X
161	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22103	Huyện Yên Thế	35	22103035	Xã Xuân Lương	Xã		Bắc Ninh 1		X
162	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22103	Huyện Yên Thế	36	22103036	Xã Tam Tiến	Xã		Bắc Ninh 1		X
163	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22105	Huyện Tân Yên	37	22105037	Xã Tân Yên	Xã		Bắc Ninh 1		X
164	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22105	Huyện Tân Yên	38	22105038	Xã Ngọc Thiện	Xã		Bắc Ninh 1		X
165	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22105	Huyện Tân Yên	39	22105039	Xã Nhã Nam	Xã		Bắc Ninh 1		X
166	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22105	Huyện Tân Yên	40	22105040	Xã Phúc Hoà	Xã		Bắc Ninh 1		X
167	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22105	Huyện Tân Yên	41	22105041	Xã Quang Trung	Xã		Bắc Ninh 1		X
168	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22109	Huyện Hiệp Hoà	42	22109042	Xã Hợp Thịnh	Xã		Bắc Ninh 1		X
169	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22109	Huyện Hiệp Hoà	43	22109043	Xã Hiệp Hoà	Xã		Bắc Ninh 1		X
170	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22109	Huyện Hiệp Hoà	44	22109044	Xã Hoàng Vân	Xã		Bắc Ninh 1		X
171	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22109	Huyện Hiệp Hoà	45	22109045	Xã Xuân Cẩm	Xã		Bắc Ninh 1		X
172	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22117	Thị xã Việt Yên	46	22117046	Phường Tự Lạn	Phường		Bắc Ninh 1		X
173	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22117	Thị xã Việt Yên	47	22117047	Phường Việt Yên	Phường		Bắc Ninh 1		X
174	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22117	Thị xã Việt Yên	48	22117048	Phường Nếnh	Phường		Bắc Ninh 1		X
175	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22117	Thị xã Việt Yên	49	22117049	Phường Vân Hà	Phường		Bắc Ninh 1		X
176	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	50	22101050	Xã Đồng Việt	Xã		Bắc Ninh 1		X
177	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	51	22101051	Phường Bắc Giang	Phường		Bắc Ninh 1	X	
178	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	52	22101052	Phường Đa Mai	Phường		Bắc Ninh 1	X	
179	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	53	22101053	Phường Tiền Phong	Phường		Bắc Ninh 1	X	
180	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	54	22101054	Phường Tân An	Phường		Bắc Ninh 1	X	
181	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	55	22101055	Phường Yên Dũng	Phường		Bắc Ninh 1	X	
182	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	56	22101056	Phường Tân Tiến	Phường		Bắc Ninh 1	X	
183	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22101	Thành phố Bắc Giang	57	22101057	Phường Cảnh Thụy	Phường		Bắc Ninh 1	X	
184	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22301	Thành phố Bắc Ninh	58	22301058	Phường Kinh Bắc	Phường		Bắc Ninh	X	
185	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22301	Thành phố Bắc Ninh	59	22301059	Phường Võ Cường	Phường		Bắc Ninh	X	
186	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22301	Thành phố Bắc Ninh	60	22301060	Phường Vũ Ninh	Phường		Bắc Ninh	X	
187	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22301	Thành phố Bắc Ninh	61	22301061	Phường Hạp Lĩnh	Phường		Bắc Ninh	X	
188	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22301	Thành phố Bắc Ninh	62	22301062	Phường Nam Sơn	Phường		Bắc Ninh	X	
189	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22313	Thị xã Từ Sơn	63	22313063	Phường Từ Sơn	Phường		Bắc Ninh	X	
190	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22313	Thị xã Từ Sơn	64	22313064	Phường Tam Sơn	Phường		Bắc Ninh	X	
191	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22313	Thị xã Từ Sơn	65	22313065	Phường Đồng Nguyên	Phường		Bắc Ninh	X	
192	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22313	Thị xã Từ Sơn	66	22313066	Phường Phù Khê	Phường		Bắc Ninh	X	
193	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22309	Thị xã Thuận Thành	67	22309067	Phường Thuận Thành	Phường		Bắc Ninh		X
194	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22309	Thị xã Thuận Thành	68	22309068	Phường Mão Điền	Phường		Bắc Ninh		X
195	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22309	Thị xã Thuận Thành	69	22309069	Phường Trạm Lộ	Phường		Bắc Ninh		X
196	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22309	Thị xã Thuận Thành	70	22309070	Phường Trí Quả	Phường		Bắc Ninh		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
197	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22309	Thị xã Thuận Thành	71	22309071	Phường Song Liễu	Phường		Bắc Ninh		X
198	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22309	Thị xã Thuận Thành	72	22309072	Phường Ninh Xá	Phường		Bắc Ninh		X
199	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	73	22305073	Phường Quế Võ	Phường		Bắc Ninh		X
200	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	74	22305074	Phường Phương Liễu	Phường		Bắc Ninh		X
201	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	75	22305075	Phường Nhân Hoà	Phường		Bắc Ninh		X
202	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	76	22305076	Phường Đào Viên	Phường		Bắc Ninh		X
203	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	77	22305077	Phường Bồng Lai	Phường		Bắc Ninh		X
204	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	78	22305078	Xã Chi Lăng	Xã		Bắc Ninh		X
205	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22305	Thị xã Quế Võ	79	22305079	Xã Phù Lãng	Xã		Bắc Ninh		X
206	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22303	Huyện Yên Phong	80	22303080	Xã Yên Phong	Xã		Bắc Ninh		X
207	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22303	Huyện Yên Phong	81	22303081	Xã Văn Môn	Xã		Bắc Ninh		X
208	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22303	Huyện Yên Phong	82	22303082	Xã Tam Giang	Xã		Bắc Ninh		X
209	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22303	Huyện Yên Phong	83	22303083	Xã Yên Trung	Xã		Bắc Ninh		X
210	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22303	Huyện Yên Phong	84	22303084	Xã Tam Đa	Xã		Bắc Ninh		X
211	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22307	Huyện Tiên Du	85	22307085	Xã Tiên Du	Xã		Bắc Ninh		X
212	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22307	Huyện Tiên Du	86	22307086	Xã Liên Bão	Xã		Bắc Ninh		X
213	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22307	Huyện Tiên Du	87	22307087	Xã Tân Chi	Xã		Bắc Ninh		X
214	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22307	Huyện Tiên Du	88	22307088	Xã Đại Đồng	Xã		Bắc Ninh		X
215	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22307	Huyện Tiên Du	89	22307089	Xã Phật Tích	Xã		Bắc Ninh		X
216	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22315	Huyện Gia Bình	90	22315090	Xã Gia Bình	Xã		Bắc Ninh		X
217	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22315	Huyện Gia Bình	91	22315091	Xã Nhân Thắng	Xã		Bắc Ninh		X
218	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22315	Huyện Gia Bình	92	22315092	Xã Đại Lai	Xã		Bắc Ninh		X
219	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22315	Huyện Gia Bình	93	22315093	Xã Cao Đức	Xã		Bắc Ninh		X
220	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22315	Huyện Gia Bình	94	22315094	Xã Đông Cứu	Xã		Bắc Ninh		X
221	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22311	Huyện Lương Tài	95	22311095	Xã Lương Tài	Xã		Bắc Ninh		X
222	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22311	Huyện Lương Tài	96	22311096	Xã Lâm Thao	Xã		Bắc Ninh		X
223	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22311	Huyện Lương Tài	97	22311097	Xã Trung Chính	Xã		Bắc Ninh		X
224	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22311	Huyện Lương Tài	98	22311098	Xã Trung Kênh	Xã		Bắc Ninh		X
225	02	Tỉnh Bắc Ninh	223	22113	Huyện Sơn Động	99	22113099	Xã Tuấn Đạo	Xã		Bắc Ninh		X
226	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22521	Thành phố Đông Triều	1	22521001	Phường An Sinh	Phường		Quảng Ninh		X
227	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22521	Thành phố Đông Triều	2	22521002	Phường Đông Triều	Phường		Quảng Ninh		X
228	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22521	Thành phố Đông Triều	3	22521003	Phường Bình Khê	Phường		Quảng Ninh		X
229	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22521	Thành phố Đông Triều	4	22521004	Phường Mạo Khê	Phường		Quảng Ninh		X
230	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22521	Thành phố Đông Triều	5	22521005	Phường Hoàng Quế	Phường		Quảng Ninh		X
231	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22505	Thành phố Uông Bí	6	22505006	Phường Yên Tử	Phường		Quảng Ninh		X
232	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22505	Thành phố Uông Bí	7	22505007	Phường Vàng Danh	Phường		Quảng Ninh		X
233	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22505	Thành phố Uông Bí	8	22505008	Phường Uông Bí	Phường		Quảng Ninh		X
234	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22525	Thị xã Quảng Yên	9	22525009	Phường Đông Mai	Phường		Quảng Ninh		X
235	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22525	Thị xã Quảng Yên	10	22525010	Phường Hiệp Hoà	Phường		Quảng Ninh		X
236	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22525	Thị xã Quảng Yên	11	22525011	Phường Quảng Yên	Phường		Quảng Ninh		X
237	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22525	Thị xã Quảng Yên	12	22525012	Phường Hà An	Phường		Quảng Ninh		X
238	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22525	Thị xã Quảng Yên	13	22525013	Phường Phong Cốc	Phường		Quảng Ninh		X
239	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22525	Thị xã Quảng Yên	14	22525014	Phường Liên Hoà	Phường		Quảng Ninh		X
240	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	15	22501015	Phường Tuần Châu	Phường		Quảng Ninh	X	
241	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	16	22501016	Phường Việt Hưng	Phường		Quảng Ninh	X	
242	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	17	22501017	Phường Bãi Cháy	Phường		Quảng Ninh	X	
243	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	18	22501018	Phường Hà Tu	Phường		Quảng Ninh	X	
244	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	19	22501019	Phường Hà Lầm	Phường		Quảng Ninh	X	
245	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	20	22501020	Phường Cao Xanh	Phường		Quảng Ninh	X	
246	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	21	22501021	Phường Hồng Gai	Phường		Quảng Ninh	X	
247	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	22	22501022	Phường Hạ Long	Phường		Quảng Ninh	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
248	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	23	22501023	Phường Hoành Bồ	Phường		Quảng Ninh	X	
249	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	24	22501024	Xã Quảng La	Xã		Quảng Ninh		X
250	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	25	22501025	Xã Thống Nhất	Xã		Quảng Ninh		X
251	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22503	Thành phố Cẩm Phả	26	22503026	Phường Mông Dương	Phường		Quảng Ninh		X
252	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22503	Thành phố Cẩm Phả	27	22503027	Phường Quang Hanh	Phường		Quảng Ninh		X
253	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22503	Thành phố Cẩm Phả	28	22503028	Phường Cẩm Phả	Phường		Quảng Ninh		X
254	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22503	Thành phố Cẩm Phả	29	22503029	Phường Cửa Ông	Phường		Quảng Ninh		X
255	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22503	Thành phố Cẩm Phả	30	22503030	Xã Hải Hoà	Xã		Quảng Ninh		X
256	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22513	Huyện Tiên Yên	31	22513031	Xã Tiên Yên	Xã		Quảng Ninh		X
257	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22513	Huyện Tiên Yên	32	22513032	Xã Điền Xá	Xã		Quảng Ninh		X
258	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22513	Huyện Tiên Yên	33	22513033	Xã Đông Ngũ	Xã		Quảng Ninh		X
259	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22513	Huyện Tiên Yên	34	22513034	Xã Hải Lạng	Xã		Quảng Ninh		X
260	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22501	Thành phố Hạ Long	35	22501035	Xã Lương Minh	Xã		Quảng Ninh		X
261	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22515	Huyện Ba Chẽ	36	22515036	Xã Kỳ Thượng	Xã		Quảng Ninh		X
262	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22515	Huyện Ba Chẽ	37	22515037	Xã Ba Chẽ	Xã		Quảng Ninh		X
263	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22527	Huyện Đầm Hà	38	22527038	Xã Quảng Tân	Xã		Quảng Ninh		X
264	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22527	Huyện Đầm Hà	39	22527039	Xã Đầm Hà	Xã		Quảng Ninh		X
265	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22511	Huyện Hải Hà	40	22511040	Xã Quảng Hà	Xã		Quảng Ninh		X
266	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22511	Huyện Hải Hà	41	22511041	Xã Đường Hoa	Xã		Quảng Ninh		X
267	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22511	Huyện Hải Hà	42	22511042	Xã Quảng Đức	Xã		Quảng Ninh		X
268	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22507	Huyện Bình Liêu	43	22507043	Xã Hoành Mô	Xã		Quảng Ninh		X
269	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22507	Huyện Bình Liêu	44	22507044	Xã Lục Hồn	Xã		Quảng Ninh		X
270	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22507	Huyện Bình Liêu	45	22507045	Xã Bình Liêu	Xã		Quảng Ninh		X
271	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22509	Thành phố Móng Cái	46	22509046	Xã Hải Sơn	Xã		Quảng Ninh		X
272	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22509	Thành phố Móng Cái	47	22509047	Xã Hải Ninh	Xã		Quảng Ninh		X
273	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22509	Thành phố Móng Cái	48	22509048	Xã Vĩnh Thực	Xã		Quảng Ninh		X
274	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22509	Thành phố Móng Cái	49	22509049	Phường Móng Cái 1	Phường		Quảng Ninh		X
275	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22509	Thành phố Móng Cái	50	22509050	Phường Móng Cái 2	Phường		Quảng Ninh		X
276	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22509	Thành phố Móng Cái	51	22509051	Phường Móng Cái 3	Phường		Quảng Ninh		X
277	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22517	Huyện Vân Đồn	52	22517052	Đặc khu Vân Đồn	Đặc khu		Quảng Ninh		Kv đảo xa
278	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22523	Huyện Cô Tô	53	22523053	Đặc khu Cô Tô	Đặc khu		Quảng Ninh		Kv đảo xa
279	03	Tỉnh Quảng Ninh	225	22511	Huyện Hải Hà	54	22511054	Xã Cái Chiên	Xã		Quảng Ninh		X
280	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	1	10311001	Phường Thuỷ Nguyên	Phường		Hải Phòng	X	
281	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	2	10311002	Phường Thiên Hương	Phường		Hải Phòng	X	
282	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	3	10311003	Phường Hoà Bình	Phường		Hải Phòng	X	
283	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	4	10311004	Phường Nam Triệu	Phường		Hải Phòng	X	
284	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	5	10311005	Phường Bạch Đằng	Phường		Hải Phòng	X	
285	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	6	10311006	Phường Lưu Kiếm	Phường		Hải Phòng	X	
286	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	7	10311007	Phường Lê Ích Mộc	Phường		Hải Phòng	X	
287	04	Tp Hải Phòng	103	10301	Quận Hồng Bàng	8	10301008	Phường Hồng Bàng	Phường		Hải Phòng	X	
288	04	Tp Hải Phòng	103	10301	Quận Hồng Bàng	9	10301009	Phường Hồng An	Phường		Hải Phòng	X	
289	04	Tp Hải Phòng	103	10303	Quận Ngô Quyền	10	10303010	Phường Ngô Quyền	Phường		Hải Phòng	X	
290	04	Tp Hải Phòng	103	10303	Quận Ngô Quyền	11	10303011	Phường Gia Viên	Phường		Hải Phòng	X	
291	04	Tp Hải Phòng	103	10305	Quận Lê Chân	12	10305012	Phường Lê Chân	Phường		Hải Phòng	X	
292	04	Tp Hải Phòng	103	10305	Quận Lê Chân	13	10305013	Phường An Biên	Phường		Hải Phòng	X	
293	04	Tp Hải Phòng	103	10304	Quận Hải An	14	10304014	Phường Hải An	Phường		Hải Phòng	X	
294	04	Tp Hải Phòng	103	10304	Quận Hải An	15	10304015	Phường Đông Hải	Phường		Hải Phòng	X	
295	04	Tp Hải Phòng	103	10307	Quận Kiến An	16	10307016	Phường Kiến An	Phường		Hải Phòng	X	
296	04	Tp Hải Phòng	103	10307	Quận Kiến An	17	10307017	Phường Phù Liễn	Phường		Hải Phòng	X	
297	04	Tp Hải Phòng	103	10309	Quận Đồ Sơn	18	10309018	Phường Nam Đồ Sơn	Phường		Hải Phòng	X	
298	04	Tp Hải Phòng	103	10309	Quận Đồ Sơn	19	10309019	Phường Đồ Sơn	Phường		Hải Phòng	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
299	04	Tp Hải Phòng	103	10327	Quận Dương Kinh	20	10327020	Phường Hưng Đạo	Phường		Hải Phòng	X	
300	04	Tp Hải Phòng	103	10327	Quận Dương Kinh	21	10327021	Phường Dương Kinh	Phường		Hải Phòng	X	
301	04	Tp Hải Phòng	103	10313	Quận An Dương	22	10313022	Phường An Dương	Phường		Hải Phòng	X	
302	04	Tp Hải Phòng	103	10313	Quận An Dương	23	10313023	Phường An Hải	Phường		Hải Phòng	X	
303	04	Tp Hải Phòng	103	10313	Quận An Dương	24	10313024	Phường An Phong	Phường		Hải Phòng	X	
304	04	Tp Hải Phòng	103	10315	Huyện An Lão	25	10315025	Xã An Hưng	Xã		Hải Phòng		X
305	04	Tp Hải Phòng	103	10315	Huyện An Lão	26	10315026	Xã An Khánh	Xã		Hải Phòng		X
306	04	Tp Hải Phòng	103	10315	Huyện An Lão	27	10315027	Xã An Quang	Xã		Hải Phòng		X
307	04	Tp Hải Phòng	103	10315	Huyện An Lão	28	10315028	Xã An Trường	Xã		Hải Phòng		X
308	04	Tp Hải Phòng	103	10315	Huyện An Lão	29	10315029	Xã An Lão	Xã		Hải Phòng		X
309	04	Tp Hải Phòng	103	10317	Huyện Kiến Thụy	30	10317030	Xã Kiến Thụy	Xã		Hải Phòng		X
310	04	Tp Hải Phòng	103	10317	Huyện Kiến Thụy	31	10317031	Xã Kiến Minh	Xã		Hải Phòng		X
311	04	Tp Hải Phòng	103	10317	Huyện Kiến Thụy	32	10317032	Xã Kiến Hải	Xã		Hải Phòng		X
312	04	Tp Hải Phòng	103	10317	Huyện Kiến Thụy	33	10317033	Xã Kiến Hưng	Xã		Hải Phòng		X
313	04	Tp Hải Phòng	103	10317	Huyện Kiến Thụy	34	10317034	Xã Nghi Dương	Xã		Hải Phòng		X
314	04	Tp Hải Phòng	103	10319	Huyện Tiên Lãng	35	10319035	Xã Quyết Thắng	Xã		Hải Phòng		X
315	04	Tp Hải Phòng	103	10319	Huyện Tiên Lãng	36	10319036	Xã Tiên Lãng	Xã		Hải Phòng		X
316	04	Tp Hải Phòng	103	10319	Huyện Tiên Lãng	37	10319037	Xã Tân Minh	Xã		Hải Phòng		X
317	04	Tp Hải Phòng	103	10319	Huyện Tiên Lãng	38	10319038	Xã Tiên Minh	Xã		Hải Phòng		X
318	04	Tp Hải Phòng	103	10319	Huyện Tiên Lãng	39	10319039	Xã Chấn Hưng	Xã		Hải Phòng		X
319	04	Tp Hải Phòng	103	10319	Huyện Tiên Lãng	40	10319040	Xã Hùng Thắng	Xã		Hải Phòng		X
320	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	41	10321041	Xã Vĩnh Bảo	Xã		Hải Phòng		X
321	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	42	10321042	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	Xã		Hải Phòng		X
322	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	43	10321043	Xã Vĩnh Am	Xã		Hải Phòng		X
323	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	44	10321044	Xã Vĩnh Hải	Xã		Hải Phòng		X
324	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	45	10321045	Xã Vĩnh Hoà	Xã		Hải Phòng		X
325	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	46	10321046	Xã Vĩnh Thịnh	Xã		Hải Phòng		X
326	04	Tp Hải Phòng	103	10321	Huyện Vĩnh Bảo	47	10321047	Xã Vĩnh Thuận	Xã		Hải Phòng		X
327	04	Tp Hải Phòng	103	10311	Thành phố Thuỷ Nguyên	48	10311048	Xã Việt Khê	Xã		Hải Phòng		X
328	04	Tp Hải Phòng	103	10323	Huyện Cát Hải	49	10323049	Đặc khu Cát Hải	Đặc khu		Hải Phòng		Kv đảo xa
329	04	Tp Hải Phòng	103	10325	Huyện Bạch Long Vĩ	50	10325050	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Đặc khu		Hải Phòng		Kv đảo xa
330	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	51	10701051	Phường Hải Dương	Phường		Hải Phòng 1	X	
331	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	52	10701052	Phường Lê Thanh Nghị	Phường		Hải Phòng 1	X	
332	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	53	10701053	Phường Việt Hoà	Phường		Hải Phòng 1	X	
333	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	54	10701054	Phường Thành Đông	Phường		Hải Phòng 1	X	
334	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	55	10701055	Phường Nam Đồng	Phường		Hải Phòng 1	X	
335	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	56	10701056	Phường Tân Hưng	Phường		Hải Phòng 1	X	
336	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	57	10701057	Phường Thạch Khôi	Phường		Hải Phòng 1	X	
337	04	Tp Hải Phòng	103	10717	Huyện Cẩm Giàng	58	10717058	Phường Tứ Minh	Phường		Hải Phòng 1		X
338	04	Tp Hải Phòng	103	10701	Thành phố Hải Dương	59	10701059	Phường Ái Quốc	Phường		Hải Phòng 1	X	
339	04	Tp Hải Phòng	103	10703	Thành phố Chí Linh	60	10703060	Phường Chu Văn An	Phường		Hải Phòng 1		X
340	04	Tp Hải Phòng	103	10703	Thành phố Chí Linh	61	10703061	Phường Chí Linh	Phường		Hải Phòng 1		X
341	04	Tp Hải Phòng	103	10703	Thành phố Chí Linh	62	10703062	Phường Trần Hưng Đạo	Phường		Hải Phòng 1		X
342	04	Tp Hải Phòng	103	10703	Thành phố Chí Linh	63	10703063	Phường Nguyễn Trãi	Phường		Hải Phòng 1		X
343	04	Tp Hải Phòng	103	10703	Thành phố Chí Linh	64	10703064	Phường Trần Nhân Tông	Phường		Hải Phòng 1		X
344	04	Tp Hải Phòng	103	10703	Thành phố Chí Linh	65	10703065	Phường Lê Đại Hành	Phường		Hải Phòng 1		X
345	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	66	10709066	Phường Kinh Môn	Phường		Hải Phòng 1		X
346	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	67	10709067	Phường Nguyễn Đại Năng	Phường		Hải Phòng 1		X
347	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	68	10709068	Phường Trần Liễu	Phường		Hải Phòng 1		X
348	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	69	10709069	Phường Bắc An Phụ	Phường		Hải Phòng 1		X
349	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	70	10709070	Phường Phạm Sư Mạnh	Phường		Hải Phòng 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
350	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	71	10709071	Phường Nhị Chiểu	Phường		Hải Phòng 1		X
351	04	Tp Hải Phòng	103	10709	Thị xã Kinh Môn	72	10709072	Xã Nam An Phụ	Xã		Hải Phòng 1		X
352	04	Tp Hải Phòng	103	10705	Huyện Nam Sách	73	10705073	Xã Nam Sách	Xã		Hải Phòng 1		X
353	04	Tp Hải Phòng	103	10705	Huyện Nam Sách	74	10705074	Xã Thái Tân	Xã		Hải Phòng 1		X
354	04	Tp Hải Phòng	103	10705	Huyện Nam Sách	75	10705075	Xã Hợp Tiến	Xã		Hải Phòng 1		X
355	04	Tp Hải Phòng	103	10705	Huyện Nam Sách	76	10705076	Xã Trần Phú	Xã		Hải Phòng 1		X
356	04	Tp Hải Phòng	103	10705	Huyện Nam Sách	77	10705077	Xã An Phú	Xã		Hải Phòng 1		X
357	04	Tp Hải Phòng	103	10707	Huyện Thanh Hà	78	10707078	Xã Thanh Hà	Xã		Hải Phòng 1		X
358	04	Tp Hải Phòng	103	10707	Huyện Thanh Hà	79	10707079	Xã Hà Tây	Xã		Hải Phòng 1		X
359	04	Tp Hải Phòng	103	10707	Huyện Thanh Hà	80	10707080	Xã Hà Bắc	Xã		Hải Phòng 1		X
360	04	Tp Hải Phòng	103	10707	Huyện Thanh Hà	81	10707081	Xã Hà Nam	Xã		Hải Phòng 1		X
361	04	Tp Hải Phòng	103	10707	Huyện Thanh Hà	82	10707082	Xã Hà Đông	Xã		Hải Phòng 1		X
362	04	Tp Hải Phòng	103	10717	Huyện Cẩm Giàng	83	10717083	Xã Cẩm Giang	Xã		Hải Phòng 1		X
363	04	Tp Hải Phòng	103	10717	Huyện Cẩm Giàng	84	10717084	Xã Tuệ Tĩnh	Xã		Hải Phòng 1		X
364	04	Tp Hải Phòng	103	10717	Huyện Cẩm Giàng	85	10717085	Xã Mao Điền	Xã		Hải Phòng 1		X
365	04	Tp Hải Phòng	103	10717	Huyện Cẩm Giàng	86	10717086	Xã Cẩm Giàng	Xã		Hải Phòng 1		X
366	04	Tp Hải Phòng	103	10719	Huyện Bình Giang	87	10719087	Xã Kẻ Sặt	Xã		Hải Phòng 1		X
367	04	Tp Hải Phòng	103	10719	Huyện Bình Giang	88	10719088	Xã Bình Giang	Xã		Hải Phòng 1		X
368	04	Tp Hải Phòng	103	10719	Huyện Bình Giang	89	10719089	Xã Đường An	Xã		Hải Phòng 1		X
369	04	Tp Hải Phòng	103	10719	Huyện Bình Giang	90	10719090	Xã Thượng Hồng	Xã		Hải Phòng 1		X
370	04	Tp Hải Phòng	103	10713	Huyện Gia Lộc	91	10713091	Xã Gia Lộc	Xã		Hải Phòng 1		X
371	04	Tp Hải Phòng	103	10713	Huyện Gia Lộc	92	10713092	Xã Yết Kiêu	Xã		Hải Phòng 1		X
372	04	Tp Hải Phòng	103	10713	Huyện Gia Lộc	93	10713093	Xã Gia Phúc	Xã		Hải Phòng 1		X
373	04	Tp Hải Phòng	103	10713	Huyện Gia Lộc	94	10713094	Xã Trường Tân	Xã		Hải Phòng 1		X
374	04	Tp Hải Phòng	103	10715	Huyện Tứ Kỳ	95	10715095	Xã Tứ Kỳ	Xã		Hải Phòng 1		X
375	04	Tp Hải Phòng	103	10715	Huyện Tứ Kỳ	96	10715096	Xã Tân Kỳ	Xã		Hải Phòng 1		X
376	04	Tp Hải Phòng	103	10715	Huyện Tứ Kỳ	97	10715097	Xã Đại Sơn	Xã		Hải Phòng 1		X
377	04	Tp Hải Phòng	103	10715	Huyện Tứ Kỳ	98	10715098	Xã Chí Minh	Xã		Hải Phòng 1		X
378	04	Tp Hải Phòng	103	10715	Huyện Tứ Kỳ	99	10715099	Xã Lạc Phượng	Xã		Hải Phòng 1		X
379	04	Tp Hải Phòng	103	10715	Huyện Tứ Kỳ	100	10715100	Xã Nguyên Giáp	Xã		Hải Phòng 1		X
380	04	Tp Hải Phòng	103	10723	Huyện Ninh Giang	101	10723101	Xã Ninh Giang	Xã		Hải Phòng 1		X
381	04	Tp Hải Phòng	103	10723	Huyện Ninh Giang	102	10723102	Xã Vĩnh Lại	Xã		Hải Phòng 1		X
382	04	Tp Hải Phòng	103	10723	Huyện Ninh Giang	103	10723103	Xã Khúc Thừa Dụ	Xã		Hải Phòng 1		X
383	04	Tp Hải Phòng	103	10723	Huyện Ninh Giang	104	10723104	Xã Tân An	Xã		Hải Phòng 1		X
384	04	Tp Hải Phòng	103	10723	Huyện Ninh Giang	105	10723105	Xã Hồng Châu	Xã		Hải Phòng 1		X
385	04	Tp Hải Phòng	103	10721	Huyện Thanh Miện	106	10721106	Xã Thanh Miện	Xã		Hải Phòng 1		X
386	04	Tp Hải Phòng	103	10721	Huyện Thanh Miện	107	10721107	Xã Bắc Thanh Miện	Xã		Hải Phòng 1		X
387	04	Tp Hải Phòng	103	10721	Huyện Thanh Miện	108	10721108	Xã Hải Hưng	Xã		Hải Phòng 1		X
388	04	Tp Hải Phòng	103	10721	Huyện Thanh Miện	109	10721109	Xã Nguyễn Lương Bằng	Xã		Hải Phòng 1		X
389	04	Tp Hải Phòng	103	10721	Huyện Thanh Miện	110	10721110	Xã Nam Thanh Miện	Xã		Hải Phòng 1		X
390	04	Tp Hải Phòng	103	10711	Huyện Kim Thành	111	10711111	Xã Phú Thái	Xã		Hải Phòng 1		X
391	04	Tp Hải Phòng	103	10711	Huyện Kim Thành	112	10711112	Xã Lai Khê	Xã		Hải Phòng 1		X
392	04	Tp Hải Phòng	103	10711	Huyện Kim Thành	113	10711113	Xã An Thành	Xã		Hải Phòng 1		X
393	04	Tp Hải Phòng	103	10711	Huyện Kim Thành	114	10711114	Xã Kim Thành	Xã		Hải Phòng 1		X
394	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10901	Thành phố Hưng Yên	1	10901001	Phường Phố Hiến	Phường		Hưng Yên	X	
395	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10901	Thành phố Hưng Yên	2	10901002	Phường Sơn Nam	Phường		Hưng Yên	X	
396	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10901	Thành phố Hưng Yên	3	10901003	Phường Hồng Châu	Phường		Hưng Yên	X	
397	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10903	Thị xã Mỹ Hào	4	10903004	Phường Mỹ Hào	Phường		Hưng Yên	X	
398	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10903	Thị xã Mỹ Hào	5	10903005	Phường Đường Hào	Phường		Hưng Yên	X	
399	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10903	Thị xã Mỹ Hào	6	10903006	Phường Thượng Hồng	Phường		Hưng Yên	X	
400	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10901	Thành phố Hưng Yên	7	10901007	Xã Tân Hưng	Xã		Hưng Yên		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
401	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10913	Huyện Tiên Lữ	8	10913008	Xã Hoàng Hoa Thám	Xã		Hưng Yên		X
402	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10913	Huyện Tiên Lữ	9	10913009	Xã Tiên Lữ	Xã		Hưng Yên		X
403	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10913	Huyện Tiên Lữ	10	10913010	Xã Tiên Hoa	Xã		Hưng Yên		X
404	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10911	Huyện Phù Cừ	11	10911011	Xã Quang Hưng	Xã		Hưng Yên		X
405	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10911	Huyện Phù Cừ	12	10911012	Xã Đoàn Đào	Xã		Hưng Yên		X
406	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10911	Huyện Phù Cừ	13	10911013	Xã Tiên Tiến	Xã		Hưng Yên		X
407	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10911	Huyện Phù Cừ	14	10911014	Xã Tống Trân	Xã		Hưng Yên		X
408	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10909	Huyện Kim Động	15	10909015	Xã Lương Bằng	Xã		Hưng Yên		X
409	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10909	Huyện Kim Động	16	10909016	Xã Nghĩa Dân	Xã		Hưng Yên		X
410	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10909	Huyện Kim Động	17	10909017	Xã Hiệp Cường	Xã		Hưng Yên		X
411	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10909	Huyện Kim Động	18	10909018	Xã Đức Hợp	Xã		Hưng Yên		X
412	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10907	Huyện Ân Thi	19	10907019	Xã Ân Thi	Xã		Hưng Yên		X
413	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10907	Huyện Ân Thi	20	10907020	Xã Xuân Trúc	Xã		Hưng Yên		X
414	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10907	Huyện Ân Thi	21	10907021	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã		Hưng Yên		X
415	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10907	Huyện Ân Thi	22	10907022	Xã Nguyễn Trãi	Xã		Hưng Yên		X
416	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10907	Huyện Ân Thi	23	10907023	Xã Hồng Quang	Xã		Hưng Yên		X
417	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10905	Huyện Khoái Châu	24	10905024	Xã Khoái Châu	Xã		Hưng Yên		X
418	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10905	Huyện Khoái Châu	25	10905025	Xã Triệu Việt Vương	Xã		Hưng Yên		X
419	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10905	Huyện Khoái Châu	26	10905026	Xã Việt Tiến	Xã		Hưng Yên		X
420	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10905	Huyện Khoái Châu	27	10905027	Xã Chí Minh	Xã		Hưng Yên		X
421	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10905	Huyện Khoái Châu	28	10905028	Xã Châu Ninh	Xã		Hưng Yên		X
422	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10919	Huyện Yên Mỹ	29	10919029	Xã Yên Mỹ	Xã		Hưng Yên		X
423	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10919	Huyện Yên Mỹ	30	10919030	Xã Việt Yên	Xã		Hưng Yên		X
424	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10919	Huyện Yên Mỹ	31	10919031	Xã Hoàn Long	Xã		Hưng Yên		X
425	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10919	Huyện Yên Mỹ	32	10919032	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã		Hưng Yên		X
426	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10917	Huyện Văn Lâm	33	10917033	Xã Như Quỳnh	Xã		Hưng Yên		X
427	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10917	Huyện Văn Lâm	34	10917034	Xã Lạc Đạo	Xã		Hưng Yên		X
428	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10917	Huyện Văn Lâm	35	10917035	Xã Đại Đồng	Xã		Hưng Yên		X
429	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10915	Huyện Văn Giang	36	10915036	Xã Nghĩa Trụ	Xã		Hưng Yên		X
430	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10915	Huyện Văn Giang	37	10915037	Xã Phụng Công	Xã		Hưng Yên		X
431	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10915	Huyện Văn Giang	38	10915038	Xã Văn Giang	Xã		Hưng Yên		X
432	05	Tỉnh Hưng Yên	109	10915	Huyện Văn Giang	39	10915039	Xã Mễ Sở	Xã		Hưng Yên		X
433	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11501	Thành phố Thái Bình	40	11501040	Phường Thái Bình	Phường		Hưng Yên 1	X	
434	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11501	Thành phố Thái Bình	41	11501041	Phường Trần Lãm	Phường		Hưng Yên 1	X	
435	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11501	Thành phố Thái Bình	42	11501042	Phường Trần Hưng Đạo	Phường		Hưng Yên 1	X	
436	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11501	Thành phố Thái Bình	43	11501043	Phường Trà Lý	Phường		Hưng Yên 1	X	
437	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11501	Thành phố Thái Bình	44	11501044	Phường Vũ Phúc	Phường		Hưng Yên 1	X	
438	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	45	11507045	Xã Thái Thụy	Xã		Hưng Yên 1		X
439	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	46	11507046	Xã Đông Thụy Anh	Xã		Hưng Yên 1		X
440	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	47	11507047	Xã Bắc Thụy Anh	Xã		Hưng Yên 1		X
441	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	48	11507048	Xã Thụy Anh	Xã		Hưng Yên 1		X
442	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	49	11507049	Xã Nam Thụy Anh	Xã		Hưng Yên 1		X
443	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	50	11507050	Xã Bắc Thái Ninh	Xã		Hưng Yên 1		X
444	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	51	11507051	Xã Thái Ninh	Xã		Hưng Yên 1		X
445	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	52	11507052	Xã Đông Thái Ninh	Xã		Hưng Yên 1		X
446	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	53	11507053	Xã Nam Thái Ninh	Xã		Hưng Yên 1		X
447	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	54	11507054	Xã Tây Thái Ninh	Xã		Hưng Yên 1		X
448	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11507	Huyện Thái Thụy	55	11507055	Xã Tây Thụy Anh	Xã		Hưng Yên 1		X
449	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	56	11515056	Xã Tiền Hải	Xã		Hưng Yên 1		X
450	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	57	11515057	Xã Tây Tiền Hải	Xã		Hưng Yên 1		X
451	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	58	11515058	Xã Ái Quốc	Xã		Hưng Yên 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
452	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	59	11515059	Xã Đồng Châu	Xã		Hưng Yên 1		X
453	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	60	11515060	Xã Đông Tiền Hải	Xã		Hưng Yên 1		X
454	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	61	11515061	Xã Nam Cường	Xã		Hưng Yên 1		X
455	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	62	11515062	Xã Hưng Phú	Xã		Hưng Yên 1		X
456	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11515	Huyện Tiền Hải	63	11515063	Xã Nam Tiền Hải	Xã		Hưng Yên 1		X
457	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	64	11503064	Xã Quỳnh Phụ	Xã		Hưng Yên 1		X
458	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	65	11503065	Xã Minh Thọ	Xã		Hưng Yên 1		X
459	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	66	11503066	Xã Nguyễn Du	Xã		Hưng Yên 1		X
460	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	67	11503067	Xã Quỳnh An	Xã		Hưng Yên 1		X
461	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	68	11503068	Xã Ngọc Lâm	Xã		Hưng Yên 1		X
462	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	69	11503069	Xã Đồng Bằng	Xã		Hưng Yên 1		X
463	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	70	11503070	Xã A Sào	Xã		Hưng Yên 1		X
464	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	71	11503071	Xã Phụ Dực	Xã		Hưng Yên 1		X
465	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11503	Huyện Quỳnh Phụ	72	11503072	Xã Tân Tiến	Xã		Hưng Yên 1		X
466	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	73	11505073	Xã Hưng Hà	Xã		Hưng Yên 1		X
467	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	74	11505074	Xã Tiên La	Xã		Hưng Yên 1		X
468	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	75	11505075	Xã Lê Quý Đôn	Xã		Hưng Yên 1		X
469	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	76	11505076	Xã Hồng Minh	Xã		Hưng Yên 1		X
470	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	77	11505077	Xã Thần Khê	Xã		Hưng Yên 1		X
471	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	78	11505078	Xã Diên Hà	Xã		Hưng Yên 1		X
472	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	79	11505079	Xã Ngự Thiên	Xã		Hưng Yên 1		X
473	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11505	Huyện Hưng Hà	80	11505080	Xã Long Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
474	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	81	11509081	Xã Đông Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
475	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	82	11509082	Xã Bắc Tiên Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
476	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	83	11509083	Xã Đông Tiên Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
477	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	84	11509084	Xã Nam Đông Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
478	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	85	11509085	Xã Bắc Đông Quan	Xã		Hưng Yên 1		X
479	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	86	11509086	Xã Bắc Đông Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
480	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	87	11509087	Xã Đông Quan	Xã		Hưng Yên 1		X
481	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	88	11509088	Xã Nam Tiên Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
482	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11509	Huyện Đông Hưng	89	11509089	Xã Tiên Hưng	Xã		Hưng Yên 1		X
483	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	90	11513090	Xã Lê Lợi	Xã		Hưng Yên 1		X
484	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	91	11513091	Xã Kiến Xương	Xã		Hưng Yên 1		X
485	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	92	11513092	Xã Quang Lịch	Xã		Hưng Yên 1		X
486	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	93	11513093	Xã Vũ Quý	Xã		Hưng Yên 1		X
487	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	94	11513094	Xã Bình Thanh	Xã		Hưng Yên 1		X
488	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	95	11513095	Xã Bình Định	Xã		Hưng Yên 1		X
489	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	96	11513096	Xã Hồng Vũ	Xã		Hưng Yên 1		X
490	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	97	11513097	Xã Bình Nguyên	Xã		Hưng Yên 1		X
491	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11513	Huyện Kiến Xương	98	11513098	Xã Trà Giang	Xã		Hưng Yên 1		X
492	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11511	Huyện Vũ Thư	99	11511099	Xã Vũ Thư	Xã		Hưng Yên 1		X
493	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11511	Huyện Vũ Thư	100	11511100	Xã Thư Trì	Xã		Hưng Yên 1		X
494	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11511	Huyện Vũ Thư	101	11511101	Xã Tân Thuận	Xã		Hưng Yên 1		X
495	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11511	Huyện Vũ Thư	102	11511102	Xã Thư Vũ	Xã		Hưng Yên 1		X
496	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11511	Huyện Vũ Thư	103	11511103	Xã Vũ Tiên	Xã		Hưng Yên 1		X
497	05	Tỉnh Hưng Yên	109	11511	Huyện Vũ Thư	104	11511104	Xã Vạn Xuân	Xã		Hưng Yên 1		X
588	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11707	Huyện Gia Viễn	1	11707001	Xã Gia Viễn	Xã		Ninh Bình		X
589	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11707	Huyện Gia Viễn	2	11707002	Xã Đại Hoàng	Xã		Ninh Bình		X
590	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11707	Huyện Gia Viễn	3	11707003	Xã Gia Hưng	Xã		Ninh Bình		X
591	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11707	Huyện Gia Viễn	4	11707004	Xã Gia Phong	Xã		Ninh Bình		X
592	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11707	Huyện Gia Viễn	5	11707005	Xã Gia Vân	Xã		Ninh Bình		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
593	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11707	Huyện Gia Viễn	6	11707006	Xã Gia Trấn	Xã		Ninh Bình		X
594	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	7	11705007	Xã Nho Quan	Xã		Ninh Bình		X
595	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	8	11705008	Xã Gia Lâm	Xã		Ninh Bình		X
596	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	9	11705009	Xã Gia Tường	Xã		Ninh Bình		X
597	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	10	11705010	Xã Phú Sơn	Xã		Ninh Bình		X
598	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	11	11705011	Xã Cúc Phương	Xã		Ninh Bình		X
599	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	12	11705012	Xã Phú Long	Xã		Ninh Bình		X
600	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	13	11705013	Xã Thanh Sơn	Xã		Ninh Bình		X
601	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11705	Huyện Nho quan	14	11705014	Xã Quỳnh Lưu	Xã		Ninh Bình		X
602	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11713	Huyện Yên Khánh	15	11713015	Xã Yên Khánh	Xã		Ninh Bình		X
603	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11713	Huyện Yên Khánh	16	11713016	Xã Khánh Nhạc	Xã		Ninh Bình		X
604	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11713	Huyện Yên Khánh	17	11713017	Xã Khánh Thiện	Xã		Ninh Bình		X
605	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11713	Huyện Yên Khánh	18	11713018	Xã Khánh Hội	Xã		Ninh Bình		X
606	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11713	Huyện Yên Khánh	19	11713019	Xã Khánh Trung	Xã		Ninh Bình		X
607	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11711	Huyện Yên Mô	20	11711020	Xã Yên Mô	Xã		Ninh Bình		X
608	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11711	Huyện Yên Mô	21	11711021	Xã Yên Từ	Xã		Ninh Bình		X
609	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11711	Huyện Yên Mô	22	11711022	Xã Yên Mạc	Xã		Ninh Bình		X
610	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11711	Huyện Yên Mô	23	11711023	Xã Đồng Thái	Xã		Ninh Bình		X
611	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	24	11715024	Xã Chất Bình	Xã		Ninh Bình		X
612	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	25	11715025	Xã Kim Sơn	Xã		Ninh Bình		X
613	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	26	11715026	Xã Quang Thiện	Xã		Ninh Bình		X
614	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	27	11715027	Xã Phát Diệm	Xã		Ninh Bình		X
615	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	28	11715028	Xã Lai Thành	Xã		Ninh Bình		X
616	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	29	11715029	Xã Định Hóa	Xã		Ninh Bình		X
617	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	30	11715030	Xã Bình Minh	Xã		Ninh Bình		X
618	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11715	Huyện Kim Sơn	31	11715031	Xã Kim Đông	Xã		Ninh Bình		X
555	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11111	Huyện Bình Lục	32	11111032	Xã Bình Lục	Xã		Ninh Bình 2		X
556	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11111	Huyện Bình Lục	33	11111033	Xã Bình Mỹ	Xã		Ninh Bình 2		X
557	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11111	Huyện Bình Lục	34	11111034	Xã Bình An	Xã		Ninh Bình 2		X
558	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11111	Huyện Bình Lục	35	11111035	Xã Bình Giang	Xã		Ninh Bình 2		X
559	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11111	Huyện Bình Lục	36	11111036	Xã Bình Sơn	Xã		Ninh Bình 2		X
560	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11109	Huyện Thanh Liêm	37	11109037	Xã Liêm Hà	Xã		Ninh Bình 2		X
561	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11109	Huyện Thanh Liêm	38	11109038	Xã Tân Thanh	Xã		Ninh Bình 2		X
562	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11109	Huyện Thanh Liêm	39	11109039	Xã Thanh Bình	Xã		Ninh Bình 2		X
563	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11109	Huyện Thanh Liêm	40	11109040	Xã Thanh Lâm	Xã		Ninh Bình 2		X
564	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11109	Huyện Thanh Liêm	41	11109041	Xã Thanh Liêm	Xã		Ninh Bình 2		X
565	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	42	11107042	Xã Lý Nhân	Xã		Ninh Bình 2		X
566	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	43	11107043	Xã Nam Xang	Xã		Ninh Bình 2		X
567	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	44	11107044	Xã Bắc Lý	Xã		Ninh Bình 2		X
568	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	45	11107045	Xã Vĩnh Trụ	Xã		Ninh Bình 2		X
569	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	46	11107046	Xã Trần Thương	Xã		Ninh Bình 2		X
570	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	47	11107047	Xã Nhân Hà	Xã		Ninh Bình 2		X
571	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11107	Huyện Lý Nhân	48	11107048	Xã Nam Lý	Xã		Ninh Bình 2		X
498	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11309	Huyện Nam Trực	49	11309049	Xã Nam Trực	Xã		Ninh Bình 1		X
499	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11309	Huyện Nam Trực	50	11309050	Xã Nam Minh	Xã		Ninh Bình 1		X
500	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11309	Huyện Nam Trực	51	11309051	Xã Nam Đồng	Xã		Ninh Bình 1		X
501	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11309	Huyện Nam Trực	52	11309052	Xã Nam Ninh	Xã		Ninh Bình 1		X
502	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11309	Huyện Nam Trực	53	11309053	Xã Nam Hồng	Xã		Ninh Bình 1		X
503	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11303	Huyện Vụ Bản	54	11303054	Xã Minh Tân	Xã		Ninh Bình 1		X
504	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11303	Huyện Vụ Bản	55	11303055	Xã Hiển Khánh	Xã		Ninh Bình 1		X
505	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11303	Huyện Vụ Bản	56	11303056	Xã Vụ Bản	Xã		Ninh Bình 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
506	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11303	Huyện Vụ Bản	57	11303057	Xã Liên Minh	Xã		Ninh Bình 1		X
507	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	58	11307058	Xã Ý Yên	Xã		Ninh Bình 1		X
508	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	59	11307059	Xã Yên Đồng	Xã		Ninh Bình 1		X
509	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	60	11307060	Xã Yên Cường	Xã		Ninh Bình 1		X
510	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	61	11307061	Xã Vạn Thắng	Xã		Ninh Bình 1		X
511	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	62	11307062	Xã Vũ Dương	Xã		Ninh Bình 1		X
512	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	63	11307063	Xã Tân Minh	Xã		Ninh Bình 1		X
513	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11307	Huyện Ý Yên	64	11307064	Xã Phong Doanh	Xã		Ninh Bình 1		X
514	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	65	11311065	Xã Cổ Lễ	Xã		Ninh Bình 1		X
515	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	66	11311066	Xã Ninh Giang	Xã		Ninh Bình 1		X
516	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	67	11311067	Xã Cát Thành	Xã		Ninh Bình 1		X
517	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	68	11311068	Xã Trực Ninh	Xã		Ninh Bình 1		X
518	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	69	11311069	Xã Quang Hưng	Xã		Ninh Bình 1		X
519	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	70	11311070	Xã Minh Thái	Xã		Ninh Bình 1		X
520	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11311	Huyện Trực Ninh	71	11311071	Xã Ninh Cường	Xã		Ninh Bình 1		X
521	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11313	Huyện Xuân Trường	72	11313072	Xã Xuân Trường	Xã		Ninh Bình 1		X
522	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11313	Huyện Xuân Trường	73	11313073	Xã Xuân Hưng	Xã		Ninh Bình 1		X
523	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11313	Huyện Xuân Trường	74	11313074	Xã Xuân Giang	Xã		Ninh Bình 1		X
524	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11313	Huyện Xuân Trường	75	11313075	Xã Xuân Hồng	Xã		Ninh Bình 1		X
525	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	76	11319076	Xã Hải Hậu	Xã		Ninh Bình 1		X
526	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	77	11319077	Xã Hải Anh	Xã		Ninh Bình 1		X
527	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	78	11319078	Xã Hải Tiến	Xã		Ninh Bình 1		X
528	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	79	11319079	Xã Hải Hưng	Xã		Ninh Bình 1		X
529	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	80	11319080	Xã Hải An	Xã		Ninh Bình 1		X
530	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	81	11319081	Xã Hải Quang	Xã		Ninh Bình 1		X
531	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	82	11319082	Xã Hải Xuân	Xã		Ninh Bình 1		X
532	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11319	Huyện Hải Hậu	83	11319083	Xã Hải Thịnh	Xã		Ninh Bình 1		X
533	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	84	11315084	Xã Giao Minh	Xã		Ninh Bình 1		X
534	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	85	11315085	Xã Giao Hoà	Xã		Ninh Bình 1		X
535	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	86	11315086	Xã Giao Thuỷ	Xã		Ninh Bình 1		X
536	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	87	11315087	Xã Giao Phúc	Xã		Ninh Bình 1		X
537	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	88	11315088	Xã Giao Hưng	Xã		Ninh Bình 1		X
538	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	89	11315089	Xã Giao Bình	Xã		Ninh Bình 1		X
539	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11315	Huyện Giao Thuỷ	90	11315090	Xã Giao Ninh	Xã		Ninh Bình 1		X
540	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	91	11317091	Xã Đồng Thịnh	Xã		Ninh Bình 1		X
541	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	92	11317092	Xã Nghĩa Hưng	Xã		Ninh Bình 1		X
542	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	93	11317093	Xã Nghĩa Sơn	Xã		Ninh Bình 1		X
543	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	94	11317094	Xã Hồng Phong	Xã		Ninh Bình 1		X
544	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	95	11317095	Xã Quỹ Nhất	Xã		Ninh Bình 1		X
545	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	96	11317096	Xã Nghĩa Lâm	Xã		Ninh Bình 1		X
546	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11317	Huyện Nghĩa Hưng	97	11317097	Xã Rạng Đông	Xã		Ninh Bình 1		X
619	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11709	Thành phố Hoa Lư	98	11709098	Phường Tây Hoa Lư	Phường		Ninh Bình		X
620	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11709	Thành phố Hoa Lư	99	11709099	Phường Hoa Lư	Phường		Ninh Bình		X
621	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11709	Thành phố Hoa Lư	100	11709100	Phường Nam Hoa Lư	Phường		Ninh Bình		X
622	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11713	Huyện Yên Khánh	101	11713101	Phường Đông Hoa Lư	Phường		Ninh Bình		X
623	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11703	Thành phố Tam Điệp	102	11703102	Phường Tam Điệp	Phường		Ninh Bình		X
624	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11703	Thành phố Tam Điệp	103	11703103	Phường Yên Sơn	Phường		Ninh Bình		X
625	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11703	Thành phố Tam Điệp	104	11703104	Phường Trung Sơn	Phường		Ninh Bình		X
626	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11703	Thành phố Tam Điệp	105	11703105	Phường Yên Thắng	Phường		Ninh Bình		X
572	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11101	Thành phố Phủ Lý	106	11101106	Phường Hà Nam	Phường		Ninh Bình 2	X	
573	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11101	Thành phố Phủ Lý	107	11101107	Phường Phủ Lý	Phường		Ninh Bình 2	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
574	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11101	Thành phố Phủ Lý	108	11101108	Phường Phù Vân	Phường		Ninh Bình 2	X	
575	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11101	Thành phố Phủ Lý	109	11101109	Phường Châu Sơn	Phường		Ninh Bình 2	X	
576	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11101	Thành phố Phủ Lý	110	11101110	Phường Liêm Tuyền	Phường		Ninh Bình 2	X	
577	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11103	Thị xã Duy Tiên	111	11103111	Phường Duy Tiên	Phường		Ninh Bình 2		X
578	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11103	Thị xã Duy Tiên	112	11103112	Phường Duy Tân	Phường		Ninh Bình 2		X
579	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11103	Thị xã Duy Tiên	113	11103113	Phường Đồng Văn	Phường		Ninh Bình 2		X
580	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11103	Thị xã Duy Tiên	114	11103114	Phường Duy Hà	Phường		Ninh Bình 2		X
581	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11103	Thị xã Duy Tiên	115	11103115	Phường Tiên Sơn	Phường		Ninh Bình 2		X
582	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11105	Thị xã Kim Bảng	116	11105116	Phường Lê Hồ	Phường		Ninh Bình 2		X
583	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11105	Thị xã Kim Bảng	117	11105117	Phường Nguyễn Úy	Phường		Ninh Bình 2		X
584	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11105	Thị xã Kim Bảng	118	11105118	Phường Lý Thường Kiệt	Phường		Ninh Bình 2		X
585	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11105	Thị xã Kim Bảng	119	11105119	Phường Kim Thanh	Phường		Ninh Bình 2		X
586	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11105	Thị xã Kim Bảng	120	11105120	Phường Tam Chúc	Phường		Ninh Bình 2		X
587	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11105	Thị xã Kim Bảng	121	11105121	Phường Kim Bảng	Phường		Ninh Bình 2		X
547	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	122	11301122	Phường Nam Định	Phường		Ninh Bình 1	X	
548	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	123	11301123	Phường Thiên Trường	Phường		Ninh Bình 1	X	
549	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	124	11301124	Phường Đông A	Phường		Ninh Bình 1	X	
550	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	125	11301125	Phường Vị Khê	Phường		Ninh Bình 1	X	
551	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	126	11301126	Phường Thành Nam	Phường		Ninh Bình 1	X	
552	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	127	11301127	Phường Trường Thi	Phường		Ninh Bình 1	X	
553	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11309	Huyện Nam Trực	128	11309128	Phường Hồng Quang	Phường		Ninh Bình 1		X
554	06	Tỉnh Ninh Bình	117	11301	Thành phố Nam Định	129	11301129	Phường Mỹ Lộc	Phường		Ninh Bình 1	X	
627	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20301	Thành phố Cao Bằng	1	20301001	Phường Thục Phán	Phường		Cao Bằng	X	
628	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20301	Thành phố Cao Bằng	2	20301002	Phường Nùng Trí Cao	Phường		Cao Bằng	X	
629	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20301	Thành phố Cao Bằng	3	20301003	Phường Tân Giang	Phường		Cao Bằng	X	
630	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20323	Huyện Bảo Lâm	4	20323004	Xã Quảng Lâm	Xã		Cao Bằng		X
631	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20323	Huyện Bảo Lâm	5	20323005	Xã Nam Quang	Xã		Cao Bằng		X
632	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20323	Huyện Bảo Lâm	6	20323006	Xã Lý Bôn	Xã		Cao Bằng		X
633	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20323	Huyện Bảo Lâm	7	20323007	Xã Bảo Lâm	Xã		Cao Bằng		X
634	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20323	Huyện Bảo Lâm	8	20323008	Xã Yên Thổ	Xã		Cao Bằng		X
635	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	9	20303009	Xã Sơn Lộ	Xã		Cao Bằng		X
636	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	10	20303010	Xã Hưng Đạo	Xã		Cao Bằng		X
637	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	11	20303011	Xã Bảo Lạc	Xã		Cao Bằng		X
638	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	12	20303012	Xã Cốc Pàng	Xã		Cao Bằng		X
639	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	13	20303013	Xã Cô Ba	Xã		Cao Bằng		X
640	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	14	20303014	Xã Khánh Xuân	Xã		Cao Bằng		X
641	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	15	20303015	Xã Xuân Trường	Xã		Cao Bằng		X
642	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20303	Huyện Bảo Lạc	16	20303016	Xã Huy Giáp	Xã		Cao Bằng		X
643	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	17	20313017	Xã Ca Thành	Xã		Cao Bằng		X
644	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	18	20313018	Xã Phan Thanh	Xã		Cao Bằng		X
645	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	19	20313019	Xã Thành Công	Xã		Cao Bằng		X
646	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	20	20313020	Xã Tĩnh Túc	Xã		Cao Bằng		X
647	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	21	20313021	Xã Tam Kim	Xã		Cao Bằng		X
648	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	22	20313022	Xã Nguyên Bình	Xã		Cao Bằng		X
649	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20313	Huyện Nguyên Bình	23	20313023	Xã Minh Tâm	Xã		Cao Bằng		X
650	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	24	20305024	Xã Thanh Long	Xã		Cao Bằng		X
651	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	25	20305025	Xã Cần Yên	Xã		Cao Bằng		X
652	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	26	20305026	Xã Thông Nông	Xã		Cao Bằng		X
653	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	27	20305027	Xã Trường Hà	Xã		Cao Bằng		X
654	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	28	20305028	Xã Hà Quảng	Xã		Cao Bằng		X
655	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	29	20305029	Xã Lũng Nặm	Xã		Cao Bằng		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
656	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20305	Huyện Hà Quảng	30	20305030	Xã Tổng Cọt	Xã		Cao Bằng		X
657	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20315	Huyện Hoà An	31	20315031	Xã Nam Tuấn	Xã		Cao Bằng		X
658	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20315	Huyện Hoà An	32	20315032	Xã Hoà An	Xã		Cao Bằng		X
659	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20315	Huyện Hoà An	33	20315033	Xã Bạch Đằng	Xã		Cao Bằng		X
660	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20315	Huyện Hoà An	34	20315034	Xã Nguyễn Huệ	Xã		Cao Bằng		X
661	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20321	Huyện Thạch An	35	20321035	Xã Minh Khai	Xã		Cao Bằng		X
662	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20321	Huyện Thạch An	36	20321036	Xã Canh Tân	Xã		Cao Bằng		X
663	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20321	Huyện Thạch An	37	20321037	Xã Kim Đồng	Xã		Cao Bằng		X
664	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20321	Huyện Thạch An	38	20321038	Xã Thạch An	Xã		Cao Bằng		X
665	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20321	Huyện Thạch An	39	20321039	Xã Đông Khê	Xã		Cao Bằng		X
666	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20321	Huyện Thạch An	40	20321040	Xã Đức Long	Xã		Cao Bằng		X
667	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20317	Huyện Quảng Hòa	41	20317041	Xã Phục Hoà	Xã		Cao Bằng		X
668	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20317	Huyện Quảng Hòa	42	20317042	Xã Bế Văn Đàn	Xã		Cao Bằng		X
669	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20317	Huyện Quảng Hòa	43	20317043	Xã Độc Lập	Xã		Cao Bằng		X
670	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20317	Huyện Quảng Hòa	44	20317044	Xã Quảng Uyên	Xã		Cao Bằng		X
671	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20317	Huyện Quảng Hòa	45	20317045	Xã Hạnh Phúc	Xã		Cao Bằng		X
672	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	46	20311046	Xã Quang Hán	Xã		Cao Bằng		X
673	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	47	20311047	Xã Trà Lĩnh	Xã		Cao Bằng		X
674	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	48	20311048	Xã Quang Trung	Xã		Cao Bằng		X
675	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	49	20311049	Xã Đoài Dương	Xã		Cao Bằng		X
676	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	50	20311050	Xã Trùng Khánh	Xã		Cao Bằng		X
677	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	51	20311051	Xã Đàm Thuỷ	Xã		Cao Bằng		X
678	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20311	Huyện Trùng Khánh	52	20311052	Xã Đình Phong	Xã		Cao Bằng		X
679	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20319	Huyện Hạ Lang	53	20319053	Xã Lý Quốc	Xã		Cao Bằng		X
680	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20319	Huyện Hạ Lang	54	20319054	Xã Hạ Lang	Xã		Cao Bằng		X
681	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20319	Huyện Hạ Lang	55	20319055	Xã Vinh Quý	Xã		Cao Bằng		X
682	07	Tỉnh Cao Bằng	203	20319	Huyện Hạ Lang	56	20319056	Xã Quang Long	Xã		Cao Bằng		X
683	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21113	Huyện Lâm Bình	1	21113001	Xã Thượng Lâm	Xã		Tuyên Quang		X
684	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21113	Huyện Lâm Bình	2	21113002	Xã Lâm Bình	Xã		Tuyên Quang		X
685	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21113	Huyện Lâm Bình	3	21113003	Xã Minh Quang	Xã		Tuyên Quang		X
686	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21113	Huyện Lâm Bình	4	21113004	Xã Bình An	Xã		Tuyên Quang		X
687	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21103	Huyện Na Hang	5	21103005	Xã Côn Lôn	Xã		Tuyên Quang		X
688	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21103	Huyện Na Hang	6	21103006	Xã Yên Hoa	Xã		Tuyên Quang		X
689	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21103	Huyện Na Hang	7	21103007	Xã Thượng Nông	Xã		Tuyên Quang		X
690	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21103	Huyện Na Hang	8	21103008	Xã Hồng Thái	Xã		Tuyên Quang		X
691	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21103	Huyện Na Hang	9	21103009	Xã Nà Hang	Xã		Tuyên Quang		X
692	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	10	21105010	Xã Tân Mỹ	Xã		Tuyên Quang		X
693	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	11	21105011	Xã Yên Lập	Xã		Tuyên Quang		X
694	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	12	21105012	Xã Tân An	Xã		Tuyên Quang		X
695	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	13	21105013	Xã Chiêm Hoá	Xã		Tuyên Quang		X
696	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	14	21105014	Xã Hoà An	Xã		Tuyên Quang		X
697	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	15	21105015	Xã Kiên Đài	Xã		Tuyên Quang		X
698	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	16	21105016	Xã Tri Phú	Xã		Tuyên Quang		X
699	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	17	21105017	Xã Kim Bình	Xã		Tuyên Quang		X
700	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	18	21105018	Xã Yên Nguyên	Xã		Tuyên Quang		X
701	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21105	Huyện Chiêm Hoá	19	21105019	Xã Trung Hà	Xã		Tuyên Quang		X
702	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	20	21107020	Xã Yên Phú	Xã		Tuyên Quang		X
703	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	21	21107021	Xã Bạch Xa	Xã		Tuyên Quang		X
704	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	22	21107022	Xã Phù Lưu	Xã		Tuyên Quang		X
705	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	23	21107023	Xã Hàm Yên	Xã		Tuyên Quang		X
706	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	24	21107024	Xã Bình Xa	Xã		Tuyên Quang		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
707	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	25	21107025	Xã Thái Sơn	Xã		Tuyên Quang		X
708	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	26	21107026	Xã Thái Hoà	Xã		Tuyên Quang		X
709	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21107	Huyện Hàm Yên	27	21107027	Xã Hùng Đức	Xã		Tuyên Quang		X
710	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	28	21109028	Xã Hùng Lợi	Xã		Tuyên Quang		X
711	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	29	21109029	Xã Trung Sơn	Xã		Tuyên Quang		X
712	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	30	21109030	Xã Thái Bình	Xã		Tuyên Quang		X
713	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	31	21109031	Xã Tân Long	Xã		Tuyên Quang		X
714	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	32	21109032	Xã Xuân Vân	Xã		Tuyên Quang		X
715	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	33	21109033	Xã Lực Hành	Xã		Tuyên Quang		X
716	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	34	21109034	Xã Yên Sơn	Xã		Tuyên Quang		X
717	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	35	21109035	Xã Nhữ Khê	Xã		Tuyên Quang		X
718	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21109	Huyện Yên Sơn	36	21109036	Xã Kiến Thiết	Xã		Tuyên Quang		X
719	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	37	21111037	Xã Tân Trào	Xã		Tuyên Quang		X
720	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	38	21111038	Xã Minh Thanh	Xã		Tuyên Quang		X
721	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	39	21111039	Xã Sơn Dương	Xã		Tuyên Quang		X
722	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	40	21111040	Xã Bình Ca	Xã		Tuyên Quang		X
723	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	41	21111041	Xã Tân Thanh	Xã		Tuyên Quang		X
724	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	42	21111042	Xã Sơn Thuỷ	Xã		Tuyên Quang		X
725	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	43	21111043	Xã Phú Lương	Xã		Tuyên Quang		X
726	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	44	21111044	Xã Trường Sinh	Xã		Tuyên Quang		X
727	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	45	21111045	Xã Hồng Sơn	Xã		Tuyên Quang		X
728	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21111	Huyện Sơn Dương	46	21111046	Xã Đông Thọ	Xã		Tuyên Quang		X
729	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21101	Thành phố Tuyên Quang	47	21101047	Phường Mỹ Lâm	Phường		Tuyên Quang	X	
730	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21101	Thành phố Tuyên Quang	48	21101048	Phường Minh Xuân	Phường		Tuyên Quang	X	
731	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21101	Thành phố Tuyên Quang	49	21101049	Phường Nông Tiến	Phường		Tuyên Quang	X	
732	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21101	Thành phố Tuyên Quang	50	21101050	Phường An Tường	Phường		Tuyên Quang	X	
733	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	21101	Thành phố Tuyên Quang	51	21101051	Phường Bình Thuận	Phường		Tuyên Quang	X	
734	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20103	Huyện Đồng Văn	52	20103052	Xã Lũng Cú	Xã		Tuyên Quang 1		X
735	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20103	Huyện Đồng Văn	53	20103053	Xã Đồng Văn	Xã		Tuyên Quang 1		X
736	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20103	Huyện Đồng Văn	54	20103054	Xã Sà Phìn	Xã		Tuyên Quang 1		X
737	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20103	Huyện Đồng Văn	55	20103055	Xã Phố Bảng	Xã		Tuyên Quang 1		X
738	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20103	Huyện Đồng Văn	56	20103056	Xã Lũng Phìn	Xã		Tuyên Quang 1		X
739	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20105	Huyện Mèo Vạc	57	20105057	Xã Sủng Máng	Xã		Tuyên Quang 1		X
740	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20105	Huyện Mèo Vạc	58	20105058	Xã Sơn Vĩ	Xã		Tuyên Quang 1		X
741	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20105	Huyện Mèo Vạc	59	20105059	Xã Mèo Vạc	Xã		Tuyên Quang 1		X
742	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20105	Huyện Mèo Vạc	60	20105060	Xã Khâu Vai	Xã		Tuyên Quang 1		X
743	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20105	Huyện Mèo Vạc	61	20105061	Xã Niêm Sơn	Xã		Tuyên Quang 1		X
744	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20105	Huyện Mèo Vạc	62	20105062	Xã Tát Ngà	Xã		Tuyên Quang 1		X
745	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	63	20107063	Xã Thắng Mố	Xã		Tuyên Quang 1		X
746	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	64	20107064	Xã Bạch Đích	Xã		Tuyên Quang 1		X
747	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	65	20107065	Xã Yên Minh	Xã		Tuyên Quang 1		X
748	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	66	20107066	Xã Mậu Duệ	Xã		Tuyên Quang 1		X
749	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	67	20107067	Xã Ngọc Long	Xã		Tuyên Quang 1		X
750	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	68	20107068	Xã Du Già	Xã		Tuyên Quang 1		X
751	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20107	Huyện Yên Minh	69	20107069	Xã Đường Thượng	Xã		Tuyên Quang 1		X
752	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20109	Huyện Quản Bạ	70	20109070	Xã Lùng Tám	Xã		Tuyên Quang 1		X
753	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20109	Huyện Quản Bạ	71	20109071	Xã Cán Tỷ	Xã		Tuyên Quang 1		X
754	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20109	Huyện Quản Bạ	72	20109072	Xã Nghĩa Thuận	Xã		Tuyên Quang 1		X
755	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20109	Huyện Quản Bạ	73	20109073	Xã Quản Bạ	Xã		Tuyên Quang 1		X
756	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20109	Huyện Quản Bạ	74	20109074	Xã Tùng Vài	Xã		Tuyên Quang 1		X
757	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20111	Huyện Bắc Mê	75	20111075	Xã Yên Cường	Xã		Tuyên Quang 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
758	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20111	Huyện Bắc Mê	76	20111076	Xã Đường Hồng	Xã		Tuyên Quang 1		X
759	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20111	Huyện Bắc Mê	77	20111077	Xã Bắc Mê	Xã		Tuyên Quang 1		X
760	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20111	Huyện Bắc Mê	78	20111078	Xã Giáp Trung	Xã		Tuyên Quang 1		X
761	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20111	Huyện Bắc Mê	79	20111079	Xã Minh Sơn	Xã		Tuyên Quang 1		X
762	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20111	Huyện Bắc Mê	80	20111080	Xã Minh Ngọc	Xã		Tuyên Quang 1		X
763	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20101	Thành phố Hà Giang	81	20101081	Xã Ngọc Đường	Xã		Tuyên Quang 1		X
764	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20101	Thành phố Hà Giang	82	20101082	Phường Hà Giang 1	Phường		Tuyên Quang 1	X	
765	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20101	Thành phố Hà Giang	83	20101083	Phường Hà Giang 2	Phường		Tuyên Quang 1	X	
766	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	84	20115084	Xã Lao Chải	Xã		Tuyên Quang 1		X
767	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	85	20115085	Xã Thanh Thuỷ	Xã		Tuyên Quang 1		X
768	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	86	20115086	Xã Minh Tân	Xã		Tuyên Quang 1		X
769	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	87	20115087	Xã Thuận Hoà	Xã		Tuyên Quang 1		X
770	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	88	20115088	Xã Tùng Bá	Xã		Tuyên Quang 1		X
771	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	89	20115089	Xã Phú Linh	Xã		Tuyên Quang 1		X
772	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	90	20115090	Xã Linh Hồ	Xã		Tuyên Quang 1		X
773	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	91	20115091	Xã Bạch Ngọc	Xã		Tuyên Quang 1		X
774	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	92	20115092	Xã Vị Xuyên	Xã		Tuyên Quang 1		X
775	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	93	20115093	Xã Việt Lâm	Xã		Tuyên Quang 1		X
776	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	94	20115094	Xã Cao Bồ	Xã		Tuyên Quang 1		X
777	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20115	Huyện Vị Xuyên	95	20115095	Xã Thượng Sơn	Xã		Tuyên Quang 1		X
778	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	96	20119096	Xã Tân Quang	Xã		Tuyên Quang 1		X
779	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	97	20119097	Xã Đồng Tâm	Xã		Tuyên Quang 1		X
780	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	98	20119098	Xã Liên Hiệp	Xã		Tuyên Quang 1		X
781	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	99	20119099	Xã Bằng Hành	Xã		Tuyên Quang 1		X
782	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	100	20119100	Xã Bắc Quang	Xã		Tuyên Quang 1		X
783	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	101	20119101	Xã Hùng An	Xã		Tuyên Quang 1		X
784	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	102	20119102	Xã Vĩnh Tuy	Xã		Tuyên Quang 1		X
785	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20119	Huyện Bắc Quang	103	20119103	Xã Đồng Yên	Xã		Tuyên Quang 1		X
786	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	104	20118104	Xã Tiên Yên	Xã		Tuyên Quang 1		X
787	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	105	20118105	Xã Xuân Giang	Xã		Tuyên Quang 1		X
788	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	106	20118106	Xã Bằng Lang	Xã		Tuyên Quang 1		X
789	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	107	20118107	Xã Yên Thành	Xã		Tuyên Quang 1		X
790	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	108	20118108	Xã Quang Bình	Xã		Tuyên Quang 1		X
791	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	109	20118109	Xã Tân Trịnh	Xã		Tuyên Quang 1		X
792	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20118	Huyện Quang Bình	110	20118110	Xã Tiên Nguyên	Xã		Tuyên Quang 1		X
793	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	111	20113111	Xã Thông Nguyên	Xã		Tuyên Quang 1		X
794	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	112	20113112	Xã Hồ Thầu	Xã		Tuyên Quang 1		X
795	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	113	20113113	Xã Nậm Dịch	Xã		Tuyên Quang 1		X
796	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	114	20113114	Xã Tân Tiến	Xã		Tuyên Quang 1		X
797	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	115	20113115	Xã Hoàng Su Phì	Xã		Tuyên Quang 1		X
798	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	116	20113116	Xã Thàng Tín	Xã		Tuyên Quang 1		X
799	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	117	20113117	Xã Bản Máy	Xã		Tuyên Quang 1		X
800	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20113	Huyện Hoàng Su Phì	118	20113118	Xã Pờ Ly Ngài	Xã		Tuyên Quang 1		X
801	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20117	Huyện Xín Mần	119	20117119	Xã Xín Mần	Xã		Tuyên Quang 1		X
802	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20117	Huyện Xín Mần	120	20117120	Xã Pà Vầy Sủ	Xã		Tuyên Quang 1		X
803	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20117	Huyện Xín Mần	121	20117121	Xã Nấm Dẩn	Xã		Tuyên Quang 1		X
804	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20117	Huyện Xín Mần	122	20117122	Xã Trung Thịnh	Xã		Tuyên Quang 1		X
805	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20117	Huyện Xín Mần	123	20117123	Xã Quảng Nguyên	Xã		Tuyên Quang 1		X
806	08	Tỉnh Tuyên Quang	211	20117	Huyện Xín Mần	124	20117124	Xã Khuôn Lùng	Xã		Tuyên Quang 1		X
807	09	Tỉnh Lào Cai	205	21309	Huyện Mù Cang Chải	1	21309001	Xã Khao Mang	Xã		Lào Cai 1		X
808	09	Tỉnh Lào Cai	205	21309	Huyện Mù Cang Chải	2	21309002	Xã Mù Cang Chải	Xã		Lào Cai 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
809	09	Tỉnh Lào Cai	205	21309	Huyện Mù Cang Chải	3	21309003	Xã Púng Luông	Xã		Lào Cai 1		X
810	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	4	21315004	Xã Tú Lệ	Xã		Lào Cai 1		X
811	09	Tỉnh Lào Cai	205	21317	Huyện Trạm Tấu	5	21317005	Xã Trạm Tấu	Xã		Lào Cai 1		X
812	09	Tỉnh Lào Cai	205	21317	Huyện Trạm Tấu	6	21317006	Xã Hạnh Phúc	Xã		Lào Cai 1		X
813	09	Tỉnh Lào Cai	205	21317	Huyện Trạm Tấu	7	21317007	Xã Phình Hồ	Xã		Lào Cai 1		X
814	09	Tỉnh Lào Cai	205	21303	Thị xã Nghĩa Lộ	8	21303008	Phường Nghĩa Lộ	Phường		Lào Cai 1		X
815	09	Tỉnh Lào Cai	205	21303	Thị xã Nghĩa Lộ	9	21303009	Phường Trung Tâm	Phường		Lào Cai 1		X
816	09	Tỉnh Lào Cai	205	21303	Thị xã Nghĩa Lộ	10	21303010	Phường Cầu Thia	Phường		Lào Cai 1		X
817	09	Tỉnh Lào Cai	205	21303	Thị xã Nghĩa Lộ	11	21303011	Xã Liên Sơn	Xã		Lào Cai 1		X
818	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	12	21315012	Xã Gia Hội	Xã		Lào Cai 1		X
819	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	13	21315013	Xã Sơn Lương	Xã		Lào Cai 1		X
820	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	14	21315014	Xã Thượng Bằng La	Xã		Lào Cai 1		X
821	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	15	21315015	Xã Chấn Thịnh	Xã		Lào Cai 1		X
822	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	16	21315016	Xã Nghĩa Tâm	Xã		Lào Cai 1		X
823	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	17	21315017	Xã Văn Chấn	Xã		Lào Cai 1		X
824	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	18	21307018	Xã Phong Dụ Hạ	Xã		Lào Cai 1		X
825	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	19	21307019	Xã Châu Quế	Xã		Lào Cai 1		X
826	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	20	21307020	Xã Lâm Giang	Xã		Lào Cai 1		X
827	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	21	21307021	Xã Đông Cuông	Xã		Lào Cai 1		X
828	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	22	21307022	Xã Tân Hợp	Xã		Lào Cai 1		X
829	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	23	21307023	Xã Mậu A	Xã		Lào Cai 1		X
830	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	24	21307024	Xã Xuân Ái	Xã		Lào Cai 1		X
831	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	25	21307025	Xã Mỏ Vàng	Xã		Lào Cai 1		X
832	09	Tỉnh Lào Cai	205	21305	Huyện Lục Yên	26	21305026	Xã Lâm Thượng	Xã		Lào Cai 1		X
833	09	Tỉnh Lào Cai	205	21305	Huyện Lục Yên	27	21305027	Xã Lục Yên	Xã		Lào Cai 1		X
834	09	Tỉnh Lào Cai	205	21305	Huyện Lục Yên	28	21305028	Xã Tân Lĩnh	Xã		Lào Cai 1		X
835	09	Tỉnh Lào Cai	205	21305	Huyện Lục Yên	29	21305029	Xã Khánh Hoà	Xã		Lào Cai 1		X
836	09	Tỉnh Lào Cai	205	21305	Huyện Lục Yên	30	21305030	Xã Phúc Lợi	Xã		Lào Cai 1		X
837	09	Tỉnh Lào Cai	205	21305	Huyện Lục Yên	31	21305031	Xã Mường Lai	Xã		Lào Cai 1		X
838	09	Tỉnh Lào Cai	205	21313	Huyện Yên Bình	32	21313032	Xã Cảm Nhân	Xã		Lào Cai 1		X
839	09	Tỉnh Lào Cai	205	21313	Huyện Yên Bình	33	21313033	Xã Yên Thành	Xã		Lào Cai 1		X
840	09	Tỉnh Lào Cai	205	21313	Huyện Yên Bình	34	21313034	Xã Thác Bà	Xã		Lào Cai 1		X
841	09	Tỉnh Lào Cai	205	21313	Huyện Yên Bình	35	21313035	Xã Yên Bình	Xã		Lào Cai 1		X
842	09	Tỉnh Lào Cai	205	21313	Huyện Yên Bình	36	21313036	Xã Bảo Ái	Xã		Lào Cai 1		X
843	09	Tỉnh Lào Cai	205	21301	Thành phố Yên Bái	37	21301037	Phường Văn Phú	Phường		Lào Cai 1	X	
844	09	Tỉnh Lào Cai	205	21301	Thành phố Yên Bái	38	21301038	Phường Yên Bái	Phường		Lào Cai 1	X	
845	09	Tỉnh Lào Cai	205	21301	Thành phố Yên Bái	39	21301039	Phường Nam Cường	Phường		Lào Cai 1	X	
846	09	Tỉnh Lào Cai	205	21301	Thành phố Yên Bái	40	21301040	Phường Âu Lâu	Phường		Lào Cai 1	X	
847	09	Tỉnh Lào Cai	205	21311	Huyện Trấn Yên	41	21311041	Xã Trấn Yên	Xã		Lào Cai 1		X
848	09	Tỉnh Lào Cai	205	21311	Huyện Trấn Yên	42	21311042	Xã Hưng Khánh	Xã		Lào Cai 1		X
849	09	Tỉnh Lào Cai	205	21311	Huyện Trấn Yên	43	21311043	Xã Lương Thịnh	Xã		Lào Cai 1		X
850	09	Tỉnh Lào Cai	205	21311	Huyện Trấn Yên	44	21311044	Xã Việt Hồng	Xã		Lào Cai 1		X
851	09	Tỉnh Lào Cai	205	21311	Huyện Trấn Yên	45	21311045	Xã Quy Mông	Xã		Lào Cai 1		X
858	09	Tỉnh Lào Cai	205	20511	Huyện Bảo Thắng	46	20511046	Xã Phong Hải	Xã		Lào Cai		X
859	09	Tỉnh Lào Cai	205	20511	Huyện Bảo Thắng	47	20511047	Xã Xuân Quang	Xã		Lào Cai		X
860	09	Tỉnh Lào Cai	205	20511	Huyện Bảo Thắng	48	20511048	Xã Bảo Thắng	Xã		Lào Cai		X
861	09	Tỉnh Lào Cai	205	20511	Huyện Bảo Thắng	49	20511049	Xã Tằng Lỏong	Xã		Lào Cai		X
862	09	Tỉnh Lào Cai	205	20511	Huyện Bảo Thắng	50	20511050	Xã Gia Phú	Xã		Lào Cai		X
863	09	Tỉnh Lào Cai	205	20501	Thành phố Lào Cai	51	20501051	Xã Cốc San	Xã		Lào Cai		X
864	09	Tỉnh Lào Cai	205	20501	Thành phố Lào Cai	52	20501052	Xã Hợp Thành	Xã		Lào Cai		X
865	09	Tỉnh Lào Cai	205	20501	Thành phố Lào Cai	53	20501053	Phường Cam Đường	Phường		Lào Cai	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
866	09	Tỉnh Lào Cai	205	20501	Thành phố Lào Cai	54	20501054	Phường Lào Cai	Phường		Lào Cai	X	
867	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	55	20507055	Xã Mường Hum	Xã		Lào Cai		X
868	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	56	20507056	Xã Dền Sáng	Xã		Lào Cai		X
869	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	57	20507057	Xã Y Tý	Xã		Lào Cai		X
870	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	58	20507058	Xã A Mú Sung	Xã		Lào Cai		X
871	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	59	20507059	Xã Trịnh Tường	Xã		Lào Cai		X
872	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	60	20507060	Xã Bản Xèo	Xã		Lào Cai		X
873	09	Tỉnh Lào Cai	205	20507	Huyện Bát Xát	61	20507061	Xã Bát Xát	Xã		Lào Cai		X
874	09	Tỉnh Lào Cai	205	20515	Huyện Bảo Yên	62	20515062	Xã Nghĩa Đô	Xã		Lào Cai		X
875	09	Tỉnh Lào Cai	205	20515	Huyện Bảo Yên	63	20515063	Xã Thượng Hà	Xã		Lào Cai		X
876	09	Tỉnh Lào Cai	205	20515	Huyện Bảo Yên	64	20515064	Xã Bảo Yên	Xã		Lào Cai		X
877	09	Tỉnh Lào Cai	205	20515	Huyện Bảo Yên	65	20515065	Xã Xuân Hoà	Xã		Lào Cai		X
878	09	Tỉnh Lào Cai	205	20515	Huyện Bảo Yên	66	20515066	Xã Phúc Khánh	Xã		Lào Cai		X
879	09	Tỉnh Lào Cai	205	20515	Huyện Bảo Yên	67	20515067	Xã Bảo Hà	Xã		Lào Cai		X
880	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	68	20519068	Xã Võ Lao	Xã		Lào Cai		X
881	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	69	20519069	Xã Khánh Yên	Xã		Lào Cai		X
882	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	70	20519070	Xã Văn Bàn	Xã		Lào Cai		X
883	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	71	20519071	Xã Dương Quỳ	Xã		Lào Cai		X
884	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	72	20519072	Xã Chiềng Ken	Xã		Lào Cai		X
885	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	73	20519073	Xã Minh Lương	Xã		Lào Cai		X
886	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	74	20519074	Xã Nậm Chày	Xã		Lào Cai		X
887	09	Tỉnh Lào Cai	205	20513	Thị xã Sa Pa	75	20513075	Xã Mường Bo	Xã		Lào Cai		X
888	09	Tỉnh Lào Cai	205	20513	Thị xã Sa Pa	76	20513076	Xã Bản Hồ	Xã		Lào Cai		X
889	09	Tỉnh Lào Cai	205	20513	Thị xã Sa Pa	77	20513077	Xã Tả Phìn	Xã		Lào Cai		X
890	09	Tỉnh Lào Cai	205	20513	Thị xã Sa Pa	78	20513078	Xã Tả Van	Xã		Lào Cai		X
891	09	Tỉnh Lào Cai	205	20513	Thị xã Sa Pa	79	20513079	Phường Sa Pa	Phường		Lào Cai		X
892	09	Tỉnh Lào Cai	205	20509	Huyện Bắc Hà	80	20509080	Xã Cốc Lầu	Xã		Lào Cai		X
893	09	Tỉnh Lào Cai	205	20509	Huyện Bắc Hà	81	20509081	Xã Bảo Nhai	Xã		Lào Cai		X
894	09	Tỉnh Lào Cai	205	20509	Huyện Bắc Hà	82	20509082	Xã Bản Liền	Xã		Lào Cai		X
895	09	Tỉnh Lào Cai	205	20509	Huyện Bắc Hà	83	20509083	Xã Bắc Hà	Xã		Lào Cai		X
896	09	Tỉnh Lào Cai	205	20509	Huyện Bắc Hà	84	20509084	Xã Tả Củ Tỷ	Xã		Lào Cai		X
897	09	Tỉnh Lào Cai	205	20509	Huyện Bắc Hà	85	20509085	Xã Lùng Phình	Xã		Lào Cai		X
898	09	Tỉnh Lào Cai	205	20505	Huyện Mường Khương	86	20505086	Xã Pha Long	Xã		Lào Cai		X
899	09	Tỉnh Lào Cai	205	20505	Huyện Mường Khương	87	20505087	Xã Mường Khương	Xã		Lào Cai		X
900	09	Tỉnh Lào Cai	205	20505	Huyện Mường Khương	88	20505088	Xã Bản Lầu	Xã		Lào Cai		X
901	09	Tỉnh Lào Cai	205	20505	Huyện Mường Khương	89	20505089	Xã Cao Sơn	Xã		Lào Cai		X
902	09	Tỉnh Lào Cai	205	20521	Huyện Si Ma Cai	90	20521090	Xã Si Ma Cai	Xã		Lào Cai		X
903	09	Tỉnh Lào Cai	205	20521	Huyện Si Ma Cai	91	20521091	Xã Sín Chéng	Xã		Lào Cai		X
852	09	Tỉnh Lào Cai	205	21309	Huyện Mù Cang Chải	92	21309092	Xã Lao Chải	Xã		Lào Cai 1		X
853	09	Tỉnh Lào Cai	205	21309	Huyện Mù Cang Chải	93	21309093	Xã Chế Tạo	Xã		Lào Cai 1		X
854	09	Tỉnh Lào Cai	205	21309	Huyện Mù Cang Chải	94	21309094	Xã Nậm Có	Xã		Lào Cai 1		X
855	09	Tỉnh Lào Cai	205	21317	Huyện Trạm Tấu	95	21317095	Xã Tà Xi Láng	Xã		Lào Cai 1		X
856	09	Tỉnh Lào Cai	205	21307	Huyện Văn Yên	96	21307096	Xã Phong Dụ Thượng	Xã		Lào Cai 1		X
857	09	Tỉnh Lào Cai	205	21315	Huyện Văn Chấn	97	21315097	Xã Cát Thịnh	Xã		Lào Cai 1		X
904	09	Tỉnh Lào Cai	205	20519	Huyện Văn Bàn	98	20519098	Xã Nậm Xé	Xã		Lào Cai		X
905	09	Tỉnh Lào Cai	205	20513	Thị xã Sa Pa	99	20513099	Xã Ngũ Chỉ Sơn	Xã		Lào Cai		X
906	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	1	21501001	Phường Phan Đình Phùng	Phường		Thái Nguyên	X	
907	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	2	21501002	Phường Linh Sơn	Phường		Thái Nguyên	X	
908	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	3	21501003	Phường Tích Lương	Phường		Thái Nguyên	X	
909	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	4	21501004	Phường Gia Sàng	Phường		Thái Nguyên	X	
910	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	5	21501005	Phường Quyết Thắng	Phường		Thái Nguyên	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
911	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	6	21501006	Phường Quan Triều	Phường		Thái Nguyên	X	
912	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	7	21501007	Xã Tân Cương	Xã		Thái Nguyên		X
913	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21501	Thành phố Thái Nguyên	8	21501008	Xã Đại Phúc	Xã		Thái Nguyên		X
914	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	9	21513009	Xã Đại Từ	Xã		Thái Nguyên		X
915	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	10	21513010	Xã Đức Lương	Xã		Thái Nguyên		X
916	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	11	21513011	Xã Phú Thịnh	Xã		Thái Nguyên		X
917	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	12	21513012	Xã La Bằng	Xã		Thái Nguyên		X
918	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	13	21513013	Xã Phú Lạc	Xã		Thái Nguyên		X
919	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	14	21513014	Xã An Khánh	Xã		Thái Nguyên		X
920	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	15	21513015	Xã Quân Chu	Xã		Thái Nguyên		X
921	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	16	21513016	Xã Vạn Phú	Xã		Thái Nguyên		X
922	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21513	Huyện Đại Từ	17	21513017	Xã Phú Xuyên	Xã		Thái Nguyên		X
923	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21517	Thành phố Phổ Yên	18	21517018	Phường Phổ Yên	Phường		Thái Nguyên		X
924	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21517	Thành phố Phổ Yên	19	21517019	Phường Vạn Xuân	Phường		Thái Nguyên		X
925	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21517	Thành phố Phổ Yên	20	21517020	Phường Trung Thành	Phường		Thái Nguyên		X
926	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21517	Thành phố Phổ Yên	21	21517021	Phường Phúc Thuận	Phường		Thái Nguyên		X
927	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21517	Thành phố Phổ Yên	22	21517022	Xã Thành Công	Xã		Thái Nguyên		X
928	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21515	Huyện Phú Bình	23	21515023	Xã Phú Bình	Xã		Thái Nguyên		X
929	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21515	Huyện Phú Bình	24	21515024	Xã Tân Thành	Xã		Thái Nguyên		X
930	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21515	Huyện Phú Bình	25	21515025	Xã Điềm Thụy	Xã		Thái Nguyên		X
931	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21515	Huyện Phú Bình	26	21515026	Xã Kha Sơn	Xã		Thái Nguyên		X
932	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21515	Huyện Phú Bình	27	21515027	Xã Tân Khánh	Xã		Thái Nguyên		X
933	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21511	Huyện Đồng Hỷ	28	21511028	Xã Đồng Hỷ	Xã		Thái Nguyên		X
934	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21511	Huyện Đồng Hỷ	29	21511029	Xã Quang Sơn	Xã		Thái Nguyên		X
935	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21511	Huyện Đồng Hỷ	30	21511030	Xã Trại Cau	Xã		Thái Nguyên		X
936	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21511	Huyện Đồng Hỷ	31	21511031	Xã Nam Hoà	Xã		Thái Nguyên		X
937	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21511	Huyện Đồng Hỷ	32	21511032	Xã Văn Hán	Xã		Thái Nguyên		X
938	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21511	Huyện Đồng Hỷ	33	21511033	Xã Văn Lăng	Xã		Thái Nguyên		X
939	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21503	Thành phố Sông Công	34	21503034	Phường Sông Công	Phường		Thái Nguyên		X
940	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21503	Thành phố Sông Công	35	21503035	Phường Bá Xuyên	Phường		Thái Nguyên		X
941	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21503	Thành phố Sông Công	36	21503036	Phường Bách Quang	Phường		Thái Nguyên		X
942	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21509	Huyện Phú Lương	37	21509037	Xã Phú Lương	Xã		Thái Nguyên		X
943	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21509	Huyện Phú Lương	38	21509038	Xã Vô Tranh	Xã		Thái Nguyên		X
944	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21509	Huyện Phú Lương	39	21509039	Xã Yên Trạch	Xã		Thái Nguyên		X
945	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21509	Huyện Phú Lương	40	21509040	Xã Hợp Thành	Xã		Thái Nguyên		X
946	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	41	21505041	Xã Định Hóa	Xã		Thái Nguyên		X
947	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	42	21505042	Xã Bình Yên	Xã		Thái Nguyên		X
948	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	43	21505043	Xã Trung Hội	Xã		Thái Nguyên		X
949	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	44	21505044	Xã Phượng Tiến	Xã		Thái Nguyên		X
950	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	45	21505045	Xã Phú Đình	Xã		Thái Nguyên		X
951	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	46	21505046	Xã Bình Thành	Xã		Thái Nguyên		X
952	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	47	21505047	Xã Kim Phượng	Xã		Thái Nguyên		X
953	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21505	Huyện Định Hoá	48	21505048	Xã Lam Vỹ	Xã		Thái Nguyên		X
954	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	49	21507049	Xã Võ Nhai	Xã		Thái Nguyên		X
955	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	50	21507050	Xã Dân Tiến	Xã		Thái Nguyên		X
956	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	51	21507051	Xã Nghinh Tường	Xã		Thái Nguyên		X
957	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	52	21507052	Xã Thần Sa	Xã		Thái Nguyên		X
958	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	53	21507053	Xã La Hiên	Xã		Thái Nguyên		X
959	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	54	21507054	Xã Tràng Xá	Xã		Thái Nguyên		X
961	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20704	Huyện Pác Nặm	55	20704055	Xã Bằng Thành	Xã		Thái Nguyên 1		X
962	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20704	Huyện Pác Nặm	56	20704056	Xã Nghiên Loan	Xã		Thái Nguyên 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
963	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20704	Huyện Pác Nặm	57	20704057	Xã Cao Minh	Xã		Thái Nguyên 1		X
964	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20703	Huyện Ba Bể	58	20703058	Xã Ba Bể	Xã		Thái Nguyên 1		X
965	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20703	Huyện Ba Bể	59	20703059	Xã Chợ Rã	Xã		Thái Nguyên 1		X
966	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20703	Huyện Ba Bể	60	20703060	Xã Phúc Lộc	Xã		Thái Nguyên 1		X
967	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20703	Huyện Ba Bể	61	20703061	Xã Thượng Minh	Xã		Thái Nguyên 1		X
968	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20703	Huyện Ba Bể	62	20703062	Xã Đồng Phúc	Xã		Thái Nguyên 1		X
969	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20713	Huyện Chợ Mới	63	20713063	Xã Yên Bình	Xã		Thái Nguyên 1		X
970	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20705	Huyện Ngân Sơn	64	20705064	Xã Bằng Vân	Xã		Thái Nguyên 1		X
971	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20705	Huyện Ngân Sơn	65	20705065	Xã Ngân Sơn	Xã		Thái Nguyên 1		X
972	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20705	Huyện Ngân Sơn	66	20705066	Xã Nà Phặc	Xã		Thái Nguyên 1		X
973	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20705	Huyện Ngân Sơn	67	20705067	Xã Hiệp Lực	Xã		Thái Nguyên 1		X
974	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20707	Huyện Chợ Đồn	68	20707068	Xã Nam Cường	Xã		Thái Nguyên 1		X
975	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20707	Huyện Chợ Đồn	69	20707069	Xã Quảng Bạch	Xã		Thái Nguyên 1		X
976	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20707	Huyện Chợ Đồn	70	20707070	Xã Yên Thịnh	Xã		Thái Nguyên 1		X
977	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20707	Huyện Chợ Đồn	71	20707071	Xã Chợ Đồn	Xã		Thái Nguyên 1		X
978	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20707	Huyện Chợ Đồn	72	20707072	Xã Yên Phong	Xã		Thái Nguyên 1		X
979	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20707	Huyện Chợ Đồn	73	20707073	Xã Nghĩa Tá	Xã		Thái Nguyên 1		X
980	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20711	Huyện Bạch Thông	74	20711074	Xã Phủ Thông	Xã		Thái Nguyên 1		X
981	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20711	Huyện Bạch Thông	75	20711075	Xã Cẩm Giàng	Xã		Thái Nguyên 1		X
982	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20711	Huyện Bạch Thông	76	20711076	Xã Vĩnh Thông	Xã		Thái Nguyên 1		X
983	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20711	Huyện Bạch Thông	77	20711077	Xã Bạch Thông	Xã		Thái Nguyên 1		X
984	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20701	Thành phố Bắc Kạn	78	20701078	Xã Phong Quang	Xã		Thái Nguyên 1		X
985	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20701	Thành phố Bắc Kạn	79	20701079	Phường Đức Xuân	Phường		Thái Nguyên 1	X	
986	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20701	Thành phố Bắc Kạn	80	20701080	Phường Bắc Kạn	Phường		Thái Nguyên 1	X	
987	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20709	Huyện Na Rì	81	20709081	Xã Văn Lang	Xã		Thái Nguyên 1		X
988	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20709	Huyện Na Rì	82	20709082	Xã Cường Lợi	Xã		Thái Nguyên 1		X
989	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20709	Huyện Na Rì	83	20709083	Xã Na Rì	Xã		Thái Nguyên 1		X
990	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20709	Huyện Na Rì	84	20709084	Xã Trần Phú	Xã		Thái Nguyên 1		X
991	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20709	Huyện Na Rì	85	20709085	Xã Côn Minh	Xã		Thái Nguyên 1		X
992	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20709	Huyện Na Rì	86	20709086	Xã Xuân Dương	Xã		Thái Nguyên 1		X
993	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20713	Huyện Chợ Mới	87	20713087	Xã Tân Kỳ	Xã		Thái Nguyên 1		X
994	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20713	Huyện Chợ Mới	88	20713088	Xã Thanh Mai	Xã		Thái Nguyên 1		X
995	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20713	Huyện Chợ Mới	89	20713089	Xã Thanh Thịnh	Xã		Thái Nguyên 1		X
996	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20713	Huyện Chợ Mới	90	20713090	Xã Chợ Mới	Xã		Thái Nguyên 1		X
960	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	21507	Huyện Võ Nhai	91	21507091	Xã Sảng Mộc	Xã		Thái Nguyên		X
997	10	Tỉnh Thái Nguyên	215	20705	Huyện Ngân Sơn	92	20705092	Xã Thượng Quan	Xã		Thái Nguyên 1		X
998	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	1	20903001	Xã Thất Khê	Xã		Lạng Sơn		X
999	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	2	20903002	Xã Đoàn Kết	Xã		Lạng Sơn		X
1000	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	3	20903003	Xã Tân Tiến	Xã		Lạng Sơn		X
1001	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	4	20903004	Xã Tràng Định	Xã		Lạng Sơn		X
1002	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	5	20903005	Xã Quốc Khánh	Xã		Lạng Sơn		X
1003	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	6	20903006	Xã Kháng Chiến	Xã		Lạng Sơn		X
1004	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20903	Huyện Tràng Định	7	20903007	Xã Quốc Việt	Xã		Lạng Sơn		X
1005	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	8	20907008	Xã Bình Gia	Xã		Lạng Sơn		X
1006	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	9	20907009	Xã Tân Văn	Xã		Lạng Sơn		X
1007	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	10	20907010	Xã Hồng Phong	Xã		Lạng Sơn		X
1008	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	11	20907011	Xã Hoa Thám	Xã		Lạng Sơn		X
1009	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	12	20907012	Xã Quý Hoà	Xã		Lạng Sơn		X
1010	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	13	20907013	Xã Thiện Hoà	Xã		Lạng Sơn		X
1011	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	14	20907014	Xã Thiện Thuật	Xã		Lạng Sơn		X
1012	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20907	Huyện Bình Gia	15	20907015	Xã Thiện Long	Xã		Lạng Sơn		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1013	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20909	Huyện Bắc Sơn	16	20909016	Xã Bắc Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1014	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20909	Huyện Bắc Sơn	17	20909017	Xã Hưng Vũ	Xã		Lạng Sơn		X
1015	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20909	Huyện Bắc Sơn	18	20909018	Xã Vũ Lăng	Xã		Lạng Sơn		X
1016	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20909	Huyện Bắc Sơn	19	20909019	Xã Nhất Hoà	Xã		Lạng Sơn		X
1017	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20909	Huyện Bắc Sơn	20	20909020	Xã Vũ Lễ	Xã		Lạng Sơn		X
1018	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20909	Huyện Bắc Sơn	21	20909021	Xã Tân Tri	Xã		Lạng Sơn		X
1019	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20911	Huyện Văn Quan	22	20911022	Xã Văn Quan	Xã		Lạng Sơn		X
1020	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20911	Huyện Văn Quan	23	20911023	Xã Điềm He	Xã		Lạng Sơn		X
1021	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20911	Huyện Văn Quan	24	20911024	Xã Tri Lễ	Xã		Lạng Sơn		X
1022	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20911	Huyện Văn Quan	25	20911025	Xã Yên Phúc	Xã		Lạng Sơn		X
1023	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20911	Huyện Văn Quan	26	20911026	Xã Tân Đoàn	Xã		Lạng Sơn		X
1024	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20913	Huyện Cao Lộc	27	20913027	Xã Khánh Khê	Xã		Lạng Sơn		X
1025	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20905	Huyện Văn Lãng	28	20905028	Xã Na Sầm	Xã		Lạng Sơn		X
1026	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20905	Huyện Văn Lãng	29	20905029	Xã Văn Lãng	Xã		Lạng Sơn		X
1027	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20905	Huyện Văn Lãng	30	20905030	Xã Hội Hoan	Xã		Lạng Sơn		X
1028	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20905	Huyện Văn Lãng	31	20905031	Xã Thụy Hùng	Xã		Lạng Sơn		X
1029	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20905	Huyện Văn Lãng	32	20905032	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã		Lạng Sơn		X
1030	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	33	20915033	Xã Lộc Bình	Xã		Lạng Sơn		X
1031	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	34	20915034	Xã Mẫu Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1032	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	35	20915035	Xã Na Dương	Xã		Lạng Sơn		X
1033	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	36	20915036	Xã Lợi Bác	Xã		Lạng Sơn		X
1034	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	37	20915037	Xã Thống Nhất	Xã		Lạng Sơn		X
1035	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	38	20915038	Xã Xuân Dương	Xã		Lạng Sơn		X
1036	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20915	Huyện Lộc Bình	39	20915039	Xã Khuất Xá	Xã		Lạng Sơn		X
1037	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20919	Huyện Đình Lập	40	20919040	Xã Đình Lập	Xã		Lạng Sơn		X
1038	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20919	Huyện Đình Lập	41	20919041	Xã Châu Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1039	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20919	Huyện Đình Lập	42	20919042	Xã Kiên Mộc	Xã		Lạng Sơn		X
1040	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20919	Huyện Đình Lập	43	20919043	Xã Thái Bình	Xã		Lạng Sơn		X
1041	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	44	20921044	Xã Hữu Lũng	Xã		Lạng Sơn		X
1042	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	45	20921045	Xã Tuấn Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1043	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	46	20921046	Xã Tân Thành	Xã		Lạng Sơn		X
1044	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	47	20921047	Xã Vân Nham	Xã		Lạng Sơn		X
1045	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	48	20921048	Xã Thiện Tân	Xã		Lạng Sơn		X
1046	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	49	20921049	Xã Yên Bình	Xã		Lạng Sơn		X
1047	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	50	20921050	Xã Hữu Liên	Xã		Lạng Sơn		X
1048	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20921	Huyện Hữu Lũng	51	20921051	Xã Cai Kinh	Xã		Lạng Sơn		X
1049	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20917	Huyện Chi Lăng	52	20917052	Xã Chi Lăng	Xã		Lạng Sơn		X
1050	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20917	Huyện Chi Lăng	53	20917053	Xã Nhân Lý	Xã		Lạng Sơn		X
1051	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20917	Huyện Chi Lăng	54	20917054	Xã Chiến Thắng	Xã		Lạng Sơn		X
1052	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20917	Huyện Chi Lăng	55	20917055	Xã Quan Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1053	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20917	Huyện Chi Lăng	56	20917056	Xã Bằng Mạc	Xã		Lạng Sơn		X
1054	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20917	Huyện Chi Lăng	57	20917057	Xã Vạn Linh	Xã		Lạng Sơn		X
1055	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20913	Huyện Cao Lộc	58	20913058	Xã Đồng Đăng	Xã		Lạng Sơn		X
1056	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20913	Huyện Cao Lộc	59	20913059	Xã Cao Lộc	Xã		Lạng Sơn		X
1057	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20913	Huyện Cao Lộc	60	20913060	Xã Công Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1058	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20913	Huyện Cao Lộc	61	20913061	Xã Ba Sơn	Xã		Lạng Sơn		X
1059	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20901	Thành phố Lạng Sơn	62	20901062	Phường Tam Thanh	Phường		Lạng Sơn	X	
1060	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20901	Thành phố Lạng Sơn	63	20901063	Phường Lương Văn Tri	Phường		Lạng Sơn	X	
1061	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20913	Huyện Cao Lộc	64	20913064	Phường Kỳ Lừa	Phường		Lạng Sơn		X
1062	11	Tỉnh Lạng Sơn	209	20901	Thành phố Lạng Sơn	65	20901065	Phường Đông Kinh	Phường		Lạng Sơn	X	
1099	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21701	Thành phố Việt Trì	1	21701001	Phường Việt Trì	Phường		Phú Thọ	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1100	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21701	Thành phố Việt Trì	2	21701002	Phường Nông Trang	Phường		Phú Thọ	X	
1101	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21701	Thành phố Việt Trì	3	21701003	Phường Thanh Miếu	Phường		Phú Thọ	X	
1102	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21701	Thành phố Việt Trì	4	21701004	Phường Vân Phú	Phường		Phú Thọ	X	
1103	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21701	Thành phố Việt Trì	5	21701005	Xã Hy Cương	Xã		Phú Thọ	X	
1104	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21721	Huyện Lâm Thao	6	21721006	Xã Lâm Thao	Xã		Phú Thọ		X
1105	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21721	Huyện Lâm Thao	7	21721007	Xã Xuân Lũng	Xã		Phú Thọ		X
1106	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21721	Huyện Lâm Thao	8	21721008	Xã Phùng Nguyên	Xã		Phú Thọ		X
1107	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21721	Huyện Lâm Thao	9	21721009	Xã Bản Nguyên	Xã		Phú Thọ		X
1108	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21703	Thị xã Phú Thọ	10	21703010	Phường Phong Châu	Phường		Phú Thọ	X	
1109	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21703	Thị xã Phú Thọ	11	21703011	Phường Phú Thọ	Phường		Phú Thọ	X	
1110	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21703	Thị xã Phú Thọ	12	21703012	Phường Âu Cơ	Phường		Phú Thọ	X	
1111	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21711	Huyện Phù Ninh	13	21711013	Xã Phù Ninh	Xã		Phú Thọ		X
1112	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21711	Huyện Phù Ninh	14	21711014	Xã Dân Chủ	Xã		Phú Thọ		X
1113	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21711	Huyện Phù Ninh	15	21711015	Xã Phú Mỹ	Xã		Phú Thọ		X
1114	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21711	Huyện Phù Ninh	16	21711016	Xã Trạm Thản	Xã		Phú Thọ		X
1115	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21711	Huyện Phù Ninh	17	21711017	Xã Bình Phú	Xã		Phú Thọ		X
1116	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21709	Huyện Thanh Ba	18	21709018	Xã Thanh Ba	Xã		Phú Thọ		X
1117	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21709	Huyện Thanh Ba	19	21709019	Xã Quảng Yên	Xã		Phú Thọ		X
1118	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21709	Huyện Thanh Ba	20	21709020	Xã Hoàng Cương	Xã		Phú Thọ		X
1119	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21709	Huyện Thanh Ba	21	21709021	Xã Đông Thành	Xã		Phú Thọ		X
1120	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21709	Huyện Thanh Ba	22	21709022	Xã Chí Tiên	Xã		Phú Thọ		X
1121	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21709	Huyện Thanh Ba	23	21709023	Xã Liên Minh	Xã		Phú Thọ		X
1122	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21705	Huyện Đoan Hùng	24	21705024	Xã Đoan Hùng	Xã		Phú Thọ		X
1123	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21705	Huyện Đoan Hùng	25	21705025	Xã Tây Cốc	Xã		Phú Thọ		X
1124	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21705	Huyện Đoan Hùng	26	21705026	Xã Chân Mộng	Xã		Phú Thọ		X
1125	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21705	Huyện Đoan Hùng	27	21705027	Xã Chí Đám	Xã		Phú Thọ		X
1126	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21705	Huyện Đoan Hùng	28	21705028	Xã Bằng Luân	Xã		Phú Thọ		X
1127	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21707	Huyện Hạ Hoà	29	21707029	Xã Hạ Hòa	Xã		Phú Thọ		X
1128	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21707	Huyện Hạ Hoà	30	21707030	Xã Đan Thượng	Xã		Phú Thọ		X
1129	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21707	Huyện Hạ Hoà	31	21707031	Xã Yên Kỳ	Xã		Phú Thọ		X
1130	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21707	Huyện Hạ Hoà	32	21707032	Xã Vĩnh Chân	Xã		Phú Thọ		X
1131	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21707	Huyện Hạ Hoà	33	21707033	Xã Văn Lang	Xã		Phú Thọ		X
1132	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21707	Huyện Hạ Hoà	34	21707034	Xã Hiền Lương	Xã		Phú Thọ		X
1133	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21713	Huyện Cẩm Khê	35	21713035	Xã Cẩm Khê	Xã		Phú Thọ		X
1134	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21713	Huyện Cẩm Khê	36	21713036	Xã Phú Khê	Xã		Phú Thọ		X
1135	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21713	Huyện Cẩm Khê	37	21713037	Xã Hùng Việt	Xã		Phú Thọ		X
1136	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21713	Huyện Cẩm Khê	38	21713038	Xã Đồng Lương	Xã		Phú Thọ		X
1137	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21713	Huyện Cẩm Khê	39	21713039	Xã Tiên Lương	Xã		Phú Thọ		X
1138	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21713	Huyện Cẩm Khê	40	21713040	Xã Vân Bán	Xã		Phú Thọ		X
1139	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21717	Huyện Tam Nông	41	21717041	Xã Tam Nông	Xã		Phú Thọ		X
1140	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21717	Huyện Tam Nông	42	21717042	Xã Thọ Văn	Xã		Phú Thọ		X
1141	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21717	Huyện Tam Nông	43	21717043	Xã Vạn Xuân	Xã		Phú Thọ		X
1142	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21717	Huyện Tam Nông	44	21717044	Xã Hiền Quan	Xã		Phú Thọ		X
1143	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21723	Huyện Thanh Thuỷ	45	21723045	Xã Thanh Thuỷ	Xã		Phú Thọ		X
1144	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21723	Huyện Thanh Thuỷ	46	21723046	Xã Đào Xá	Xã		Phú Thọ		X
1145	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21723	Huyện Thanh Thuỷ	47	21723047	Xã Tu Vũ	Xã		Phú Thọ		X
1146	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	48	21719048	Xã Thanh Sơn	Xã		Phú Thọ		X
1147	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	49	21719049	Xã Võ Miếu	Xã		Phú Thọ		X
1148	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	50	21719050	Xã Văn Miếu	Xã		Phú Thọ		X
1149	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	51	21719051	Xã Cự Đồng	Xã		Phú Thọ		X
1150	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	52	21719052	Xã Hương Cần	Xã		Phú Thọ		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1151	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	53	21719053	Xã Yên Sơn	Xã		Phú Thọ		X
1152	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21719	Huyện Thanh Sơn	54	21719054	Xã Khả Cửu	Xã		Phú Thọ		X
1153	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21720	Huyện Tân Sơn	55	21720055	Xã Tân Sơn	Xã		Phú Thọ		X
1154	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21720	Huyện Tân Sơn	56	21720056	Xã Minh Đài	Xã		Phú Thọ		X
1155	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21720	Huyện Tân Sơn	57	21720057	Xã Lai Đồng	Xã		Phú Thọ		X
1156	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21720	Huyện Tân Sơn	58	21720058	Xã Thu Cúc	Xã		Phú Thọ		X
1157	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21720	Huyện Tân Sơn	59	21720059	Xã Xuân Đài	Xã		Phú Thọ		X
1158	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21720	Huyện Tân Sơn	60	21720060	Xã Long Cốc	Xã		Phú Thọ		X
1159	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21715	Huyện Yên Lập	61	21715061	Xã Yên Lập	Xã		Phú Thọ		X
1160	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21715	Huyện Yên Lập	62	21715062	Xã Thượng Long	Xã		Phú Thọ		X
1161	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21715	Huyện Yên Lập	63	21715063	Xã Sơn Lương	Xã		Phú Thọ		X
1162	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21715	Huyện Yên Lập	64	21715064	Xã Xuân Viên	Xã		Phú Thọ		X
1163	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21715	Huyện Yên Lập	65	21715065	Xã Minh Hòa	Xã		Phú Thọ		X
1164	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21715	Huyện Yên Lập	66	21715066	Xã Trung Sơn	Xã		Phú Thọ		X
1063	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21915	Huyện Sông Lô	67	21915067	Xã Tam Sơn	Xã		Phú Thọ 1		X
1064	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21915	Huyện Sông Lô	68	21915068	Xã Sông Lô	Xã		Phú Thọ 1		X
1065	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21915	Huyện Sông Lô	69	21915069	Xã Hải Lựu	Xã		Phú Thọ 1		X
1066	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21915	Huyện Sông Lô	70	21915070	Xã Yên Lãng	Xã		Phú Thọ 1		X
1067	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21903	Huyện Lập Thạch	71	21903071	Xã Lập Thạch	Xã		Phú Thọ 1		X
1068	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21903	Huyện Lập Thạch	72	21903072	Xã Tiên Lữ	Xã		Phú Thọ 1		X
1069	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21903	Huyện Lập Thạch	73	21903073	Xã Thái Hòa	Xã		Phú Thọ 1		X
1070	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21903	Huyện Lập Thạch	74	21903074	Xã Liên Hòa	Xã		Phú Thọ 1		X
1071	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21903	Huyện Lập Thạch	75	21903075	Xã Hợp Lý	Xã		Phú Thọ 1		X
1072	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21903	Huyện Lập Thạch	76	21903076	Xã Sơn Đông	Xã		Phú Thọ 1		X
1073	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21904	Huyện Tam Đảo	77	21904077	Xã Tam Đảo	Xã		Phú Thọ 1		X
1074	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21904	Huyện Tam Đảo	78	21904078	Xã Đại Đình	Xã		Phú Thọ 1		X
1075	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21904	Huyện Tam Đảo	79	21904079	Xã Đạo Trù	Xã		Phú Thọ 1		X
1076	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21905	Huyện Tam Dương	80	21905080	Xã Tam Dương	Xã		Phú Thọ 1		X
1077	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21905	Huyện Tam Dương	81	21905081	Xã Hội Thịnh	Xã		Phú Thọ 1		X
1078	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21905	Huyện Tam Dương	82	21905082	Xã Hoàng An	Xã		Phú Thọ 1		X
1079	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21905	Huyện Tam Dương	83	21905083	Xã Tam Dương Bắc	Xã		Phú Thọ 1		X
1080	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21907	Huyện Vĩnh Tường	84	21907084	Xã Vĩnh Tường	Xã		Phú Thọ 1		X
1081	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21907	Huyện Vĩnh Tường	85	21907085	Xã Thổ Tang	Xã		Phú Thọ 1		X
1082	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21907	Huyện Vĩnh Tường	86	21907086	Xã Vĩnh Hưng	Xã		Phú Thọ 1		X
1083	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21907	Huyện Vĩnh Tường	87	21907087	Xã Vĩnh An	Xã		Phú Thọ 1		X
1084	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21907	Huyện Vĩnh Tường	88	21907088	Xã Vĩnh Phú	Xã		Phú Thọ 1		X
1085	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21907	Huyện Vĩnh Tường	89	21907089	Xã Vĩnh Thành	Xã		Phú Thọ 1		X
1086	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21909	Huyện Yên Lạc	90	21909090	Xã Yên Lạc	Xã		Phú Thọ 1		X
1087	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21909	Huyện Yên Lạc	91	21909091	Xã Tề Lỗ	Xã		Phú Thọ 1		X
1088	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21909	Huyện Yên Lạc	92	21909092	Xã Liên Châu	Xã		Phú Thọ 1		X
1089	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21909	Huyện Yên Lạc	93	21909093	Xã Tam Hồng	Xã		Phú Thọ 1		X
1090	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21909	Huyện Yên Lạc	94	21909094	Xã Nguyệt Đức	Xã		Phú Thọ 1		X
1091	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21913	Huyện Bình Xuyên	95	21913095	Xã Bình Nguyên	Xã		Phú Thọ 1		X
1092	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21913	Huyện Bình Xuyên	96	21913096	Xã Xuân Lãng	Xã		Phú Thọ 1		X
1093	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21913	Huyện Bình Xuyên	97	21913097	Xã Bình Xuyên	Xã		Phú Thọ 1		X
1094	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21913	Huyện Bình Xuyên	98	21913098	Xã Bình Tuyền	Xã		Phú Thọ 1		X
1095	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21901	Thành phố Vĩnh Yên	99	21901099	Phường Vĩnh Phúc	Phường		Phú Thọ 1	X	
1096	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21901	Thành phố Vĩnh Yên	100	21901100	Phường Vĩnh Yên	Phường		Phú Thọ 1	X	
1097	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21902	Thành phố Phúc Yên	101	21902101	Phường Phúc Yên	Phường		Phú Thọ 1	X	
1098	12	Tỉnh Phú Thọ	217	21902	Thành phố Phúc Yên	102	21902102	Phường Xuân Hòa	Phường		Phú Thọ 1	X	
1165	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30510	Huyện Cao Phong	103	30510103	Xã Cao Phong	Xã		Phú Thọ 2		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1166	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30510	Huyện Cao Phong	104	30510104	Xã Mường Thàng	Xã		Phú Thọ 2		X
1167	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30510	Huyện Cao Phong	105	30510105	Xã Thung Nai	Xã		Phú Thọ 2		X
1168	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30503	Huyện Đà Bắc	106	30503106	Xã Đà Bắc	Xã		Phú Thọ 2		X
1169	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30503	Huyện Đà Bắc	107	30503107	Xã Cao Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1170	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30503	Huyện Đà Bắc	108	30503108	Xã Đức Nhàn	Xã		Phú Thọ 2		X
1171	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30503	Huyện Đà Bắc	109	30503109	Xã Quy Đức	Xã		Phú Thọ 2		X
1172	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30503	Huyện Đà Bắc	110	30503110	Xã Tân Pheo	Xã		Phú Thọ 2		X
1173	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30503	Huyện Đà Bắc	111	30503111	Xã Tiền Phong	Xã		Phú Thọ 2		X
1174	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30511	Huyện Kim Bôi	112	30511112	Xã Kim Bôi	Xã		Phú Thọ 2		X
1175	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30511	Huyện Kim Bôi	113	30511113	Xã Mường Động	Xã		Phú Thọ 2		X
1176	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30511	Huyện Kim Bôi	114	30511114	Xã Dũng Tiến	Xã		Phú Thọ 2		X
1177	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30511	Huyện Kim Bôi	115	30511115	Xã Hợp Kim	Xã		Phú Thọ 2		X
1178	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30511	Huyện Kim Bôi	116	30511116	Xã Nật Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1179	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	117	30515117	Xã Lạc Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1180	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	118	30515118	Xã Mường Vang	Xã		Phú Thọ 2		X
1181	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	119	30515119	Xã Đại Đồng	Xã		Phú Thọ 2		X
1182	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	120	30515120	Xã Ngọc Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1183	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	121	30515121	Xã Nhân Nghĩa	Xã		Phú Thọ 2		X
1184	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	122	30515122	Xã Quyết Thắng	Xã		Phú Thọ 2		X
1185	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	123	30515123	Xã Thượng Cốc	Xã		Phú Thọ 2		X
1186	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30515	Huyện Lạc Sơn	124	30515124	Xã Yên Phú	Xã		Phú Thọ 2		X
1187	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30517	Huyện Lạc Thuỷ	125	30517125	Xã Lạc Thủy	Xã		Phú Thọ 2		X
1188	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30517	Huyện Lạc Thuỷ	126	30517126	Xã An Bình	Xã		Phú Thọ 2		X
1189	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30517	Huyện Lạc Thuỷ	127	30517127	Xã An Nghĩa	Xã		Phú Thọ 2		X
1190	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30509	Huyện Lương Sơn	128	30509128	Xã Lương Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1191	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30509	Huyện Lương Sơn	129	30509129	Xã Cao Dương	Xã		Phú Thọ 2		X
1192	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30509	Huyện Lương Sơn	130	30509130	Xã Liên Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1193	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30505	Huyện Mai Châu	131	30505131	Xã Mai Châu	Xã		Phú Thọ 2		X
1194	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30505	Huyện Mai Châu	132	30505132	Xã Bao La	Xã		Phú Thọ 2		X
1195	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30505	Huyện Mai Châu	133	30505133	Xã Mai Hạ	Xã		Phú Thọ 2		X
1196	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30505	Huyện Mai Châu	134	30505134	Xã Pà Cò	Xã		Phú Thọ 2		X
1197	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30505	Huyện Mai Châu	135	30505135	Xã Tân Mai	Xã		Phú Thọ 2		X
1198	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30513	Huyện Tân Lạc	136	30513136	Xã Tân Lạc	Xã		Phú Thọ 2		X
1199	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30513	Huyện Tân Lạc	137	30513137	Xã Mường Bi	Xã		Phú Thọ 2		X
1200	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30513	Huyện Tân Lạc	138	30513138	Xã Mường Hoa	Xã		Phú Thọ 2		X
1201	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30513	Huyện Tân Lạc	139	30513139	Xã Toàn Thắng	Xã		Phú Thọ 2		X
1202	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30513	Huyện Tân Lạc	140	30513140	Xã Vân Sơn	Xã		Phú Thọ 2		X
1203	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30519	Huyện Yên Thuỷ	141	30519141	Xã Yên Thủy	Xã		Phú Thọ 2		X
1204	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30519	Huyện Yên Thuỷ	142	30519142	Xã Lạc Lương	Xã		Phú Thọ 2		X
1205	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30519	Huyện Yên Thuỷ	143	30519143	Xã Yên Trị	Xã		Phú Thọ 2		X
1206	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30501	Thành phố Hoà Bình	144	30501144	Xã Thịnh Minh	Xã		Phú Thọ 2		X
1207	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30501	Thành phố Hoà Bình	145	30501145	Phường Hoà Bình	Phường		Phú Thọ 2	X	
1208	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30501	Thành phố Hoà Bình	146	30501146	Phường Kỳ Sơn	Phường		Phú Thọ 2	X	
1209	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30501	Thành phố Hoà Bình	147	30501147	Phường Tân Hoà	Phường		Phú Thọ 2	X	
1210	12	Tỉnh Phú Thọ	217	30501	Thành phố Hoà Bình	148	30501148	Phường Thống Nhất	Phường		Phú Thọ 2	X	
1211	13	Tỉnh Điện Biên	301	30101	TP.Điện Biên Phủ	1	30101001	Xã Mường Phăng	Xã		Điện Biên		X
1212	13	Tỉnh Điện Biên	301	30101	TP.Điện Biên Phủ	2	30101002	Phường Điện Biên Phủ	Phường		Điện Biên	X	
1213	13	Tỉnh Điện Biên	301	30101	TP.Điện Biên Phủ	3	30101003	Phường Mường Thanh	Phường		Điện Biên	X	
1214	13	Tỉnh Điện Biên	301	30103	Thị xã Mường Lay	4	30103004	Phường Mường Lay	Phường		Điện Biên		X
1215	13	Tỉnh Điện Biên	301	30117	Huyện Điện Biên	5	30117005	Xã Thanh Nưa	Xã		Điện Biên		X
1216	13	Tỉnh Điện Biên	301	30117	Huyện Điện Biên	6	30117006	Xã Thanh An	Xã		Điện Biên		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1217	13	Tỉnh Điện Biên	301	30117	Huyện Điện Biên	7	30117007	Xã Thanh Yên	Xã		Điện Biên		X
1218	13	Tỉnh Điện Biên	301	30117	Huyện Điện Biên	8	30117008	Xã Sam Mứn	Xã		Điện Biên		X
1219	13	Tỉnh Điện Biên	301	30117	Huyện Điện Biên	9	30117009	Xã Núa Ngam	Xã		Điện Biên		X
1220	13	Tỉnh Điện Biên	301	30117	Huyện Điện Biên	10	30117010	Xã Mường Nhà	Xã		Điện Biên		X
1221	13	Tỉnh Điện Biên	301	30115	Huyện Tuần Giáo	11	30115011	Xã Tuần Giáo	Xã		Điện Biên		X
1222	13	Tỉnh Điện Biên	301	30115	Huyện Tuần Giáo	12	30115012	Xã Quài Tở	Xã		Điện Biên		X
1223	13	Tỉnh Điện Biên	301	30115	Huyện Tuần Giáo	13	30115013	Xã Mường Mùn	Xã		Điện Biên		X
1224	13	Tỉnh Điện Biên	301	30115	Huyện Tuần Giáo	14	30115014	Xã Pú Nhung	Xã		Điện Biên		X
1225	13	Tỉnh Điện Biên	301	30115	Huyện Tuần Giáo	15	30115015	Xã Chiềng Sinh	Xã		Điện Biên		X
1226	13	Tỉnh Điện Biên	301	30113	Huyện Tủa Chùa	16	30113016	Xã Tủa Chùa	Xã		Điện Biên		X
1227	13	Tỉnh Điện Biên	301	30113	Huyện Tủa Chùa	17	30113017	Xã Sín Chải	Xã		Điện Biên		X
1228	13	Tỉnh Điện Biên	301	30113	Huyện Tủa Chùa	18	30113018	Xã Sính Phình	Xã		Điện Biên		X
1229	13	Tỉnh Điện Biên	301	30113	Huyện Tủa Chùa	19	30113019	Xã Tủa Thàng	Xã		Điện Biên		X
1230	13	Tỉnh Điện Biên	301	30113	Huyện Tủa Chùa	20	30113020	Xã Sáng Nhè	Xã		Điện Biên		X
1231	13	Tỉnh Điện Biên	301	30111	Huyện Mường Chà	21	30111021	Xã Na Sang	Xã		Điện Biên		X
1232	13	Tỉnh Điện Biên	301	30111	Huyện Mường Chà	22	30111022	Xã Mường Tùng	Xã		Điện Biên		X
1233	13	Tỉnh Điện Biên	301	30111	Huyện Mường Chà	23	30111023	Xã Pa Ham	Xã		Điện Biên		X
1234	13	Tỉnh Điện Biên	301	30111	Huyện Mường Chà	24	30111024	Xã Nậm Nèn	Xã		Điện Biên		X
1235	13	Tỉnh Điện Biên	301	30111	Huyện Mường Chà	25	30111025	Xã Mường Pồn	Xã		Điện Biên		X
1236	13	Tỉnh Điện Biên	301	30119	Huyện Điện Biên Đông	26	30119026	Xã Na Son	Xã		Điện Biên		X
1237	13	Tỉnh Điện Biên	301	30119	Huyện Điện Biên Đông	27	30119027	Xã Xa Dung	Xã		Điện Biên		X
1238	13	Tỉnh Điện Biên	301	30119	Huyện Điện Biên Đông	28	30119028	Xã Pu Nhi	Xã		Điện Biên		X
1239	13	Tỉnh Điện Biên	301	30119	Huyện Điện Biên Đông	29	30119029	Xã Mường Luân	Xã		Điện Biên		X
1240	13	Tỉnh Điện Biên	301	30119	Huyện Điện Biên Đông	30	30119030	Xã Tìa Dình	Xã		Điện Biên		X
1241	13	Tỉnh Điện Biên	301	30119	Huyện Điện Biên Đông	31	30119031	Xã Phình Giàng	Xã		Điện Biên		X
1242	13	Tỉnh Điện Biên	301	30123	Huyện Nậm Pồ	32	30123032	Xã Mường Chà	Xã		Điện Biên		X
1243	13	Tỉnh Điện Biên	301	30123	Huyện Nậm Pồ	33	30123033	Xã Nà Hỳ	Xã		Điện Biên		X
1244	13	Tỉnh Điện Biên	301	30123	Huyện Nậm Pồ	34	30123034	Xã Nà Bủng	Xã		Điện Biên		X
1245	13	Tỉnh Điện Biên	301	30123	Huyện Nậm Pồ	35	30123035	Xã Chà Tở	Xã		Điện Biên		X
1246	13	Tỉnh Điện Biên	301	30123	Huyện Nậm Pồ	36	30123036	Xã Si Pa Phìn	Xã		Điện Biên		X
1247	13	Tỉnh Điện Biên	301	30104	Huyện Mường Nhé	37	30104037	Xã Mường Nhé	Xã		Điện Biên		X
1248	13	Tỉnh Điện Biên	301	30104	Huyện Mường Nhé	38	30104038	Xã Sín Thầu	Xã		Điện Biên		X
1249	13	Tỉnh Điện Biên	301	30104	Huyện Mường Nhé	39	30104039	Xã Mường Toong	Xã		Điện Biên		X
1250	13	Tỉnh Điện Biên	301	30104	Huyện Mường Nhé	40	30104040	Xã Nậm Kè	Xã		Điện Biên		X
1251	13	Tỉnh Điện Biên	301	30104	Huyện Mường Nhé	41	30104041	Xã Quảng Lâm	Xã		Điện Biên		X
1252	13	Tỉnh Điện Biên	301	30121	Huyện Mường Ảng	42	30121042	Xã Mường Ảng	Xã		Điện Biên		X
1253	13	Tỉnh Điện Biên	301	30121	Huyện Mường Ảng	43	30121043	Xã Nà Tấu	Xã		Điện Biên		X
1254	13	Tỉnh Điện Biên	301	30121	Huyện Mường Ảng	44	30121044	Xã Búng Lao	Xã		Điện Biên		X
1255	13	Tỉnh Điện Biên	301	30121	Huyện Mường Ảng	45	30121045	Xã Mường Lạn	Xã		Điện Biên		X
1256	14	Tỉnh Lai Châu	302	30209	Huyện Than Uyên	1	30209001	Xã Mường Kim	Xã		Lai Châu		X
1257	14	Tỉnh Lai Châu	302	30209	Huyện Than Uyên	2	30209002	Xã Khoen On	Xã		Lai Châu		X
1258	14	Tỉnh Lai Châu	302	30209	Huyện Than Uyên	3	30209003	Xã Than Uyên	Xã		Lai Châu		X
1259	14	Tỉnh Lai Châu	302	30209	Huyện Than Uyên	4	30209004	Xã Mường Than	Xã		Lai Châu		X
1260	14	Tỉnh Lai Châu	302	30211	Huyện Tân Uyên	5	30211005	Xã Pắc Ta	Xã		Lai Châu		X
1261	14	Tỉnh Lai Châu	302	30211	Huyện Tân Uyên	6	30211006	Xã Nậm Sỏ	Xã		Lai Châu		X
1262	14	Tỉnh Lai Châu	302	30211	Huyện Tân Uyên	7	30211007	Xã Tân Uyên	Xã		Lai Châu		X
1263	14	Tỉnh Lai Châu	302	30211	Huyện Tân Uyên	8	30211008	Xã Mường Khoa	Xã		Lai Châu		X
1264	14	Tỉnh Lai Châu	302	30205	Huyện Tam Đường	9	30205009	Xã Bản Bo	Xã		Lai Châu		X
1265	14	Tỉnh Lai Châu	302	30205	Huyện Tam Đường	10	30205010	Xã Bình Lư	Xã		Lai Châu		X
1266	14	Tỉnh Lai Châu	302	30205	Huyện Tam Đường	11	30205011	Xã Tả Lèng	Xã		Lai Châu		X
1267	14	Tỉnh Lai Châu	302	30205	Huyện Tam Đường	12	30205012	Xã Khun Há	Xã		Lai Châu		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1268	14	Tỉnh Lai Châu	302	30202	Thành phố Lai Châu	13	30202013	Phường Tân Phong	Phường		Lai Châu	X	
1269	14	Tỉnh Lai Châu	302	30202	Thành phố Lai Châu	14	30202014	Phường Đoàn Kết	Phường		Lai Châu	X	
1270	14	Tỉnh Lai Châu	302	30203	Huyện Phong Thổ	15	30203015	Xã Sin Suối Hồ	Xã		Lai Châu		X
1271	14	Tỉnh Lai Châu	302	30203	Huyện Phong Thổ	16	30203016	Xã Phong Thổ	Xã		Lai Châu		X
1272	14	Tỉnh Lai Châu	302	30203	Huyện Phong Thổ	17	30203017	Xã Sì Lở Lầu	Xã		Lai Châu		X
1273	14	Tỉnh Lai Châu	302	30203	Huyện Phong Thổ	18	30203018	Xã Dào San	Xã		Lai Châu		X
1274	14	Tỉnh Lai Châu	302	30203	Huyện Phong Thổ	19	30203019	Xã Khổng Lào	Xã		Lai Châu		X
1275	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	20	30207020	Xã Tủa Sín Chải	Xã		Lai Châu		X
1276	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	21	30207021	Xã Sìn Hồ	Xã		Lai Châu		X
1277	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	22	30207022	Xã Hồng Thu	Xã		Lai Châu		X
1278	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	23	30207023	Xã Nậm Tăm	Xã		Lai Châu		X
1279	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	24	30207024	Xã Pu Sam Cáp	Xã		Lai Châu		X
1280	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	25	30207025	Xã Nậm Cuổi	Xã		Lai Châu		X
1281	14	Tỉnh Lai Châu	302	30207	Huyện Sìn Hồ	26	30207026	Xã Nậm Mạ	Xã		Lai Châu		X
1282	14	Tỉnh Lai Châu	302	30213	Huyện Nậm Nhùn	27	30213027	Xã Lê Lợi	Xã		Lai Châu		X
1283	14	Tỉnh Lai Châu	302	30213	Huyện Nậm Nhùn	28	30213028	Xã Nậm Hàng	Xã		Lai Châu		X
1284	14	Tỉnh Lai Châu	302	30213	Huyện Nậm Nhùn	29	30213029	Xã Mường Mô	Xã		Lai Châu		X
1285	14	Tỉnh Lai Châu	302	30213	Huyện Nậm Nhùn	30	30213030	Xã Hua Bum	Xã		Lai Châu		X
1286	14	Tỉnh Lai Châu	302	30213	Huyện Nậm Nhùn	31	30213031	Xã Pa Tần	Xã		Lai Châu		X
1287	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	32	30201032	Xã Bum Nưa	Xã		Lai Châu		X
1288	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	33	30201033	Xã Bum Tở	Xã		Lai Châu		X
1289	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	34	30201034	Xã Mường Tè	Xã		Lai Châu		X
1290	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	35	30201035	Xã Thu Lũm	Xã		Lai Châu		X
1291	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	36	30201036	Xã Pa Ủ	Xã		Lai Châu		X
1292	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	37	30201037	Xã Tà Tổng	Xã		Lai Châu		X
1293	14	Tỉnh Lai Châu	302	30201	Huyện Mường Tè	38	30201038	Xã Mù Cả	Xã		Lai Châu		X
1294	15	Tỉnh Sơn La	303	30301	Thành phố Sơn La	1	30301001	Phường Tô Hiệu	Phường		Sơn La	X	
1295	15	Tỉnh Sơn La	303	30301	Thành phố Sơn La	2	30301002	Phường Chiềng An	Phường		Sơn La	X	
1296	15	Tỉnh Sơn La	303	30301	Thành phố Sơn La	3	30301003	Phường Chiềng Cơi	Phường		Sơn La	X	
1297	15	Tỉnh Sơn La	303	30301	Thành phố Sơn La	4	30301004	Phường Chiềng Sinh	Phường		Sơn La	X	
1298	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	5	30319005	Phường Mộc Châu	Phường		Sơn La		X
1299	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	6	30319006	Phường Mộc Sơn	Phường		Sơn La		X
1300	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	7	30319007	Phường Vân Sơn	Phường		Sơn La		X
1301	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	8	30319008	Phường Thảo Nguyên	Phường		Sơn La		X
1302	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	9	30319009	Xã Đoàn Kết	Xã		Sơn La		X
1303	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	10	30319010	Xã Lóng Sập	Xã		Sơn La		X
1304	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	11	30319011	Xã Chiềng Sơn	Xã		Sơn La		X
1305	15	Tỉnh Sơn La	303	30323	Huyện Vân Hồ	12	30323012	Xã Vân Hồ	Xã		Sơn La		X
1306	15	Tỉnh Sơn La	303	30323	Huyện Vân Hồ	13	30323013	Xã Song Khủa	Xã		Sơn La		X
1307	15	Tỉnh Sơn La	303	30323	Huyện Vân Hồ	14	30323014	Xã Tô Múa	Xã		Sơn La		X
1308	15	Tỉnh Sơn La	303	30323	Huyện Vân Hồ	15	30323015	Xã Xuân Nha	Xã		Sơn La		X
1309	15	Tỉnh Sơn La	303	30303	Huyện Quỳnh Nhai	16	30303016	Xã Quỳnh Nhai	Xã		Sơn La		X
1310	15	Tỉnh Sơn La	303	30303	Huyện Quỳnh Nhai	17	30303017	Xã Mường Chiên	Xã		Sơn La		X
1311	15	Tỉnh Sơn La	303	30303	Huyện Quỳnh Nhai	18	30303018	Xã Mường Giôn	Xã		Sơn La		X
1312	15	Tỉnh Sơn La	303	30303	Huyện Quỳnh Nhai	19	30303019	Xã Mường Sại	Xã		Sơn La		X
1313	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	20	30307020	Xã Thuận Châu	Xã		Sơn La		X
1314	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	21	30307021	Xã Chiềng La	Xã		Sơn La		X
1315	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	22	30307022	Xã Nậm Lầu	Xã		Sơn La		X
1316	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	23	30307023	Xã Muổi Nọi	Xã		Sơn La		X
1317	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	24	30307024	Xã Mường Khiêng	Xã		Sơn La		X
1318	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	25	30307025	Xã Co Mạ	Xã		Sơn La		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1319	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	26	30307026	Xã Bình Thuận	Xã		Sơn La		X
1320	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	27	30307027	Xã Mường É	Xã		Sơn La		X
1321	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	28	30307028	Xã Long Hẹ	Xã		Sơn La		X
1322	15	Tỉnh Sơn La	303	30305	Huyện Mường La	29	30305029	Xã Mường La	Xã		Sơn La		X
1323	15	Tỉnh Sơn La	303	30305	Huyện Mường La	30	30305030	Xã Chiềng Lao	Xã		Sơn La		X
1324	15	Tỉnh Sơn La	303	30305	Huyện Mường La	31	30305031	Xã Mường Bú	Xã		Sơn La		X
1325	15	Tỉnh Sơn La	303	30305	Huyện Mường La	32	30305032	Xã Chiềng Hoa	Xã		Sơn La		X
1326	15	Tỉnh Sơn La	303	30309	Huyện Bắc Yên	33	30309033	Xã Bắc Yên	Xã		Sơn La		X
1327	15	Tỉnh Sơn La	303	30309	Huyện Bắc Yên	34	30309034	Xã Tà Xùa	Xã		Sơn La		X
1328	15	Tỉnh Sơn La	303	30309	Huyện Bắc Yên	35	30309035	Xã Tạ Khoa	Xã		Sơn La		X
1329	15	Tỉnh Sơn La	303	30309	Huyện Bắc Yên	36	30309036	Xã Xím Vàng	Xã		Sơn La		X
1330	15	Tỉnh Sơn La	303	30309	Huyện Bắc Yên	37	30309037	Xã Pắc Ngà	Xã		Sơn La		X
1331	15	Tỉnh Sơn La	303	30309	Huyện Bắc Yên	38	30309038	Xã Chiềng Sại	Xã		Sơn La		X
1332	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	39	30311039	Xã Phù Yên	Xã		Sơn La		X
1333	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	40	30311040	Xã Gia Phù	Xã		Sơn La		X
1334	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	41	30311041	Xã Tường Hạ	Xã		Sơn La		X
1335	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	42	30311042	Xã Mường Cơi	Xã		Sơn La		X
1336	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	43	30311043	Xã Mường Bang	Xã		Sơn La		X
1337	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	44	30311044	Xã Tân Phong	Xã		Sơn La		X
1338	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	45	30311045	Xã Kim Bon	Xã		Sơn La		X
1339	15	Tỉnh Sơn La	303	30317	Huyện Yên Châu	46	30317046	Xã Yên Châu	Xã		Sơn La		X
1340	15	Tỉnh Sơn La	303	30317	Huyện Yên Châu	47	30317047	Xã Chiềng Hặc	Xã		Sơn La		X
1341	15	Tỉnh Sơn La	303	30317	Huyện Yên Châu	48	30317048	Xã Lóng Phiêng	Xã		Sơn La		X
1342	15	Tỉnh Sơn La	303	30317	Huyện Yên Châu	49	30317049	Xã Yên Sơn	Xã		Sơn La		X
1343	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	50	30313050	Xã Chiềng Mai	Xã		Sơn La		X
1344	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	51	30313051	Xã Mai Sơn	Xã		Sơn La		X
1345	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	52	30313052	Xã Phiêng Pằn	Xã		Sơn La		X
1346	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	53	30313053	Xã Chiềng Mung	Xã		Sơn La		X
1347	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	54	30313054	Xã Phiêng Cằm	Xã		Sơn La		X
1348	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	55	30313055	Xã Mường Chanh	Xã		Sơn La		X
1349	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	56	30313056	Xã Tà Hộc	Xã		Sơn La		X
1350	15	Tỉnh Sơn La	303	30313	Huyện Mai Sơn	57	30313057	Xã Chiềng Sung	Xã		Sơn La		X
1351	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	58	30315058	Xã Bó Sinh	Xã		Sơn La		X
1352	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	59	30315059	Xã Chiềng Khương	Xã		Sơn La		X
1353	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	60	30315060	Xã Mường Hung	Xã		Sơn La		X
1354	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	61	30315061	Xã Chiềng Khoong	Xã		Sơn La		X
1355	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	62	30315062	Xã Mường Lầm	Xã		Sơn La		X
1356	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	63	30315063	Xã Nậm Ty	Xã		Sơn La		X
1357	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	64	30315064	Xã Sông Mã	Xã		Sơn La		X
1358	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	65	30315065	Xã Huổi Một	Xã		Sơn La		X
1359	15	Tỉnh Sơn La	303	30315	Huyện Sông Mã	66	30315066	Xã Chiềng Sơ	Xã		Sơn La		X
1360	15	Tỉnh Sơn La	303	30321	Huyện Sốp Cộp	67	30321067	Xã Sốp Cộp	Xã		Sơn La		X
1361	15	Tỉnh Sơn La	303	30321	Huyện Sốp Cộp	68	30321068	Xã Púng Bánh	Xã		Sơn La		X
1362	15	Tỉnh Sơn La	303	30319	Thị xã Mộc Châu	69	30319069	Xã Tân Yên	Xã		Sơn La		X
1363	15	Tỉnh Sơn La	303	30307	Huyện Thuận Châu	70	30307070	Xã Mường Bám	Xã		Sơn La		X
1364	15	Tỉnh Sơn La	303	30305	Huyện Mường La	71	30305071	Xã Ngọc Chiến	Xã		Sơn La		X
1365	15	Tỉnh Sơn La	303	30311	Huyện Phù Yên	72	30311072	Xã Suối Tọ	Xã		Sơn La		X
1366	15	Tỉnh Sơn La	303	30317	Huyện Yên Châu	73	30317073	Xã Phiêng Khoài	Xã		Sơn La		X
1367	15	Tỉnh Sơn La	303	30321	Huyện Sốp Cộp	74	30321074	Xã Mường Lạn	Xã		Sơn La		X
1368	15	Tỉnh Sơn La	303	30321	Huyện Sốp Cộp	75	30321075	Xã Mường Lèo	Xã		Sơn La		X
1369	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	1	40101001	Phường Hạc Thành	Phường		Thanh Hóa	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1370	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	2	40101002	Phường Quảng Phú	Phường		Thanh Hóa	X	
1371	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	3	40101003	Phường Đông Quang	Phường		Thanh Hóa	X	
1372	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	4	40101004	Phường Đông Sơn	Phường		Thanh Hóa	X	
1373	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	5	40101005	Phường Đông Tiến	Phường		Thanh Hóa	X	
1374	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	6	40101006	Phường Hàm Rồng	Phường		Thanh Hóa	X	
1375	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40101	Thành phố Thanh Hoá	7	40101007	Phường Nguyệt Viên	Phường		Thanh Hóa	X	
1376	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40105	Thành Phố Sầm Sơn	8	40105008	Phường Sầm Sơn	Phường		Thanh Hóa		X
1377	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40105	Thành Phố Sầm Sơn	9	40105009	Phường Nam Sầm Sơn	Phường		Thanh Hóa		X
1378	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40103	Thị xã Bỉm Sơn	10	40103010	Phường Bỉm Sơn	Phường		Thanh Hóa		X
1379	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40103	Thị xã Bỉm Sơn	11	40103011	Phường Quang Trung	Phường		Thanh Hóa		X
1380	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	12	40153012	Phường Ngọc Sơn	Phường		Thanh Hóa		X
1381	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	13	40153013	Phường Tân Dân	Phường		Thanh Hóa		X
1382	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	14	40153014	Phường Hải Lĩnh	Phường		Thanh Hóa		X
1383	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	15	40153015	Phường Tĩnh Gia	Phường		Thanh Hóa		X
1384	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	16	40153016	Phường Đào Duy Tư	Phường		Thanh Hóa		X
1385	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	17	40153017	Phường Hải Bình	Phường		Thanh Hóa		X
1386	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	18	40153018	Phường Trúc Lâm	Phường		Thanh Hóa		X
1387	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	19	40153019	Phường Nghi Sơn	Phường		Thanh Hóa		X
1388	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	20	40153020	Xã Các Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1389	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40153	Thị xã Nghi Sơn	21	40153021	Xã Trường Lâm	Xã		Thanh Hóa		X
1390	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40131	Huyện Hà Trung	22	40131022	Xã Hà Trung	Xã		Thanh Hóa		X
1391	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40131	Huyện Hà Trung	23	40131023	Xã Tống Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1392	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40131	Huyện Hà Trung	24	40131024	Xã Hà Long	Xã		Thanh Hóa		X
1393	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40131	Huyện Hà Trung	25	40131025	Xã Hoạt Giang	Xã		Thanh Hóa		X
1394	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40131	Huyện Hà Trung	26	40131026	Xã Lĩnh Toại	Xã		Thanh Hóa		X
1395	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40139	Huyện Hậu Lộc	27	40139027	Xã Triệu Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1396	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40139	Huyện Hậu Lộc	28	40139028	Xã Đông Thành	Xã		Thanh Hóa		X
1397	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40139	Huyện Hậu Lộc	29	40139029	Xã Hậu Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1398	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40139	Huyện Hậu Lộc	30	40139030	Xã Hoa Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1399	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40139	Huyện Hậu Lộc	31	40139031	Xã Vạn Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1400	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40133	Huyện Nga Sơn	32	40133032	Xã Nga Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1401	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40133	Huyện Nga Sơn	33	40133033	Xã Nga Thắng	Xã		Thanh Hóa		X
1402	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40133	Huyện Nga Sơn	34	40133034	Xã Hồ Vương	Xã		Thanh Hóa		X
1403	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40133	Huyện Nga Sơn	35	40133035	Xã Tân Tiến	Xã		Thanh Hóa		X
1404	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40133	Huyện Nga Sơn	36	40133036	Xã Nga An	Xã		Thanh Hóa		X
1405	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40133	Huyện Nga Sơn	37	40133037	Xã Ba Đình	Xã		Thanh Hóa		X
1406	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	38	40143038	Xã Hoằng Hóa	Xã		Thanh Hóa		X
1407	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	39	40143039	Xã Hoằng Tiến	Xã		Thanh Hóa		X
1408	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	40	40143040	Xã Hoằng Thanh	Xã		Thanh Hóa		X
1409	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	41	40143041	Xã Hoằng Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1410	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	42	40143042	Xã Hoằng Châu	Xã		Thanh Hóa		X
1411	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	43	40143043	Xã Hoằng Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1412	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	44	40143044	Xã Hoằng Phú	Xã		Thanh Hóa		X
1413	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40143	Huyện Hoằng Hoá	45	40143045	Xã Hoằng Giang	Xã		Thanh Hóa		X
1414	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	46	40149046	Xã Lưu Vệ	Xã		Thanh Hóa		X
1415	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	47	40149047	Xã Quảng Yên	Xã		Thanh Hóa		X
1416	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	48	40149048	Xã Quảng Ngọc	Xã		Thanh Hóa		X
1417	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	49	40149049	Xã Quảng Ninh	Xã		Thanh Hóa		X
1418	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	50	40149050	Xã Quảng Bình	Xã		Thanh Hóa		X
1419	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	51	40149051	Xã Tiên Trang	Xã		Thanh Hóa		X
1420	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40149	Huyện Quảng Xương	52	40149052	Xã Quảng Chính	Xã		Thanh Hóa		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1421	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	53	40151053	Xã Nông Cống	Xã		Thanh Hóa		X
1422	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	54	40151054	Xã Thắng Lợi	Xã		Thanh Hóa		X
1423	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	55	40151055	Xã Trung Chính	Xã		Thanh Hóa		X
1424	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	56	40151056	Xã Trường Văn	Xã		Thanh Hóa		X
1425	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	57	40151057	Xã Thăng Bình	Xã		Thanh Hóa		X
1426	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	58	40151058	Xã Tượng Lĩnh	Xã		Thanh Hóa		X
1427	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40151	Huyện Nông Cống	59	40151059	Xã Công Chính	Xã		Thanh Hóa		X
1428	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40141	Huyện Thiệu Hoá	60	40141060	Xã Thiệu Hóa	Xã		Thanh Hóa		X
1429	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40141	Huyện Thiệu Hoá	61	40141061	Xã Thiệu Quang	Xã		Thanh Hóa		X
1430	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40141	Huyện Thiệu Hoá	62	40141062	Xã Thiệu Tiến	Xã		Thanh Hóa		X
1431	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40141	Huyện Thiệu Hoá	63	40141063	Xã Thiệu Toán	Xã		Thanh Hóa		X
1432	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40141	Huyện Thiệu Hoá	64	40141064	Xã Thiệu Trung	Xã		Thanh Hóa		X
1433	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	65	40135065	Xã Yên Định	Xã		Thanh Hóa		X
1434	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	66	40135066	Xã Yên Trường	Xã		Thanh Hóa		X
1435	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	67	40135067	Xã Yên Phú	Xã		Thanh Hóa		X
1436	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	68	40135068	Xã Quý Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1437	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	69	40135069	Xã Yên Ninh	Xã		Thanh Hóa		X
1438	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	70	40135070	Xã Định Tân	Xã		Thanh Hóa		X
1439	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40135	Huyện Yên Định	71	40135071	Xã Định Hoà	Xã		Thanh Hóa		X
1440	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	72	40137072	Xã Thọ Xuân	Xã		Thanh Hóa		X
1441	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	73	40137073	Xã Thọ Long	Xã		Thanh Hóa		X
1442	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	74	40137074	Xã Xuân Hoà	Xã		Thanh Hóa		X
1443	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	75	40137075	Xã Sao Vàng	Xã		Thanh Hóa		X
1444	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	76	40137076	Xã Lam Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1445	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	77	40137077	Xã Thọ Lập	Xã		Thanh Hóa		X
1446	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	78	40137078	Xã Xuân Tín	Xã		Thanh Hóa		X
1447	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40137	Huyện Thọ Xuân	79	40137079	Xã Xuân Lập	Xã		Thanh Hóa		X
1448	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40129	Huyện Vĩnh Lộc	80	40129080	Xã Vĩnh Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1449	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40129	Huyện Vĩnh Lộc	81	40129081	Xã Tây Đô	Xã		Thanh Hóa		X
1450	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40129	Huyện Vĩnh Lộc	82	40129082	Xã Biện Thượng	Xã		Thanh Hóa		X
1451	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	83	40147083	Xã Triệu Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1452	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	84	40147084	Xã Thọ Bình	Xã		Thanh Hóa		X
1453	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	85	40147085	Xã Thọ Ngọc	Xã		Thanh Hóa		X
1454	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	86	40147086	Xã Thọ Phú	Xã		Thanh Hóa		X
1455	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	87	40147087	Xã Hợp Tiến	Xã		Thanh Hóa		X
1456	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	88	40147088	Xã An Nông	Xã		Thanh Hóa		X
1457	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	89	40147089	Xã Tân Ninh	Xã		Thanh Hóa		X
1458	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40147	Huyện Triệu Sơn	90	40147090	Xã Đồng Tiến	Xã		Thanh Hóa		X
1459	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	91	40107091	Xã Mường Chanh	Xã		Thanh Hóa		X
1460	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	92	40107092	Xã Quang Chiểu	Xã		Thanh Hóa		X
1461	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	93	40107093	Xã Tam chung	Xã		Thanh Hóa		X
1462	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	94	40107094	Xã Mường Lát	Xã		Thanh Hóa		X
1463	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	95	40107095	Xã Pù Nhi	Xã		Thanh Hóa		X
1464	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	96	40107096	Xã Nhi Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1465	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	97	40107097	Xã Mường Lý	Xã		Thanh Hóa		X
1466	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40107	Huyện Mường Lát	98	40107098	Xã Trung Lý	Xã		Thanh Hóa		X
1467	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	99	40109099	Xã Hồi Xuân	Xã		Thanh Hóa		X
1468	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	100	40109100	Xã Nam Xuân	Xã		Thanh Hóa		X
1469	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	101	40109101	Xã Thiên Phủ	Xã		Thanh Hóa		X
1470	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	102	40109102	Xã Hiền Kiệt	Xã		Thanh Hóa		X
1471	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	103	40109103	Xã Phú Xuân	Xã		Thanh Hóa		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1472	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	104	40109104	Xã Phú Lệ	Xã		Thanh Hóa		X
1473	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	105	40109105	Xã Trung Thành	Xã		Thanh Hóa		X
1474	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40109	Huyện Quan Hoá	106	40109106	Xã Trung Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1475	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	107	40111107	Xã Na Mèo	Xã		Thanh Hóa		X
1476	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	108	40111108	Xã Sơn Thủy	Xã		Thanh Hóa		X
1477	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	109	40111109	Xã Sơn Điện	Xã		Thanh Hóa		X
1478	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	110	40111110	Xã Mường Mìn	Xã		Thanh Hóa		X
1479	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	111	40111111	Xã Tam Thanh	Xã		Thanh Hóa		X
1480	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	112	40111112	Xã Tam Lư	Xã		Thanh Hóa		X
1481	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	113	40111113	Xã Quan Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1482	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40111	Huyện Quan Sơn	114	40111114	Xã Trung Hạ	Xã		Thanh Hóa		X
1483	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40117	Huyện Lang Chánh	115	40117115	Xã Linh Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1484	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40117	Huyện Lang Chánh	116	40117116	Xã Đồng Lương	Xã		Thanh Hóa		X
1485	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40117	Huyện Lang Chánh	117	40117117	Xã Văn Phú	Xã		Thanh Hóa		X
1486	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40117	Huyện Lang Chánh	118	40117118	Xã Giao An	Xã		Thanh Hóa		X
1487	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40117	Huyện Lang Chánh	119	40117119	Xã Yên Khương	Xã		Thanh Hóa		X
1488	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40117	Huyện Lang Chánh	120	40117120	Xã Yên Thắng	Xã		Thanh Hóa		X
1489	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	121	40113121	Xã Văn Nho	Xã		Thanh Hóa		X
1490	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	122	40113122	Xã Thiết Ống	Xã		Thanh Hóa		X
1491	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	123	40113123	Xã Bá Thước	Xã		Thanh Hóa		X
1492	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	124	40113124	Xã Cổ Lũng	Xã		Thanh Hóa		X
1493	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	125	40113125	Xã Pù Luông	Xã		Thanh Hóa		X
1494	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	126	40113126	Xã Điền Lư	Xã		Thanh Hóa		X
1495	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	127	40113127	Xã Điền Quang	Xã		Thanh Hóa		X
1496	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40113	Huyện Bá Thước	128	40113128	Xã Quý Lương	Xã		Thanh Hóa		X
1497	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40121	Huyện Ngọc Lặc	129	40121129	Xã Ngọc Lặc	Xã		Thanh Hóa		X
1498	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40121	Huyện Ngọc Lặc	130	40121130	Xã Thạch Lập	Xã		Thanh Hóa		X
1499	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40121	Huyện Ngọc Lặc	131	40121131	Xã Ngọc Liên	Xã		Thanh Hóa		X
1500	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40121	Huyện Ngọc Lặc	132	40121132	Xã Minh Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1501	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40121	Huyện Ngọc Lặc	133	40121133	Xã Nguyệt Ấn	Xã		Thanh Hóa		X
1502	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40121	Huyện Ngọc Lặc	134	40121134	Xã Kiên Thọ	Xã		Thanh Hóa		X
1503	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40115	Huyện Cẩm Thuỷ	135	40115135	Xã Cẩm Thạch	Xã		Thanh Hóa		X
1504	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40115	Huyện Cẩm Thuỷ	136	40115136	Xã Cẩm Thủy	Xã		Thanh Hóa		X
1505	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40115	Huyện Cẩm Thuỷ	137	40115137	Xã Cẩm Tú	Xã		Thanh Hóa		X
1506	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40115	Huyện Cẩm Thuỷ	138	40115138	Xã Cẩm Vân	Xã		Thanh Hóa		X
1507	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40115	Huyện Cẩm Thuỷ	139	40115139	Xã Cẩm Tân	Xã		Thanh Hóa		X
1508	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40119	Huyện Thạch Thành	140	40119140	Xã Kim Tân	Xã		Thanh Hóa		X
1509	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40119	Huyện Thạch Thành	141	40119141	Xã Vân Du	Xã		Thanh Hóa		X
1510	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40119	Huyện Thạch Thành	142	40119142	Xã Ngọc Trạo	Xã		Thanh Hóa		X
1511	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40119	Huyện Thạch Thành	143	40119143	Xã Thạch Bình	Xã		Thanh Hóa		X
1512	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40119	Huyện Thạch Thành	144	40119144	Xã Thành Vinh	Xã		Thanh Hóa		X
1513	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40119	Huyện Thạch Thành	145	40119145	Xã Thạch Quảng	Xã		Thanh Hóa		X
1514	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40125	Huyện Như Xuân	146	40125146	Xã Như Xuân	Xã		Thanh Hóa		X
1515	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40125	Huyện Như Xuân	147	40125147	Xã Thượng Ninh	Xã		Thanh Hóa		X
1516	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40125	Huyện Như Xuân	148	40125148	Xã Xuân Bình	Xã		Thanh Hóa		X
1517	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40125	Huyện Như Xuân	149	40125149	Xã Hóa Quỳ	Xã		Thanh Hóa		X
1518	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40125	Huyện Như Xuân	150	40125150	Xã Thanh Quân	Xã		Thanh Hóa		X
1519	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40125	Huyện Như Xuân	151	40125151	Xã Thanh Phong	Xã		Thanh Hóa		X
1520	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40127	Huyện Như Thanh	152	40127152	Xã Xuân Du	Xã		Thanh Hóa		X
1521	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40127	Huyện Như Thanh	153	40127153	Xã Mậu Lâm	Xã		Thanh Hóa		X
1522	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40127	Huyện Như Thanh	154	40127154	Xã Như Thanh	Xã		Thanh Hóa		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1523	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40127	Huyện Như Thanh	155	40127155	Xã Yên Thọ	Xã		Thanh Hóa		X
1524	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40127	Huyện Như Thanh	156	40127156	Xã Xuân Thái	Xã		Thanh Hóa		X
1525	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40127	Huyện Như Thanh	157	40127157	Xã Thanh Kỳ	Xã		Thanh Hóa		X
1526	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	158	40123158	Xã Bát Mọt	Xã		Thanh Hóa		X
1527	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	159	40123159	Xã Yên Nhân	Xã		Thanh Hóa		X
1528	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	160	40123160	Xã Lương Sơn	Xã		Thanh Hóa		X
1529	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	161	40123161	Xã Thường Xuân	Xã		Thanh Hóa		X
1530	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	162	40123162	Xã Luận Thành	Xã		Thanh Hóa		X
1531	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	163	40123163	Xã Tân Thành	Xã		Thanh Hóa		X
1532	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	164	40123164	Xã Vạn Xuân	Xã		Thanh Hóa		X
1533	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	165	40123165	Xã Thắng Lộc	Xã		Thanh Hóa		X
1534	16	Tỉnh Thanh Hóa	401	40123	Huyện Thường Xuân	166	40123166	Xã Xuân Chinh	Xã		Thanh Hóa		X
1535	17	Tỉnh Nghệ An	403	40327	Huyện Anh Sơn	1	40327001	Xã Anh Sơn	Xã		Nghệ An		X
1536	17	Tỉnh Nghệ An	403	40327	Huyện Anh Sơn	2	40327002	Xã Yên Xuân	Xã		Nghệ An		X
1537	17	Tỉnh Nghệ An	403	40327	Huyện Anh Sơn	3	40327003	Xã Nhân Hoà	Xã		Nghệ An		X
1538	17	Tỉnh Nghệ An	403	40327	Huyện Anh Sơn	4	40327004	Xã Anh Sơn Đông	Xã		Nghệ An		X
1539	17	Tỉnh Nghệ An	403	40327	Huyện Anh Sơn	5	40327005	Xã Vĩnh Tường	Xã		Nghệ An		X
1540	17	Tỉnh Nghệ An	403	40327	Huyện Anh Sơn	6	40327006	Xã Thành Bình Thọ	Xã		Nghệ An		X
1541	17	Tỉnh Nghệ An	403	40321	Huyện Con Cuông	7	40321007	Xã Con Cuông	Xã		Nghệ An		X
1542	17	Tỉnh Nghệ An	403	40321	Huyện Con Cuông	8	40321008	Xã Môn Sơn	Xã		Nghệ An		X
1543	17	Tỉnh Nghệ An	403	40321	Huyện Con Cuông	9	40321009	Xã Mậu Thạch	Xã		Nghệ An		X
1544	17	Tỉnh Nghệ An	403	40321	Huyện Con Cuông	10	40321010	Xã Cam Phục	Xã		Nghệ An		X
1545	17	Tỉnh Nghệ An	403	40321	Huyện Con Cuông	11	40321011	Xã Châu Khê	Xã		Nghệ An		X
1546	17	Tỉnh Nghệ An	403	40321	Huyện Con Cuông	12	40321012	Xã Bình Chuẩn	Xã		Nghệ An		X
1547	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	13	40325013	Xã Diễn Châu	Xã		Nghệ An		X
1548	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	14	40325014	Xã Đức Châu	Xã		Nghệ An		X
1549	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	15	40325015	Xã Quảng Châu	Xã		Nghệ An		X
1550	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	16	40325016	Xã Hải Châu	Xã		Nghệ An		X
1551	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	17	40325017	Xã Tân Châu	Xã		Nghệ An		X
1552	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	18	40325018	Xã An Châu	Xã		Nghệ An		X
1553	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	19	40325019	Xã Minh Châu	Xã		Nghệ An		X
1554	17	Tỉnh Nghệ An	403	40325	Huyện Diễn Châu	20	40325020	Xã Hùng Châu	Xã		Nghệ An		X
1555	17	Tỉnh Nghệ An	403	40329	Huyện Đô Lương	21	40329021	Xã Đô Lương	Xã		Nghệ An		X
1556	17	Tỉnh Nghệ An	403	40329	Huyện Đô Lương	22	40329022	Xã Bạch Ngọc	Xã		Nghệ An		X
1557	17	Tỉnh Nghệ An	403	40329	Huyện Đô Lương	23	40329023	Xã Văn Hiến	Xã		Nghệ An		X
1558	17	Tỉnh Nghệ An	403	40329	Huyện Đô Lương	24	40329024	Xã Bạch Hà	Xã		Nghệ An		X
1559	17	Tỉnh Nghệ An	403	40329	Huyện Đô Lương	25	40329025	Xã Thuần Trung	Xã		Nghệ An		X
1560	17	Tỉnh Nghệ An	403	40329	Huyện Đô Lương	26	40329026	Xã Lương Sơn	Xã		Nghệ An		X
1561	17	Tỉnh Nghệ An	403	40339	Thị xã Hoàng Mai	27	40339027	Phường Hoàng Mai	Phường		Nghệ An		X
1562	17	Tỉnh Nghệ An	403	40339	Thị xã Hoàng Mai	28	40339028	Phường Tân Mai	Phường		Nghệ An		X
1563	17	Tỉnh Nghệ An	403	40339	Thị xã Hoàng Mai	29	40339029	Phường Quỳnh Mai	Phường		Nghệ An		X
1564	17	Tỉnh Nghệ An	403	40337	Huyện Hưng Nguyên	30	40337030	Xã Hưng Nguyên	Xã		Nghệ An		X
1565	17	Tỉnh Nghệ An	403	40337	Huyện Hưng Nguyên	31	40337031	Xã Yên Trung	Xã		Nghệ An		X
1566	17	Tỉnh Nghệ An	403	40337	Huyện Hưng Nguyên	32	40337032	Xã Hưng Nguyên Nam	Xã		Nghệ An		X
1567	17	Tỉnh Nghệ An	403	40337	Huyện Hưng Nguyên	33	40337033	Xã Lam Thành	Xã		Nghệ An		X
1568	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	34	40309034	Xã Mường Xén	Xã		Nghệ An		X
1569	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	35	40309035	Xã Hữu Kiệm	Xã		Nghệ An		X
1570	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	36	40309036	Xã Nậm Cắn	Xã		Nghệ An		X
1571	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	37	40309037	Xã Chiêu Lưu	Xã		Nghệ An		X
1572	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	38	40309038	Xã Na Loi	Xã		Nghệ An		X
1573	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	39	40309039	Xã Mường Típ	Xã		Nghệ An		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1574	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	40	40309040	Xã Na Ngoi	Xã		Nghệ An		X
1575	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	41	40309041	Xã Mỹ Lý	Xã		Nghệ An		X
1576	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	42	40309042	Xã Bắc Lý	Xã		Nghệ An		X
1577	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	43	40309043	Xã Keng Đu	Xã		Nghệ An		X
1578	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	44	40309044	Xã Huồi Tụ	Xã		Nghệ An		X
1579	17	Tỉnh Nghệ An	403	40309	Huyện Kỳ Sơn	45	40309045	Xã Mường Lống	Xã		Nghệ An		X
1580	17	Tỉnh Nghệ An	403	40335	Huyện Nam Đàn	46	40335046	Xã Vạn An	Xã		Nghệ An		X
1581	17	Tỉnh Nghệ An	403	40335	Huyện Nam Đàn	47	40335047	Xã Nam Đàn	Xã		Nghệ An		X
1582	17	Tỉnh Nghệ An	403	40335	Huyện Nam Đàn	48	40335048	Xã Đại Huệ	Xã		Nghệ An		X
1583	17	Tỉnh Nghệ An	403	40335	Huyện Nam Đàn	49	40335049	Xã Thiên Nhẫn	Xã		Nghệ An		X
1584	17	Tỉnh Nghệ An	403	40335	Huyện Nam Đàn	50	40335050	Xã Kim Liên	Xã		Nghệ An		X
1585	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	51	40313051	Xã Nghĩa Đàn	Xã		Nghệ An		X
1586	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	52	40313052	Xã Nghĩa Thọ	Xã		Nghệ An		X
1587	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	53	40313053	Xã Nghĩa Lâm	Xã		Nghệ An		X
1588	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	54	40313054	Xã Nghĩa Mai	Xã		Nghệ An		X
1589	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	55	40313055	Xã Nghĩa Hưng	Xã		Nghệ An		X
1590	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	56	40313056	Xã Nghĩa Khánh	Xã		Nghệ An		X
1591	17	Tỉnh Nghệ An	403	40313	Huyện Nghĩa Đàn	57	40313057	Xã Nghĩa Lộc	Xã		Nghệ An		X
1592	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	58	40333058	Xã Nghi Lộc	Xã		Nghệ An		X
1593	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	59	40333059	Xã Phúc Lộc	Xã		Nghệ An		X
1594	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	60	40333060	Xã Đông Lộc	Xã		Nghệ An		X
1595	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	61	40333061	Xã Trung Lộc	Xã		Nghệ An		X
1596	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	62	40333062	Xã Thần Lĩnh	Xã		Nghệ An		X
1597	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	63	40333063	Xã Hải Lộc	Xã		Nghệ An		X
1598	17	Tỉnh Nghệ An	403	40333	Huyện Nghi Lộc	64	40333064	Xã Văn Kiều	Xã		Nghệ An		X
1599	17	Tỉnh Nghệ An	403	40305	Huyện Quế Phong	65	40305065	Xã Quế Phong	Xã		Nghệ An		X
1600	17	Tỉnh Nghệ An	403	40305	Huyện Quế Phong	66	40305066	Xã Tiền Phong	Xã		Nghệ An		X
1601	17	Tỉnh Nghệ An	403	40305	Huyện Quế Phong	67	40305067	Xã Tri Lễ	Xã		Nghệ An		X
1602	17	Tỉnh Nghệ An	403	40305	Huyện Quế Phong	68	40305068	Xã Mường Quàng	Xã		Nghệ An		X
1603	17	Tỉnh Nghệ An	403	40305	Huyện Quế Phong	69	40305069	Xã Thông Thụ	Xã		Nghệ An		X
1604	17	Tỉnh Nghệ An	403	40307	Huyện Quỳ Châu	70	40307070	Xã Quỳ Châu	Xã		Nghệ An		X
1605	17	Tỉnh Nghệ An	403	40307	Huyện Quỳ Châu	71	40307071	Xã Châu Tiến	Xã		Nghệ An		X
1606	17	Tỉnh Nghệ An	403	40307	Huyện Quỳ Châu	72	40307072	Xã Hùng Chân	Xã		Nghệ An		X
1607	17	Tỉnh Nghệ An	403	40307	Huyện Quỳ Châu	73	40307073	Xã Châu Bình	Xã		Nghệ An		X
1608	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	74	40311074	Xã Quỳ Hợp	Xã		Nghệ An		X
1609	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	75	40311075	Xã Tam Hợp	Xã		Nghệ An		X
1610	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	76	40311076	Xã Châu Lộc	Xã		Nghệ An		X
1611	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	77	40311077	Xã Châu Hồng	Xã		Nghệ An		X
1612	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	78	40311078	Xã Mường Ham	Xã		Nghệ An		X
1613	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	79	40311079	Xã Mường Chọng	Xã		Nghệ An		X
1614	17	Tỉnh Nghệ An	403	40311	Huyện Quỳ Hợp	80	40311080	Xã Minh Hợp	Xã		Nghệ An		X
1615	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	81	40317081	Xã Quỳnh Lưu	Xã		Nghệ An		X
1616	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	82	40317082	Xã Quỳnh Văn	Xã		Nghệ An		X
1617	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	83	40317083	Xã Quỳnh Anh	Xã		Nghệ An		X
1618	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	84	40317084	Xã Quỳnh Tam	Xã		Nghệ An		X
1619	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	85	40317085	Xã Quỳnh Phú	Xã		Nghệ An		X
1620	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	86	40317086	Xã Quỳnh Sơn	Xã		Nghệ An		X
1621	17	Tỉnh Nghệ An	403	40317	Huyện Quỳnh Lưu	87	40317087	Xã Quỳnh Thắng	Xã		Nghệ An		X
1622	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	88	40319088	Xã Tân Kỳ	Xã		Nghệ An		X
1623	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	89	40319089	Xã Tân Phú	Xã		Nghệ An		X
1624	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	90	40319090	Xã Tân An	Xã		Nghệ An		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1625	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	91	40319091	Xã Nghĩa Đồng	Xã		Nghệ An		X
1626	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	92	40319092	Xã Giai Xuân	Xã		Nghệ An		X
1627	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	93	40319093	Xã Nghĩa Hành	Xã		Nghệ An		X
1628	17	Tỉnh Nghệ An	403	40319	Huyện Tân Kỳ	94	40319094	Xã Tiên Đồng	Xã		Nghệ An		X
1629	17	Tỉnh Nghệ An	403	40314	Thị xã Thái Hoà	95	40314095	Phường Thái Hoà	Phường		Nghệ An		X
1630	17	Tỉnh Nghệ An	403	40314	Thị xã Thái Hoà	96	40314096	Phường Tây Hiếu	Phường		Nghệ An		X
1631	17	Tỉnh Nghệ An	403	40314	Thị xã Thái Hoà	97	40314097	Xã Đông Hiếu	Xã		Nghệ An		X
1632	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	98	40331098	Xã Cát Ngạn	Xã		Nghệ An		X
1633	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	99	40331099	Xã Tam Đồng	Xã		Nghệ An		X
1634	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	100	40331100	Xã Hạnh Lâm	Xã		Nghệ An		X
1635	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	101	40331101	Xã Sơn Lâm	Xã		Nghệ An		X
1636	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	102	40331102	Xã Hoa Quân	Xã		Nghệ An		X
1637	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	103	40331103	Xã Kim Bảng	Xã		Nghệ An		X
1638	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	104	40331104	Xã Bích Hào	Xã		Nghệ An		X
1639	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	105	40331105	Xã Đại Đồng	Xã		Nghệ An		X
1640	17	Tỉnh Nghệ An	403	40331	Huyện Thanh Chương	106	40331106	Xã Xuân Lâm	Xã		Nghệ An		X
1641	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	107	40315107	Xã Tam Quang	Xã		Nghệ An		X
1642	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	108	40315108	Xã Tam Thái	Xã		Nghệ An		X
1643	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	109	40315109	Xã Tương Dương	Xã		Nghệ An		X
1644	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	110	40315110	Xã Lượng Minh	Xã		Nghệ An		X
1645	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	111	40315111	Xã Yên Na	Xã		Nghệ An		X
1646	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	112	40315112	Xã Yên Hoà	Xã		Nghệ An		X
1647	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	113	40315113	Xã Nga My	Xã		Nghệ An		X
1648	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	114	40315114	Xã Hữu Khuông	Xã		Nghệ An		X
1649	17	Tỉnh Nghệ An	403	40315	Huyện Tương Dương	115	40315115	Xã Nhôn Mai	Xã		Nghệ An		X
1650	17	Tỉnh Nghệ An	403	40301	Thành phố Vinh	116	40301116	Phường Trường Vinh	Phường		Nghệ An		X
1651	17	Tỉnh Nghệ An	403	40301	Thành phố Vinh	117	40301117	Phường Thành Vinh	Phường		Nghệ An	X	
1652	17	Tỉnh Nghệ An	403	40301	Thành phố Vinh	118	40301118	Phường Vinh Hưng	Phường		Nghệ An	X	
1653	17	Tỉnh Nghệ An	403	40301	Thành phố Vinh	119	40301119	Phường Vinh Phú	Phường		Nghệ An	X	
1654	17	Tỉnh Nghệ An	403	40301	Thành phố Vinh	120	40301120	Phường Vinh Lộc	Phường		Nghệ An	X	
1655	17	Tỉnh Nghệ An	403	40301	Thành phố Vinh	121	40301121	Phường Cửa Lò	Phường		Nghệ An	X	
1656	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	122	40323122	Xã Yên Thành	Xã		Nghệ An		X
1657	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	123	40323123	Xã Quan Thành	Xã		Nghệ An		X
1658	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	124	40323124	Xã Hợp Minh	Xã		Nghệ An		X
1659	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	125	40323125	Xã Vân Tụ	Xã		Nghệ An		X
1660	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	126	40323126	Xã Vân Du	Xã		Nghệ An		X
1661	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	127	40323127	Xã Quang Đồng	Xã		Nghệ An		X
1662	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	128	40323128	Xã Giai Lạc	Xã		Nghệ An		X
1663	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	129	40323129	Xã Bình Minh	Xã		Nghệ An		X
1664	17	Tỉnh Nghệ An	403	40323	Huyện Yên Thành	130	40323130	Xã Đông Thành	Xã		Nghệ An		X
1665	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40520	Thị xã Kỳ Anh	1	40520001	Phường Sông Trí	Phường		Hà Tĩnh		X
1666	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40520	Thị xã Kỳ Anh	2	40520002	Phường Hải Ninh	Phường		Hà Tĩnh		X
1667	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40520	Thị xã Kỳ Anh	3	40520003	Phường Hoành Sơn	Phường		Hà Tĩnh		X
1668	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40520	Thị xã Kỳ Anh	4	40520004	Phường Vũng Áng	Phường		Hà Tĩnh		X
1669	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	5	40519005	Xã Kỳ Xuân	Xã		Hà Tĩnh		X
1670	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	6	40519006	Xã Kỳ Anh	Xã		Hà Tĩnh		X
1671	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	7	40519007	Xã Kỳ Hoa	Xã		Hà Tĩnh		X
1672	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	8	40519008	Xã Kỳ Văn	Xã		Hà Tĩnh		X
1673	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	9	40519009	Xã Kỳ Khang	Xã		Hà Tĩnh		X
1674	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	10	40519010	Xã Kỳ Lạc	Xã		Hà Tĩnh		X
1675	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40519	Huyện Kỳ Anh	11	40519011	Xã Kỳ Thượng	Xã		Hà Tĩnh		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1676	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	12	40515012	Xã Cẩm Xuyên	Xã		Hà Tĩnh		X
1677	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	13	40515013	Xã Thiên Cầm	Xã		Hà Tĩnh		X
1678	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	14	40515014	Xã Cẩm Duệ	Xã		Hà Tĩnh		X
1679	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	15	40515015	Xã Cẩm Hưng	Xã		Hà Tĩnh		X
1680	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	16	40515016	Xã Cẩm Lạc	Xã		Hà Tĩnh		X
1681	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	17	40515017	Xã Cẩm Trung	Xã		Hà Tĩnh		X
1682	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40515	Huyện Cẩm Xuyên	18	40515018	Xã Yên Hoà	Xã		Hà Tĩnh		X
1683	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	19	40501019	Phường Thành Sen	Phường		Hà Tĩnh	X	
1684	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	20	40501020	Phường Trần Phú	Phường		Hà Tĩnh	X	
1685	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	21	40501021	Phường Hà Huy Tập	Phường		Hà Tĩnh	X	
1686	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	22	40501022	Xã Thạch Lạc	Xã		Hà Tĩnh		X
1687	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	23	40501023	Xã Đồng Tiến	Xã		Hà Tĩnh		X
1688	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	24	40501024	Xã Thạch Khê	Xã		Hà Tĩnh		X
1689	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40501	Thành phố Hà Tĩnh	25	40501025	Xã Cẩm Bình	Xã		Hà Tĩnh		X
1690	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	26	40513026	Xã Thạch Hà	Xã		Hà Tĩnh		X
1691	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	27	40513027	Xã Toàn Lưu	Xã		Hà Tĩnh		X
1692	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	28	40513028	Xã Việt Xuyên	Xã		Hà Tĩnh		X
1693	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	29	40513029	Xã Đông Kinh	Xã		Hà Tĩnh		X
1694	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	30	40513030	Xã Thạch Xuân	Xã		Hà Tĩnh		X
1695	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	31	40513031	Xã Lộc Hà	Xã		Hà Tĩnh		X
1696	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	32	40513032	Xã Hồng Lộc	Xã		Hà Tĩnh		X
1697	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40513	Huyện Thạch Hà	33	40513033	Xã Mai Phụ	Xã		Hà Tĩnh		X
1698	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40511	Huyện Can Lộc	34	40511034	Xã Can Lộc	Xã		Hà Tĩnh		X
1699	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40511	Huyện Can Lộc	35	40511035	Xã Tùng Lộc	Xã		Hà Tĩnh		X
1700	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40511	Huyện Can Lộc	36	40511036	Xã Gia Hanh	Xã		Hà Tĩnh		X
1701	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40511	Huyện Can Lộc	37	40511037	Xã Trường Lưu	Xã		Hà Tĩnh		X
1702	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40511	Huyện Can Lộc	38	40511038	Xã Xuân Lộc	Xã		Hà Tĩnh		X
1703	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40511	Huyện Can Lộc	39	40511039	Xã Đồng Lộc	Xã		Hà Tĩnh		X
1704	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40503	Thị xã Hồng Lĩnh	40	40503040	Phường Bắc Hồng Lĩnh	Phường		Hà Tĩnh		X
1705	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40503	Thị xã Hồng Lĩnh	41	40503041	Phường Nam Hồng Lĩnh	Phường		Hà Tĩnh		X
1706	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40505	Huyện Nghi Xuân	42	40505042	Xã Tiên Điền	Xã		Hà Tĩnh		X
1707	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40505	Huyện Nghi Xuân	43	40505043	Xã Nghi Xuân	Xã		Hà Tĩnh		X
1708	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40505	Huyện Nghi Xuân	44	40505044	Xã Cổ Đạm	Xã		Hà Tĩnh		X
1709	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40505	Huyện Nghi Xuân	45	40505045	Xã Đan Hải	Xã		Hà Tĩnh		X
1710	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40507	Huyện Đức Thọ	46	40507046	Xã Đức Thọ	Xã		Hà Tĩnh		X
1711	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40507	Huyện Đức Thọ	47	40507047	Xã Đức Quang	Xã		Hà Tĩnh		X
1712	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40507	Huyện Đức Thọ	48	40507048	Xã Đức Đồng	Xã		Hà Tĩnh		X
1713	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40507	Huyện Đức Thọ	49	40507049	Xã Đức Thịnh	Xã		Hà Tĩnh		X
1714	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40507	Huyện Đức Thọ	50	40507050	Xã Đức Minh	Xã		Hà Tĩnh		X
1715	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	51	40509051	Xã Hương Sơn	Xã		Hà Tĩnh		X
1716	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	52	40509052	Xã Sơn Tây	Xã		Hà Tĩnh		X
1717	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	53	40509053	Xã Tứ Mỹ	Xã		Hà Tĩnh		X
1718	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	54	40509054	Xã Sơn Giang	Xã		Hà Tĩnh		X
1719	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	55	40509055	Xã Sơn Tiến	Xã		Hà Tĩnh		X
1720	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	56	40509056	Xã Sơn Hồng	Xã		Hà Tĩnh		X
1721	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	57	40509057	Xã Kim Hoa	Xã		Hà Tĩnh		X
1722	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40521	Huyện Vũ Quang	58	40521058	Xã Vũ Quang	Xã		Hà Tĩnh		X
1723	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40521	Huyện Vũ Quang	59	40521059	Xã Mai Hoa	Xã		Hà Tĩnh		X
1724	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40521	Huyện Vũ Quang	60	40521060	Xã Thượng Đức	Xã		Hà Tĩnh		X
1725	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	61	40517061	Xã Hương Khê	Xã		Hà Tĩnh		X
1726	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	62	40517062	Xã Hương Phố	Xã		Hà Tĩnh		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1727	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	63	40517063	Xã Hương Đô	Xã		Hà Tĩnh		X
1728	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	64	40517064	Xã Hà Linh	Xã		Hà Tĩnh		X
1729	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	65	40517065	Xã Hương Bình	Xã		Hà Tĩnh		X
1730	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	66	40517066	Xã Phúc Trạch	Xã		Hà Tĩnh		X
1731	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40517	Huyện Hương Khê	67	40517067	Xã Hương Xuân	Xã		Hà Tĩnh		X
1732	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	68	40509068	Xã Sơn Kim 1	Xã		Hà Tĩnh		X
1733	18	Tỉnh Hà Tĩnh	405	40509	Huyện Hương Sơn	69	40509069	Xã Sơn Kim 2	Xã		Hà Tĩnh		X
1771	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40701	Thành phố Đồng Hới	1	40701001	Phường Đồng Hới	Phường		Quảng Trị 1	X	
1772	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40701	Thành phố Đồng Hới	2	40701002	Phường Đồng Thuận	Phường		Quảng Trị 1	X	
1773	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40701	Thành phố Đồng Hới	3	40701003	Phường Đồng Sơn	Phường		Quảng Trị 1	X	
1774	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40715	Thị xã Ba Đồn	4	40715004	Xã Nam Gianh	Xã		Quảng Trị 1		X
1775	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40715	Thị xã Ba Đồn	5	40715005	Xã Nam Ba Đồn	Xã		Quảng Trị 1		X
1776	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40715	Thị xã Ba Đồn	6	40715006	Phường Ba Đồn	Phường		Quảng Trị 1		X
1777	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40715	Thị xã Ba Đồn	7	40715007	Phường Bắc Gianh	Phường		Quảng Trị 1		X
1778	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40705	Huyện Minh Hoá	8	40705008	Xã Dân Hóa	Xã		Quảng Trị 1		X
1779	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40705	Huyện Minh Hoá	9	40705009	Xã Kim Điền	Xã		Quảng Trị 1		X
1780	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40705	Huyện Minh Hoá	10	40705010	Xã Kim Phú	Xã		Quảng Trị 1		X
1781	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40705	Huyện Minh Hoá	11	40705011	Xã Minh Hóa	Xã		Quảng Trị 1		X
1782	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40705	Huyện Minh Hoá	12	40705012	Xã Tân Thành	Xã		Quảng Trị 1		X
1783	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40703	Huyện Tuyên Hoá	13	40703013	Xã Tuyên Lâm	Xã		Quảng Trị 1		X
1784	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40703	Huyện Tuyên Hoá	14	40703014	Xã Tuyên Sơn	Xã		Quảng Trị 1		X
1785	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40703	Huyện Tuyên Hoá	15	40703015	Xã Đồng Lê	Xã		Quảng Trị 1		X
1786	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40703	Huyện Tuyên Hoá	16	40703016	Xã Tuyên Phú	Xã		Quảng Trị 1		X
1787	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40703	Huyện Tuyên Hoá	17	40703017	Xã Tuyên Bình	Xã		Quảng Trị 1		X
1788	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40703	Huyện Tuyên Hoá	18	40703018	Xã Tuyên Hóa	Xã		Quảng Trị 1		X
1789	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40707	Huyện Quảng Trạch	19	40707019	Xã Tân Gianh	Xã		Quảng Trị 1		X
1790	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40707	Huyện Quảng Trạch	20	40707020	Xã Trung Thuần	Xã		Quảng Trị 1		X
1791	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40707	Huyện Quảng Trạch	21	40707021	Xã Quảng Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1792	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40707	Huyện Quảng Trạch	22	40707022	Xã Hoà Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1793	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40707	Huyện Quảng Trạch	23	40707023	Xã Phú Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1794	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	24	40709024	Xã Thượng Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1795	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	25	40709025	Xã Phong Nha	Xã		Quảng Trị 1		X
1796	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	26	40709026	Xã Bắc Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1797	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	27	40709027	Xã Đông Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1798	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	28	40709028	Xã Hoàn Lão	Xã		Quảng Trị 1		X
1799	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	29	40709029	Xã Bố Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1800	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40709	Huyện Bố Trạch	30	40709030	Xã Nam Trạch	Xã		Quảng Trị 1		X
1801	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40711	Huyện Quảng Ninh	31	40711031	Xã Quảng Ninh	Xã		Quảng Trị 1		X
1802	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40711	Huyện Quảng Ninh	32	40711032	Xã Ninh Châu	Xã		Quảng Trị 1		X
1803	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40711	Huyện Quảng Ninh	33	40711033	Xã Trường Ninh	Xã		Quảng Trị 1		X
1804	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40711	Huyện Quảng Ninh	34	40711034	Xã Trường Sơn	Xã		Quảng Trị 1		X
1805	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	35	40713035	Xã Lệ Thủy	Xã		Quảng Trị 1		X
1806	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	36	40713036	Xã Cam Hồng	Xã		Quảng Trị 1		X
1807	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	37	40713037	Xã Sen Ngư	Xã		Quảng Trị 1		X
1808	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	38	40713038	Xã Tân Mỹ	Xã		Quảng Trị 1		X
1809	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	39	40713039	Xã Trường Phú	Xã		Quảng Trị 1		X
1810	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	40	40713040	Xã Lệ Ninh	Xã		Quảng Trị 1		X
1811	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40713	Huyện Lệ Thuỷ	41	40713041	Xã Kim Ngân	Xã		Quảng Trị 1		X
1737	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40901	Thành phố Đông Hà	42	40901042	Phường Đông Hà	Phường		Quảng Trị	X	
1738	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40901	Thành phố Đông Hà	43	40901043	Phường Nam Đông Hà	Phường		Quảng Trị	X	
1770	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40903	Thị xã Quảng Trị	44	40903044	Phường Quảng Trị	Phường		Quảng Trị	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1751	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40905	Huyện Vĩnh Linh	45	40905045	Xã Vĩnh Linh	Xã		Quảng Trị		X
1752	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40905	Huyện Vĩnh Linh	46	40905046	Xã Cửa Tùng	Xã		Quảng Trị		X
1753	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40905	Huyện Vĩnh Linh	47	40905047	Xã Vĩnh Hoàng	Xã		Quảng Trị		X
1754	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40905	Huyện Vĩnh Linh	48	40905048	Xã Vĩnh Thủy	Xã		Quảng Trị		X
1755	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40905	Huyện Vĩnh Linh	49	40905049	Xã Bến Quan	Xã		Quảng Trị		X
1756	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40907	Huyện Gio Linh	50	40907050	Xã Cồn Tiên	Xã		Quảng Trị		X
1757	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40907	Huyện Gio Linh	51	40907051	Xã Cửa Việt	Xã		Quảng Trị		X
1758	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40907	Huyện Gio Linh	52	40907052	Xã Gio Linh	Xã		Quảng Trị		X
1759	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40907	Huyện Gio Linh	53	40907053	Xã Bến Hải	Xã		Quảng Trị		X
1739	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	54	40915054	Xã Hướng Lập	Xã		Quảng Trị		X
1740	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	55	40915055	Xã Hướng Phùng	Xã		Quảng Trị		X
1741	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	56	40915056	Xã Khe Sanh	Xã		Quảng Trị		X
1742	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	57	40915057	Xã Tân Lập	Xã		Quảng Trị		X
1743	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	58	40915058	Xã Lao Bảo	Xã		Quảng Trị		X
1744	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	59	40915059	Xã Lìa	Xã		Quảng Trị		X
1745	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40915	Huyện Hướng Hoá	60	40915060	Xã A Dơi	Xã		Quảng Trị		X
1746	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40917	Huyện Đa Krông	61	40917061	Xã La Lay	Xã		Quảng Trị		X
1747	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40917	Huyện Đa Krông	62	40917062	Xã Tà Rụt	Xã		Quảng Trị		X
1748	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40917	Huyện Đa Krông	63	40917063	Xã Đakrông	Xã		Quảng Trị		X
1749	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40917	Huyện Đa Krông	64	40917064	Xã Ba Lòng	Xã		Quảng Trị		X
1750	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40917	Huyện Đa Krông	65	40917065	Xã Hướng Hiệp	Xã		Quảng Trị		X
1735	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40909	Huyện Cam Lộ	66	40909066	Xã Cam Lộ	Xã		Quảng Trị		X
1736	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40909	Huyện Cam Lộ	67	40909067	Xã Hiếu Giang	Xã		Quảng Trị		X
1760	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40911	Huyện Triệu Phong	68	40911068	Xã Triệu Phong	Xã		Quảng Trị		X
1761	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40911	Huyện Triệu Phong	69	40911069	Xã Ái Tử	Xã		Quảng Trị		X
1762	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40911	Huyện Triệu Phong	70	40911070	Xã Triệu Bình	Xã		Quảng Trị		X
1763	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40911	Huyện Triệu Phong	71	40911071	Xã Triệu Cơ	Xã		Quảng Trị		X
1764	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40911	Huyện Triệu Phong	72	40911072	Xã Nam Cửa Việt	Xã		Quảng Trị		X
1765	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40913	Huyện Hải Lăng	73	40913073	Xã Diên Sanh	Xã		Quảng Trị		X
1766	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40913	Huyện Hải Lăng	74	40913074	Xã Mỹ Thủy	Xã		Quảng Trị		X
1767	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40913	Huyện Hải Lăng	75	40913075	Xã Hải Lăng	Xã		Quảng Trị		X
1768	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40913	Huyện Hải Lăng	76	40913076	Xã Vĩnh Định	Xã		Quảng Trị		X
1769	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40913	Huyện Hải Lăng	77	40913077	Xã Nam Hải Lăng	Xã		Quảng Trị		X
1734	19	Tỉnh Quảng Trị	409	40919	Huyện Đảo Cồn Cỏ	78	40919078	Đặc khu Cồn Cỏ	Đặc khu		Quảng Trị		không có tuyến
1812	20	Thành phố Huế	411	41109	Huyện Phú Vang	1	41109001	Phường Thuận An	Phường		Huế		X
1813	20	Thành phố Huế	411	41119	Quận Phú Xuân	2	41119002	Phường Hóa Châu	Phường		Huế	X	
1814	20	Thành phố Huế	411	41109	Huyện Phú Vang	3	41109003	Phường Mỹ Thượng	Phường		Huế		X
1815	20	Thành phố Huế	411	41101	Quận Thuận Hóa	4	41101004	Phường Vỹ Dạ	Phường		Huế	X	
1816	20	Thành phố Huế	411	41101	Quận Thuận Hóa	5	41101005	Phường Thuận Hóa	Phường		Huế	X	
1817	20	Thành phố Huế	411	41101	Quận Thuận Hóa	6	41101006	Phường An Cựu	Phường		Huế	X	
1818	20	Thành phố Huế	411	41101	Quận Thuận Hóa	7	41101007	Phường Thủy Xuân	Phường		Huế	X	
1819	20	Thành phố Huế	411	41119	Quận Phú Xuân	8	41119008	Phường Kim Long	Phường		Huế	X	
1820	20	Thành phố Huế	411	41119	Quận Phú Xuân	9	41119009	Phường Hương An	Phường		Huế	X	
1821	20	Thành phố Huế	411	41119	Quận Phú Xuân	10	41119010	Phường Phú Xuân	Phường		Huế	X	
1822	20	Thành phố Huế	411	41107	Thị xã Hương Trà	11	41107011	Phường Hương Trà	Phường		Huế		X
1823	20	Thành phố Huế	411	41107	Thị xã Hương Trà	12	41107012	Phường Kim Trà	Phường		Huế		X
1824	20	Thành phố Huế	411	41111	Thị xã Hương Thuỷ	13	41111013	Phường Thanh Thủy	Phường		Huế		X
1825	20	Thành phố Huế	411	41111	Thị xã Hương Thuỷ	14	41111014	Phường Hương Thủy	Phường		Huế		X
1826	20	Thành phố Huế	411	41111	Thị xã Hương Thuỷ	15	41111015	Phường Phú Bài	Phường		Huế		X
1827	20	Thành phố Huế	411	41103	Thị xã Phong Điền	16	41103016	Phường Phong Điền	Phường		Huế		X
1828	20	Thành phố Huế	411	41103	Thị xã Phong Điền	17	41103017	Phường Phong Thái	Phường		Huế		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1829	20	Thành phố Huế	411	41103	Thị xã Phong Điền	18	41103018	Phường Phong Dinh	Phường		Huế		X
1830	20	Thành phố Huế	411	41103	Thị xã Phong Điền	19	41103019	Phường Phong Phú	Phường		Huế		X
1831	20	Thành phố Huế	411	41105	Huyện Quảng Điền	20	41105020	Phường Phong Quảng	Phường		Huế		X
1832	20	Thành phố Huế	411	41105	Huyện Quảng Điền	21	41105021	Xã Đan Điền	Xã		Huế		X
1833	20	Thành phố Huế	411	41105	Huyện Quảng Điền	22	41105022	Xã Quảng Điền	Xã		Huế		X
1834	20	Thành phố Huế	411	41109	Huyện Phú Vang	23	41109023	Xã Phú Vinh	Xã		Huế		X
1835	20	Thành phố Huế	411	41109	Huyện Phú Vang	24	41109024	Xã Phú Hồ	Xã		Huế		X
1836	20	Thành phố Huế	411	41109	Huyện Phú Vang	25	41109025	Xã Phú Vang	Xã		Huế		X
1837	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	26	41113026	Xã Vinh Lộc	Xã		Huế		X
1838	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	27	41113027	Xã Hưng Lộc	Xã		Huế		X
1839	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	28	41113028	Xã Lộc An	Xã		Huế		X
1840	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	29	41113029	Xã Phú Lộc	Xã		Huế		X
1841	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	30	41113030	Xã Chân Mây – Lăng Cô	Xã		Huế		X
1842	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	31	41113031	Xã Long Quảng	Xã		Huế		X
1843	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	32	41113032	Xã Nam Đông	Xã		Huế		X
1844	20	Thành phố Huế	411	41113	Huyện Phú Lộc	33	41113033	Xã Khe Tre	Xã		Huế		X
1845	20	Thành phố Huế	411	41107	Thị xã Hương Trà	34	41107034	Xã Bình Điền	Xã		Huế		X
1846	20	Thành phố Huế	411	41115	Huyện A Lưới	35	41115035	Xã A Lưới 1	Xã		Huế		X
1847	20	Thành phố Huế	411	41115	Huyện A Lưới	36	41115036	Xã A Lưới 2	Xã		Huế		X
1848	20	Thành phố Huế	411	41115	Huyện A Lưới	37	41115037	Xã A Lưới 3	Xã		Huế		X
1849	20	Thành phố Huế	411	41115	Huyện A Lưới	38	41115038	Xã A Lưới 4	Xã		Huế		X
1850	20	Thành phố Huế	411	41115	Huyện A Lưới	39	41115039	Xã A Lưới 5	Xã		Huế		X
1851	20	Thành phố Huế	411	41101	Quận Thuận Hóa	40	41101040	Phường Dương Nỗ	Phường		Huế	X	
1930	21	Tp Đà Nẵng	501	50101	Quận Hải Châu	1	50101001	Phường Hải Châu	Phường		Đà Nẵng	X	
1931	21	Tp Đà Nẵng	501	50101	Quận Hải Châu	2	50101002	Phường Hoà Cường	Phường		Đà Nẵng	X	
1932	21	Tp Đà Nẵng	501	50103	Quận Thanh Khê	3	50103003	Phường Thanh Khê	Phường		Đà Nẵng	X	
1933	21	Tp Đà Nẵng	501	50115	Quận Cẩm Lệ	4	50115004	Phường An Khê	Phường		Đà Nẵng	X	
1934	21	Tp Đà Nẵng	501	50105	Quận Sơn Trà	5	50105005	Phường An Hải	Phường		Đà Nẵng	X	
1935	21	Tp Đà Nẵng	501	50105	Quận Sơn Trà	6	50105006	Phường Sơn Trà	Phường		Đà Nẵng	X	
1936	21	Tp Đà Nẵng	501	50107	Quận Ngũ Hành Sơn	7	50107007	Phường Ngũ Hành Sơn	Phường		Đà Nẵng	X	
1937	21	Tp Đà Nẵng	501	50109	Quận Liên Chiểu	8	50109008	Phường Hoà Khánh	Phường		Đà Nẵng	X	
1938	21	Tp Đà Nẵng	501	50109	Quận Liên Chiểu	9	50109009	Phường Hải Vân	Phường		Đà Nẵng	X	
1939	21	Tp Đà Nẵng	501	50109	Quận Liên Chiểu	10	50109010	Phường Liên Chiểu	Phường		Đà Nẵng	X	
1940	21	Tp Đà Nẵng	501	50115	Quận Cẩm Lệ	11	50115011	Phường Cẩm Lệ	Phường		Đà Nẵng	X	
1941	21	Tp Đà Nẵng	501	50111	Huyện Hoà Vang	12	50111012	Phường Hoà Xuân	Phường		Đà Nẵng		X
1942	21	Tp Đà Nẵng	501	50111	Huyện Hoà Vang	13	50111013	Xã Hoà Vang	Xã		Đà Nẵng		X
1943	21	Tp Đà Nẵng	501	50111	Huyện Hoà Vang	14	50111014	Xã Hoà Tiến	Xã		Đà Nẵng		X
1944	21	Tp Đà Nẵng	501	50111	Huyện Hoà Vang	15	50111015	Xã Bà Nà	Xã		Đà Nẵng		X
1945	21	Tp Đà Nẵng	501	50113	Huyện đảo Hoàng Sa	16	50113016	Đặc khu Hoàng Sa	Đặc khu		Đà Nẵng		không có tuyến
1852	21	Tp Đà Nẵng	501	50325	Huyện Núi Thành	17	50325017	Xã Núi Thành	Xã		Đà Nẵng 1		X
1853	21	Tp Đà Nẵng	501	50325	Huyện Núi Thành	18	50325018	Xã Tam Mỹ	Xã		Đà Nẵng 1		X
1854	21	Tp Đà Nẵng	501	50325	Huyện Núi Thành	19	50325019	Xã Tam Anh	Xã		Đà Nẵng 1		X
1855	21	Tp Đà Nẵng	501	50325	Huyện Núi Thành	20	50325020	Xã Đức Phú	Xã		Đà Nẵng 1		X
1856	21	Tp Đà Nẵng	501	50325	Huyện Núi Thành	21	50325021	Xã Tam Xuân	Xã		Đà Nẵng 1		X
1857	21	Tp Đà Nẵng	501	50325	Huyện Núi Thành	22	50325022	Xã Tam Hải	Xã		Đà Nẵng 1		X
1858	21	Tp Đà Nẵng	501	50301	Thành phố Tam Kỳ	23	50301023	Phường Tam Kỳ	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1859	21	Tp Đà Nẵng	501	50301	Thành phố Tam Kỳ	24	50301024	Phường Quảng Phú	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1860	21	Tp Đà Nẵng	501	50301	Thành phố Tam Kỳ	25	50301025	Phường Hương Trà	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1861	21	Tp Đà Nẵng	501	50301	Thành phố Tam Kỳ	26	50301026	Phường Bàn Thạch	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1862	21	Tp Đà Nẵng	501	50302	Huyện Phú Ninh	27	50302027	Xã Tây Hồ	Xã		Đà Nẵng 1		X
1863	21	Tp Đà Nẵng	501	50302	Huyện Phú Ninh	28	50302028	Xã Chiên Đàn	Xã		Đà Nẵng 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1864	21	Tp Đà Nẵng	501	50302	Huyện Phú Ninh	29	50302029	Xã Phú Ninh	Xã		Đà Nẵng 1		X
1865	21	Tp Đà Nẵng	501	50321	Huyện Tiên Phước	30	50321030	Xã Lãnh Ngọc	Xã		Đà Nẵng 1		X
1866	21	Tp Đà Nẵng	501	50321	Huyện Tiên Phước	31	50321031	Xã Tiên Phước	Xã		Đà Nẵng 1		X
1867	21	Tp Đà Nẵng	501	50321	Huyện Tiên Phước	32	50321032	Xã Thạnh Bình	Xã		Đà Nẵng 1		X
1868	21	Tp Đà Nẵng	501	50321	Huyện Tiên Phước	33	50321033	Xã Sơn Cẩm Hà	Xã		Đà Nẵng 1		X
1869	21	Tp Đà Nẵng	501	50327	Huyện Bắc Trà My	34	50327034	Xã Trà Liên	Xã		Đà Nẵng 1		X
1870	21	Tp Đà Nẵng	501	50327	Huyện Bắc Trà My	35	50327035	Xã Trà Giáp	Xã		Đà Nẵng 1		X
1871	21	Tp Đà Nẵng	501	50327	Huyện Bắc Trà My	36	50327036	Xã Trà Tân	Xã		Đà Nẵng 1		X
1872	21	Tp Đà Nẵng	501	50327	Huyện Bắc Trà My	37	50327037	Xã Trà Đốc	Xã		Đà Nẵng 1		X
1873	21	Tp Đà Nẵng	501	50327	Huyện Bắc Trà My	38	50327038	Xã Trà My	Xã		Đà Nẵng 1		X
1874	21	Tp Đà Nẵng	501	50329	Huyện Nam Trà My	39	50329039	Xã Nam Trà My	Xã		Đà Nẵng 1		X
1875	21	Tp Đà Nẵng	501	50329	Huyện Nam Trà My	40	50329040	Xã Trà Tập	Xã		Đà Nẵng 1		X
1876	21	Tp Đà Nẵng	501	50329	Huyện Nam Trà My	41	50329041	Xã Trà Vân	Xã		Đà Nẵng 1		X
1877	21	Tp Đà Nẵng	501	50329	Huyện Nam Trà My	42	50329042	Xã Trà Linh	Xã		Đà Nẵng 1		X
1878	21	Tp Đà Nẵng	501	50329	Huyện Nam Trà My	43	50329043	Xã Trà Leng	Xã		Đà Nẵng 1		X
1879	21	Tp Đà Nẵng	501	50315	Huyện Thăng Bình	44	50315044	Xã Thăng Bình	Xã		Đà Nẵng 1		X
1880	21	Tp Đà Nẵng	501	50315	Huyện Thăng Bình	45	50315045	Xã Thăng An	Xã		Đà Nẵng 1		X
1881	21	Tp Đà Nẵng	501	50315	Huyện Thăng Bình	46	50315046	Xã Thăng Trường	Xã		Đà Nẵng 1		X
1882	21	Tp Đà Nẵng	501	50315	Huyện Thăng Bình	47	50315047	Xã Thăng Điền	Xã		Đà Nẵng 1		X
1883	21	Tp Đà Nẵng	501	50315	Huyện Thăng Bình	48	50315048	Xã Thăng Phú	Xã		Đà Nẵng 1		X
1884	21	Tp Đà Nẵng	501	50315	Huyện Thăng Bình	49	50315049	Xã Đồng Dương	Xã		Đà Nẵng 1		X
1885	21	Tp Đà Nẵng	501	50317	Huyện Quế Sơn	50	50317050	Xã Quế Sơn Trung	Xã		Đà Nẵng 1		X
1886	21	Tp Đà Nẵng	501	50317	Huyện Quế Sơn	51	50317051	Xã Quế Sơn	Xã		Đà Nẵng 1		X
1887	21	Tp Đà Nẵng	501	50317	Huyện Quế Sơn	52	50317052	Xã Xuân Phú	Xã		Đà Nẵng 1		X
1888	21	Tp Đà Nẵng	501	50317	Huyện Quế Sơn	53	50317053	Xã Nông Sơn	Xã		Đà Nẵng 1		X
1889	21	Tp Đà Nẵng	501	50317	Huyện Quế Sơn	54	50317054	Xã Quế Phước	Xã		Đà Nẵng 1		X
1890	21	Tp Đà Nẵng	501	50311	Huyện Duy Xuyên	55	50311055	Xã Duy Nghĩa	Xã		Đà Nẵng 1		X
1891	21	Tp Đà Nẵng	501	50311	Huyện Duy Xuyên	56	50311056	Xã Nam Phước	Xã		Đà Nẵng 1		X
1892	21	Tp Đà Nẵng	501	50311	Huyện Duy Xuyên	57	50311057	Xã Duy Xuyên	Xã		Đà Nẵng 1		X
1893	21	Tp Đà Nẵng	501	50311	Huyện Duy Xuyên	58	50311058	Xã Thu Bồn	Xã		Đà Nẵng 1		X
1894	21	Tp Đà Nẵng	501	50309	Thị xã Điện Bàn	59	50309059	Phường Điện Bàn	Phường		Đà Nẵng 1		X
1895	21	Tp Đà Nẵng	501	50309	Thị xã Điện Bàn	60	50309060	Phường Điện Bàn Đông	Phường		Đà Nẵng 1		X
1896	21	Tp Đà Nẵng	501	50309	Thị xã Điện Bàn	61	50309061	Phường An Thắng	Phường		Đà Nẵng 1		X
1897	21	Tp Đà Nẵng	501	50309	Thị xã Điện Bàn	62	50309062	Phường Điện Bàn Bắc	Phường		Đà Nẵng 1		X
1898	21	Tp Đà Nẵng	501	50309	Thị xã Điện Bàn	63	50309063	Xã Điện Bàn Tây	Xã		Đà Nẵng 1		X
1899	21	Tp Đà Nẵng	501	50309	Thị xã Điện Bàn	64	50309064	Xã Gò Nổi	Xã		Đà Nẵng 1		X
1900	21	Tp Đà Nẵng	501	50303	Thành phố Hội An	65	50303065	Phường Hội An	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1901	21	Tp Đà Nẵng	501	50303	Thành phố Hội An	66	50303066	Phường Hội An Đông	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1902	21	Tp Đà Nẵng	501	50303	Thành phố Hội An	67	50303067	Phường Hội An Tây	Phường		Đà Nẵng 1	X	
1903	21	Tp Đà Nẵng	501	50303	Thành phố Hội An	68	50303068	Xã Tân Hiệp	Xã		Đà Nẵng 1		X
1904	21	Tp Đà Nẵng	501	50307	Huyện Đại Lộc	69	50307069	Xã Đại Lộc	Xã		Đà Nẵng 1		X
1905	21	Tp Đà Nẵng	501	50307	Huyện Đại Lộc	70	50307070	Xã Hà Nha	Xã		Đà Nẵng 1		X
1906	21	Tp Đà Nẵng	501	50307	Huyện Đại Lộc	71	50307071	Xã Thượng Đức	Xã		Đà Nẵng 1		X
1907	21	Tp Đà Nẵng	501	50307	Huyện Đại Lộc	72	50307072	Xã Vu Gia	Xã		Đà Nẵng 1		X
1908	21	Tp Đà Nẵng	501	50307	Huyện Đại Lộc	73	50307073	Xã Phú Thuận	Xã		Đà Nẵng 1		X
1909	21	Tp Đà Nẵng	501	50313	Huyện Nam Giang	74	50313074	Xã Thạnh Mỹ	Xã		Đà Nẵng 1		X
1910	21	Tp Đà Nẵng	501	50313	Huyện Nam Giang	75	50313075	Xã Bến Giằng	Xã		Đà Nẵng 1		X
1911	21	Tp Đà Nẵng	501	50313	Huyện Nam Giang	76	50313076	Xã Nam Giang	Xã		Đà Nẵng 1		X
1912	21	Tp Đà Nẵng	501	50313	Huyện Nam Giang	77	50313077	Xã Đắc Pring	Xã		Đà Nẵng 1		X
1913	21	Tp Đà Nẵng	501	50313	Huyện Nam Giang	78	50313078	Xã La Dêê	Xã		Đà Nẵng 1		X
1914	21	Tp Đà Nẵng	501	50313	Huyện Nam Giang	79	50313079	Xã La Êê	Xã		Đà Nẵng 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1915	21	Tp Đà Nẵng	501	50305	Huyện Đông Giang	80	50305080	Xã Sông Vàng	Xã		Đà Nẵng 1		X
1916	21	Tp Đà Nẵng	501	50305	Huyện Đông Giang	81	50305081	Xã Sông Kôn	Xã		Đà Nẵng 1		X
1917	21	Tp Đà Nẵng	501	50305	Huyện Đông Giang	82	50305082	Xã Đông Giang	Xã		Đà Nẵng 1		X
1918	21	Tp Đà Nẵng	501	50305	Huyện Đông Giang	83	50305083	Xã Bến Hiên	Xã		Đà Nẵng 1		X
1919	21	Tp Đà Nẵng	501	50304	Huyện Tây Giang	84	50304084	Xã Avương	Xã		Đà Nẵng 1		X
1920	21	Tp Đà Nẵng	501	50304	Huyện Tây Giang	85	50304085	Xã Tây Giang	Xã		Đà Nẵng 1		X
1921	21	Tp Đà Nẵng	501	50304	Huyện Tây Giang	86	50304086	Xã Hùng Sơn	Xã		Đà Nẵng 1		X
1922	21	Tp Đà Nẵng	501	50319	Huyện Hiệp Đức	87	50319087	Xã Hiệp Đức	Xã		Đà Nẵng 1		X
1923	21	Tp Đà Nẵng	501	50319	Huyện Hiệp Đức	88	50319088	Xã Việt An	Xã		Đà Nẵng 1		X
1924	21	Tp Đà Nẵng	501	50319	Huyện Hiệp Đức	89	50319089	Xã Phước Trà	Xã		Đà Nẵng 1		X
1925	21	Tp Đà Nẵng	501	50323	Huyện Phước Sơn	90	50323090	Xã Khâm Đức	Xã		Đà Nẵng 1		X
1926	21	Tp Đà Nẵng	501	50323	Huyện Phước Sơn	91	50323091	Xã Phước Năng	Xã		Đà Nẵng 1		X
1927	21	Tp Đà Nẵng	501	50323	Huyện Phước Sơn	92	50323092	Xã Phước Chánh	Xã		Đà Nẵng 1		X
1928	21	Tp Đà Nẵng	501	50323	Huyện Phước Sơn	93	50323093	Xã Phước Thành	Xã		Đà Nẵng 1		X
1929	21	Tp Đà Nẵng	501	50323	Huyện Phước Sơn	94	50323094	Xã Phước Hiệp	Xã		Đà Nẵng 1		X
1986	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50501	Thành phố Quảng Ngãi	1	50501001	Xã Tịnh Khê	Xã		Quảng Ngãi		X
1987	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50501	Thành phố Quảng Ngãi	2	50501002	Phường Trương Quang Trọng	Phường		Quảng Ngãi	X	
1988	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50501	Thành phố Quảng Ngãi	3	50501003	Xã An Phú	Xã		Quảng Ngãi		X
1989	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50501	Thành phố Quảng Ngãi	4	50501004	Phường Cẩm Thành	Phường		Quảng Ngãi	X	
1990	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50501	Thành phố Quảng Ngãi	5	50501005	Phường Nghĩa Lộ	Phường		Quảng Ngãi	X	
1991	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50523	Thị xã Đức Phổ	6	50523006	Phường Trà Câu	Phường		Quảng Ngãi		X
1992	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50523	Thị xã Đức Phổ	7	50523007	Xã Nguyễn Nghiêm	Xã		Quảng Ngãi		X
1993	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50523	Thị xã Đức Phổ	8	50523008	Phường Đức Phổ	Phường		Quảng Ngãi		X
1994	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50523	Thị xã Đức Phổ	9	50523009	Xã Khánh Cường	Xã		Quảng Ngãi		X
1995	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50523	Thị xã Đức Phổ	10	50523010	Phường Sa Huỳnh	Phường		Quảng Ngãi		X
1996	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50505	Huyện Bình Sơn	11	50505011	Xã Bình Minh	Xã		Quảng Ngãi		X
1997	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50505	Huyện Bình Sơn	12	50505012	Xã Bình Chương	Xã		Quảng Ngãi		X
1998	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50505	Huyện Bình Sơn	13	50505013	Xã Bình Sơn	Xã		Quảng Ngãi		X
1999	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50505	Huyện Bình Sơn	14	50505014	Xã Vạn Tường	Xã		Quảng Ngãi		X
2000	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50505	Huyện Bình Sơn	15	50505015	Xã Đông Sơn	Xã		Quảng Ngãi		X
2001	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50509	Huyện Sơn Tịnh	16	50509016	Xã Trường Giang	Xã		Quảng Ngãi		X
2002	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50509	Huyện Sơn Tịnh	17	50509017	Xã Ba Gia	Xã		Quảng Ngãi		X
2003	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50509	Huyện Sơn Tịnh	18	50509018	Xã Sơn Tịnh	Xã		Quảng Ngãi		X
2004	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50509	Huyện Sơn Tịnh	19	50509019	Xã Thọ Phong	Xã		Quảng Ngãi		X
2005	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50515	Huyện Tư Nghĩa	20	50515020	Xã Tư Nghĩa	Xã		Quảng Ngãi		X
2006	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50515	Huyện Tư Nghĩa	21	50515021	Xã Vệ Giang	Xã		Quảng Ngãi		X
2007	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50515	Huyện Tư Nghĩa	22	50515022	Xã Nghĩa Giang	Xã		Quảng Ngãi		X
2008	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50515	Huyện Tư Nghĩa	23	50515023	Xã Trà Giang	Xã		Quảng Ngãi		X
2009	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50517	Huyện Nghĩa Hành	24	50517024	Xã Nghĩa Hành	Xã		Quảng Ngãi		X
2010	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50517	Huyện Nghĩa Hành	25	50517025	Xã Đình Cương	Xã		Quảng Ngãi		X
2011	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50517	Huyện Nghĩa Hành	26	50517026	Xã Thiện Tín	Xã		Quảng Ngãi		X
2012	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50517	Huyện Nghĩa Hành	27	50517027	Xã Phước Giang	Xã		Quảng Ngãi		X
2013	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50521	Huyện Mộ Đức	28	50521028	Xã Long Phụng	Xã		Quảng Ngãi		X
2014	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50521	Huyện Mộ Đức	29	50521029	Xã Mỏ Cày	Xã		Quảng Ngãi		X
2015	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50521	Huyện Mộ Đức	30	50521030	Xã Mộ Đức	Xã		Quảng Ngãi		X
2016	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50521	Huyện Mộ Đức	31	50521031	Xã Lân Phong	Xã		Quảng Ngãi		X
2017	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50507	Huyện Trà Bồng	32	50507032	Xã Trà Bồng	Xã		Quảng Ngãi		X
2018	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50507	Huyện Trà Bồng	33	50507033	Xã Đông Trà Bồng	Xã		Quảng Ngãi		X
2019	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50507	Huyện Trà Bồng	34	50507034	Xã Tây Trà	Xã		Quảng Ngãi		X
2020	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50507	Huyện Trà Bồng	35	50507035	Xã Thanh Bồng	Xã		Quảng Ngãi		X
2021	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50507	Huyện Trà Bồng	36	50507036	Xã Cà Đam	Xã		Quảng Ngãi		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2022	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50507	Huyện Trà Bồng	37	50507037	Xã Tây Trà Bồng	Xã		Quảng Ngãi		X
2023	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50513	Huyện Sơn Hà	38	50513038	Xã Sơn Hạ	Xã		Quảng Ngãi		X
2024	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50513	Huyện Sơn Hà	39	50513039	Xã Sơn Linh	Xã		Quảng Ngãi		X
2025	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50513	Huyện Sơn Hà	40	50513040	Xã Sơn Hà	Xã		Quảng Ngãi		X
2026	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50513	Huyện Sơn Hà	41	50513041	Xã Sơn Thủy	Xã		Quảng Ngãi		X
2027	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50513	Huyện Sơn Hà	42	50513042	Xã Sơn Kỳ	Xã		Quảng Ngãi		X
2028	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50511	Huyện Sơn Tây	43	50511043	Xã Sơn Tây	Xã		Quảng Ngãi		X
2029	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50511	Huyện Sơn Tây	44	50511044	Xã Sơn Tây Thượng	Xã		Quảng Ngãi		X
2030	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50511	Huyện Sơn Tây	45	50511045	Xã Sơn Tây Hạ	Xã		Quảng Ngãi		X
2031	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50519	Huyện Minh Long	46	50519046	Xã Minh Long	Xã		Quảng Ngãi		X
2032	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50519	Huyện Minh Long	47	50519047	Xã Sơn Mai	Xã		Quảng Ngãi		X
2033	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	48	50525048	Xã Ba Vì	Xã		Quảng Ngãi		X
2034	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	49	50525049	Xã Ba Tô	Xã		Quảng Ngãi		X
2035	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	50	50525050	Xã Ba Dinh	Xã		Quảng Ngãi		X
2036	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	51	50525051	Xã Ba Tơ	Xã		Quảng Ngãi		X
2037	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	52	50525052	Xã Ba Vinh	Xã		Quảng Ngãi		X
2038	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	53	50525053	Xã Ba Động	Xã		Quảng Ngãi		X
2039	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	54	50525054	Xã Đặng Thùy Trâm	Xã		Quảng Ngãi		X
2040	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50525	Huyện Ba Tơ	55	50525055	Xã Ba Xa	Xã		Quảng Ngãi		X
2041	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	50503	Huyện Lý Sơn	56	50503056	Đặc khu Lý Sơn	Đặc khu		Quảng Ngãi		
1946	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60101	Thành phố Kon Tum	57	60101057	Phường Kon Tum	Phường		Quảng Ngãi 1	X	
1947	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60101	Thành phố Kon Tum	58	60101058	Phường Đăk Cấm	Phường		Quảng Ngãi 1	X	
1948	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60101	Thành phố Kon Tum	59	60101059	Phường Đăk BLa	Phường		Quảng Ngãi 1	X	
1949	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60101	Thành phố Kon Tum	60	60101060	Xã Ngọk Bay	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1950	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60101	Thành phố Kon Tum	61	60101061	Xã Ia Chim	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1951	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60101	Thành phố Kon Tum	62	60101062	Xã Đăk Rơ Wa	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1952	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60111	Huyện Đăk Hà	63	60111063	Xã Đăk Pxi	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1953	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60111	Huyện Đăk Hà	64	60111064	Xã Đăk Mar	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1954	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60111	Huyện Đăk Hà	65	60111065	Xã Đăk Ui	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1955	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60111	Huyện Đăk Hà	66	60111066	Xã Ngọk Réo	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1956	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60111	Huyện Đăk Hà	67	60111067	Xã Đăk Hà	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1957	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60107	Huyện Đắk Tô	68	60107068	Xã Ngọk Tụ	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1958	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60107	Huyện Đắk Tô	69	60107069	Xã Đăk Tô	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1959	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60107	Huyện Đắk Tô	70	60107070	Xã Kon Đào	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1960	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60115	Huyện Tu Mơ Rông	71	60115071	Xã Đăk Sao	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1961	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60115	Huyện Tu Mơ Rông	72	60115072	Xã Đăk Tờ Kan	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1962	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60115	Huyện Tu Mơ Rông	73	60115073	Xã Tu Mơ Rông	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1963	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60115	Huyện Tu Mơ Rông	74	60115074	Xã Măng Ri	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1964	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60105	Huyện Ngọc Hồi	75	60105075	Xã Bờ Y	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1965	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60105	Huyện Ngọc Hồi	76	60105076	Xã Sa Loong	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1966	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60105	Huyện Ngọc Hồi	77	60105077	Xã Dục Nông	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1967	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60103	Huyện Đắk Glei	78	60103078	Xã Xốp	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1968	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60103	Huyện Đắk Glei	79	60103079	Xã Ngọc Linh	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1969	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60103	Huyện Đắk Glei	80	60103080	Xã Đăk Plô	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1970	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60103	Huyện Đắk Glei	81	60103081	Xã Đăk Pék	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1971	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60103	Huyện Đắk Glei	82	60103082	Xã Đăk Môn	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1972	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60113	Huyện Sa Thầy	83	60113083	Xã Sa Thầy	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1973	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60113	Huyện Sa Thầy	84	60113084	Xã Sa Bình	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1974	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60113	Huyện Sa Thầy	85	60113085	Xã Ya Ly	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1975	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60114	Huyện Ia H'Drai	86	60114086	Xã Ia Tơi	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1976	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60108	Huyện Kon Rẫy	87	60108087	Xã Đăk Kôi	Xã		Quảng Ngãi 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
1977	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60108	Huyện Kon Rẫy	88	60108088	Xã Kon Braih	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1978	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60108	Huyện Kon Rẫy	89	60108089	Xã Đăk Rve	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1979	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60109	Huyện Kon Plông	90	60109090	Xã Măng Đen	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1980	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60109	Huyện Kon Plông	91	60109091	Xã Măng Bút	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1981	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60109	Huyện Kon Plông	92	60109092	Xã Kon Plông	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1982	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60103	Huyện Đắk Glei	93	60103093	Xã Đăk Long	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1983	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60113	Huyện Sa Thầy	94	60113094	Xã Rờ Kơi	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1984	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60113	Huyện Sa Thầy	95	60113095	Xã Mô Rai	Xã		Quảng Ngãi 1		X
1985	22	Tỉnh Quảng Ngãi	505	60114	Huyện Ia H'Drai	96	60114096	Xã Ia Đal	Xã		Quảng Ngãi 1		X
2042	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51101	Thành phố Nha Trang	1	51101001	Phường Nha Trang	Phường		Khánh Hòa	X	
2043	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51101	Thành phố Nha Trang	2	51101002	Phường Bắc Nha Trang	Phường		Khánh Hòa	X	
2044	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51101	Thành phố Nha Trang	3	51101003	Phường Tây Nha Trang	Phường		Khánh Hòa	X	
2045	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51101	Thành phố Nha Trang	4	51101004	Phường Nam Nha Trang	Phường		Khánh Hòa	X	
2046	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51109	Thành phố Cam Ranh	5	51109005	Phường Bắc Cam Ranh	Phường		Khánh Hòa	X	
2047	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51109	Thành phố Cam Ranh	6	51109006	Phường Cam Ranh	Phường		Khánh Hòa	X	
2048	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51109	Thành phố Cam Ranh	7	51109007	Phường Cam Linh	Phường		Khánh Hòa	X	
2049	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51109	Thành phố Cam Ranh	8	51109008	Phường Ba Ngòi	Phường		Khánh Hòa	X	
2050	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51109	Thành phố Cam Ranh	9	51109009	Xã Nam Cam Ranh	Xã		Khánh Hòa		X
2051	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	10	51105010	Xã Bắc Ninh Hoà	Xã		Khánh Hòa		X
2052	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	11	51105011	Phường Ninh Hoà	Phường		Khánh Hòa		X
2053	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	12	51105012	Xã Tân Định	Xã		Khánh Hòa		
2054	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	13	51105013	Phường Đông Ninh Hoà	Phường		Khánh Hòa		X
2055	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	14	51105014	Phường Hoà Thắng	Phường		Khánh Hòa		X
2056	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	15	51105015	Xã Nam Ninh Hoà	Xã		Khánh Hòa		X
2057	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	16	51105016	Xã Tây Ninh Hoà	Xã		Khánh Hòa		X
2058	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51105	Thị xã Ninh Hoà	17	51105017	Xã Hoà Trí	Xã		Khánh Hòa		X
2059	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51103	Huyện Vạn Ninh	18	51103018	Xã Đại Lãnh	Xã		Khánh Hòa		X
2060	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51103	Huyện Vạn Ninh	19	51103019	Xã Tu Bông	Xã		Khánh Hòa		X
2061	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51103	Huyện Vạn Ninh	20	51103020	Xã Vạn Thắng	Xã		Khánh Hòa		X
2062	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51103	Huyện Vạn Ninh	21	51103021	Xã Vạn Ninh	Xã		Khánh Hòa		X
2063	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51103	Huyện Vạn Ninh	22	51103022	Xã Vạn Hưng	Xã		Khánh Hòa		X
2064	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51107	Huyện Diên Khánh	23	51107023	Xã Diên Khánh	Xã		Khánh Hòa		X
2065	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51107	Huyện Diên Khánh	24	51107024	Xã Diên Lạc	Xã		Khánh Hòa		X
2066	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51107	Huyện Diên Khánh	25	51107025	Xã Diên Điền	Xã		Khánh Hòa		X
2067	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51107	Huyện Diên Khánh	26	51107026	Xã Diên Lâm	Xã		Khánh Hòa		X
2068	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51107	Huyện Diên Khánh	27	51107027	Xã Diên Thọ	Xã		Khánh Hòa		X
2069	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51107	Huyện Diên Khánh	28	51107028	Xã Suối Hiệp	Xã		Khánh Hòa		X
2070	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51117	Huyện Cam Lâm	29	51117029	Xã Cam Lâm	Xã		Khánh Hòa		X
2071	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51117	Huyện Cam Lâm	30	51117030	Xã Suối Dầu	Xã		Khánh Hòa		X
2072	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51117	Huyện Cam Lâm	31	51117031	Xã Cam Hiệp	Xã		Khánh Hòa		X
2073	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51117	Huyện Cam Lâm	32	51117032	Xã Cam An	Xã		Khánh Hòa		X
2074	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51111	Huyện Khánh Vĩnh	33	51111033	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Xã		Khánh Hòa		X
2075	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51111	Huyện Khánh Vĩnh	34	51111034	Xã Trung Khánh Vĩnh	Xã		Khánh Hòa		X
2076	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51111	Huyện Khánh Vĩnh	35	51111035	Xã Tây Khánh Vĩnh	Xã		Khánh Hòa		X
2077	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51111	Huyện Khánh Vĩnh	36	51111036	Xã Nam Khánh Vĩnh	Xã		Khánh Hòa		X
2078	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51111	Huyện Khánh Vĩnh	37	51111037	Xã Khánh Vĩnh	Xã		Khánh Hòa		X
2079	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51113	Huyện Khánh Sơn	38	51113038	Xã Khánh Sơn	Xã		Khánh Hòa		X
2080	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51113	Huyện Khánh Sơn	39	51113039	Xã Tây Khánh Sơn	Xã		Khánh Hòa		X
2081	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51113	Huyện Khánh Sơn	40	51113040	Xã Đông Khánh Sơn	Xã		Khánh Hòa		X
2082	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	51115	Huyện Trường Sa	41	51115041	Đặc khu Trường Sa	Đặc khu		Khánh Hòa		không có tuyến
2083	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70501	TP.Phan Rang-Tháp Chàm	42	70501042	Phường Phan Rang	Phường		Khánh Hòa 1	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2084	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70501	TP.Phan Rang-Tháp Chàm	43	70501043	Phường Đông Hải	Phường		Khánh Hòa 1	X	
2085	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70505	Huyện Ninh Hải	44	70505044	Phường Ninh Chử	Phường		Khánh Hòa 1		X
2086	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70501	TP.Phan Rang-Tháp Chàm	45	70501045	Phường Bảo An	Phường		Khánh Hòa 1	X	
2087	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70501	TP.Phan Rang-Tháp Chàm	46	70501046	Phường Đô Vinh	Phường		Khánh Hòa 1	X	
2088	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70507	Huyện Ninh Phước	47	70507047	Xã Ninh Phước	Xã		Khánh Hòa 1		X
2089	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70507	Huyện Ninh Phước	48	70507048	Xã Phước Hữu	Xã		Khánh Hòa 1		X
2090	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70507	Huyện Ninh Phước	49	70507049	Xã Phước Hậu	Xã		Khánh Hòa 1		X
2091	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70513	Huyện Thuận Nam	50	70513050	Xã Thuận Nam	Xã		Khánh Hòa 1		X
2092	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70513	Huyện Thuận Nam	51	70513051	Xã Cà Ná	Xã		Khánh Hòa 1		X
2093	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70513	Huyện Thuận Nam	52	70513052	Xã Phước Hà	Xã		Khánh Hòa 1		X
2094	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70513	Huyện Thuận Nam	53	70513053	Xã Phước Dinh	Xã		Khánh Hòa 1		X
2095	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70505	Huyện Ninh Hải	54	70505054	Xã Ninh Hải	Xã		Khánh Hòa 1		X
2096	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70505	Huyện Ninh Hải	55	70505055	Xã Xuân Hải	Xã		Khánh Hòa 1		X
2097	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70505	Huyện Ninh Hải	56	70505056	Xã Vĩnh Hải	Xã		Khánh Hòa 1		X
2098	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70511	Huyện Thuận Bắc	57	70511057	Xã Thuận Bắc	Xã		Khánh Hòa 1		X
2099	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70511	Huyện Thuận Bắc	58	70511058	Xã Công Hải	Xã		Khánh Hòa 1		X
2100	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70503	Huyện Ninh Sơn	59	70503059	Xã Ninh Sơn	Xã		Khánh Hòa 1		X
2101	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70503	Huyện Ninh Sơn	60	70503060	Xã Lâm Sơn	Xã		Khánh Hòa 1		X
2102	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70503	Huyện Ninh Sơn	61	70503061	Xã Anh Dũng	Xã		Khánh Hòa 1		X
2103	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70503	Huyện Ninh Sơn	62	70503062	Xã Mỹ Sơn	Xã		Khánh Hòa 1		X
2104	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70509	Huyện Bác Ái	63	70509063	Xã Bác Ái Đông	Xã		Khánh Hòa 1		X
2105	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70509	Huyện Bác Ái	64	70509064	Xã Bác Ái	Xã		Khánh Hòa 1		X
2106	23	Tỉnh Khánh Hòa	511	70509	Huyện Bác Ái	65	70509065	Xã Bác Ái Tây	Xã		Khánh Hòa 1		X
2185	24	Tỉnh Gia Lai	603	50701	Thành phố Quy Nhơn	1	50701001	Phường Quy Nhơn	Phường		Gia Lai 1	X	
2186	24	Tỉnh Gia Lai	603	50701	Thành phố Quy Nhơn	2	50701002	Phường Quy Nhơn Đông	Phường		Gia Lai 1	X	
2187	24	Tỉnh Gia Lai	603	50701	Thành phố Quy Nhơn	3	50701003	Phường Quy Nhơn Tây	Phường		Gia Lai 1	X	
2188	24	Tỉnh Gia Lai	603	50701	Thành phố Quy Nhơn	4	50701004	Phường Quy Nhơn Nam	Phường		Gia Lai 1	X	
2189	24	Tỉnh Gia Lai	603	50701	Thành phố Quy Nhơn	5	50701005	Phường Quy Nhơn Bắc	Phường		Gia Lai 1	X	
2190	24	Tỉnh Gia Lai	603	50717	Thị xã An Nhơn	6	50717006	Phường Bình Định	Phường		Gia Lai 1		X
2191	24	Tỉnh Gia Lai	603	50717	Thị xã An Nhơn	7	50717007	Phường An Nhơn	Phường		Gia Lai 1		X
2192	24	Tỉnh Gia Lai	603	50717	Thị xã An Nhơn	8	50717008	Phường An Nhơn Đông	Phường		Gia Lai 1		X
2193	24	Tỉnh Gia Lai	603	50717	Thị xã An Nhơn	9	50717009	Phường An Nhơn Nam	Phường		Gia Lai 1		X
2194	24	Tỉnh Gia Lai	603	50717	Thị xã An Nhơn	10	50717010	Phường An Nhơn Bắc	Phường		Gia Lai 1		X
2195	24	Tỉnh Gia Lai	603	50717	Thị xã An Nhơn	11	50717011	Xã An Nhơn Tây	Xã		Gia Lai 1		X
2196	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	12	50705012	Phường Bồng Sơn	Phường		Gia Lai 1		X
2197	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	13	50705013	Phường Hoài Nhơn	Phường		Gia Lai 1		X
2198	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	14	50705014	Phường Tam Quan	Phường		Gia Lai 1		X
2199	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	15	50705015	Phường Hoài Nhơn Đông	Phường		Gia Lai 1		X
2200	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	16	50705016	Phường Hoài Nhơn Tây	Phường		Gia Lai 1		X
2201	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	17	50705017	Phường Hoài Nhơn Nam	Phường		Gia Lai 1		X
2202	24	Tỉnh Gia Lai	603	50705	Thị xã Hoài Nhơn	18	50705018	Phường Hoài Nhơn Bắc	Phường		Gia Lai 1		X
2203	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	19	50713019	Xã Phù Cát	Xã		Gia Lai 1		X
2204	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	20	50713020	Xã Xuân An	Xã		Gia Lai 1		X
2205	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	21	50713021	Xã Ngô Mây	Xã		Gia Lai 1		X
2206	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	22	50713022	Xã Cát Tiến	Xã		Gia Lai 1		X
2207	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	23	50713023	Xã Đề Gi	Xã		Gia Lai 1		X
2208	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	24	50713024	Xã Hoà Hội	Xã		Gia Lai 1		X
2209	24	Tỉnh Gia Lai	603	50713	Huyện Phù Cát	25	50713025	Xã Hội Sơn	Xã		Gia Lai 1		X
2210	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	26	50709026	Xã Phù Mỹ	Xã		Gia Lai 1		X
2211	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	27	50709027	Xã An Lương	Xã		Gia Lai 1		X
2212	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	28	50709028	Xã Bình Dương	Xã		Gia Lai 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2213	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	29	50709029	Xã Phù Mỹ Đông	Xã		Gia Lai 1		X
2214	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	30	50709030	Xã Phù Mỹ Tây	Xã		Gia Lai 1		X
2215	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	31	50709031	Xã Phù Mỹ Nam	Xã		Gia Lai 1		X
2216	24	Tỉnh Gia Lai	603	50709	Huyện Phù Mỹ	32	50709032	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã		Gia Lai 1		X
2217	24	Tỉnh Gia Lai	603	50719	Huyện Tuy Phước	33	50719033	Xã Tuy Phước	Xã		Gia Lai 1		X
2218	24	Tỉnh Gia Lai	603	50719	Huyện Tuy Phước	34	50719034	Xã Tuy Phước Đông	Xã		Gia Lai 1		X
2219	24	Tỉnh Gia Lai	603	50719	Huyện Tuy Phước	35	50719035	Xã Tuy Phước Tây	Xã		Gia Lai 1		X
2220	24	Tỉnh Gia Lai	603	50719	Huyện Tuy Phước	36	50719036	Xã Tuy Phước Bắc	Xã		Gia Lai 1		X
2221	24	Tỉnh Gia Lai	603	50715	Huyện Tây Sơn	37	50715037	Xã Tây Sơn	Xã		Gia Lai 1		X
2222	24	Tỉnh Gia Lai	603	50715	Huyện Tây Sơn	38	50715038	Xã Bình Khê	Xã		Gia Lai 1		X
2223	24	Tỉnh Gia Lai	603	50715	Huyện Tây Sơn	39	50715039	Xã Bình Phú	Xã		Gia Lai 1		X
2224	24	Tỉnh Gia Lai	603	50715	Huyện Tây Sơn	40	50715040	Xã Bình Hiệp	Xã		Gia Lai 1		X
2225	24	Tỉnh Gia Lai	603	50715	Huyện Tây Sơn	41	50715041	Xã Bình An	Xã		Gia Lai 1		X
2226	24	Tỉnh Gia Lai	603	50707	Huyện Hoài Ân	42	50707042	Xã Hoài Ân	Xã		Gia Lai 1		X
2227	24	Tỉnh Gia Lai	603	50707	Huyện Hoài Ân	43	50707043	Xã Ân Tường	Xã		Gia Lai 1		X
2228	24	Tỉnh Gia Lai	603	50707	Huyện Hoài Ân	44	50707044	Xã Kim Sơn	Xã		Gia Lai 1		X
2229	24	Tỉnh Gia Lai	603	50707	Huyện Hoài Ân	45	50707045	Xã Vạn Đức	Xã		Gia Lai 1		X
2230	24	Tỉnh Gia Lai	603	50707	Huyện Hoài Ân	46	50707046	Xã Ân Hảo	Xã		Gia Lai 1		X
2231	24	Tỉnh Gia Lai	603	50721	Huyện Vân Canh	47	50721047	Xã Vân Canh	Xã		Gia Lai 1		X
2232	24	Tỉnh Gia Lai	603	50721	Huyện Vân Canh	48	50721048	Xã Canh Vinh	Xã		Gia Lai 1		X
2233	24	Tỉnh Gia Lai	603	50721	Huyện Vân Canh	49	50721049	Xã Canh Liên	Xã		Gia Lai 1		X
2234	24	Tỉnh Gia Lai	603	50711	Huyện Vĩnh Thạnh	50	50711050	Xã Vĩnh Thạnh	Xã		Gia Lai 1		X
2235	24	Tỉnh Gia Lai	603	50711	Huyện Vĩnh Thạnh	51	50711051	Xã Vĩnh Thịnh	Xã		Gia Lai 1		X
2236	24	Tỉnh Gia Lai	603	50711	Huyện Vĩnh Thạnh	52	50711052	Xã Vĩnh Quang	Xã		Gia Lai 1		X
2237	24	Tỉnh Gia Lai	603	50711	Huyện Vĩnh Thạnh	53	50711053	Xã Vĩnh Sơn	Xã		Gia Lai 1		X
2238	24	Tỉnh Gia Lai	603	50703	Huyện An Lão	54	50703054	Xã An Hoà	Xã		Gia Lai 1		X
2239	24	Tỉnh Gia Lai	603	50703	Huyện An Lão	55	50703055	Xã An Lão	Xã		Gia Lai 1		X
2240	24	Tỉnh Gia Lai	603	50703	Huyện An Lão	56	50703056	Xã An Vinh	Xã		Gia Lai 1		X
2241	24	Tỉnh Gia Lai	603	50703	Huyện An Lão	57	50703057	Xã An Toàn	Xã		Gia Lai 1		X
2107	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	58	60301058	Phường Pleiku	Phường		Gia Lai	X	
2108	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	59	60301059	Phường Hội Phú	Phường		Gia Lai	X	
2109	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	60	60301060	Phường Thống Nhất	Phường		Gia Lai	X	
2110	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	61	60301061	Phường Diên Hồng	Phường		Gia Lai	X	
2111	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	62	60301062	Phường An Phú	Phường		Gia Lai	X	
2112	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	63	60301063	Xã Biển Hồ	Xã		Gia Lai		X
2113	24	Tỉnh Gia Lai	603	60301	Thành phố Pleiku	64	60301064	Xã Gào	Xã		Gia Lai		X
2114	24	Tỉnh Gia Lai	603	60307	Huyện Chư Păh	65	60307065	Xã Ia Ly	Xã		Gia Lai		X
2115	24	Tỉnh Gia Lai	603	60307	Huyện Chư Păh	66	60307066	Xã Chư Păh	Xã		Gia Lai		X
2116	24	Tỉnh Gia Lai	603	60307	Huyện Chư Păh	67	60307067	Xã Ia Khươl	Xã		Gia Lai		X
2117	24	Tỉnh Gia Lai	603	60307	Huyện Chư Păh	68	60307068	Xã Ia Phí	Xã		Gia Lai		X
2118	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	69	60317069	Xã Chư Prông	Xã		Gia Lai		X
2119	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	70	60317070	Xã Bàu Cạn	Xã		Gia Lai		X
2120	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	71	60317071	Xã Ia Boòng	Xã		Gia Lai		X
2121	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	72	60317072	Xã Ia Lâu	Xã		Gia Lai		X
2122	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	73	60317073	Xã Ia Pia	Xã		Gia Lai		X
2123	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	74	60317074	Xã Ia Tôr	Xã		Gia Lai		X
2124	24	Tỉnh Gia Lai	603	60319	Huyện Chư Sê	75	60319075	Xã Chư Sê	Xã		Gia Lai		X
2125	24	Tỉnh Gia Lai	603	60319	Huyện Chư Sê	76	60319076	Xã Bờ Ngoong	Xã		Gia Lai		X
2126	24	Tỉnh Gia Lai	603	60319	Huyện Chư Sê	77	60319077	Xã Ia Ko	Xã		Gia Lai		X
2127	24	Tỉnh Gia Lai	603	60319	Huyện Chư Sê	78	60319078	Xã Albá	Xã		Gia Lai		X
2128	24	Tỉnh Gia Lai	603	60331	Huyện Chư Pưh	79	60331079	Xã Chư Pưh	Xã		Gia Lai		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2129	24	Tỉnh Gia Lai	603	60331	Huyện Chư Pưh	80	60331080	Xã Ia Le	Xã		Gia Lai		X
2130	24	Tỉnh Gia Lai	603	60331	Huyện Chư Pưh	81	60331081	Xã Ia Hrú	Xã		Gia Lai		X
2131	24	Tỉnh Gia Lai	603	60311	Thị xã An Khê	82	60311082	Phường An Khê	Phường		Gia Lai		X
2132	24	Tỉnh Gia Lai	603	60311	Thị xã An Khê	83	60311083	Phường An Bình	Phường		Gia Lai		X
2133	24	Tỉnh Gia Lai	603	60311	Thị xã An Khê	84	60311084	Xã Cửu An	Xã		Gia Lai		X
2134	24	Tỉnh Gia Lai	603	60327	Huyện ĐakPơ	85	60327085	Xã Đak Pơ	Xã		Gia Lai		X
2135	24	Tỉnh Gia Lai	603	60327	Huyện ĐakPơ	86	60327086	Xã Ya Hội	Xã		Gia Lai		X
2136	24	Tỉnh Gia Lai	603	60303	Huyện Kbang	87	60303087	Xã Kbang	Xã		Gia Lai		X
2137	24	Tỉnh Gia Lai	603	60303	Huyện Kbang	88	60303088	Xã Kông Bơ La	Xã		Gia Lai		X
2138	24	Tỉnh Gia Lai	603	60303	Huyện Kbang	89	60303089	Xã Tơ Tung	Xã		Gia Lai		X
2139	24	Tỉnh Gia Lai	603	60303	Huyện Kbang	90	60303090	Xã Sơn Lang	Xã		Gia Lai		X
2140	24	Tỉnh Gia Lai	603	60303	Huyện Kbang	91	60303091	Xã Đak Rong	Xã		Gia Lai		X
2141	24	Tỉnh Gia Lai	603	60313	Huyện Kông Chro	92	60313092	Xã Kông Chro	Xã		Gia Lai		X
2142	24	Tỉnh Gia Lai	603	60313	Huyện Kông Chro	93	60313093	Xã Ya Ma	Xã		Gia Lai		X
2143	24	Tỉnh Gia Lai	603	60313	Huyện Kông Chro	94	60313094	Xã Chư Krey	Xã		Gia Lai		X
2144	24	Tỉnh Gia Lai	603	60313	Huyện Kông Chro	95	60313095	Xã SRó	Xã		Gia Lai		X
2145	24	Tỉnh Gia Lai	603	60313	Huyện Kông Chro	96	60313096	Xã Đăk Song	Xã		Gia Lai		X
2146	24	Tỉnh Gia Lai	603	60313	Huyện Kông Chro	97	60313097	Xã Chơ Long	Xã		Gia Lai		X
2147	24	Tỉnh Gia Lai	603	60321	Thị xã Ayun Pa	98	60321098	Phường Ayun Pa	Phường		Gia Lai		X
2148	24	Tỉnh Gia Lai	603	60321	Thị xã Ayun Pa	99	60321099	Xã Ia Rbol	Xã		Gia Lai		X
2149	24	Tỉnh Gia Lai	603	60321	Thị xã Ayun Pa	100	60321100	Xã Ia Sao	Xã		Gia Lai		X
2150	24	Tỉnh Gia Lai	603	60329	Huyện Phú Thiện	101	60329101	Xã Phú Thiện	Xã		Gia Lai		X
2151	24	Tỉnh Gia Lai	603	60329	Huyện Phú Thiện	102	60329102	Xã Chư A Thai	Xã		Gia Lai		X
2152	24	Tỉnh Gia Lai	603	60329	Huyện Phú Thiện	103	60329103	Xã Ia Hiao	Xã		Gia Lai		X
2153	24	Tỉnh Gia Lai	603	60320	Huyện IaPa	104	60320104	Xã Pờ Tó	Xã		Gia Lai		X
2154	24	Tỉnh Gia Lai	603	60320	Huyện IaPa	105	60320105	Xã Ia Pa	Xã		Gia Lai		X
2155	24	Tỉnh Gia Lai	603	60320	Huyện IaPa	106	60320106	Xã Ia Tul	Xã		Gia Lai		X
2156	24	Tỉnh Gia Lai	603	60323	Huyện Krông Pa	107	60323107	Xã Phú Túc	Xã		Gia Lai		X
2157	24	Tỉnh Gia Lai	603	60323	Huyện Krông Pa	108	60323108	Xã Ia Dreh	Xã		Gia Lai		X
2158	24	Tỉnh Gia Lai	603	60323	Huyện Krông Pa	109	60323109	Xã Ia Rsai	Xã		Gia Lai		X
2159	24	Tỉnh Gia Lai	603	60323	Huyện Krông Pa	110	60323110	Xã Uar	Xã		Gia Lai		X
2160	24	Tỉnh Gia Lai	603	60325	Huyện Đak Đoa	111	60325111	Xã Đak Đoa	Xã		Gia Lai		X
2161	24	Tỉnh Gia Lai	603	60325	Huyện Đak Đoa	112	60325112	Xã Kon Gang	Xã		Gia Lai		X
2162	24	Tỉnh Gia Lai	603	60325	Huyện Đak Đoa	113	60325113	Xã Ia Băng	Xã		Gia Lai		X
2163	24	Tỉnh Gia Lai	603	60325	Huyện Đak Đoa	114	60325114	Xã KDang	Xã		Gia Lai		X
2164	24	Tỉnh Gia Lai	603	60325	Huyện Đak Đoa	115	60325115	Xã Đak Sơmei	Xã		Gia Lai		X
2165	24	Tỉnh Gia Lai	603	60305	Huyện Mang Yang	116	60305116	Xã Mang Yang	Xã		Gia Lai		X
2166	24	Tỉnh Gia Lai	603	60305	Huyện Mang Yang	117	60305117	Xã Lơ Pang	Xã		Gia Lai		X
2167	24	Tỉnh Gia Lai	603	60305	Huyện Mang Yang	118	60305118	Xã Kon Chiêng	Xã		Gia Lai		X
2168	24	Tỉnh Gia Lai	603	60305	Huyện Mang Yang	119	60305119	Xã Hra	Xã		Gia Lai		X
2169	24	Tỉnh Gia Lai	603	60305	Huyện Mang Yang	120	60305120	Xã Ayun	Xã		Gia Lai		X
2170	24	Tỉnh Gia Lai	603	60309	Huyện Ia Grai	121	60309121	Xã Ia Grai	Xã		Gia Lai		X
2171	24	Tỉnh Gia Lai	603	60309	Huyện Ia Grai	122	60309122	Xã Ia Krái	Xã		Gia Lai		X
2172	24	Tỉnh Gia Lai	603	60309	Huyện Ia Grai	123	60309123	Xã Ia Hrung	Xã		Gia Lai		X
2173	24	Tỉnh Gia Lai	603	60315	Huyện Đức Cơ	124	60315124	Xã Đức Cơ	Xã		Gia Lai		X
2174	24	Tỉnh Gia Lai	603	60315	Huyện Đức Cơ	125	60315125	Xã Ia Dơk	Xã		Gia Lai		X
2175	24	Tỉnh Gia Lai	603	60315	Huyện Đức Cơ	126	60315126	Xã Ia Krêl	Xã		Gia Lai		X
2176	24	Tỉnh Gia Lai	603	50701	Thành phố Quy Nhơn	127	50701127	Xã Nhơn Châu	Xã		Gia Lai		X
2177	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	128	60317128	Xã Ia Púch	Xã		Gia Lai		X
2178	24	Tỉnh Gia Lai	603	60317	Huyện Chư Prông	129	60317129	Xã Ia Mơ	Xã		Gia Lai		X
2179	24	Tỉnh Gia Lai	603	60315	Huyện Đức Cơ	130	60315130	Xã Ia Pnôn	Xã		Gia Lai		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2180	24	Tỉnh Gia Lai	603	60315	Huyện Đức Cơ	131	60315131	Xã Ia Nan	Xã		Gia Lai		X
2181	24	Tỉnh Gia Lai	603	60315	Huyện Đức Cơ	132	60315132	Xã Ia Dom	Xã		Gia Lai		X
2182	24	Tỉnh Gia Lai	603	60309	Huyện Ia Grai	133	60309133	Xã Ia Chia	Xã		Gia Lai		X
2183	24	Tỉnh Gia Lai	603	60309	Huyện Ia Grai	134	60309134	Xã Ia O	Xã		Gia Lai		X
2184	24	Tỉnh Gia Lai	603	60303	Huyện Kbang	135	60303135	Xã Krong	Xã		Gia Lai		X
2276	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60501	TP.Buôn Ma Thuột	1	60501001	Xã Hoà Phú	Xã		Đắk Lắk	X	
2277	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60501	TP.Buôn Ma Thuột	2	60501002	Phường Buôn Ma Thuột	Phường		Đắk Lắk	X	
2278	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60501	TP.Buôn Ma Thuột	3	60501003	Phường Tân An	Phường		Đắk Lắk	X	
2279	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60501	TP.Buôn Ma Thuột	4	60501004	Phường Tân Lập	Phường		Đắk Lắk	X	
2280	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60501	TP.Buôn Ma Thuột	5	60501005	Phường Thành Nhất	Phường		Đắk Lắk	X	
2281	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60501	TP.Buôn Ma Thuột	6	60501006	Phường Ea Kao	Phường		Đắk Lắk	X	
2282	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60509	Thị xã Buôn Hồ	7	60509007	Xã Ea Drông	Xã		Đắk Lắk		X
2283	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60509	Thị xã Buôn Hồ	8	60509008	Phường Buôn Hồ	Phường		Đắk Lắk		X
2284	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60509	Thị xã Buôn Hồ	9	60509009	Phường Cư Bao	Phường		Đắk Lắk		X
2285	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60505	Huyện Ea Súp	10	60505010	Xã Ea Súp	Xã		Đắk Lắk		X
2286	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60505	Huyện Ea Súp	11	60505011	Xã Ea Rốk	Xã		Đắk Lắk		X
2287	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60505	Huyện Ea Súp	12	60505012	Xã Ea Bung	Xã		Đắk Lắk		X
2288	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60505	Huyện Ea Súp	13	60505013	Xã Ia Rvê	Xã		Đắk Lắk		X
2289	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60505	Huyện Ea Súp	14	60505014	Xã Ia Lốp	Xã		Đắk Lắk		X
2290	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60511	Huyện Buôn Đôn	15	60511015	Xã Ea Wer	Xã		Đắk Lắk		X
2291	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60511	Huyện Buôn Đôn	16	60511016	Xã Ea Nuôl	Xã		Đắk Lắk		X
2292	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60511	Huyện Buôn Đôn	17	60511017	Xã Buôn Đôn	Xã		Đắk Lắk		X
2293	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60513	Huyện Cư M'gar	18	60513018	Xã Ea Kiết	Xã		Đắk Lắk		X
2294	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60513	Huyện Cư M'gar	19	60513019	Xã Ea M’Droh	Xã		Đắk Lắk		X
2295	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60513	Huyện Cư M'gar	20	60513020	Xã Quảng Phú	Xã		Đắk Lắk		X
2296	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60513	Huyện Cư M'gar	21	60513021	Xã Cuôr Đăng	Xã		Đắk Lắk		X
2297	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60513	Huyện Cư M'gar	22	60513022	Xã Cư M’gar	Xã		Đắk Lắk		X
2298	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60513	Huyện Cư M'gar	23	60513023	Xã Ea Tul	Xã		Đắk Lắk		X
2299	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60539	Huyện Krông Buk	24	60539024	Xã Pơng Drang	Xã		Đắk Lắk		X
2300	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60539	Huyện Krông Buk	25	60539025	Xã Krông Búk	Xã		Đắk Lắk		X
2301	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60539	Huyện Krông Buk	26	60539026	Xã Cư Pơng	Xã		Đắk Lắk		X
2302	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60503	Huyện Ea H'leo	27	60503027	Xã Ea Khăl	Xã		Đắk Lắk		X
2303	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60503	Huyện Ea H'leo	28	60503028	Xã Ea Drăng	Xã		Đắk Lắk		X
2304	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60503	Huyện Ea H'leo	29	60503029	Xã Ea Wy	Xã		Đắk Lắk		X
2305	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60503	Huyện Ea H'leo	30	60503030	Xã Ea H’leo	Xã		Đắk Lắk		X
2306	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60503	Huyện Ea H'leo	31	60503031	Xã Ea Hiao	Xã		Đắk Lắk		X
2307	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60507	Huyện Krông Năng	32	60507032	Xã Krông Năng	Xã		Đắk Lắk		X
2308	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60507	Huyện Krông Năng	33	60507033	Xã Dliê Ya	Xã		Đắk Lắk		X
2309	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60507	Huyện Krông Năng	34	60507034	Xã Tam Giang	Xã		Đắk Lắk		X
2310	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60507	Huyện Krông Năng	35	60507035	Xã Phú Xuân	Xã		Đắk Lắk		X
2311	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60519	Huyện Krông Pắc	36	60519036	Xã Krông Pắc	Xã		Đắk Lắk		X
2312	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60519	Huyện Krông Pắc	37	60519037	Xã Ea Knuếc	Xã		Đắk Lắk		X
2313	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60519	Huyện Krông Pắc	38	60519038	Xã Tân Tiến	Xã		Đắk Lắk		X
2314	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60519	Huyện Krông Pắc	39	60519039	Xã Ea Phê	Xã		Đắk Lắk		X
2315	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60519	Huyện Krông Pắc	40	60519040	Xã Ea Kly	Xã		Đắk Lắk		X
2316	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60519	Huyện Krông Pắc	41	60519041	Xã Vụ Bổn	Xã		Đắk Lắk		X
2317	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60515	Huyện Ea Kar	42	60515042	Xã Ea Kar	Xã		Đắk Lắk		X
2318	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60515	Huyện Ea Kar	43	60515043	Xã Ea Ô	Xã		Đắk Lắk		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2319	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60515	Huyện Ea Kar	44	60515044	Xã Ea Knốp	Xã		Đắk Lắk		X
2320	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60515	Huyện Ea Kar	45	60515045	Xã Cư Yang	Xã		Đắk Lắk		X
2321	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60515	Huyện Ea Kar	46	60515046	Xã Ea Păl	Xã		Đắk Lắk		X
2322	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60517	Huyện M'ĐrắK	47	60517047	Xã M’Drắk	Xã		Đắk Lắk		X
2323	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60517	Huyện M'ĐrắK	48	60517048	Xã Ea Riêng	Xã		Đắk Lắk		X
2324	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60517	Huyện M'ĐrắK	49	60517049	Xã Cư M’ta	Xã		Đắk Lắk		X
2325	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60517	Huyện M'ĐrắK	50	60517050	Xã Krông Á	Xã		Đắk Lắk		X
2326	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60517	Huyện M'ĐrắK	51	60517051	Xã Cư Prao	Xã		Đắk Lắk		X
2327	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60517	Huyện M'ĐrắK	52	60517052	Xã Ea Trang	Xã		Đắk Lắk		X
2328	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60525	Huyện Krông Bông	53	60525053	Xã Hoà Sơn	Xã		Đắk Lắk		X
2329	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60525	Huyện Krông Bông	54	60525054	Xã Dang Kang	Xã		Đắk Lắk		X
2330	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60525	Huyện Krông Bông	55	60525055	Xã Krông Bông	Xã		Đắk Lắk		X
2331	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60525	Huyện Krông Bông	56	60525056	Xã Yang Mao	Xã		Đắk Lắk		X
2332	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60525	Huyện Krông Bông	57	60525057	Xã Cư Pui	Xã		Đắk Lắk		X
2333	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60531	Huyện Lắk	58	60531058	Xã Liên Sơn Lắk	Xã		Đắk Lắk		X
2334	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60531	Huyện Lắk	59	60531059	Xã Đắk Liêng	Xã		Đắk Lắk		X
2335	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60531	Huyện Lắk	60	60531060	Xã Nam Ka	Xã		Đắk Lắk		X
2336	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60531	Huyện Lắk	61	60531061	Xã Đắk Phơi	Xã		Đắk Lắk		X
2337	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60531	Huyện Lắk	62	60531062	Xã Krông Nô	Xã		Đắk Lắk		X
2338	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60537	Huyện Cư Kuin	63	60537063	Xã Ea Ning	Xã		Đắk Lắk		X
2339	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60537	Huyện Cư Kuin	64	60537064	Xã Dray Bhăng	Xã		Đắk Lắk		X
2340	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60537	Huyện Cư Kuin	65	60537065	Xã Ea Ktur	Xã		Đắk Lắk		X
2341	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60523	Huyện Krông A Na	66	60523066	Xã Krông Ana	Xã		Đắk Lắk		X
2342	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60523	Huyện Krông A Na	67	60523067	Xã Dur Kmăl	Xã		Đắk Lắk		X
2343	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	60523	Huyện Krông A Na	68	60523068	Xã Ea Na	Xã		Đắk Lắk		X
2242	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50901	Thành phố Tuy Hoà	69	50901069	Phường Tuy Hòa	Phường		Đắk Lắk 1	X	
2243	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50901	Thành phố Tuy Hoà	70	50901070	Phường Phú Yên	Phường		Đắk Lắk 1	X	
2244	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50901	Thành phố Tuy Hoà	71	50901071	Phường Bình Kiến	Phường		Đắk Lắk 1	X	
2245	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50905	Thị xã Sông Cầu	72	50905072	Xã Xuân Thọ	Xã		Đắk Lắk 1		X
2246	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50905	Thị xã Sông Cầu	73	50905073	Xã Xuân Cảnh	Xã		Đắk Lắk 1		X
2247	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50905	Thị xã Sông Cầu	74	50905074	Xã Xuân Lộc	Xã		Đắk Lắk 1		X
2248	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50905	Thị xã Sông Cầu	75	50905075	Phường Xuân Đài	Phường		Đắk Lắk 1		X
2249	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50905	Thị xã Sông Cầu	76	50905076	Phường Sông Cầu	Phường		Đắk Lắk 1		X
2250	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50911	Thị xã Đông Hòa	77	50911077	Xã Hòa Xuân	Xã		Đắk Lắk 1		X
2251	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50911	Thị xã Đông Hòa	78	50911078	Phường Đông Hòa	Phường		Đắk Lắk 1		X
2252	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50911	Thị xã Đông Hòa	79	50911079	Phường Hòa Hiệp	Phường		Đắk Lắk 1		X
2253	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50907	Huyện Tuy An	80	50907080	Xã Tuy An Bắc	Xã		Đắk Lắk 1		X
2254	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50907	Huyện Tuy An	81	50907081	Xã Tuy An Đông	Xã		Đắk Lắk 1		X
2255	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50907	Huyện Tuy An	82	50907082	Xã Ô Loan	Xã		Đắk Lắk 1		X
2256	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50907	Huyện Tuy An	83	50907083	Xã Tuy An Nam	Xã		Đắk Lắk 1		X
2257	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50907	Huyện Tuy An	84	50907084	Xã Tuy An Tây	Xã		Đắk Lắk 1		X
2258	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50915	Huyện Phú Hoà	85	50915085	Xã Phú Hòa 1	Xã		Đắk Lắk 1		X
2259	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50915	Huyện Phú Hoà	86	50915086	Xã Phú Hòa 2	Xã		Đắk Lắk 1		X
2260	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50912	Huyện Tây Hoà	87	50912087	Xã Tây Hòa	Xã		Đắk Lắk 1		X
2261	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50912	Huyện Tây Hoà	88	50912088	Xã Hòa Thịnh	Xã		Đắk Lắk 1		X
2262	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50912	Huyện Tây Hoà	89	50912089	Xã Hòa Mỹ	Xã		Đắk Lắk 1		X
2263	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50912	Huyện Tây Hoà	90	50912090	Xã Sơn Thành	Xã		Đắk Lắk 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2264	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50909	Huyện Sơn Hoà	91	50909091	Xã Sơn Hòa	Xã		Đắk Lắk 1		X
2265	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50909	Huyện Sơn Hoà	92	50909092	Xã Vân Hòa	Xã		Đắk Lắk 1		X
2266	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50909	Huyện Sơn Hoà	93	50909093	Xã Tây Sơn	Xã		Đắk Lắk 1		X
2267	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50909	Huyện Sơn Hoà	94	50909094	Xã Suối Trai	Xã		Đắk Lắk 1		X
2268	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50913	Huyện Sông Hinh	95	50913095	Xã Ea Ly	Xã		Đắk Lắk 1		X
2269	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50913	Huyện Sông Hinh	96	50913096	Xã Ea Bá	Xã		Đắk Lắk 1		X
2270	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50913	Huyện Sông Hinh	97	50913097	Xã Đức Bình	Xã		Đắk Lắk 1		X
2271	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50913	Huyện Sông Hinh	98	50913098	Xã Sông Hinh	Xã		Đắk Lắk 1		X
2272	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50903	Huyện Đồng Xuân	99	50903099	Xã Xuân Lãnh	Xã		Đắk Lắk 1		X
2273	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50903	Huyện Đồng Xuân	100	50903100	Xã Phú Mỡ	Xã		Đắk Lắk 1		X
2274	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50903	Huyện Đồng Xuân	101	50903101	Xã Xuân Phước	Xã		Đắk Lắk 1		X
2275	25	Tỉnh Đắk Lắk	605	50903	Huyện Đồng Xuân	102	50903102	Xã Đồng Xuân	Xã		Đắk Lắk 1		X
2344	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70301	Thành phố Đà Lạt	1	70301001	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Phường		Lâm Đồng	X	
2345	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70301	Thành phố Đà Lạt	2	70301002	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Phường		Lâm Đồng	X	
2346	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70301	Thành phố Đà Lạt	3	70301003	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Phường		Lâm Đồng	X	
2347	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70301	Thành phố Đà Lạt	4	70301004	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Phường		Lâm Đồng	X	
2348	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70305	Huyện Lạc Dương	5	70305005	Phường Langbiang - Đà Lạt	Phường		Lâm Đồng		X
2349	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70303	Thành phố Bảo Lộc	6	70303006	Phường 1 Bảo Lộc	Phường		Lâm Đồng	X	
2350	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70303	Thành phố Bảo Lộc	7	70303007	Phường 2 Bảo Lộc	Phường		Lâm Đồng	X	
2351	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70303	Thành phố Bảo Lộc	8	70303008	Phường 3 Bảo Lộc	Phường		Lâm Đồng	X	
2352	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70303	Thành phố Bảo Lộc	9	70303009	Phường B' Lao	Phường		Lâm Đồng	X	
2353	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70305	Huyện Lạc Dương	10	70305010	Xã Lạc Dương	Xã		Lâm Đồng		X
2354	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70307	Huyện Đơn Dương	11	70307011	Xã Đơn Dương	Xã		Lâm Đồng		X
2355	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70307	Huyện Đơn Dương	12	70307012	Xã Ka Đô	Xã		Lâm Đồng		X
2356	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70307	Huyện Đơn Dương	13	70307013	Xã Quảng Lập	Xã		Lâm Đồng		X
2357	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70307	Huyện Đơn Dương	14	70307014	Xã D'Ran	Xã		Lâm Đồng		X
2358	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70309	Huyện Đức Trọng	15	70309015	Xã Hiệp Thạnh	Xã		Lâm Đồng		X
2359	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70309	Huyện Đức Trọng	16	70309016	Xã Đức Trọng	Xã		Lâm Đồng		X
2360	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70309	Huyện Đức Trọng	17	70309017	Xã Tân Hội	Xã		Lâm Đồng		X
2361	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70309	Huyện Đức Trọng	18	70309018	Xã Tà Hine	Xã		Lâm Đồng		X
2362	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70309	Huyện Đức Trọng	19	70309019	Xã Tà Năng	Xã		Lâm Đồng		X
2364	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70311	Huyện Lâm Hà	20	70311020	Xã Đinh Văn - Lâm Hà	Xã		Lâm Đồng		X
2365	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70311	Huyện Lâm Hà	21	70311021	Xã Phú Sơn - Lâm Hà	Xã		Lâm Đồng		X
2366	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70311	Huyện Lâm Hà	22	70311022	Xã Nam Hà - Lâm Hà	Xã		Lâm Đồng		X
2367	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70311	Huyện Lâm Hà	23	70311023	Xã Nam Ban - Lâm Hà	Xã		Lâm Đồng		X
2368	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70311	Huyện Lâm Hà	24	70311024	Xã Tân Hà - Lâm Hà	Xã		Lâm Đồng		X
2369	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70311	Huyện Lâm Hà	25	70311025	Xã Phúc Thọ - Lâm Hà	Xã		Lâm Đồng		X
2370	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70323	Huyện Đam Rông	26	70323026	Xã Đam Rông 1	Xã		Lâm Đồng		X
2371	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70323	Huyện Đam Rông	27	70323027	Xã Đam Rông 2	Xã		Lâm Đồng		X
2372	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70323	Huyện Đam Rông	28	70323028	Xã Đam Rông 3	Xã		Lâm Đồng		X
2373	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70323	Huyện Đam Rông	29	70323029	Xã Đam Rông 4	Xã		Lâm Đồng		X
2374	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	30	70315030	Xã Di Linh	Xã		Lâm Đồng		X
2375	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	31	70315031	Xã Hoà Ninh	Xã		Lâm Đồng		X
2376	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	32	70315032	Xã Hoà Bắc	Xã		Lâm Đồng		X
2377	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	33	70315033	Xã Đinh Trang Thượng	Xã		Lâm Đồng		X
2378	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	34	70315034	Xã Bảo Thuận	Xã		Lâm Đồng		X
2379	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	35	70315035	Xã Sơn Điền	Xã		Lâm Đồng		X
2380	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70315	Huyện Di Linh	36	70315036	Xã Gia Hiệp	Xã		Lâm Đồng		X
2381	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70313	Huyện Bảo Lâm	37	70313037	Xã Bảo Lâm 1	Xã		Lâm Đồng		X
2382	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70313	Huyện Bảo Lâm	38	70313038	Xã Bảo Lâm 2	Xã		Lâm Đồng		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2383	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70313	Huyện Bảo Lâm	39	70313039	Xã Bảo Lâm 3	Xã		Lâm Đồng		X
2384	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70313	Huyện Bảo Lâm	40	70313040	Xã Bảo Lâm 4	Xã		Lâm Đồng		X
2385	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70313	Huyện Bảo Lâm	41	70313041	Xã Bảo Lâm 5	Xã		Lâm Đồng		X
2386	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	42	70317042	Xã Đạ Huoai	Xã		Lâm Đồng		X
2387	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	43	70317043	Xã Đạ Huoai 2	Xã		Lâm Đồng		X
2388	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	44	70317044	Xã Đạ Huoai 3	Xã		Lâm Đồng		X
2389	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	45	70317045	Xã Đạ Tẻh	Xã		Lâm Đồng		X
2390	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	46	70317046	Xã Đạ Tẻh 2	Xã		Lâm Đồng		X
2391	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	47	70317047	Xã Đạ Tẻh 3	Xã		Lâm Đồng		X
2392	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	48	70317048	Xã Cát Tiên	Xã		Lâm Đồng		X
2393	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	49	70317049	Xã Cát Tiên 2	Xã		Lâm Đồng		X
2394	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70317	Huyện Đạ Huoai	50	70317050	Xã Cát Tiên 3	Xã		Lâm Đồng		X
2395	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	51	71501051	Phường Hàm Thắng	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2396	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	52	71501052	Phường Bình Thuận	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2397	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	53	71501053	Phường Mũi Né	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2398	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	54	71501054	Phường Phú Thuỷ	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2399	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	55	71501055	Phường Phan Thiết	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2400	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	56	71501056	Phường Tiến Thành	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2401	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71513	Thị xã La Gi	57	71513057	Phường La Gi	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2402	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71513	Thị xã La Gi	58	71513058	Phường Phước Hội	Phường		Lâm Đồng 1	X	
2403	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71501	Thành phố Phan Thiết	59	71501059	Xã Tuyên Quang	Xã		Lâm Đồng 1	X	
2404	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71513	Thị xã La Gi	60	71513060	Xã Tân Hải	Xã		Lâm Đồng 1	X	
2405	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71503	Huyện Tuy Phong	61	71503061	Xã Vĩnh Hảo	Xã		Lâm Đồng 1		X
2406	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71503	Huyện Tuy Phong	62	71503062	Xã Liên Hương	Xã		Lâm Đồng 1		X
2407	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71503	Huyện Tuy Phong	63	71503063	Xã Tuy Phong	Xã		Lâm Đồng 1		X
2408	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71503	Huyện Tuy Phong	64	71503064	Xã Phan Rí Cửa	Xã		Lâm Đồng 1		X
2409	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	65	71505065	Xã Bắc Bình	Xã		Lâm Đồng 1		X
2410	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	66	71505066	Xã Hồng Thái	Xã		Lâm Đồng 1		X
2411	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	67	71505067	Xã Hải Ninh	Xã		Lâm Đồng 1		X
2412	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	68	71505068	Xã Phan Sơn	Xã		Lâm Đồng 1		X
2413	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	69	71505069	Xã Sông Lũy	Xã		Lâm Đồng 1		X
2414	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	70	71505070	Xã Lương Sơn	Xã		Lâm Đồng 1		X
2415	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71505	Huyện Bắc Bình	71	71505071	Xã Hoà Thắng	Xã		Lâm Đồng 1		X
2416	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	72	71507072	Xã Đông Giang	Xã		Lâm Đồng 1		X
2417	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	73	71507073	Xã La Dạ	Xã		Lâm Đồng 1		X
2418	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	74	71507074	Xã Hàm Thuận Bắc	Xã		Lâm Đồng 1		X
2419	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	75	71507075	Xã Hàm Thuận	Xã		Lâm Đồng 1		X
2420	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	76	71507076	Xã Hồng Sơn	Xã		Lâm Đồng 1		X
2421	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	77	71507077	Xã Hàm Liêm	Xã		Lâm Đồng 1		X
2422	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71509	Huyện Hàm Thuận Nam	78	71509078	Xã Hàm Thạnh	Xã		Lâm Đồng 1		X
2423	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71509	Huyện Hàm Thuận Nam	79	71509079	Xã Hàm Kiệm	Xã		Lâm Đồng 1		X
2424	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71509	Huyện Hàm Thuận Nam	80	71509080	Xã Tân Thành	Xã		Lâm Đồng 1		X
2425	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71509	Huyện Hàm Thuận Nam	81	71509081	Xã Hàm Thuận Nam	Xã		Lâm Đồng 1		X
2426	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71509	Huyện Hàm Thuận Nam	82	71509082	Xã Tân Lập	Xã		Lâm Đồng 1		X
2427	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71514	Huyện Hàm Tân	83	71514083	Xã Tân Minh	Xã		Lâm Đồng 1		X
2428	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71514	Huyện Hàm Tân	84	71514084	Xã Hàm Tân	Xã		Lâm Đồng 1		X
2429	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71514	Huyện Hàm Tân	85	71514085	Xã Sơn Mỹ	Xã		Lâm Đồng 1		X
2430	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71511	Huyện Tánh Linh	86	71511086	Xã Bắc Ruộng	Xã		Lâm Đồng 1		X
2431	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71511	Huyện Tánh Linh	87	71511087	Xã Nghị Đức	Xã		Lâm Đồng 1		X
2432	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71511	Huyện Tánh Linh	88	71511088	Xã Đồng Kho	Xã		Lâm Đồng 1		X
2433	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71511	Huyện Tánh Linh	89	71511089	Xã Tánh Linh	Xã		Lâm Đồng 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2434	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71511	Huyện Tánh Linh	90	71511090	Xã Suối Kiết	Xã		Lâm Đồng 1		X
2435	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71515	Huyện Đức Linh	91	71515091	Xã Nam Thành	Xã		Lâm Đồng 1		X
2436	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71515	Huyện Đức Linh	92	71515092	Xã Đức Linh	Xã		Lâm Đồng 1		X
2437	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71515	Huyện Đức Linh	93	71515093	Xã Hoài Đức	Xã		Lâm Đồng 1		X
2438	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71515	Huyện Đức Linh	94	71515094	Xã Trà Tân	Xã		Lâm Đồng 1		X
2439	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	71517	Huyện Phú Quý	95	71517095	Đặc khu Phú Quý	Đặc khu		Lâm Đồng 1		kv đảo xa
2440	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60613	Thành phố Gia Nghĩa	96	60613096	Phường Bắc Gia Nghĩa	Phường		Lâm Đồng 2	X	
2441	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60613	Thành phố Gia Nghĩa	97	60613097	Phường Nam Gia Nghĩa	Phường		Lâm Đồng 2	X	
2442	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60613	Thành phố Gia Nghĩa	98	60613098	Phường Đông Gia Nghĩa	Phường		Lâm Đồng 2	X	
2443	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60603	Huyện Cư Jút	99	60603099	Xã Đắk Wil	Xã		Lâm Đồng 2		X
2444	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60603	Huyện Cư Jút	100	60603100	Xã Nam Dong	Xã		Lâm Đồng 2		X
2445	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60603	Huyện Cư Jút	101	60603101	Xã Cư Jút	Xã		Lâm Đồng 2		X
2446	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60607	Huyện Đắk Mil	102	60607102	Xã Thuận An	Xã		Lâm Đồng 2		X
2447	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60607	Huyện Đắk Mil	103	60607103	Xã Đức Lập	Xã		Lâm Đồng 2		X
2448	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60607	Huyện Đắk Mil	104	60607104	Xã Đắk Mil	Xã		Lâm Đồng 2		X
2449	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60607	Huyện Đắk Mil	105	60607105	Xã Đắk Sắk	Xã		Lâm Đồng 2		X
2450	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60605	Huyện Krông Nô	106	60605106	Xã Nam Đà	Xã		Lâm Đồng 2		X
2451	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60605	Huyện Krông Nô	107	60605107	Xã Krông Nô	Xã		Lâm Đồng 2		X
2452	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60605	Huyện Krông Nô	108	60605108	Xã Nâm Nung	Xã		Lâm Đồng 2		X
2453	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60605	Huyện Krông Nô	109	60605109	Xã Quảng Phú	Xã		Lâm Đồng 2		X
2454	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60609	Huyện Đắk Song	110	60609110	Xã Đắk song	Xã		Lâm Đồng 2		X
2455	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60609	Huyện Đắk Song	111	60609111	Xã Đức An	Xã		Lâm Đồng 2		X
2456	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60609	Huyện Đắk Song	112	60609112	Xã Thuận Hạnh	Xã		Lâm Đồng 2		X
2457	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60609	Huyện Đắk Song	113	60609113	Xã Trường Xuân	Xã		Lâm Đồng 2		X
2458	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60615	Huyện Đắk Glong	114	60615114	Xã Tà Đùng	Xã		Lâm Đồng 2		X
2459	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60615	Huyện Đắk Glong	115	60615115	Xã Quảng Khê	Xã		Lâm Đồng 2		X
2460	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60617	Huyện Tuy Đức	116	60617116	Xã Quảng Tân	Xã		Lâm Đồng 2		X
2461	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60617	Huyện Tuy Đức	117	60617117	Xã Tuy Đức	Xã		Lâm Đồng 2		X
2462	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60611	Huyện Đắk R'Lấp	118	60611118	Xã Kiến Đức	Xã		Lâm Đồng 2		X
2463	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60611	Huyện Đắk R'Lấp	119	60611119	Xã Nhân Cơ	Xã		Lâm Đồng 2		X
2464	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60611	Huyện Đắk R'Lấp	120	60611120	Xã Quảng Tín	Xã		Lâm Đồng 2		X
2363	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	70309	Huyện Đức Trọng	121	70309121	Xã Ninh Gia	Xã		Lâm Đồng 2		X
2465	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60615	Huyện Đắk Glong	122	60615122	Xã Quảng Hoà	Xã		Lâm Đồng 2		X
2466	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60615	Huyện Đắk Glong	123	60615123	Xã Quảng Sơn	Xã		Lâm Đồng 2		X
2467	26	Tỉnh Lâm Đồng	703	60617	Huyện Tuy Đức	124	60617124	Xã Quảng Trực	Xã		Lâm Đồng 2		X
2504	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80103	Huyện Tân Hưng	1	80103001	Xã Hưng Điền	Xã		Tây Ninh 1		X
2505	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80103	Huyện Tân Hưng	2	80103002	Xã Vĩnh Thạnh	Xã		Tây Ninh 1		X
2506	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80103	Huyện Tân Hưng	3	80103003	Xã Tân Hưng	Xã		Tây Ninh 1		X
2507	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80103	Huyện Tân Hưng	4	80103004	Xã Vĩnh Châu	Xã		Tây Ninh 1		X
2508	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80105	Huyện Vĩnh Hưng	5	80105005	Xã Tuyên Bình	Xã		Tây Ninh 1		X
2509	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80105	Huyện Vĩnh Hưng	6	80105006	Xã Vĩnh Hưng	Xã		Tây Ninh 1		X
2510	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80105	Huyện Vĩnh Hưng	7	80105007	Xã Khánh Hưng	Xã		Tây Ninh 1		X
2511	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80129	Thị xã Kiến Tường	8	80129008	Xã Tuyên Thạnh	Xã		Tây Ninh 1		X
2512	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80129	Thị xã Kiến Tường	9	80129009	Xã Bình Hiệp	Xã		Tây Ninh 1		X
2513	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80129	Thị xã Kiến Tường	10	80129010	Phường Kiến Tường	Phường		Tây Ninh 1		X
2514	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80107	Huyện Mộc Hoá	11	80107011	Xã Bình Hoà	Xã		Tây Ninh 1		X
2515	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80107	Huyện Mộc Hoá	12	80107012	Xã Mộc Hoá	Xã		Tây Ninh 1		X
2516	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80109	Huyện Tân Thạnh	13	80109013	Xã Hậu Thạnh	Xã		Tây Ninh 1		X
2517	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80109	Huyện Tân Thạnh	14	80109014	Xã Nhơn Hoà Lập	Xã		Tây Ninh 1		X
2518	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80109	Huyện Tân Thạnh	15	80109015	Xã Nhơn Ninh	Xã		Tây Ninh 1		X
2519	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80109	Huyện Tân Thạnh	16	80109016	Xã Tân Thạnh	Xã		Tây Ninh 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2520	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80111	Huyện Thạnh Hoá	17	80111017	Xã Bình Thành	Xã		Tây Ninh 1		X
2521	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80111	Huyện Thạnh Hoá	18	80111018	Xã Thạnh Phước	Xã		Tây Ninh 1		X
2522	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80111	Huyện Thạnh Hoá	19	80111019	Xã Thạnh Hóa	Xã		Tây Ninh 1		X
2523	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80111	Huyện Thạnh Hoá	20	80111020	Xã Tân Tây	Xã		Tây Ninh 1		X
2524	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80119	Huyện Thủ Thừa	21	80119021	Xã Thủ Thừa	Xã		Tây Ninh 1		X
2525	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80119	Huyện Thủ Thừa	22	80119022	Xã Mỹ An	Xã		Tây Ninh 1		X
2526	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80119	Huyện Thủ Thừa	23	80119023	Xã Mỹ Thạnh	Xã		Tây Ninh 1		X
2527	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80119	Huyện Thủ Thừa	24	80119024	Xã Tân Long	Xã		Tây Ninh 1		X
2528	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80113	Huyện Đức Huệ	25	80113025	Xã Mỹ Quý	Xã		Tây Ninh 1		X
2529	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80113	Huyện Đức Huệ	26	80113026	Xã Đông Thành	Xã		Tây Ninh 1		X
2530	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80113	Huyện Đức Huệ	27	80113027	Xã Đức Huệ	Xã		Tây Ninh 1		X
2531	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	28	80115028	Xã An Ninh	Xã		Tây Ninh 1		X
2532	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	29	80115029	Xã Hiệp Hoà	Xã		Tây Ninh 1		X
2533	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	30	80115030	Xã Hậu Nghĩa	Xã		Tây Ninh 1		X
2534	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	31	80115031	Xã Hoà Khánh	Xã		Tây Ninh 1		X
2535	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	32	80115032	Xã Đức Lập	Xã		Tây Ninh 1		X
2536	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	33	80115033	Xã Mỹ Hạnh	Xã		Tây Ninh 1		X
2537	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80115	Huyện Đức Hoà	34	80115034	Xã Đức Hoà	Xã		Tây Ninh 1		X
2538	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80117	Huyện Bến Lức	35	80117035	Xã Thạnh Lợi	Xã		Tây Ninh 1		X
2539	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80117	Huyện Bến Lức	36	80117036	Xã Bình Đức	Xã		Tây Ninh 1		X
2540	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80117	Huyện Bến Lức	37	80117037	Xã Lương Hoà	Xã		Tây Ninh 1		X
2541	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80117	Huyện Bến Lức	38	80117038	Xã Bến Lức	Xã		Tây Ninh 1		X
2542	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80117	Huyện Bến Lức	39	80117039	Xã Mỹ Yên	Xã		Tây Ninh 1		X
2543	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80125	Huyện Cần Đước	40	80125040	Xã Long Cang	Xã		Tây Ninh 1		X
2544	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80125	Huyện Cần Đước	41	80125041	Xã Rạch Kiến	Xã		Tây Ninh 1		X
2545	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80125	Huyện Cần Đước	42	80125042	Xã Mỹ Lệ	Xã		Tây Ninh 1		X
2546	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80125	Huyện Cần Đước	43	80125043	Xã Tân Lân	Xã		Tây Ninh 1		X
2547	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80125	Huyện Cần Đước	44	80125044	Xã Cần Đước	Xã		Tây Ninh 1		X
2548	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80125	Huyện Cần Đước	45	80125045	Xã Long Hựu	Xã		Tây Ninh 1		X
2549	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80127	Huyện Cần Giuộc	46	80127046	Xã Phước Lý	Xã		Tây Ninh 1		X
2550	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80127	Huyện Cần Giuộc	47	80127047	Xã Mỹ Lộc	Xã		Tây Ninh 1		X
2551	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80127	Huyện Cần Giuộc	48	80127048	Xã Cần Giuộc	Xã		Tây Ninh 1		X
2552	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80127	Huyện Cần Giuộc	49	80127049	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã		Tây Ninh 1		X
2553	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80127	Huyện Cần Giuộc	50	80127050	Xã Tân Tập	Xã		Tây Ninh 1		X
2554	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80123	Huyện Tân Trụ	51	80123051	Xã Vàm Cỏ	Xã		Tây Ninh 1		X
2555	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80123	Huyện Tân Trụ	52	80123052	Xã Tân Trụ	Xã		Tây Ninh 1		X
2556	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80123	Huyện Tân Trụ	53	80123053	Xã Nhựt Tảo	Xã		Tây Ninh 1		X
2557	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80121	Huyện Châu Thành	54	80121054	Xã Thuận Mỹ	Xã		Tây Ninh 1		X
2558	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80121	Huyện Châu Thành	55	80121055	Xã An Lục Long	Xã		Tây Ninh 1		X
2559	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80121	Huyện Châu Thành	56	80121056	Xã Tầm Vu	Xã		Tây Ninh 1		X
2560	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80121	Huyện Châu Thành	57	80121057	Xã Vĩnh Công	Xã		Tây Ninh 1		X
2561	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80101	Thành phố Tân An	58	80101058	Phường Long An	Phường		Tây Ninh 1	X	
2562	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80101	Thành phố Tân An	59	80101059	Phường Tân An	Phường		Tây Ninh 1	X	
2563	27	Tỉnh Tây Ninh	709	80101	Thành phố Tân An	60	80101060	Phường Khánh Hậu	Phường		Tây Ninh 1	X	
2468	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70901	Thành phố Tây Ninh	61	70901061	Phường Tân Ninh	Phường		Tây Ninh	X	
2469	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70901	Thành phố Tây Ninh	62	70901062	Phường Bình Minh	Phường		Tây Ninh	X	
2470	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70907	Huyện Dương Minh Châu	63	70907063	Phường Ninh Thạnh	Phường		Tây Ninh		X
2471	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70911	Thị xã Hoà Thành	64	70911064	Phường Long Hoa	Phường		Tây Ninh	X	
2472	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70911	Thị xã Hoà Thành	65	70911065	Phường Hoà Thành	Phường		Tây Ninh	X	
2473	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70911	Thị xã Hoà Thành	66	70911066	Phường Thanh Điền	Phường		Tây Ninh	X	
2474	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70917	Thị xã Trảng Bàng	67	70917067	Phường Trảng Bàng	Phường		Tây Ninh		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2475	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70917	Thị xã Trảng Bàng	68	70917068	Phường An Tịnh	Phường		Tây Ninh		X
2476	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70915	Huyện Gò Dầu	69	70915069	Phường Gò Dầu	Phường		Tây Ninh		X
2477	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70915	Huyện Gò Dầu	70	70915070	Phường Gia Lộc	Phường		Tây Ninh		X
2478	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70917	Thị xã Trảng Bàng	71	70917071	Xã Hưng Thuận	Xã		Tây Ninh		X
2479	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70917	Thị xã Trảng Bàng	72	70917072	Xã Phước Chỉ	Xã		Tây Ninh		X
2480	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70915	Huyện Gò Dầu	73	70915073	Xã Thạnh Đức	Xã		Tây Ninh		X
2481	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70915	Huyện Gò Dầu	74	70915074	Xã Phước Thạnh	Xã		Tây Ninh		X
2482	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70915	Huyện Gò Dầu	75	70915075	Xã Truông Mít	Xã		Tây Ninh		X
2483	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70907	Huyện Dương Minh Châu	76	70907076	Xã Lộc Ninh	Xã		Tây Ninh		X
2484	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70907	Huyện Dương Minh Châu	77	70907077	Xã Cầu Khởi	Xã		Tây Ninh		X
2485	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70907	Huyện Dương Minh Châu	78	70907078	Xã Dương Minh Châu	Xã		Tây Ninh		X
2486	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70905	Huyện Tân Châu	79	70905079	Xã Tân Đông	Xã		Tây Ninh		X
2487	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70905	Huyện Tân Châu	80	70905080	Xã Tân Châu	Xã		Tây Ninh		X
2488	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70905	Huyện Tân Châu	81	70905081	Xã Tân Phú	Xã		Tây Ninh		X
2489	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70905	Huyện Tân Châu	82	70905082	Xã Tân Hội	Xã		Tây Ninh		X
2490	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70905	Huyện Tân Châu	83	70905083	Xã Tân Thành	Xã		Tây Ninh		X
2491	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70905	Huyện Tân Châu	84	70905084	Xã Tân Hoà	Xã		Tây Ninh		X
2492	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70903	Huyện Tân Biên	85	70903085	Xã Tân Lập	Xã		Tây Ninh		X
2493	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70903	Huyện Tân Biên	86	70903086	Xã Tân Biên	Xã		Tây Ninh		X
2494	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70903	Huyện Tân Biên	87	70903087	Xã Thạnh Bình	Xã		Tây Ninh		X
2495	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70903	Huyện Tân Biên	88	70903088	Xã Trà Vong	Xã		Tây Ninh		X
2496	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70909	Huyện Châu Thành	89	70909089	Xã Phước Vinh	Xã		Tây Ninh		X
2497	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70909	Huyện Châu Thành	90	70909090	Xã Hoà Hội	Xã		Tây Ninh		X
2498	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70909	Huyện Châu Thành	91	70909091	Xã Ninh Điền	Xã		Tây Ninh		X
2499	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70909	Huyện Châu Thành	92	70909092	Xã Châu Thành	Xã		Tây Ninh		X
2500	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70909	Huyện Châu Thành	93	70909093	Xã Hảo Đước	Xã		Tây Ninh		X
2501	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70913	Huyện Bến Cầu	94	70913094	Xã Long Chữ	Xã		Tây Ninh		X
2502	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70913	Huyện Bến Cầu	95	70913095	Xã Long Thuận	Xã		Tây Ninh		X
2503	27	Tỉnh Tây Ninh	709	70913	Huyện Bến Cầu	96	70913096	Xã Bến Cầu	Xã		Tây Ninh		X
2564	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	1	71301001	Phường Biên Hoà	Phường		Đồng Nai	X	
2565	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	2	71301002	Phường Trấn Biên	Phường		Đồng Nai	X	
2566	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	3	71301003	Phường Tam Hiệp	Phường		Đồng Nai	X	
2567	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	4	71301004	Phường Long Bình	Phường		Đồng Nai	X	
2568	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	5	71301005	Phường Trảng Dài	Phường		Đồng Nai	X	
2569	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	6	71301006	Phường Hố Nai	Phường		Đồng Nai	X	
2570	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	7	71301007	Phường Long Hưng	Phường		Đồng Nai	X	
2571	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71317	Huyện Nhơn Trạch	8	71317008	Xã Đại Phước	Xã		Đồng Nai		X
2572	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71317	Huyện Nhơn Trạch	9	71317009	Xã Nhơn Trạch	Xã		Đồng Nai		X
2573	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71317	Huyện Nhơn Trạch	10	71317010	Xã Phước An	Xã		Đồng Nai		X
2574	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71315	Huyện Long Thành	11	71315011	Xã Phước Thái	Xã		Đồng Nai		X
2575	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71315	Huyện Long Thành	12	71315012	Xã Long Phước	Xã		Đồng Nai		X
2576	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71315	Huyện Long Thành	13	71315013	Xã Bình An	Xã		Đồng Nai		X
2577	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71315	Huyện Long Thành	14	71315014	Xã Long Thành	Xã		Đồng Nai		X
2578	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71315	Huyện Long Thành	15	71315015	Xã An Phước	Xã		Đồng Nai		X
2579	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71308	Huyện Trảng Bom	16	71308016	Xã An Viễn	Xã		Đồng Nai		X
2580	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71308	Huyện Trảng Bom	17	71308017	Xã Bình Minh	Xã		Đồng Nai		X
2581	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71308	Huyện Trảng Bom	18	71308018	Xã Trảng Bom	Xã		Đồng Nai		X
2582	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71308	Huyện Trảng Bom	19	71308019	Xã Bàu Hàm	Xã		Đồng Nai		X
2583	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71308	Huyện Trảng Bom	20	71308020	Xã Hưng Thịnh	Xã		Đồng Nai		X
2584	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71309	Huyện Thống Nhất	21	71309021	Xã Dầu Giây	Xã		Đồng Nai		X
2585	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71309	Huyện Thống Nhất	22	71309022	Xã Gia Kiệm	Xã		Đồng Nai		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2586	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71305	Huyện Định Quán	23	71305023	Xã Thống Nhất	Xã		Đồng Nai		X
2587	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71302	Thành phố Long khánh	24	71302024	Phường Bình Lộc	Phường		Đồng Nai	X	
2588	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71302	Thành phố Long khánh	25	71302025	Phường Bảo Vinh	Phường		Đồng Nai	X	
2589	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71302	Thành phố Long khánh	26	71302026	Phường Xuân Lập	Phường		Đồng Nai	X	
2590	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71302	Thành phố Long khánh	27	71302027	Phường Long Khánh	Phường		Đồng Nai	X	
2591	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71302	Thành phố Long khánh	28	71302028	Phường Hàng Gòn	Phường		Đồng Nai	X	
2592	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71311	Huyện Cẩm Mỹ	29	71311029	Xã Xuân Quế	Xã		Đồng Nai		X
2593	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71311	Huyện Cẩm Mỹ	30	71311030	Xã Xuân Đường	Xã		Đồng Nai		X
2594	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71311	Huyện Cẩm Mỹ	31	71311031	Xã Cẩm Mỹ	Xã		Đồng Nai		X
2595	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71311	Huyện Cẩm Mỹ	32	71311032	Xã Sông Ray	Xã		Đồng Nai		X
2596	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71311	Huyện Cẩm Mỹ	33	71311033	Xã Xuân Đông	Xã		Đồng Nai		X
2597	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71313	Huyện Xuân Lộc	34	71313034	Xã Xuân Định	Xã		Đồng Nai		X
2598	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71313	Huyện Xuân Lộc	35	71313035	Xã Xuân Phú	Xã		Đồng Nai		X
2599	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71313	Huyện Xuân Lộc	36	71313036	Xã Xuân Lộc	Xã		Đồng Nai		X
2600	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71313	Huyện Xuân Lộc	37	71313037	Xã Xuân Hoà	Xã		Đồng Nai		X
2601	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71313	Huyện Xuân Lộc	38	71313038	Xã Xuân Thành	Xã		Đồng Nai		X
2602	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71313	Huyện Xuân Lộc	39	71313039	Xã Xuân Bắc	Xã		Đồng Nai		X
2603	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71305	Huyện Định Quán	40	71305040	Xã La Ngà	Xã		Đồng Nai		X
2604	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71305	Huyện Định Quán	41	71305041	Xã Định Quán	Xã		Đồng Nai		X
2605	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71305	Huyện Định Quán	42	71305042	Xã Phú Vinh	Xã		Đồng Nai		X
2606	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71305	Huyện Định Quán	43	71305043	Xã Phú Hoà	Xã		Đồng Nai		X
2607	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71303	Huyện Tân Phú	44	71303044	Xã Tà Lài	Xã		Đồng Nai		X
2608	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71303	Huyện Tân Phú	45	71303045	Xã Nam Cát Tiên	Xã		Đồng Nai		X
2609	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71303	Huyện Tân Phú	46	71303046	Xã Tân Phú	Xã		Đồng Nai		X
2610	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71303	Huyện Tân Phú	47	71303047	Xã Phú Lâm	Xã		Đồng Nai		X
2611	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71307	Huyện Vĩnh Cửu	48	71307048	Xã Trị An	Xã		Đồng Nai		X
2612	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71307	Huyện Vĩnh Cửu	49	71307049	Xã Tân An	Xã		Đồng Nai		X
2613	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71307	Huyện Vĩnh Cửu	50	71307050	Phường Tân Triều	Phường		Đồng Nai		X
2614	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70710	Huyện Chơn Thành	51	70710051	Phường Minh Hưng	Phường		Đồng Nai 1		X
2615	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70710	Huyện Chơn Thành	52	70710052	Phường Chơn Thành	Phường		Đồng Nai 1		X
2616	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70710	Huyện Chơn Thành	53	70710053	Xã Nha Bích	Xã		Đồng Nai 1		X
2617	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70713	Huyện Hớn Quản	54	70713054	Xã Tân Quan	Xã		Đồng Nai 1		X
2618	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70713	Huyện Hớn Quản	55	70713055	Xã Tân Hưng	Xã		Đồng Nai 1		X
2619	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70713	Huyện Hớn Quản	56	70713056	Xã Tân Khai	Xã		Đồng Nai 1		X
2620	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70713	Huyện Hớn Quản	57	70713057	Xã Minh Đức	Xã		Đồng Nai 1		X
2621	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70709	Thị xã Bình Long	58	70709058	Phường Bình Long	Phường		Đồng Nai 1		X
2622	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70709	Thị xã Bình Long	59	70709059	Phường An Lộc	Phường		Đồng Nai 1		X
2623	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70705	Huyện Lộc Ninh	60	70705060	Xã Lộc Thành	Xã		Đồng Nai 1		X
2624	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70705	Huyện Lộc Ninh	61	70705061	Xã Lộc Ninh	Xã		Đồng Nai 1		X
2625	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70705	Huyện Lộc Ninh	62	70705062	Xã Lộc Hưng	Xã		Đồng Nai 1		X
2626	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70705	Huyện Lộc Ninh	63	70705063	Xã Lộc Tấn	Xã		Đồng Nai 1		X
2627	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70705	Huyện Lộc Ninh	64	70705064	Xã Lộc Thạnh	Xã		Đồng Nai 1		X
2628	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70705	Huyện Lộc Ninh	65	70705065	Xã Lộc Quang	Xã		Đồng Nai 1		X
2629	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70706	Huyện Bù Đốp	66	70706066	Xã Tân Tiến	Xã		Đồng Nai 1		X
2630	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70706	Huyện Bù Đốp	67	70706067	Xã Thiện Hưng	Xã		Đồng Nai 1		X
2631	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70706	Huyện Bù Đốp	68	70706068	Xã Hưng Phước	Xã		Đồng Nai 1		X
2632	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70715	Huyện Bù Gia Mập	69	70715069	Xã Phú Nghĩa	Xã		Đồng Nai 1		X
2633	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70715	Huyện Bù Gia Mập	70	70715070	Xã Đa Kia	Xã		Đồng Nai 1		X
2634	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70703	Thị xã Phước Long	71	70703071	Phường Phước Bình	Phường		Đồng Nai 1		X
2635	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70703	Thị xã Phước Long	72	70703072	Phường Phước Long	Phường		Đồng Nai 1		X
2636	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70716	Huyện Phú Riềng	73	70716073	Xã Bình Tân	Xã		Đồng Nai 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2637	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70716	Huyện Phú Riềng	74	70716074	Xã Long Hà	Xã		Đồng Nai 1		X
2638	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70716	Huyện Phú Riềng	75	70716075	Xã Phú Riềng	Xã		Đồng Nai 1		X
2639	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70716	Huyện Phú Riềng	76	70716076	Xã Phú Trung	Xã		Đồng Nai 1		X
2640	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70711	Thành phố Đồng Xoài	77	70711077	Phường Đồng Xoài	Phường		Đồng Nai 1	X	
2641	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70711	Thành phố Đồng Xoài	78	70711078	Phường Bình Phước	Phường		Đồng Nai 1	X	
2642	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70701	Huyện Đồng Phú	79	70701079	Xã Thuận Lợi	Xã		Đồng Nai 1		X
2643	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70701	Huyện Đồng Phú	80	70701080	Xã Đồng Tâm	Xã		Đồng Nai 1		X
2644	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70701	Huyện Đồng Phú	81	70701081	Xã Tân Lợi	Xã		Đồng Nai 1		X
2645	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70701	Huyện Đồng Phú	82	70701082	Xã Đồng Phú	Xã		Đồng Nai 1		X
2646	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70707	Huyện Bù Đăng	83	70707083	Xã Phước Sơn	Xã		Đồng Nai 1		X
2647	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70707	Huyện Bù Đăng	84	70707084	Xã Nghĩa Trung	Xã		Đồng Nai 1		X
2648	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70707	Huyện Bù Đăng	85	70707085	Xã Bù Đăng	Xã		Đồng Nai 1		X
2649	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70707	Huyện Bù Đăng	86	70707086	Xã Thọ Sơn	Xã		Đồng Nai 1		X
2650	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70707	Huyện Bù Đăng	87	70707087	Xã Đak Nhau	Xã		Đồng Nai 1		X
2651	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70707	Huyện Bù Đăng	88	70707088	Xã Bom Bo	Xã		Đồng Nai 1		X
2652	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	89	71301089	Phường Tam Phước	Phường		Đồng Nai	X	
2653	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71301	Thành phố Biên Hoà	90	71301090	Phường Phước Tân	Phường		Đồng Nai	X	
2654	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71305	Huyện Định Quán	91	71305091	Xã Thanh Sơn	Xã		Đồng Nai		X
2655	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71303	Huyện Tân Phú	92	71303092	Xã Đak Lua	Xã		Đồng Nai		X
2656	28	Tỉnh Đồng Nai	713	71307	Huyện Vĩnh Cửu	93	71307093	Xã Phú Lý	Xã		Đồng Nai		X
2657	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70715	Huyện Bù Gia Mập	94	70715094	Xã Bù Gia Mập	Xã		Đồng Nai 1		X
2658	28	Tỉnh Đồng Nai	713	70715	Huyện Bù Gia Mập	95	70715095	Xã Đăk Ơ	Xã		Đồng Nai 1		X
2695	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71701	Thành phố Vũng Tàu	1	71701001	Phường Vũng Tàu	Phường		Hcm 2	X	
2696	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71701	Thành phố Vũng Tàu	2	71701002	Phường Tam Thắng	Phường		Hcm 2	X	
2697	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71701	Thành phố Vũng Tàu	3	71701003	Phường Rạch Dừa	Phường		Hcm 2	X	
2698	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71701	Thành phố Vũng Tàu	4	71701004	Phường Phước Thắng	Phường		Hcm 2	X	
2699	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71703	Thành phố Bà Rịa	5	71703005	Phường Bà Rịa	Phường		Hcm 2	X	
2700	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71703	Thành phố Bà Rịa	6	71703006	Phường Long Hương	Phường		Hcm 2	X	
2701	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71709	Thành phố Phú Mỹ	7	71709007	Phường Phú Mỹ	Phường		Hcm 2	X	
2702	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71703	Thành phố Bà Rịa	8	71703008	Phường Tam Long	Phường		Hcm 2	X	
2703	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71709	Thành phố Phú Mỹ	9	71709009	Phường Tân Thành	Phường		Hcm 2	X	
2704	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71709	Thành phố Phú Mỹ	10	71709010	Phường Tân Phước	Phường		Hcm 2	X	
2705	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71709	Thành phố Phú Mỹ	11	71709011	Phường Tân Hải	Phường		Hcm 2	X	
2706	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71709	Thành phố Phú Mỹ	12	71709012	Xã Châu Pha	Xã		Hcm 2		X
2707	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71705	Huyện Châu Đức	13	71705013	Xã Ngãi Giao	Xã		Hcm 2		X
2708	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71705	Huyện Châu Đức	14	71705014	Xã Bình Giã	Xã		Hcm 2		X
2709	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71705	Huyện Châu Đức	15	71705015	Xã Kim Long	Xã		Hcm 2		X
2710	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71705	Huyện Châu Đức	16	71705016	Xã Châu Đức	Xã		Hcm 2		X
2711	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71705	Huyện Châu Đức	17	71705017	Xã Xuân Sơn	Xã		Hcm 2		X
2712	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71705	Huyện Châu Đức	18	71705018	Xã Nghĩa Thành	Xã		Hcm 2		X
2713	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71707	Huyện Xuyên Mộc	19	71707019	Xã Hồ Tràm	Xã		Hcm 2		X
2714	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71707	Huyện Xuyên Mộc	20	71707020	Xã Xuyên Mộc	Xã		Hcm 2		X
2715	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71707	Huyện Xuyên Mộc	21	71707021	Xã Hòa Hội	Xã		Hcm 2		X
2716	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71707	Huyện Xuyên Mộc	22	71707022	Xã Bàu Lâm	Xã		Hcm 2		X
2717	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71712	Huyện Long Đất	23	71712023	Xã Phước Hải	Xã		Hcm 2		X
2718	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71712	Huyện Long Đất	24	71712024	Xã Long Hải	Xã		Hcm 2		X
2719	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71712	Huyện Long Đất	25	71712025	Xã Đất Đỏ	Xã		Hcm 2		X
2720	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71712	Huyện Long Đất	26	71712026	Xã Long Điền	Xã		Hcm 2		X
2721	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71713	Huyện Côn Đảo	27	71713027	Đặc khu Côn Đảo	Đặc khu		Hcm 2		không có tuyến
2659	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71109	Thành phố Dĩ An	28	71109028	Phường Đông Hoà	Phường		Hcm 1	X	
2660	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71109	Thành phố Dĩ An	29	71109029	Phường Dĩ An	Phường		Hcm 1	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2661	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71109	Thành phố Dĩ An	30	71109030	Phường Tân Đông Hiệp	Phường		Hcm 1	X	
2662	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71107	Thành phố Thuận An	31	71107031	Phường Thuận An	Phường		Hcm 1	X	
2663	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71107	Thành phố Thuận An	32	71107032	Phường Thuận Giao	Phường		Hcm 1	X	
2664	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71107	Thành phố Thuận An	33	71107033	Phường Bình Hoà	Phường		Hcm 1	X	
2665	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71107	Thành phố Thuận An	34	71107034	Phường Lái Thiêu	Phường		Hcm 1	X	
2666	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71107	Thành phố Thuận An	35	71107035	Phường An Phú	Phường		Hcm 1	X	
2667	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71101	Thành phố Thủ Dầu Một	36	71101036	Phường Bình Dương	Phường		Hcm 1	X	
2668	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71101	Thành phố Thủ Dầu Một	37	71101037	Phường Chánh Hiệp	Phường		Hcm 1	X	
2669	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71101	Thành phố Thủ Dầu Một	38	71101038	Phường Thủ Dầu Một	Phường		Hcm 1	X	
2670	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71101	Thành phố Thủ Dầu Một	39	71101039	Phường Phú Lợi	Phường		Hcm 1	X	
2671	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71105	Thành phố Tân Uyên	40	71105040	Phường Vĩnh Tân	Phường		Hcm 1		X
2672	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71105	Thành phố Tân Uyên	41	71105041	Phường Bình Cơ	Phường		Hcm 1		X
2673	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71105	Thành phố Tân Uyên	42	71105042	Phường Tân Uyên	Phường		Hcm 1		X
2674	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71105	Thành phố Tân Uyên	43	71105043	Phường Tân Hiệp	Phường		Hcm 1		X
2675	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71105	Thành phố Tân Uyên	44	71105044	Phường Tân Khánh	Phường		Hcm 1		X
2676	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71103	Thành phố Bến Cát	45	71103045	Phường Hoà Lợi	Phường		Hcm 1	X	
2677	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71101	Thành phố Thủ Dầu Một	46	71101046	Phường Phú An	Phường		Hcm 1	X	
2678	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71113	Huyện Dầu Tiếng	47	71113047	Phường Tây Nam	Phường		Hcm 1		X
2679	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71115	Huyện Bàu Bàng	48	71115048	Phường Long Nguyên	Phường		Hcm 1		X
2680	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71115	Huyện Bàu Bàng	49	71115049	Phường Bến Cát	Phường		Hcm 1		X
2681	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71115	Huyện Bàu Bàng	50	71115050	Phường Chánh Phú Hoà	Phường		Hcm 1		X
2682	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71117	Huyện Bắc Tân Uyên	51	71117051	Xã Bắc Tân Uyên	Xã		Hcm 1		X
2683	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71117	Huyện Bắc Tân Uyên	52	71117052	Xã Thường Tân	Xã		Hcm 1		X
2684	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71111	Huyện Phú Giáo	53	71111053	Xã An Long	Xã		Hcm 1		X
2685	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71111	Huyện Phú Giáo	54	71111054	Xã Phước Thành	Xã		Hcm 1		X
2686	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71111	Huyện Phú Giáo	55	71111055	Xã Phước Hoà	Xã		Hcm 1		X
2687	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71111	Huyện Phú Giáo	56	71111056	Xã Phú Giáo	Xã		Hcm 1		X
2688	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71115	Huyện Bàu Bàng	57	71115057	Xã Trừ Văn Thố	Xã		Hcm 1		X
2689	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71115	Huyện Bàu Bàng	58	71115058	Xã Bàu Bàng	Xã		Hcm 1		X
2690	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71113	Huyện Dầu Tiếng	59	71113059	Xã Minh Thạnh	Xã		Hcm 1		X
2691	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71113	Huyện Dầu Tiếng	60	71113060	Xã Long Hoà	Xã		Hcm 1		X
2692	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71113	Huyện Dầu Tiếng	61	71113061	Xã Dầu Tiếng	Xã		Hcm 1		X
2693	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71113	Huyện Dầu Tiếng	62	71113062	Xã Thanh An	Xã		Hcm 1		X
2722	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70101	Quận 1	63	70101063	Phường Sài Gòn	Phường		Hcm	X	
2723	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70101	Quận 1	64	70101064	Phường Tân Định	Phường		Hcm	X	
2724	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70101	Quận 1	65	70101065	Phường Bến Thành	Phường		Hcm	X	
2725	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70101	Quận 1	66	70101066	Phường Cầu Ông Lãnh	Phường		Hcm	X	
2726	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70105	Quận 3	67	70105067	Phường Bàn Cờ	Phường		Hcm	X	
2727	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70105	Quận 3	68	70105068	Phường Xuân Hoà	Phường		Hcm	X	
2728	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70105	Quận 3	69	70105069	Phường Nhiêu Lộc	Phường		Hcm	X	
2729	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70107	Quận 4	70	70107070	Phường Xóm Chiếu	Phường		Hcm	X	
2730	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70107	Quận 4	71	70107071	Phường Khánh Hội	Phường		Hcm	X	
2731	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70107	Quận 4	72	70107072	Phường Vĩnh Hội	Phường		Hcm	X	
2732	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70109	Quận 5	73	70109073	Phường Chợ Quán	Phường		Hcm	X	
2733	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70109	Quận 5	74	70109074	Phường An Đông	Phường		Hcm	X	
2734	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70109	Quận 5	75	70109075	Phường Chợ Lớn	Phường		Hcm	X	
2735	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70111	Quận 6	76	70111076	Phường Bình Tây	Phường		Hcm	X	
2736	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70111	Quận 6	77	70111077	Phường Bình Tiên	Phường		Hcm	X	
2737	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70111	Quận 6	78	70111078	Phường Bình Phú	Phường		Hcm	X	
2738	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70111	Quận 6	79	70111079	Phường Phú Lâm	Phường		Hcm	X	
2739	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70113	Quận 7	80	70113080	Phường Tân Thuận	Phường		Hcm	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2740	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70113	Quận 7	81	70113081	Phường Phú Thuận	Phường		Hcm	X	
2741	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70113	Quận 7	82	70113082	Phường Tân Mỹ	Phường		Hcm	X	
2742	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70113	Quận 7	83	70113083	Phường Tân Hưng	Phường		Hcm	X	
2743	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70115	Quận 8	84	70115084	Phường Chánh Hưng	Phường		Hcm	X	
2744	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70115	Quận 8	85	70115085	Phường Phú Định	Phường		Hcm	X	
2745	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70115	Quận 8	86	70115086	Phường Bình Đông	Phường		Hcm	X	
2746	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70119	Quận 10	87	70119087	Phường Diên Hồng	Phường		Hcm	X	
2747	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70119	Quận 10	88	70119088	Phường Vườn Lài	Phường		Hcm	X	
2748	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70119	Quận 10	89	70119089	Phường Hoà Hưng	Phường		Hcm	X	
2749	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70121	Quận 11	90	70121090	Phường Minh Phụng	Phường		Hcm	X	
2750	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70121	Quận 11	91	70121091	Phường Bình Thới	Phường		Hcm	X	
2751	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70121	Quận 11	92	70121092	Phường Hoà Bình	Phường		Hcm	X	
2752	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70121	Quận 11	93	70121093	Phường Phú Thọ	Phường		Hcm	X	
2753	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70123	Quận 12	94	70123094	Phường Đông Hưng Thuận	Phường		Hcm	X	
2754	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70123	Quận 12	95	70123095	Phường Trung Mỹ Tây	Phường		Hcm	X	
2755	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70123	Quận 12	96	70123096	Phường Tân Thới Hiệp	Phường		Hcm	X	
2756	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70123	Quận 12	97	70123097	Phường Thới An	Phường		Hcm	X	
2757	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70123	Quận 12	98	70123098	Phường An Phú Đông	Phường		Hcm	X	
2758	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70134	Quận Bình Tân	99	70134099	Phường An Lạc	Phường		Hcm	X	
2759	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70134	Quận Bình Tân	100	70134100	Phường Tân Tạo	Phường		Hcm	X	
2760	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70134	Quận Bình Tân	101	70134101	Phường Bình Tân	Phường		Hcm	X	
2761	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70134	Quận Bình Tân	102	70134102	Phường Bình Trị Đông	Phường		Hcm	X	
2762	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70134	Quận Bình Tân	103	70134103	Phường Bình Hưng Hoà	Phường		Hcm	X	
2763	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70129	Quận Bình Thạnh	104	70129104	Phường Gia Định	Phường		Hcm	X	
2764	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70129	Quận Bình Thạnh	105	70129105	Phường Bình Thạnh	Phường		Hcm	X	
2765	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70129	Quận Bình Thạnh	106	70129106	Phường Bình Lợi Trung	Phường		Hcm	X	
2766	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70129	Quận Bình Thạnh	107	70129107	Phường Thạnh Mỹ Tây	Phường		Hcm	X	
2767	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70129	Quận Bình Thạnh	108	70129108	Phường Bình Quới	Phường		Hcm	X	
2768	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70125	Quận Gò Vấp	109	70125109	Phường Hạnh Thông	Phường		Hcm	X	
2769	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70125	Quận Gò Vấp	110	70125110	Phường An Nhơn	Phường		Hcm	X	
2770	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70125	Quận Gò Vấp	111	70125111	Phường Gò Vấp	Phường		Hcm	X	
2771	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70125	Quận Gò Vấp	112	70125112	Phường An Hội Đông	Phường		Hcm	X	
2772	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70125	Quận Gò Vấp	113	70125113	Phường Thông Tây Hội	Phường		Hcm	X	
2773	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70125	Quận Gò Vấp	114	70125114	Phường An Hội Tây	Phường		Hcm	X	
2774	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70131	Quận Phú Nhuận	115	70131115	Phường Đức Nhuận	Phường		Hcm	X	
2775	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70131	Quận Phú Nhuận	116	70131116	Phường Cầu Kiệu	Phường		Hcm	X	
2776	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70131	Quận Phú Nhuận	117	70131117	Phường Phú Nhuận	Phường		Hcm	X	
2777	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70127	Quận Tân Bình	118	70127118	Phường Tân Sơn Hoà	Phường		Hcm	X	
2778	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70127	Quận Tân Bình	119	70127119	Phường Tân Sơn Nhất	Phường		Hcm	X	
2779	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70127	Quận Tân Bình	120	70127120	Phường Tân Hoà	Phường		Hcm	X	
2780	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70127	Quận Tân Bình	121	70127121	Phường Bảy Hiền	Phường		Hcm	X	
2781	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70127	Quận Tân Bình	122	70127122	Phường Tân Bình	Phường		Hcm	X	
2782	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70127	Quận Tân Bình	123	70127123	Phường Tân Sơn	Phường		Hcm	X	
2783	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70128	Quận Tân Phú	124	70128124	Phường Tây Thạnh	Phường		Hcm	X	
2784	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70128	Quận Tân Phú	125	70128125	Phường Tân Sơn Nhì	Phường		Hcm	X	
2785	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70128	Quận Tân Phú	126	70128126	Phường Phú Thọ Hoà	Phường		Hcm	X	
2786	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70128	Quận Tân Phú	127	70128127	Phường Tân Phú	Phường		Hcm	X	
2787	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70128	Quận Tân Phú	128	70128128	Phường Phú Thạnh	Phường		Hcm	X	
2788	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	129	70145129	Phường Hiệp Bình	Phường		Hcm	X	
2789	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	130	70145130	Phường Thủ Đức	Phường		Hcm	X	
2790	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	131	70145131	Phường Tam Bình	Phường		Hcm	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2791	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	132	70145132	Phường Linh Xuân	Phường		Hcm	X	
2792	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	133	70145133	Phường Tăng Nhơn Phú	Phường		Hcm	X	
2793	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	134	70145134	Phường Long Bình	Phường		Hcm	X	
2794	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	135	70145135	Phường Long Phước	Phường		Hcm	X	
2795	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	136	70145136	Phường Long Trường	Phường		Hcm	X	
2796	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	137	70145137	Phường Cát Lái	Phường		Hcm	X	
2797	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	138	70145138	Phường Bình Trưng	Phường		Hcm	X	
2798	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	139	70145139	Phường Phước Long	Phường		Hcm	X	
2799	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70145	Thành phố Thủ Đức	140	70145140	Phường An Khánh	Phường		Hcm	X	
2800	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	141	70139141	Xã Vĩnh Lộc	Xã		Hcm		X
2801	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	142	70139142	Xã Tân Vĩnh Lộc	Xã		Hcm		X
2802	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	143	70139143	Xã Bình Lợi	Xã		Hcm		X
2803	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	144	70139144	Xã Tân Nhựt	Xã		Hcm		X
2804	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	145	70139145	Xã Bình Chánh	Xã		Hcm		X
2805	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	146	70139146	Xã Hưng Long	Xã		Hcm		X
2806	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70139	Huyện Bình Chánh	147	70139147	Xã Bình Hưng	Xã		Hcm		X
2807	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70143	Huyện Cần Giờ	148	70143148	Xã Bình Khánh	Xã		Hcm		X
2808	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70143	Huyện Cần Giờ	149	70143149	Xã An Thới Đông	Xã		Hcm		X
2809	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70143	Huyện Cần Giờ	150	70143150	Xã Cần Giờ	Xã		Hcm		X
2810	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	151	70135151	Xã Củ Chi	Xã		Hcm		X
2811	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	152	70135152	Xã Tân An Hội	Xã		Hcm		X
2812	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	153	70135153	Xã Thái Mỹ	Xã		Hcm		X
2813	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	154	70135154	Xã An Nhơn Tây	Xã		Hcm		X
2814	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	155	70135155	Xã Nhuận Đức	Xã		Hcm		X
2815	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	156	70135156	Xã Phú Hoà Đông	Xã		Hcm		X
2816	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70135	Huyện Củ Chi	157	70135157	Xã Bình Mỹ	Xã		Hcm		X
2817	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70137	Huyện Hóc Môn	158	70137158	Xã Đông Thạnh	Xã		Hcm		X
2818	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70137	Huyện Hóc Môn	159	70137159	Xã Hóc Môn	Xã		Hcm		X
2819	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70137	Huyện Hóc Môn	160	70137160	Xã Xuân Thới Sơn	Xã		Hcm		X
2820	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70137	Huyện Hóc Môn	161	70137161	Xã Bà Điểm	Xã		Hcm		X
2821	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70141	Huyện Nhà Bè	162	70141162	Xã Nhà Bè	Xã		Hcm		X
2822	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70141	Huyện Nhà Bè	163	70141163	Xã Hiệp Phước	Xã		Hcm		X
2823	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71701	Thành phố Vũng Tàu	164	71701164	Xã Long Sơn	Xã		Hcm 2		X
2824	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71707	Huyện Xuyên Mộc	165	71707165	Xã Hòa Hiệp	Xã		Hcm 2		X
2825	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71707	Huyện Xuyên Mộc	166	71707166	Xã Bình Châu	Xã		Hcm 2		X
2694	29	Tp Hồ Chí Minh	701	71103	Thành phố Bến Cát	167	71103167	Phường Thới Hoà	Phường		Hcm 1	X	
2826	29	Tp Hồ Chí Minh	701	70143	Huyện Cần Giờ	168	70143168	Xã Thạnh An	Xã		Hcm		X
2875	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81701	Thành phố Trà Vinh	1	81701037	Phường Trà Vinh	Phường		Vĩnh Long 2	X	
2916	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80905	Huyện Mang Thít	1	80905001	Xã Cái Nhum	Xã		Vĩnh Long		X
2876	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81701	Thành phố Trà Vinh	2	81701036	Phường Long Đức	Phường		Vĩnh Long 2	X	
2917	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80905	Huyện Mang Thít	2	80905002	Xã Tân Long Hội	Xã		Vĩnh Long		X
2877	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81701	Thành phố Trà Vinh	3	81701038	Phường Nguyệt Hóa	Phường		Vĩnh Long 2	X	
2918	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80905	Huyện Mang Thít	3	80905003	Xã Nhơn Phú	Xã		Vĩnh Long		X
2878	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81701	Thành phố Trà Vinh	4	81701039	Phường Hòa Thuận	Phường		Vĩnh Long 2	X	
2919	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80905	Huyện Mang Thít	4	80905004	Xã Bình Phước	Xã		Vĩnh Long		X
2879	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81703	Huyện Càng Long	5	81703042	Xã Càng Long	Xã		Vĩnh Long 2		X
2920	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80903	Huyện Long Hồ	5	80903005	Xã An Bình	Xã		Vĩnh Long		X
2880	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81703	Huyện Càng Long	6	81703040	Xã An Trường	Xã		Vĩnh Long 2		X
2921	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80903	Huyện Long Hồ	6	80903006	Xã Long Hồ	Xã		Vĩnh Long		X
2881	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81703	Huyện Càng Long	7	81703041	Xã Tân An	Xã		Vĩnh Long 2		X
2922	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80903	Huyện Long Hồ	7	80903007	Xã Phú Quới	Xã		Vĩnh Long		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2882	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81703	Huyện Càng Long	8	81703043	Xã Nhị Long	Xã		Vĩnh Long 2		X
2923	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80901	Thành phố Vĩnh Long	8	80901008	Phường Thanh Đức	Phường		Vĩnh Long	X	
2883	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81703	Huyện Càng Long	9	81703044	Xã Bình Phú	Xã		Vĩnh Long 2		X
2924	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80901	Thành phố Vĩnh Long	9	80901009	Phường Long Châu	Phường		Vĩnh Long	X	
2884	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81705	Huyện Châu Thành	10	81705046	Xã Châu Thành	Xã		Vĩnh Long 2		X
2925	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80901	Thành phố Vĩnh Long	10	80901010	Phường Phước Hậu	Phường		Vĩnh Long	X	
2885	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81705	Huyện Châu Thành	11	81705045	Xã Song Lộc	Xã		Vĩnh Long 2		X
2926	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80901	Thành phố Vĩnh Long	11	80901011	Phường Tân Hạnh	Phường		Vĩnh Long	X	
2886	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81705	Huyện Châu Thành	12	81705047	Xã Hưng Mỹ	Xã		Vĩnh Long 2		X
2927	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80901	Thành phố Vĩnh Long	12	80901012	Phường Tân Ngãi	Phường		Vĩnh Long	X	
2887	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81705	Huyện Châu Thành	13	81705048	Xã Hòa Minh	Xã		Vĩnh Long 2		X
2928	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	13	80913013	Xã Quới Thiện	Xã		Vĩnh Long		X
2888	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81705	Huyện Châu Thành	14	81705049	Xã Long Hòa	Xã		Vĩnh Long 2		X
2929	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	14	80913014	Xã Trung Thành	Xã		Vĩnh Long		X
2889	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81707	Huyện Cầu Kè	15	81707050	Xã Cầu Kè	Xã		Vĩnh Long 2		X
2930	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	15	80913015	Xã Trung Ngãi	Xã		Vĩnh Long		X
2890	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81707	Huyện Cầu Kè	16	81707051	Xã Phong Thạnh	Xã		Vĩnh Long 2		X
2931	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	16	80913016	Xã Quới An	Xã		Vĩnh Long		X
2891	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81707	Huyện Cầu Kè	17	81707052	Xã An Phú Tân	Xã		Vĩnh Long 2		X
2932	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	17	80913017	Xã Trung Hiệp	Xã		Vĩnh Long		X
2892	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81707	Huyện Cầu Kè	18	81707053	Xã Tam Ngãi	Xã		Vĩnh Long 2		X
2933	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	18	80913018	Xã Hiếu Phụng	Xã		Vĩnh Long		X
2893	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81709	Huyện Tiểu Cần	19	81709056	Xã Tiểu Cần	Xã		Vĩnh Long 2		X
2934	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80913	Huyện Vũng Liêm	19	80913019	Xã Hiếu Thành	Xã		Vĩnh Long		X
2894	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81709	Huyện Tiểu Cần	20	81709054	Xã Tân Hòa	Xã		Vĩnh Long 2		X
2935	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80911	Huyện Trà Ôn	20	80911020	Xã Lục Sỹ Thành	Xã		Vĩnh Long		X
2895	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81709	Huyện Tiểu Cần	21	81709055	Xã Hùng Hòa	Xã		Vĩnh Long 2		X
2936	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80911	Huyện Trà Ôn	21	80911021	Xã Trà Ôn	Xã		Vĩnh Long		X
2896	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81709	Huyện Tiểu Cần	22	81709057	Xã Tập Ngãi	Xã		Vĩnh Long 2		X
2937	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80911	Huyện Trà Ôn	22	80911022	Xã Trà Côn	Xã		Vĩnh Long		X
2897	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81711	Huyện Cầu Ngang	23	81711060	Xã Cầu Ngang	Xã		Vĩnh Long 2		X
2938	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80911	Huyện Trà Ôn	23	80911023	Xã Vĩnh Xuân	Xã		Vĩnh Long		X
2898	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81711	Huyện Cầu Ngang	24	81711058	Xã Mỹ Long	Xã		Vĩnh Long 2		X
2939	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80911	Huyện Trà Ôn	24	80911024	Xã Hòa Bình	Xã		Vĩnh Long		X
2899	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81711	Huyện Cầu Ngang	25	81711059	Xã Vinh Kim	Xã		Vĩnh Long 2		X
2940	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80909	Huyện Tam Bình	25	80909025	Xã Hòa Hiệp	Xã		Vĩnh Long		X
2900	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81711	Huyện Cầu Ngang	26	81711061	Xã Nhị Trường	Xã		Vĩnh Long 2		X
2941	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80909	Huyện Tam Bình	26	80909026	Xã Tam Bình	Xã		Vĩnh Long		X
2901	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81711	Huyện Cầu Ngang	27	81711062	Xã Hiệp Mỹ	Xã		Vĩnh Long 2		X
2942	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80909	Huyện Tam Bình	27	80909027	Xã Ngãi Tứ	Xã		Vĩnh Long		X
2902	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81713	Huyện Trà Cú	28	81713066	Xã Trà Cú	Xã		Vĩnh Long 2		X
2943	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80909	Huyện Tam Bình	28	80909028	Xã Song Phú	Xã		Vĩnh Long		X
2903	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81713	Huyện Trà Cú	29	81713063	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xã		Vĩnh Long 2		X
2944	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80909	Huyện Tam Bình	29	80909029	Xã Cái Ngang	Xã		Vĩnh Long		X
2904	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81713	Huyện Trà Cú	30	81713064	Xã Đại An	Xã		Vĩnh Long 2		X
2945	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80908	Huyện Bình Tân	30	80908030	Xã Tân Quới	Xã		Vĩnh Long		X
2905	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81713	Huyện Trà Cú	31	81713065	Xã Hàm Giang	Xã		Vĩnh Long 2		X
2946	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80908	Huyện Bình Tân	31	80908031	Xã Tân Lược	Xã		Vĩnh Long		X
2906	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81713	Huyện Trà Cú	32	81713067	Xã Long Hiệp	Xã		Vĩnh Long 2		X
2947	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80908	Huyện Bình Tân	32	80908032	Xã Mỹ Thuận	Xã		Vĩnh Long		X
2907	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81713	Huyện Trà Cú	33	81713068	Xã Tập Sơn	Xã		Vĩnh Long 2		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2948	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80907	Thị xã Bình Minh	33	80907033	Phường Bình Minh	Phường		Vĩnh Long		X
2908	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81716	Thị xã Duyên Hải	34	81716069	Phường Duyên Hải	Phường		Vĩnh Long 1		X
2949	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80907	Thị xã Bình Minh	34	80907034	Phường Cái Vồn	Phường		Vĩnh Long		X
2909	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81716	Thị xã Duyên Hải	35	81716070	Phường Trường Long Hòa	Phường		Vĩnh Long 1		X
2950	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	80907	Thị xã Bình Minh	35	80907035	Phường Đông Thành	Phường		Vĩnh Long		X
2910	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81716	Thị xã Duyên Hải	36	81716071	Xã Long Hữu	Xã		Vĩnh Long 1		X
2911	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81715	Huyện Duyên Hải	37	81715072	Xã Long Thành	Xã		Vĩnh Long 2		X
2912	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81715	Huyện Duyên Hải	38	81715073	Xã Đông Hải	Xã		Vĩnh Long 2		X
2913	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81715	Huyện Duyên Hải	39	81715074	Xã Long Vĩnh	Xã		Vĩnh Long 2		X
2914	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81715	Huyện Duyên Hải	40	81715075	Xã Đôn Châu	Xã		Vĩnh Long 2		X
2915	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81715	Huyện Duyên Hải	41	81715076	Xã Ngũ Lạc	Xã		Vĩnh Long 2		X
2827	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81101	Thành phố Bến Tre	77	81101077	Phường An Hội	Phường		Vĩnh Long 1	X	
2828	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81101	Thành phố Bến Tre	78	81101078	Phường Phú Khương	Phường		Vĩnh Long 1	X	
2829	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81101	Thành phố Bến Tre	79	81101079	Phường Bến Tre	Phường		Vĩnh Long 1	X	
2830	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81101	Thành phố Bến Tre	80	81101080	Phường Sơn Đông	Phường		Vĩnh Long 1	X	
2831	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81103	Huyện Châu Thành	81	81103081	Phường Phú Tân	Phường		Vĩnh Long 2		X
2832	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81103	Huyện Châu Thành	82	81103082	Xã Phú Túc	Xã		Vĩnh Long 2		X
2833	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81103	Huyện Châu Thành	83	81103083	Xã Giao Long	Xã		Vĩnh Long 2		X
2834	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81103	Huyện Châu Thành	84	81103084	Xã Tiên Thủy	Xã		Vĩnh Long 2		X
2835	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81103	Huyện Châu Thành	85	81103085	Xã Tân Phú	Xã		Vĩnh Long 2		X
2836	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81105	Huyện Chợ Lách	86	81105086	Xã Phú Phụng	Xã		Vĩnh Long 1		X
2837	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81105	Huyện Chợ Lách	87	81105087	Xã Chợ Lách	Xã		Vĩnh Long 1		X
2838	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81105	Huyện Chợ Lách	88	81105088	Xã Vĩnh Thành	Xã		Vĩnh Long 1		X
2839	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81105	Huyện Chợ Lách	89	81105089	Xã Hưng Khánh Trung	Xã		Vĩnh Long 1		X
2840	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81108	Huyện Mỏ Cày Bắc	90	81108090	Xã Phước Mỹ Trung	Xã		Vĩnh Long 1		X
2841	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81108	Huyện Mỏ Cày Bắc	91	81108091	Xã Tân Thành Bình	Xã		Vĩnh Long 1		X
2842	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81108	Huyện Mỏ Cày Bắc	92	81108092	Xã Nhuận Phú Tân	Xã		Vĩnh Long 1		X
2843	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81107	Huyện Mỏ Cày Nam	93	81107093	Xã Đồng Khởi	Xã		Vĩnh Long 1		X
2844	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81107	Huyện Mỏ Cày Nam	94	81107094	Xã Mỏ Cày	Xã		Vĩnh Long 1		X
2845	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81107	Huyện Mỏ Cày Nam	95	81107095	Xã Thành Thới	Xã		Vĩnh Long 1		X
2846	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81107	Huyện Mỏ Cày Nam	96	81107096	Xã An Định	Xã		Vĩnh Long 1		X
2847	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81107	Huyện Mỏ Cày Nam	97	81107097	Xã Hương Mỹ	Xã		Vĩnh Long 1		X
2848	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81115	Huyện Thạnh Phú	98	81115098	Xã Đại Điền	Xã		Vĩnh Long 1		X
2849	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81115	Huyện Thạnh Phú	99	81115099	Xã Quới Điền	Xã		Vĩnh Long 1		X
2850	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81115	Huyện Thạnh Phú	100	81115100	Xã Thạnh Phú	Xã		Vĩnh Long 1		X
2851	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81115	Huyện Thạnh Phú	101	81115101	Xã An Qui	Xã		Vĩnh Long 1		X
2852	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81115	Huyện Thạnh Phú	102	81115102	Xã Thạnh Hải	Xã		Vĩnh Long 1		X
2853	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81115	Huyện Thạnh Phú	103	81115103	Xã Thạnh Phong	Xã		Vĩnh Long 1		X
2854	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	104	81113104	Xã Tân Thủy	Xã		Vĩnh Long 1		X
2855	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	105	81113105	Xã Bảo Thạnh	Xã		Vĩnh Long 1		X
2856	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	106	81113106	Xã Ba Tri	Xã		Vĩnh Long 1		X
2857	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	107	81113107	Xã Tân Xuân	Xã		Vĩnh Long 1		X
2858	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	108	81113108	Xã Mỹ Chánh Hòa	Xã		Vĩnh Long 1		X
2859	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	109	81113109	Xã An Ngãi Trung	Xã		Vĩnh Long 1		X
2860	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81113	Huyện Ba Tri	110	81113110	Xã An Hiệp	Xã		Vĩnh Long 1		X
2861	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	111	81109111	Xã Hưng Nhượng	Xã		Vĩnh Long 1		X
2862	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	112	81109112	Xã Giồng Trôm	Xã		Vĩnh Long 1		X
2863	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	113	81109113	Xã Tân Hào	Xã		Vĩnh Long 1		X
2864	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	114	81109114	Xã Phước Long	Xã		Vĩnh Long 1		X
2865	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	115	81109115	Xã Lương Phú	Xã		Vĩnh Long 1		X
2866	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	116	81109116	Xã Châu Hòa	Xã		Vĩnh Long 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2867	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81109	Huyện Giồng Trôm	117	81109117	Xã Lương Hòa	Xã		Vĩnh Long 1		X
2868	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	118	81111118	Xã Thới Thuận	Xã		Vĩnh Long 1		X
2869	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	119	81111119	Xã Thạnh Phước	Xã		Vĩnh Long 1		X
2870	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	120	81111120	Xã Bình Đại	Xã		Vĩnh Long 1		X
2871	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	121	81111121	Xã Thạnh Trị	Xã		Vĩnh Long 1		X
2872	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	122	81111122	Xã Lộc Thuận	Xã		Vĩnh Long 1		X
2873	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	123	81111123	Xã Châu Hưng	Xã		Vĩnh Long 1		X
2874	30	Tỉnh Vĩnh Long	809	81111	Huyện Bình Đại	124	81111124	Xã Phú Thuận	Xã		Vĩnh Long 1		X
2996	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80701	Thành phố Mỹ Tho	1	80701001	Phường Mỹ Tho	Phường		Đồng Tháp 1	X	
2997	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80701	Thành phố Mỹ Tho	2	80701002	Phường Đạo Thạnh	Phường		Đồng Tháp 1	X	
2998	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80701	Thành phố Mỹ Tho	3	80701003	Phường Mỹ Phong	Phường		Đồng Tháp 1	X	
2999	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80701	Thành phố Mỹ Tho	4	80701004	Phường Thới Sơn	Phường		Đồng Tháp 1	X	
3000	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80701	Thành phố Mỹ Tho	5	80701005	Phường Trung An	Phường		Đồng Tháp 1	X	
3001	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80703	Thành phố Gò Công	6	80703006	Phường Gò Công	Phường		Đồng Tháp 1		X
3002	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80703	Thành phố Gò Công	7	80703007	Phường Long Thuận	Phường		Đồng Tháp 1		X
3003	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80703	Thành phố Gò Công	8	80703008	Phường Sơn Qui	Phường		Đồng Tháp 1		X
3004	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80703	Thành phố Gò Công	9	80703009	Phường Bình Xuân	Phường		Đồng Tháp 1		X
3005	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80721	Thị xã Cai Lậy	10	80721010	Phường Mỹ Phước Tây	Phường		Đồng Tháp 1		X
3006	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80721	Thị xã Cai Lậy	11	80721011	Phường Thanh Hoà	Phường		Đồng Tháp 1		X
3007	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80721	Thị xã Cai Lậy	12	80721012	Phường Cai Lậy	Phường		Đồng Tháp 1		X
3008	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80721	Thị xã Cai Lậy	13	80721013	Phường Nhị Quý	Phường		Đồng Tháp 1		X
3009	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80721	Thị xã Cai Lậy	14	80721014	Xã Tân Phú	Xã		Đồng Tháp 1		X
3010	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	15	80713015	Xã Thanh Hưng	Xã		Đồng Tháp 1		X
3011	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	16	80713016	Xã An Hữu	Xã		Đồng Tháp 1		X
3012	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	17	80713017	Xã Mỹ Lợi	Xã		Đồng Tháp 1		X
3013	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	18	80713018	Xã Mỹ Đức Tây	Xã		Đồng Tháp 1		X
3014	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	19	80713019	Xã Mỹ Thiện	Xã		Đồng Tháp 1		X
3015	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	20	80713020	Xã Hậu Mỹ	Xã		Đồng Tháp 1		X
3016	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	21	80713021	Xã Hội Cư	Xã		Đồng Tháp 1		X
3017	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80713	Huyện Cái Bè	22	80713022	Xã Cái Bè	Xã		Đồng Tháp 1		X
3018	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80709	Huyện Cai Lậy	23	80709023	Xã Bình Phú	Xã		Đồng Tháp 1		X
3019	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80709	Huyện Cai Lậy	24	80709024	Xã Hiệp Đức	Xã		Đồng Tháp 1		X
3020	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80709	Huyện Cai Lậy	25	80709025	Xã Ngũ Hiệp	Xã		Đồng Tháp 1		X
3021	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80709	Huyện Cai Lậy	26	80709026	Xã Long Tiên	Xã		Đồng Tháp 1		X
3022	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80709	Huyện Cai Lậy	27	80709027	Xã Mỹ Thành	Xã		Đồng Tháp 1		X
3023	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80709	Huyện Cai Lậy	28	80709028	Xã Thạnh Phú	Xã		Đồng Tháp 1		X
3024	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80705	Huyện Tân Phước	29	80705029	Xã Tân Phước 1	Xã		Đồng Tháp 1		X
3025	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80705	Huyện Tân Phước	30	80705030	Xã Tân Phước 2	Xã		Đồng Tháp 1		X
3026	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80705	Huyện Tân Phước	31	80705031	Xã Tân Phước 3	Xã		Đồng Tháp 1		X
3027	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80705	Huyện Tân Phước	32	80705032	Xã Hưng Thạnh	Xã		Đồng Tháp 1		X
3028	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	33	80707033	Xã Tân Hương	Xã		Đồng Tháp 1		X
3029	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	34	80707034	Xã Châu Thành	Xã		Đồng Tháp 1		X
3030	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	35	80707035	Xã Long Hưng	Xã		Đồng Tháp 1		X
3031	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	36	80707036	Xã Long Định	Xã		Đồng Tháp 1		X
3032	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	37	80707037	Xã Vĩnh Kim	Xã		Đồng Tháp 1		X
3033	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	38	80707038	Xã Kim Sơn	Xã		Đồng Tháp 1		X
3034	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80707	Huyện Châu Thành	39	80707039	Xã Bình Trưng	Xã		Đồng Tháp 1		X
3035	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80711	Huyện Chợ Gạo	40	80711040	Xã Mỹ Tịnh An	Xã		Đồng Tháp 1		X
3036	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80711	Huyện Chợ Gạo	41	80711041	Xã Lương Hoà Lạc	Xã		Đồng Tháp 1		X
3037	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80711	Huyện Chợ Gạo	42	80711042	Xã Tân Thuận Bình	Xã		Đồng Tháp 1		X
3038	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80711	Huyện Chợ Gạo	43	80711043	Xã Chợ Gạo	Xã		Đồng Tháp 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
3039	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80711	Huyện Chợ Gạo	44	80711044	Xã An Thạnh Thủy	Xã		Đồng Tháp 1		X
3040	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80711	Huyện Chợ Gạo	45	80711045	Xã Bình Ninh	Xã		Đồng Tháp 1		X
3041	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80715	Huyện Gò Công Tây	46	80715046	Xã Vĩnh Bình	Xã		Đồng Tháp 1		X
3042	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80715	Huyện Gò Công Tây	47	80715047	Xã Đồng Sơn	Xã		Đồng Tháp 1		X
3043	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80715	Huyện Gò Công Tây	48	80715048	Xã Phú Thành	Xã		Đồng Tháp 1		X
3044	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80715	Huyện Gò Công Tây	49	80715049	Xã Long Bình	Xã		Đồng Tháp 1		X
3045	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80715	Huyện Gò Công Tây	50	80715050	Xã Vĩnh Hựu	Xã		Đồng Tháp 1		X
3046	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80717	Huyện Gò Công Đông	51	80717051	Xã Gò Công Đông	Xã		Đồng Tháp 1		X
3047	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80717	Huyện Gò Công Đông	52	80717052	Xã Tân Điền	Xã		Đồng Tháp 1		X
3048	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80717	Huyện Gò Công Đông	53	80717053	Xã Tân Hoà	Xã		Đồng Tháp 1		X
3049	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80717	Huyện Gò Công Đông	54	80717054	Xã Tân Đông	Xã		Đồng Tháp 1		X
3050	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80717	Huyện Gò Công Đông	55	80717055	Xã Gia Thuận	Xã		Đồng Tháp 1		X
3051	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80719	Huyện Tân Phú Đông	56	80719056	Xã Tân Thới	Xã		Đồng Tháp 1		X
3052	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80719	Huyện Tân Phú Đông	57	80719057	Xã Tân Phú Đông	Xã		Đồng Tháp 1		X
2951	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80305	Huyện Tân Hồng	58	80305058	Xã Tân Hồng	Xã		Đồng Tháp		X
2952	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80305	Huyện Tân Hồng	59	80305059	Xã Tân Thành	Xã		Đồng Tháp		X
2953	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80305	Huyện Tân Hồng	60	80305060	Xã Tân Hộ Cơ	Xã		Đồng Tháp		X
2954	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80305	Huyện Tân Hồng	61	80305061	Xã An Phước	Xã		Đồng Tháp		X
2955	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80323	Thành phố Hồng Ngự	62	80323062	Phường An Bình	Phường		Đồng Tháp		X
2956	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80323	Thành phố Hồng Ngự	63	80323063	Phường Hồng Ngự	Phường		Đồng Tháp		X
2957	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80307	Huyện Hồng Ngự	64	80307064	Phường Thường Lạc	Phường		Đồng Tháp		X
2958	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80307	Huyện Hồng Ngự	65	80307065	Xã Thường Phước	Xã		Đồng Tháp		X
2959	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80307	Huyện Hồng Ngự	66	80307066	Xã Long Khánh	Xã		Đồng Tháp		X
2960	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80307	Huyện Hồng Ngự	67	80307067	Xã Long Phú Thuận	Xã		Đồng Tháp		X
2961	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80309	Huyện Tam Nông	68	80309068	Xã An Hoà	Xã		Đồng Tháp		X
2962	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80309	Huyện Tam Nông	69	80309069	Xã Tam Nông	Xã		Đồng Tháp		X
2963	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80309	Huyện Tam Nông	70	80309070	Xã Phú Thọ	Xã		Đồng Tháp		X
2964	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80309	Huyện Tam Nông	71	80309071	Xã Tràm Chim	Xã		Đồng Tháp		X
2965	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80309	Huyện Tam Nông	72	80309072	Xã Phú Cường	Xã		Đồng Tháp		X
2966	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80309	Huyện Tam Nông	73	80309073	Xã An Long	Xã		Đồng Tháp		X
2967	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80311	Huyện Thanh Bình	74	80311074	Xã Thanh Bình	Xã		Đồng Tháp		X
2968	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80311	Huyện Thanh Bình	75	80311075	Xã Tân Thạnh	Xã		Đồng Tháp		X
2969	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80311	Huyện Thanh Bình	76	80311076	Xã Bình Thành	Xã		Đồng Tháp		X
2970	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80311	Huyện Thanh Bình	77	80311077	Xã Tân Long	Xã		Đồng Tháp		X
2971	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80313	Huyện Tháp Mười	78	80313078	Xã Tháp Mười	Xã		Đồng Tháp		X
2972	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80313	Huyện Tháp Mười	79	80313079	Xã Thanh Mỹ	Xã		Đồng Tháp		X
2973	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80313	Huyện Tháp Mười	80	80313080	Xã Mỹ Quí	Xã		Đồng Tháp		X
2974	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80313	Huyện Tháp Mười	81	80313081	Xã Đốc Binh Kiều	Xã		Đồng Tháp		X
2975	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80313	Huyện Tháp Mười	82	80313082	Xã Trường Xuân	Xã		Đồng Tháp		X
2976	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80313	Huyện Tháp Mười	83	80313083	Xã Phương Thịnh	Xã		Đồng Tháp		X
2977	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80315	Huyện Cao Lãnh	84	80315084	Xã Phong Mỹ	Xã		Đồng Tháp		X
2978	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80315	Huyện Cao Lãnh	85	80315085	Xã Ba Sao	Xã		Đồng Tháp		X
2979	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80315	Huyện Cao Lãnh	86	80315086	Xã Mỹ Thọ	Xã		Đồng Tháp		X
2980	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80315	Huyện Cao Lãnh	87	80315087	Xã Bình Hàng Trung	Xã		Đồng Tháp		X
2981	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80315	Huyện Cao Lãnh	88	80315088	Xã Mỹ Hiệp	Xã		Đồng Tháp		X
2982	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80301	Thành phố Cao Lãnh	89	80301089	Phường Cao Lãnh	Phường		Đồng Tháp	X	
2983	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80301	Thành phố Cao Lãnh	90	80301090	Phường Mỹ Ngãi	Phường		Đồng Tháp	X	
2984	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80301	Thành phố Cao Lãnh	91	80301091	Phường Mỹ Trà	Phường		Đồng Tháp	X	
2985	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80317	Huyện Lấp Vò	92	80317092	Xã Mỹ An Hưng	Xã		Đồng Tháp		X
2986	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80317	Huyện Lấp Vò	93	80317093	Xã Tân Khánh Trung	Xã		Đồng Tháp		X
2987	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80317	Huyện Lấp Vò	94	80317094	Xã Lấp Vò	Xã		Đồng Tháp		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
2988	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80319	Huyện Lai Vung	95	80319095	Xã Lai Vung	Xã		Đồng Tháp		X
2989	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80319	Huyện Lai Vung	96	80319096	Xã Hoà Long	Xã		Đồng Tháp		X
2990	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80319	Huyện Lai Vung	97	80319097	Xã Phong Hoà	Xã		Đồng Tháp		X
2991	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80303	Thành phố Sa Đéc	98	80303098	Phường Sa Đéc	Phường		Đồng Tháp		X
2992	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80319	Huyện Lai Vung	99	80319099	Xã Tân Dương	Xã		Đồng Tháp		X
2993	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80321	Huyện Châu Thành	100	80321100	Xã Phú Hựu	Xã		Đồng Tháp		X
2994	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80321	Huyện Châu Thành	101	80321101	Xã Tân Nhuận Đông	Xã		Đồng Tháp		X
2995	31	Tỉnh Đồng Tháp	803	80321	Huyện Châu Thành	102	80321102	Xã Tân Phú Trung	Xã		Đồng Tháp		X
3053	32	Tỉnh An Giang	805	80501	Thành phố Long Xuyên	1	80501001	Xã Mỹ Hoà Hưng	Xã		An Giang	X	
3054	32	Tỉnh An Giang	805	80501	Thành phố Long Xuyên	2	80501002	Phường Long Xuyên	Phường		An Giang	X	
3055	32	Tỉnh An Giang	805	80501	Thành phố Long Xuyên	3	80501003	Phường Bình Đức	Phường		An Giang	X	
3056	32	Tỉnh An Giang	805	80501	Thành phố Long Xuyên	4	80501004	Phường Mỹ Thới	Phường		An Giang	X	
3057	32	Tỉnh An Giang	805	80503	Thành phố Châu Đốc	5	80503005	Phường Châu Đốc	Phường		An Giang		X
3058	32	Tỉnh An Giang	805	80503	Thành phố Châu Đốc	6	80503006	Phường Vĩnh Tế	Phường		An Giang		X
3059	32	Tỉnh An Giang	805	80505	Huyện An Phú	7	80505007	Xã An Phú	Xã		An Giang		X
3060	32	Tỉnh An Giang	805	80505	Huyện An Phú	8	80505008	Xã Vĩnh Hậu	Xã		An Giang		X
3061	32	Tỉnh An Giang	805	80505	Huyện An Phú	9	80505009	Xã Nhơn Hội	Xã		An Giang		X
3062	32	Tỉnh An Giang	805	80505	Huyện An Phú	10	80505010	Xã Khánh Bình	Xã		An Giang		X
3063	32	Tỉnh An Giang	805	80505	Huyện An Phú	11	80505011	Xã Phú Hữu	Xã		An Giang		X
3064	32	Tỉnh An Giang	805	80507	Thị xã Tân Châu	12	80507012	Xã Tân An	Xã		An Giang		X
3065	32	Tỉnh An Giang	805	80507	Thị xã Tân Châu	13	80507013	Xã Châu Phong	Xã		An Giang		X
3066	32	Tỉnh An Giang	805	80507	Thị xã Tân Châu	14	80507014	Xã Vĩnh Xương	Xã		An Giang		X
3067	32	Tỉnh An Giang	805	80507	Thị xã Tân Châu	15	80507015	Phường Tân Châu	Phường		An Giang		X
3068	32	Tỉnh An Giang	805	80507	Thị xã Tân Châu	16	80507016	Phường Long Phú	Phường		An Giang		X
3069	32	Tỉnh An Giang	805	80509	Huyện Phú Tân	17	80509017	Xã Phú Tân	Xã		An Giang		X
3070	32	Tỉnh An Giang	805	80509	Huyện Phú Tân	18	80509018	Xã Phú An	Xã		An Giang		X
3071	32	Tỉnh An Giang	805	80509	Huyện Phú Tân	19	80509019	Xã Bình Thạnh Đông	Xã		An Giang		X
3072	32	Tỉnh An Giang	805	80509	Huyện Phú Tân	20	80509020	Xã Chợ Vàm	Xã		An Giang		X
3073	32	Tỉnh An Giang	805	80509	Huyện Phú Tân	21	80509021	Xã Hoà Lạc	Xã		An Giang		X
3074	32	Tỉnh An Giang	805	80509	Huyện Phú Tân	22	80509022	Xã Phú Lâm	Xã		An Giang		X
3075	32	Tỉnh An Giang	805	80511	Huyện Châu Phú	23	80511023	Xã Châu Phú	Xã		An Giang		X
3076	32	Tỉnh An Giang	805	80511	Huyện Châu Phú	24	80511024	Xã Mỹ Đức	Xã		An Giang		X
3077	32	Tỉnh An Giang	805	80511	Huyện Châu Phú	25	80511025	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Xã		An Giang		X
3078	32	Tỉnh An Giang	805	80511	Huyện Châu Phú	26	80511026	Xã Bình Mỹ	Xã		An Giang		X
3079	32	Tỉnh An Giang	805	80511	Huyện Châu Phú	27	80511027	Xã Thạnh Mỹ Tây	Xã		An Giang		X
3080	32	Tỉnh An Giang	805	80513	Thị xã Tịnh Biên	28	80513028	Xã An Cư	Xã		An Giang		X
3081	32	Tỉnh An Giang	805	80513	Thị xã Tịnh Biên	29	80513029	Xã Núi Cấm	Xã		An Giang		X
3082	32	Tỉnh An Giang	805	80513	Thị xã Tịnh Biên	30	80513030	Phường Tịnh Biên	Phường		An Giang		X
3083	32	Tỉnh An Giang	805	80513	Thị xã Tịnh Biên	31	80513031	Phường Thới Sơn	Phường		An Giang		X
3084	32	Tỉnh An Giang	805	80513	Thị xã Tịnh Biên	32	80513032	Phường Chi Lăng	Phường		An Giang		X
3085	32	Tỉnh An Giang	805	80515	Huyện Tri Tôn	33	80515033	Xã Ba Chúc	Xã		An Giang		X
3086	32	Tỉnh An Giang	805	80515	Huyện Tri Tôn	34	80515034	Xã Tri Tôn	Xã		An Giang		X
3087	32	Tỉnh An Giang	805	80515	Huyện Tri Tôn	35	80515035	Xã Ô Lâm	Xã		An Giang		X
3088	32	Tỉnh An Giang	805	80515	Huyện Tri Tôn	36	80515036	Xã Cô Tô	Xã		An Giang		X
3089	32	Tỉnh An Giang	805	80515	Huyện Tri Tôn	37	80515037	Xã Vĩnh Gia	Xã		An Giang		X
3090	32	Tỉnh An Giang	805	80519	Huyện Châu Thành	38	80519038	Xã An Châu	Xã		An Giang		X
3091	32	Tỉnh An Giang	805	80519	Huyện Châu Thành	39	80519039	Xã Bình Hoà	Xã		An Giang		X
3092	32	Tỉnh An Giang	805	80519	Huyện Châu Thành	40	80519040	Xã Cần Đăng	Xã		An Giang		X
3093	32	Tỉnh An Giang	805	80519	Huyện Châu Thành	41	80519041	Xã Vĩnh Hanh	Xã		An Giang		X
3094	32	Tỉnh An Giang	805	80519	Huyện Châu Thành	42	80519042	Xã Vĩnh An	Xã		An Giang		X
3095	32	Tỉnh An Giang	805	80517	Huyện Chợ Mới	43	80517043	Xã Chợ Mới	Xã		An Giang		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
3096	32	Tỉnh An Giang	805	80517	Huyện Chợ Mới	44	80517044	Xã Cù Lao Giêng	Xã		An Giang		X
3097	32	Tỉnh An Giang	805	80517	Huyện Chợ Mới	45	80517045	Xã Hội An	Xã		An Giang		X
3098	32	Tỉnh An Giang	805	80517	Huyện Chợ Mới	46	80517046	Xã Long Điền	Xã		An Giang		X
3099	32	Tỉnh An Giang	805	80517	Huyện Chợ Mới	47	80517047	Xã Nhơn Mỹ	Xã		An Giang		X
3100	32	Tỉnh An Giang	805	80517	Huyện Chợ Mới	48	80517048	Xã Long Kiến	Xã		An Giang		X
3101	32	Tỉnh An Giang	805	80521	Huyện Thoại Sơn	49	80521049	Xã Thoại Sơn	Xã		An Giang		X
3102	32	Tỉnh An Giang	805	80521	Huyện Thoại Sơn	50	80521050	Xã Óc Eo	Xã		An Giang		X
3103	32	Tỉnh An Giang	805	80521	Huyện Thoại Sơn	51	80521051	Xã Định Mỹ	Xã		An Giang		X
3104	32	Tỉnh An Giang	805	80521	Huyện Thoại Sơn	52	80521052	Xã Phú Hoà	Xã		An Giang		X
3105	32	Tỉnh An Giang	805	80521	Huyện Thoại Sơn	53	80521053	Xã Vĩnh Trạch	Xã		An Giang		X
3106	32	Tỉnh An Giang	805	80521	Huyện Thoại Sơn	54	80521054	Xã Tây Phú	Xã		An Giang		X
3107	32	Tỉnh An Giang	805	81319	Huyện Vĩnh Thuận	55	81319055	Xã Vĩnh Bình	Xã		An Giang 1		X
3108	32	Tỉnh An Giang	805	81319	Huyện Vĩnh Thuận	56	81319056	Xã Vĩnh Thuận	Xã		An Giang 1		X
3109	32	Tỉnh An Giang	805	81319	Huyện Vĩnh Thuận	57	81319057	Xã Vĩnh Phong	Xã		An Giang 1		X
3110	32	Tỉnh An Giang	805	81327	Huyện U Minh Thượng	58	81327058	Xã Vĩnh Hoà	Xã		An Giang 1		X
3111	32	Tỉnh An Giang	805	81327	Huyện U Minh Thượng	59	81327059	Xã U Minh Thượng	Xã		An Giang 1		X
3112	32	Tỉnh An Giang	805	81317	Huyện An Minh	60	81317060	Xã Đông Hoà	Xã		An Giang 1		X
3113	32	Tỉnh An Giang	805	81317	Huyện An Minh	61	81317061	Xã Tân Thạnh	Xã		An Giang 1		X
3114	32	Tỉnh An Giang	805	81317	Huyện An Minh	62	81317062	Xã Đông Hưng	Xã		An Giang 1		X
3115	32	Tỉnh An Giang	805	81317	Huyện An Minh	63	81317063	Xã An Minh	Xã		An Giang 1		X
3116	32	Tỉnh An Giang	805	81317	Huyện An Minh	64	81317064	Xã Vân Khánh	Xã		An Giang 1		X
3117	32	Tỉnh An Giang	805	81315	Huyện An Biên	65	81315065	Xã Tây Yên	Xã		An Giang 1		X
3118	32	Tỉnh An Giang	805	81315	Huyện An Biên	66	81315066	Xã Đông Thái	Xã		An Giang 1		X
3119	32	Tỉnh An Giang	805	81315	Huyện An Biên	67	81315067	Xã An Biên	Xã		An Giang 1		X
3120	32	Tỉnh An Giang	805	81313	Huyện Gò Quao	68	81313068	Xã Định Hoà	Xã		An Giang 1		X
3121	32	Tỉnh An Giang	805	81313	Huyện Gò Quao	69	81313069	Xã Gò Quao	Xã		An Giang 1		X
3122	32	Tỉnh An Giang	805	81313	Huyện Gò Quao	70	81313070	Xã Vĩnh Hoà Hưng	Xã		An Giang 1		X
3123	32	Tỉnh An Giang	805	81313	Huyện Gò Quao	71	81313071	Xã Vĩnh Tuy	Xã		An Giang 1		X
3124	32	Tỉnh An Giang	805	81311	Huyện Giồng Riềng	72	81311072	Xã Giồng Riềng	Xã		An Giang 1		X
3125	32	Tỉnh An Giang	805	81311	Huyện Giồng Riềng	73	81311073	Xã Thạnh Hưng	Xã		An Giang 1		X
3126	32	Tỉnh An Giang	805	81311	Huyện Giồng Riềng	74	81311074	Xã Long Thạnh	Xã		An Giang 1		X
3127	32	Tỉnh An Giang	805	81311	Huyện Giồng Riềng	75	81311075	Xã Hoà Hưng	Xã		An Giang 1		X
3128	32	Tỉnh An Giang	805	81311	Huyện Giồng Riềng	76	81311076	Xã Ngọc Chúc	Xã		An Giang 1		X
3129	32	Tỉnh An Giang	805	81311	Huyện Giồng Riềng	77	81311077	Xã Hoà Thuận	Xã		An Giang 1		X
3130	32	Tỉnh An Giang	805	81307	Huyện Tân Hiệp	78	81307078	Xã Tân Hội	Xã		An Giang 1		X
3131	32	Tỉnh An Giang	805	81307	Huyện Tân Hiệp	79	81307079	Xã Tân Hiệp	Xã		An Giang 1		X
3132	32	Tỉnh An Giang	805	81307	Huyện Tân Hiệp	80	81307080	Xã Thạnh Đông	Xã		An Giang 1		X
3133	32	Tỉnh An Giang	805	81309	Huyện Châu Thành	81	81309081	Xã Thạnh Lộc	Xã		An Giang 1		X
3134	32	Tỉnh An Giang	805	81309	Huyện Châu Thành	82	81309082	Xã Châu Thành	Xã		An Giang 1		X
3135	32	Tỉnh An Giang	805	81309	Huyện Châu Thành	83	81309083	Xã Bình An	Xã		An Giang 1		X
3136	32	Tỉnh An Giang	805	81305	Huyện Hòn Đất	84	81305084	Xã Hòn Đất	Xã		An Giang 1		X
3137	32	Tỉnh An Giang	805	81305	Huyện Hòn Đất	85	81305085	Xã Sơn Kiên	Xã		An Giang 1		X
3138	32	Tỉnh An Giang	805	81305	Huyện Hòn Đất	86	81305086	Xã Mỹ Thuận	Xã		An Giang 1		X
3139	32	Tỉnh An Giang	805	81305	Huyện Hòn Đất	87	81305087	Xã Bình Sơn	Xã		An Giang 1		X
3140	32	Tỉnh An Giang	805	81305	Huyện Hòn Đất	88	81305088	Xã Bình Giang	Xã		An Giang 1		X
3141	32	Tỉnh An Giang	805	81304	Huyện Giang Thành	89	81304089	Xã Giang Thành	Xã		An Giang 1		X
3142	32	Tỉnh An Giang	805	81304	Huyện Giang Thành	90	81304090	Xã Vĩnh Điều	Xã		An Giang 1		X
3143	32	Tỉnh An Giang	805	81303	Huyện Kiên Lương	91	81303091	Xã Hoà Điền	Xã		An Giang 1		X
3144	32	Tỉnh An Giang	805	81303	Huyện Kiên Lương	92	81303092	Xã Kiên Lương	Xã		An Giang 1		X
3145	32	Tỉnh An Giang	805	81303	Huyện Kiên Lương	93	81303093	Xã Sơn Hải	Xã		An Giang 1		X
3146	32	Tỉnh An Giang	805	81303	Huyện Kiên Lương	94	81303094	Xã Hòn Nghệ	Xã		An Giang 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
3147	32	Tỉnh An Giang	805	81323	Huyện Kiên Hải	95	81323095	Đặc khu Kiên Hải	Đặc khu		An Giang 1		
3148	32	Tỉnh An Giang	805	81301	Thành phố Rạch Giá	96	81301096	Phường Vĩnh Thông	Phường		An Giang 1	X	
3149	32	Tỉnh An Giang	805	81301	Thành phố Rạch Giá	97	81301097	Phường Rạch Giá	Phường		An Giang 1	X	
3150	32	Tỉnh An Giang	805	81325	Thành phố Hà Tiên	98	81325098	Phường Hà Tiên	Phường		An Giang 1	X	
3151	32	Tỉnh An Giang	805	81325	Thành phố Hà Tiên	99	81325099	Phường Tô Châu	Phường		An Giang 1	X	
3152	32	Tỉnh An Giang	805	81325	Thành phố Hà Tiên	100	81325100	Xã Tiên Hải	Xã		An Giang 1		X
3153	32	Tỉnh An Giang	805	81321	Thành phố Phú Quốc	101	81321101	Đặc khu Phú Quốc	Đặc khu		An Giang 1		kv đảo xa
3154	32	Tỉnh An Giang	805	81321	Thành phố Phú Quốc	102	81321102	Đặc khu Thổ Châu	Đặc khu		An Giang 1		kv đảo xa
3183	33	Tp Cần Thơ	815	81519	Quận Ninh Kiều	1	81519001	Phường Ninh Kiều	Phường		Cần Thơ	X	
3184	33	Tp Cần Thơ	815	81519	Quận Ninh Kiều	2	81519002	Phường Cái Khế	Phường		Cần Thơ	X	
3185	33	Tp Cần Thơ	815	81519	Quận Ninh Kiều	3	81519003	Phường Tân An	Phường		Cần Thơ	X	
3186	33	Tp Cần Thơ	815	81519	Quận Ninh Kiều	4	81519004	Phường An Bình	Phường		Cần Thơ	X	
3187	33	Tp Cần Thơ	815	81521	Quận Bình Thuỷ	5	81521005	Phường Thới An Đông	Phường		Cần Thơ	X	
3188	33	Tp Cần Thơ	815	81521	Quận Bình Thuỷ	6	81521006	Phường Bình Thủy	Phường		Cần Thơ	X	
3189	33	Tp Cần Thơ	815	81521	Quận Bình Thuỷ	7	81521007	Phường Long Tuyền	Phường		Cần Thơ	X	
3190	33	Tp Cần Thơ	815	81523	Quận Cái Răng	8	81523008	Phường Cái Răng	Phường		Cần Thơ		X
3191	33	Tp Cần Thơ	815	81523	Quận Cái Răng	9	81523009	Phường Hưng Phú	Phường		Cần Thơ	X	
3192	33	Tp Cần Thơ	815	81505	Quận Ô Môn	10	81505010	Phường Ô Môn	Phường		Cần Thơ		X
3193	33	Tp Cần Thơ	815	81505	Quận Ô Môn	11	81505011	Phường Thới Long	Phường		Cần Thơ		X
3194	33	Tp Cần Thơ	815	81505	Quận Ô Môn	12	81505012	Phường Phước Thới	Phường		Cần Thơ		X
3195	33	Tp Cần Thơ	815	81503	Quận Thốt Nốt	13	81503013	Phường Trung Nhứt	Phường		Cần Thơ		X
3196	33	Tp Cần Thơ	815	81503	Quận Thốt Nốt	14	81503014	Phường Thốt Nốt	Phường		Cần Thơ		X
3197	33	Tp Cần Thơ	815	81503	Quận Thốt Nốt	15	81503015	Phường Thuận Hưng	Phường		Cần Thơ		X
3198	33	Tp Cần Thơ	815	81503	Quận Thốt Nốt	16	81503016	Phường Tân Lộc	Phường		Cần Thơ		X
3199	33	Tp Cần Thơ	815	81529	Huyện Phong Điền	17	81529017	Xã Phong Điền	Xã		Cần Thơ		X
3200	33	Tp Cần Thơ	815	81529	Huyện Phong Điền	18	81529018	Xã Nhơn Ái	Xã		Cần Thơ		X
3201	33	Tp Cần Thơ	815	81529	Huyện Phong Điền	19	81529019	Xã Trường Long	Xã		Cần Thơ		X
3202	33	Tp Cần Thơ	815	81531	Huyện Thới Lai	20	81531020	Xã Thới Lai	Xã		Cần Thơ		X
3203	33	Tp Cần Thơ	815	81531	Huyện Thới Lai	21	81531021	Xã Đông Thuận	Xã		Cần Thơ		X
3204	33	Tp Cần Thơ	815	81531	Huyện Thới Lai	22	81531022	Xã Trường Xuân	Xã		Cần Thơ		X
3205	33	Tp Cần Thơ	815	81531	Huyện Thới Lai	23	81531023	Xã Trường Thành	Xã		Cần Thơ		X
3206	33	Tp Cần Thơ	815	81527	Huyện Cờ Đỏ	24	81527024	Xã Cờ Đỏ	Xã		Cần Thơ		X
3207	33	Tp Cần Thơ	815	81527	Huyện Cờ Đỏ	25	81527025	Xã Đông Hiệp	Xã		Cần Thơ		X
3208	33	Tp Cần Thơ	815	81527	Huyện Cờ Đỏ	26	81527026	Xã Thạnh Phú	Xã		Cần Thơ		X
3209	33	Tp Cần Thơ	815	81527	Huyện Cờ Đỏ	27	81527027	Xã Thới Hưng	Xã		Cần Thơ		X
3210	33	Tp Cần Thơ	815	81527	Huyện Cờ Đỏ	28	81527028	Xã Trung Hưng	Xã		Cần Thơ		X
3211	33	Tp Cần Thơ	815	81525	Huyện Vĩnh Thạnh	29	81525029	Xã Vĩnh Thạnh	Xã		Cần Thơ		X
3212	33	Tp Cần Thơ	815	81525	Huyện Vĩnh Thạnh	30	81525030	Xã Vĩnh Trinh	Xã		Cần Thơ		X
3213	33	Tp Cần Thơ	815	81525	Huyện Vĩnh Thạnh	31	81525031	Xã Thạnh An	Xã		Cần Thơ		X
3214	33	Tp Cần Thơ	815	81525	Huyện Vĩnh Thạnh	32	81525032	Xã Thạnh Quới	Xã		Cần Thơ		X
3155	33	Tp Cần Thơ	815	81601	Thành phố Vị Thanh	33	81601033	Xã Hỏa Lựu	Xã		Cần Thơ 2	X	
3156	33	Tp Cần Thơ	815	81601	Thành phố Vị Thanh	34	81601034	Phường Vị Thanh	Phường		Cần Thơ 2	X	
3157	33	Tp Cần Thơ	815	81601	Thành phố Vị Thanh	35	81601035	Phường Vị Tân	Phường		Cần Thơ 2	X	
3158	33	Tp Cần Thơ	815	81609	Huyện Vị Thủy	36	81609036	Xã Vị Thủy	Xã		Cần Thơ 2		X
3159	33	Tp Cần Thơ	815	81609	Huyện Vị Thủy	37	81609037	Xã Vĩnh Thuận Đông	Xã		Cần Thơ 2		X
3160	33	Tp Cần Thơ	815	81609	Huyện Vị Thủy	38	81609038	Xã Vị Thanh 1	Xã		Cần Thơ 2		X
3161	33	Tp Cần Thơ	815	81609	Huyện Vị Thủy	39	81609039	Xã Vĩnh Tường	Xã		Cần Thơ 2		X
3162	33	Tp Cần Thơ	815	81611	Huyện Long Mỹ	40	81611040	Xã Vĩnh Viễn	Xã		Cần Thơ 2		X
3163	33	Tp Cần Thơ	815	81611	Huyện Long Mỹ	41	81611041	Xã Xà Phiên	Xã		Cần Thơ 2		X
3164	33	Tp Cần Thơ	815	81611	Huyện Long Mỹ	42	81611042	Xã Lương Tâm	Xã		Cần Thơ 2		X
3165	33	Tp Cần Thơ	815	81612	Thị xã Long Mỹ	43	81612043	Phường Long Bình	Phường		Cần Thơ 2		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
3166	33	Tp Cần Thơ	815	81612	Thị xã Long Mỹ	44	81612044	Phường Long Mỹ	Phường		Cần Thơ 2		X
3167	33	Tp Cần Thơ	815	81612	Thị xã Long Mỹ	45	81612045	Phường Long Phú 1	Phường		Cần Thơ 2		X
3168	33	Tp Cần Thơ	815	81603	Huyện Châu Thành A	46	81603046	Xã Thạnh Xuân	Xã		Cần Thơ 2		X
3169	33	Tp Cần Thơ	815	81603	Huyện Châu Thành A	47	81603047	Xã Tân Hoà	Xã		Cần Thơ 2		X
3170	33	Tp Cần Thơ	815	81603	Huyện Châu Thành A	48	81603048	Xã Trường Long Tây	Xã		Cần Thơ 2		X
3171	33	Tp Cần Thơ	815	81605	Huyện Châu Thành	49	81605049	Xã Châu Thành	Xã		Cần Thơ 1		X
3172	33	Tp Cần Thơ	815	81605	Huyện Châu Thành	50	81605050	Xã Đông Phước	Xã		Cần Thơ 1		X
3173	33	Tp Cần Thơ	815	81605	Huyện Châu Thành	51	81605051	Xã Phú Hữu	Xã		Cần Thơ 1		X
3174	33	Tp Cần Thơ	815	81607	Thành phố Ngã Bảy	52	81607052	Phường Đại Thành	Phường		Cần Thơ 2		X
3175	33	Tp Cần Thơ	815	81607	Thành phố Ngã Bảy	53	81607053	Phường Ngã Bảy	Phường		Cần Thơ 2		X
3176	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	54	81608054	Xã Tân Bình	Xã		Cần Thơ 2		X
3177	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	55	81608055	Xã Hoà An	Xã		Cần Thơ 2		X
3178	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	56	81608056	Xã Phương Bình	Xã		Cần Thơ 2		X
3179	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	57	81608057	Xã Tân Phước Hưng	Xã		Cần Thơ 2		X
3180	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	58	81608058	Xã Hiệp Hưng	Xã		Cần Thơ 2		X
3181	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	59	81608059	Xã Phụng Hiệp	Xã		Cần Thơ 2		X
3182	33	Tp Cần Thơ	815	81608	Huyện Phụng Hiệp	60	81608060	Xã Thạnh Hoà	Xã		Cần Thơ 2		X
3215	33	Tp Cần Thơ	815	81901	Thành phố Sóc Trăng	61	81901061	Phường Phú Lợi	Phường		Cần Thơ 1	X	
3216	33	Tp Cần Thơ	815	81901	Thành phố Sóc Trăng	62	81901062	Phường Sóc Trăng	Phường		Cần Thơ 1	X	
3217	33	Tp Cần Thơ	815	81901	Thành phố Sóc Trăng	63	81901063	Phường Mỹ Xuyên	Phường		Cần Thơ 1	X	
3218	33	Tp Cần Thơ	815	81909	Huyện Mỹ Xuyên	64	81909064	Xã Hoà Tú	Xã		Cần Thơ 1		X
3219	33	Tp Cần Thơ	815	81909	Huyện Mỹ Xuyên	65	81909065	Xã Gia Hoà	Xã		Cần Thơ 1		X
3220	33	Tp Cần Thơ	815	81909	Huyện Mỹ Xuyên	66	81909066	Xã Nhu Gia	Xã		Cần Thơ 1		X
3221	33	Tp Cần Thơ	815	81909	Huyện Mỹ Xuyên	67	81909067	Xã Ngọc Tố	Xã		Cần Thơ 1		X
3222	33	Tp Cần Thơ	815	81905	Huyện Long Phú	68	81905068	Xã Trường Khánh	Xã		Cần Thơ 1		X
3223	33	Tp Cần Thơ	815	81905	Huyện Long Phú	69	81905069	Xã Đại Ngãi	Xã		Cần Thơ 1		X
3224	33	Tp Cần Thơ	815	81905	Huyện Long Phú	70	81905070	Xã Tân Thạnh	Xã		Cần Thơ 1		X
3225	33	Tp Cần Thơ	815	81905	Huyện Long Phú	71	81905071	Xã Long Phú	Xã		Cần Thơ 1		X
3226	33	Tp Cần Thơ	815	81903	Huyện Kế Sách	72	81903072	Xã Nhơn Mỹ	Xã		Cần Thơ 1		X
3227	33	Tp Cần Thơ	815	81903	Huyện Kế Sách	73	81903073	Xã Phong Nẫm	Xã		Cần Thơ 1		X
3228	33	Tp Cần Thơ	815	81903	Huyện Kế Sách	74	81903074	Xã An Lạc Thôn	Xã		Cần Thơ 1		X
3229	33	Tp Cần Thơ	815	81903	Huyện Kế Sách	75	81903075	Xã Kế Sách	Xã		Cần Thơ 1		X
3230	33	Tp Cần Thơ	815	81903	Huyện Kế Sách	76	81903076	Xã Thới An Hội	Xã		Cần Thơ 1		X
3231	33	Tp Cần Thơ	815	81903	Huyện Kế Sách	77	81903077	Xã Đại Hải	Xã		Cần Thơ 1		X
3232	33	Tp Cần Thơ	815	81915	Huyện Châu Thành	78	81915078	Xã Phú Tâm	Xã		Cần Thơ 2		X
3233	33	Tp Cần Thơ	815	81915	Huyện Châu Thành	79	81915079	Xã An Ninh	Xã		Cần Thơ 2		X
3234	33	Tp Cần Thơ	815	81915	Huyện Châu Thành	80	81915080	Xã Thuận Hoà	Xã		Cần Thơ 2		X
3235	33	Tp Cần Thơ	815	81915	Huyện Châu Thành	81	81915081	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã		Cần Thơ 2		X
3236	33	Tp Cần Thơ	815	81907	Huyện Mỹ Tú	82	81907082	Xã Mỹ Tú	Xã		Cần Thơ 1		X
3237	33	Tp Cần Thơ	815	81907	Huyện Mỹ Tú	83	81907083	Xã Long Hưng	Xã		Cần Thơ 1		X
3238	33	Tp Cần Thơ	815	81907	Huyện Mỹ Tú	84	81907084	Xã Mỹ Phước	Xã		Cần Thơ 1		X
3239	33	Tp Cần Thơ	815	81907	Huyện Mỹ Tú	85	81907085	Xã Mỹ Hương	Xã		Cần Thơ 1		X
3240	33	Tp Cần Thơ	815	81913	Thị xã Vĩnh Châu	86	81913086	Xã Vĩnh Hải	Xã		Cần Thơ 1		X
3241	33	Tp Cần Thơ	815	81913	Thị xã Vĩnh Châu	87	81913087	Xã Lai Hoà	Xã		Cần Thơ 1		X
3242	33	Tp Cần Thơ	815	81913	Thị xã Vĩnh Châu	88	81913088	Phường Vĩnh Phước	Phường		Cần Thơ 1		X
3243	33	Tp Cần Thơ	815	81913	Thị xã Vĩnh Châu	89	81913089	Phường Vĩnh Châu	Phường		Cần Thơ 1		X
3244	33	Tp Cần Thơ	815	81913	Thị xã Vĩnh Châu	90	81913090	Phường Khánh Hoà	Phường		Cần Thơ 1		X
3245	33	Tp Cần Thơ	815	81912	Thị xã Ngã Năm	91	81912091	Xã Tân Long	Xã		Cần Thơ 1		X
3246	33	Tp Cần Thơ	815	81912	Thị xã Ngã Năm	92	81912092	Phường Ngã Năm	Phường		Cần Thơ 1		X
3247	33	Tp Cần Thơ	815	81912	Thị xã Ngã Năm	93	81912093	Phường Mỹ Quới	Phường		Cần Thơ 1		X
3248	33	Tp Cần Thơ	815	81911	Huyện Thạnh Trị	94	81911094	Xã Phú Lộc	Xã		Cần Thơ 1		X

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
3249	33	Tp Cần Thơ	815	81911	Huyện Thạnh Trị	95	81911095	Xã Vĩnh Lợi	Xã		Cần Thơ 1		X
3250	33	Tp Cần Thơ	815	81911	Huyện Thạnh Trị	96	81911096	Xã Lâm Tân	Xã		Cần Thơ 1		X
3251	33	Tp Cần Thơ	815	81917	Huyện Trần Đề	97	81917097	Xã Thạnh Thới An	Xã		Cần Thơ 1		X
3252	33	Tp Cần Thơ	815	81917	Huyện Trần Đề	98	81917098	Xã Tài Văn	Xã		Cần Thơ 1		X
3253	33	Tp Cần Thơ	815	81917	Huyện Trần Đề	99	81917099	Xã Liêu Tú	Xã		Cần Thơ 1		X
3254	33	Tp Cần Thơ	815	81917	Huyện Trần Đề	100	81917100	Xã Lịch Hội Thượng	Xã		Cần Thơ 1		X
3255	33	Tp Cần Thơ	815	81917	Huyện Trần Đề	101	81917101	Xã Trần Đề	Xã		Cần Thơ 1		X
3256	33	Tp Cần Thơ	815	81906	Huyện Cù Lao Dung	102	81906102	Xã An Thạnh	Xã		Cần Thơ 1		X
3257	33	Tp Cần Thơ	815	81906	Huyện Cù Lao Dung	103	81906103	Xã Cù Lao Dung	Xã		Cần Thơ 1		X
3283	34	Tỉnh Cà Mau	823	82301	Thành phố Cà Mau	1	82301001	Phường An Xuyên	Phường		Cà Mau	X	
3284	34	Tỉnh Cà Mau	823	82301	Thành phố Cà Mau	2	82301002	Phường Lý Văn Lâm	Phường		Cà Mau	X	
3285	34	Tỉnh Cà Mau	823	82301	Thành phố Cà Mau	3	82301003	Phường Tân Thành	Phường		Cà Mau	X	
3286	34	Tỉnh Cà Mau	823	82301	Thành phố Cà Mau	4	82301004	Phường Hòa Thành	Phường		Cà Mau	X	
3287	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	5	82311005	Xã Tân Thuận	Xã		Cà Mau		X
3288	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	6	82311006	Xã Tân Tiến	Xã		Cà Mau		X
3289	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	7	82311007	Xã Tạ An Khương	Xã		Cà Mau		X
3290	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	8	82311008	Xã Trần Phán	Xã		Cà Mau		X
3291	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	9	82311009	Xã Thanh Tùng	Xã		Cà Mau		X
3292	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	10	82311010	Xã Đầm Dơi	Xã		Cà Mau		X
3293	34	Tỉnh Cà Mau	823	82311	Huyện Đầm Dơi	11	82311011	Xã Quách Phẩm	Xã		Cà Mau		X
3294	34	Tỉnh Cà Mau	823	82305	Huyện U Minh	12	82305012	Xã U Minh	Xã		Cà Mau		X
3295	34	Tỉnh Cà Mau	823	82305	Huyện U Minh	13	82305013	Xã Nguyễn Phích	Xã		Cà Mau		X
3296	34	Tỉnh Cà Mau	823	82305	Huyện U Minh	14	82305014	Xã Khánh Lâm	Xã		Cà Mau		X
3297	34	Tỉnh Cà Mau	823	82305	Huyện U Minh	15	82305015	Xã Khánh An	Xã		Cà Mau		X
3298	34	Tỉnh Cà Mau	823	82313	Huyện Ngọc Hiển	16	82313016	Xã Phan Ngọc Hiển	Xã		Cà Mau		X
3299	34	Tỉnh Cà Mau	823	82313	Huyện Ngọc Hiển	17	82313017	Xã Đất Mũi	Xã		Cà Mau		X
3300	34	Tỉnh Cà Mau	823	82313	Huyện Ngọc Hiển	18	82313018	Xã Tân Ân	Xã		Cà Mau		X
3301	34	Tỉnh Cà Mau	823	82307	Huyện Trần Văn Thời	19	82307019	Xã Khánh Bình	Xã		Cà Mau		X
3302	34	Tỉnh Cà Mau	823	82307	Huyện Trần Văn Thời	20	82307020	Xã Đá Bạc	Xã		Cà Mau		X
3303	34	Tỉnh Cà Mau	823	82307	Huyện Trần Văn Thời	21	82307021	Xã Khánh Hưng	Xã		Cà Mau		X
3304	34	Tỉnh Cà Mau	823	82307	Huyện Trần Văn Thời	22	82307022	Xã Sông Đốc	Xã		Cà Mau		X
3305	34	Tỉnh Cà Mau	823	82307	Huyện Trần Văn Thời	23	82307023	Xã Trần Văn Thời	Xã		Cà Mau		X
3306	34	Tỉnh Cà Mau	823	82303	Huyện Thới Bình	24	82303024	Xã Thới Bình	Xã		Cà Mau		X
3307	34	Tỉnh Cà Mau	823	82303	Huyện Thới Bình	25	82303025	Xã Trí Phải	Xã		Cà Mau		X
3308	34	Tỉnh Cà Mau	823	82303	Huyện Thới Bình	26	82303026	Xã Tân Lộc	Xã		Cà Mau		X
3309	34	Tỉnh Cà Mau	823	82303	Huyện Thới Bình	27	82303027	Xã Hồ Thị Kỷ	Xã		Cà Mau		X
3310	34	Tỉnh Cà Mau	823	82303	Huyện Thới Bình	28	82303028	Xã Biển Bạch	Xã		Cà Mau		X
3311	34	Tỉnh Cà Mau	823	82312	Huyện Năm Căn	29	82312029	Xã Đất Mới	Xã		Cà Mau		X
3312	34	Tỉnh Cà Mau	823	82312	Huyện Năm Căn	30	82312030	Xã Năm Căn	Xã		Cà Mau		X
3313	34	Tỉnh Cà Mau	823	82312	Huyện Năm Căn	31	82312031	Xã Tam Giang	Xã		Cà Mau		X
3314	34	Tỉnh Cà Mau	823	82308	Huyện Phú Tân	32	82308032	Xã Cái Đôi Vàm	Xã		Cà Mau		X
3315	34	Tỉnh Cà Mau	823	82308	Huyện Phú Tân	33	82308033	Xã Nguyễn Việt Khái	Xã		Cà Mau		X
3316	34	Tỉnh Cà Mau	823	82308	Huyện Phú Tân	34	82308034	Xã Phú Tân	Xã		Cà Mau		X
3317	34	Tỉnh Cà Mau	823	82308	Huyện Phú Tân	35	82308035	Xã Phú Mỹ	Xã		Cà Mau		X
3318	34	Tỉnh Cà Mau	823	82309	Huyện Cái Nước	36	82309036	Xã Lương Thế Trân	Xã		Cà Mau		X
3319	34	Tỉnh Cà Mau	823	82309	Huyện Cái Nước	37	82309037	Xã Tân Hưng	Xã		Cà Mau		X
3320	34	Tỉnh Cà Mau	823	82309	Huyện Cái Nước	38	82309038	Xã Hưng Mỹ	Xã		Cà Mau		X
3321	34	Tỉnh Cà Mau	823	82309	Huyện Cái Nước	39	82309039	Xã Cái Nước	Xã		Cà Mau		X
3258	34	Tỉnh Cà Mau	823	82101	Thành phố Bạc Liêu	40	82101040	Phường Bạc Liêu	Phường		Cà Mau 1	X	
3259	34	Tỉnh Cà Mau	823	82101	Thành phố Bạc Liêu	41	82101041	Phường Vĩnh Trạch	Phường		Cà Mau 1	X	
3260	34	Tỉnh Cà Mau	823	82101	Thành phố Bạc Liêu	42	82101042	Phường Hiệp Thành	Phường		Cà Mau 1	X	

STT	Mã tỉnh (BNV)	Tên tỉnh/TP mới	Mã tỉnh (TMS)	Mã Quận huyện TMS (cũ) CQT đã rà soát	Tên Quận huyện TMS (cũ)	Số tự tăng	Mã phường/xã mới	Tên Phường/Xã mới	Khu vực	Trạng thái rà soát cuối	Mã Tỉnh	Nội tuyến	Ngoại tuyến
3261	34	Tỉnh Cà Mau	823	82107	Thị xã Giá Rai	43	82107043	Phường Giá Rai	Phường		Cà Mau 1		X
3262	34	Tỉnh Cà Mau	823	82107	Thị xã Giá Rai	44	82107044	Phường Láng Tròn	Phường		Cà Mau 1		X
3263	34	Tỉnh Cà Mau	823	82107	Thị xã Giá Rai	45	82107045	Xã Phong Thạnh	Xã		Cà Mau 1		X
3264	34	Tỉnh Cà Mau	823	82103	Huyện Hồng Dân	46	82103046	Xã Hồng Dân	Xã		Cà Mau 1		X
3265	34	Tỉnh Cà Mau	823	82103	Huyện Hồng Dân	47	82103047	Xã Vĩnh Lộc	Xã		Cà Mau 1		X
3266	34	Tỉnh Cà Mau	823	82103	Huyện Hồng Dân	48	82103048	Xã Ninh Thạnh Lợi	Xã		Cà Mau 1		X
3267	34	Tỉnh Cà Mau	823	82103	Huyện Hồng Dân	49	82103049	Xã Ninh Quới	Xã		Cà Mau 1		X
3268	34	Tỉnh Cà Mau	823	82111	Huyện Đông Hải	50	82111050	Xã Gành Hào	Xã		Cà Mau 1		X
3269	34	Tỉnh Cà Mau	823	82111	Huyện Đông Hải	51	82111051	Xã Định Thành	Xã		Cà Mau 1		X
3270	34	Tỉnh Cà Mau	823	82111	Huyện Đông Hải	52	82111052	Xã An Trạch	Xã		Cà Mau 1		X
3271	34	Tỉnh Cà Mau	823	82111	Huyện Đông Hải	53	82111053	Xã Long Điền	Xã		Cà Mau 1		X
3272	34	Tỉnh Cà Mau	823	82111	Huyện Đông Hải	54	82111054	Xã Đông Hải	Xã		Cà Mau 1		X
3273	34	Tỉnh Cà Mau	823	82106	Huyện Hoà Bình	55	82106055	Xã Hoà Bình	Xã		Cà Mau 1		X
3274	34	Tỉnh Cà Mau	823	82106	Huyện Hoà Bình	56	82106056	Xã Vĩnh Mỹ	Xã		Cà Mau 1		X
3275	34	Tỉnh Cà Mau	823	82106	Huyện Hoà Bình	57	82106057	Xã Vĩnh Hậu	Xã		Cà Mau 1		X
3276	34	Tỉnh Cà Mau	823	82109	Huyện Phước Long	58	82109058	Xã Phước Long	Xã		Cà Mau 1		X
3277	34	Tỉnh Cà Mau	823	82109	Huyện Phước Long	59	82109059	Xã Vĩnh Phước	Xã		Cà Mau 1		X
3278	34	Tỉnh Cà Mau	823	82109	Huyện Phước Long	60	82109060	Xã Phong Hiệp	Xã		Cà Mau 1		X
3279	34	Tỉnh Cà Mau	823	82109	Huyện Phước Long	61	82109061	Xã Vĩnh Thanh	Xã		Cà Mau 1		X
3280	34	Tỉnh Cà Mau	823	82105	Huyện Vĩnh Lợi	62	82105062	Xã Vĩnh Lợi	Xã		Cà Mau 1		X
3281	34	Tỉnh Cà Mau	823	82105	Huyện Vĩnh Lợi	63	82105063	Xã Hưng Hội	Xã		Cà Mau 1		X
3282	34	Tỉnh Cà Mau	823	82105	Huyện Vĩnh Lợi	64	82105064	Xã Châu Thới	Xã		Cà Mau 1		X

TỔNG GIÁM ĐỐC